UBND THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG **SỞ XÂY DỰNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 478 /TB-SXD	*Hải Phòng, ngày 30 tháng 6 năm 2026*

THÔNG BÁO
Về việc công bố thông tin giá vật liệu xây dựng trên địa bàn thành phố Hải Phòng tháng 6 năm 2026

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014; Luật Xây dựng số 62/2020/QH14 ngày 17/6/2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng số 50/2014/QH13;

Căn cứ Luật Giá số 16/2023/QH15 ngày 19/6/2023;

Căn cứ Nghị định 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 144/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng (đã được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 14/2023/TT-BXD và Thông tư số 09/2025/TT-BXD);

Căn cứ Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 01/2025/TT-BXD ngày 22/01/2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021, Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021, Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 của Bộ trưởng Bộ xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 09/2025/TT-BXD ngày 13/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy, thực hiện chính quyền địa phương 02 cấp và phân cấp cho chính quyền địa phương;

Căn cứ Thông tư số 60/2025/TT-BXD ngày 30/12/2025 của Bộ Xây dựng sửa đổi bổ sung một số nội dung các Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021, Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng...

Căn cứ Quyết định số 4857/UBND-XD ngày 24/12/2024 của Uỷ ban nhân dân thành phố Hải Phòng về việc uỷ quyền công bố Chỉ số giá xây dựng; Giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình; Đơn giá nhân công xây dựng; Giá ca máy và thiết bị thi công; Giá thuê máy và thiết bị thi công trên địa bàn thành phố;

Căn cứ văn số 61/CV-HCDC ngày 30/6/2026 và Hồ sơ khảo sát giá vật liệu xây dựng trên địa bàn thành phố Hải Phòng tháng 6/2026 của Công ty Cổ phần Tư vấn thiết kế công trình xây dựng Hải Phòng;

Thực hiện công tác quản lý Nhà nước về xây dựng và vật liệu xây dựng trên địa bàn thành phố, Sở Xây dựng thông báo về việc công bố thông tin giá vật liệu xây dựng và một số vật tư thiết bị công trình xây dựng thời điểm tháng 6 năm 2026 làm cơ sở để chủ đầu tư tham khảo trong việc lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng trên địa bàn thành phố Hải Phòng, như sau:

I. Công bố thông tin giá vật liệu xây dựng

Giá vật liệu xây dựng được tổng hợp chưa loại trừ các khoản chiết khấu, ưu đãi, giảm giá, hoa hồng... (nếu có) của các đơn vị sản xuất, kinh doanh; không có giá trị dùng để thanh toán, quyết toán (việc thanh toán, quyết toán chi phí phải thực hiện phù hợp theo quy định pháp luật hiện hành)

Tổng hợp giá một số loại sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng trên địa bàn các phường, xã, đặc khu - thành phố Hải Phòng căn cứ: (1) Báo cáo kết quả khảo sát của Công ty Cổ phần Tư vấn thiết kế công trình xây dựng Hải Phòng; (2) Bảng cung cấp thông tin giá vật liệu xây dựng tổng hợp tháng 6 năm 2026 do Uỷ ban nhân dân các phường, xã, đặc khu cung cấp (Phụ lục 1 kèm theo);

Công bố giá một số loại sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng trên địa bàn thành phố Hải Phòng (hoặc cung cấp từ nơi khác vận chuyển đến địa bàn thành phố Hải Phòng) theo thông tin từ Bảng báo giá của các tổ chức, cá nhân đăng ký sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng đề nghị công bố giá (Phụ lục 2 kèm theo).

II. Một số vấn đề cụ thể

1. Chủ đầu tư, tổ chức, cá nhân hoạt động xây dựng căn cứ các quy định về quản lý chi phí đầu tư xây dựng, hướng dẫn của các Sở chuyên ngành, địa điểm xây dựng công trình, địa điểm cung cấp vật tư, khối lượng vật liệu sử dụng, mục tiêu đầu tư, tính chất công trình, điều kiện xây dựng, yêu cầu về thiết kế, chỉ dẫn kỹ thuật và quy định về quản lý chất lượng công trình để xem xét, lựa chọn loại vật liệu hợp lý, xác định cước phí vận chuyển, bốc xếp vật liệu đến hiện trường xây dựng, từ đó xác định giá vật liệu phù hợp với yêu cầu đặc thù của công trình và mặt bằng giá thị trường tại thời điểm xác định chi phí, đáp ứng mục tiêu đầu tư, chống thất thoát, lãng phí.

2. Đối với một số loại vật liệu trong từng thời điểm có biến động lớn (cả tăng và giảm), thay đổi liên tục trong thời gian ngắn (từng ngày): Chủ đầu tư cần chủ động cập nhật giá vật liệu phù hợp với giá thị trường theo đúng các quy định

hiện hành về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình, đảm bảo tiến độ thực hiện thi công công trình và kịp thời phản ánh thông tin về Sở Xây dựng.

3. Đối với vật liệu cát đen phục vụ san lấp bằng phương pháp bơm cát từ sà lan hoặc bãi tập kết vật liệu: Chủ đầu tư và tư vấn cần kiểm tra, kiểm soát kỹ chất lượng cát đen trước khi sử dụng cho công trình để đảm bảo theo đúng tiêu chuẩn kỹ thuật yêu cầu trong hồ sơ thiết kế của từng công trình. Giá của loại vật liệu này phải phù hợp với biện pháp thi công, độ chặt san lấp và các quy định có liên quan.

4. Sản phẩm hàng hóa, vật liệu xây dựng đưa vào sử dụng cho các công trình phải có chứng nhận hợp quy, công bố hợp quy và đáp ứng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về chất lượng hàng hoá theo quy định.

5. Thông tin giá của các loại vật liệu phải từ nhà sản xuất hoặc nhà cung ứng có giấy phép kinh doanh theo quy định của pháp luật.

6. Trường hợp vật liệu xây dựng chưa có trong công bố thông tin giá hoặc đã có nhưng giá chưa phù hợp thì giá vật liệu xây dựng để xác định giá xây dựng công trình thực hiện theo hướng dẫn tại mục 1.2.1 Phụ lục IV Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng (đã được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 14/2023/TT-BXD và Thông tư số 09/2025/TT-BXD). Có thể tham khảo giá của loại vật liệu xây dựng có tiêu chuẩn, chất lượng tương tự được công bố tại các địa phương lân cận đảm bảo mức giá phù hợp tại thời điểm xác định chi phí.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc hoặc có biến động về giá và nguồn cung đề nghị các chủ đầu tư, đơn vị tư vấn và các tổ chức có liên quan gửi ý kiến bằng văn bản về Sở Xây dựng Hải Phòng để xem xét, giải quyết theo thẩm quyền./.

Nơi nhận:
- Bộ Xây dựng (để b/c);
- UBND thành phố (để b/c);
- UBND các phường, xã, đặc khu;
- Các Ban QL dự án ĐTXD của thành phố.
- Sở Tài chính;
- Website SXD;
- Lưu: VT, KTQLĐTXD.

KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ XÂY DỰNG
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Nguyễn Trọng Hải

Số: 478/TB-SXD; 03/07/2026; 18:00:29 +07:00

PHỤ LỤC 1

(Kèm theo Thông báo số 478 /SXD-KTQLĐTXD ngày 30 / 6 /2026 của Sở Xây dựng Hải Phòng)

I. KHU VỰC PHÍA ĐÔNG HẢI PHÒNG

A. CÔNG BỐ GIÁ TẠI BÃI VẬT LIỆU MỘT SỐ LOẠI SẢN PHẨM, HÀNG HÓA VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐIA BÀN CÁC XÃ, PHƯỜNG, ĐẶC KHU CỦA THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Đơn vị tính: đồng

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Vận chuyển	Giá bán chưa bao gồm thuế VAT														
							KV1	KV2	KV3	KV4	KV5	KV6	KV7	KV8	KV9	KV10	KV11	KV12	KV13	KV14	KV15
1	Cát xây dựng	Cát bê tông	m3		ML>2,0	Giao trên phương tiện bên mua	714,000	720,000	722,000	721,000	725,000	722,000	720,000	718,000	734,000	724,000	724,000	717,000	720,000	792,000	762,000
2	Cát xây dựng	Cát xây trát	m3		ML=1,5-2,0, ML=0,7-1,4	Giao trên phương tiện bên mua	513,000	518,000	520,000	519,000	524,000	517,000	515,000	513,000	529,000	519,000	521,000	518,000	518,000	590,000	560,000
3	Cát xây dựng	Cát san lấp	m3			Giao trên phương tiện bên mua	296,000	301,000	301,000	300,000	301,000	296,000	295,000	293,000	305,000	300,000	301,000	300,000	300,000	369,000	339,000
4	Đá xây dựng	Đá	m3		1x2, 2x4	Giao trên phương tiện bên mua	703,000	713,000	713,000	714,000	721,000	703,000	704,000	698,000	726,000	717,000	714,000	715,000	715,000	783,000	755,000
5	Đá xây dựng	Đá	m3		4x6	Giao trên phương tiện bên mua	658,000	665,000	665,000	666,000	673,000	667,000	668,000	650,000	678,000	669,000	669,000	668,000	667,000	745,000	713,000
6	Đá xây dựng	Đá dăm cấp phối	m3		loại I	Giao trên phương tiện bên mua	603,000	613,000	613,000	604,000	610,000	605,000	606,000	596,000	619,000	605,000	607,000	606,000	610,000	697,000	667,000
7	Đá xây dựng	Đá dăm cấp phối	m3		loại II	Giao trên phương tiện bên mua	578,000	592,000	592,000	583,000	589,000	584,000	585,000	575,000	598,000	584,000	586,000	585,000	589,000	669,000	642,000
8	Đá xây dựng	Đá hộc	m3			Giao trên phương tiện bên mua	601,000	615,000	615,000	606,000	612,000	607,000	608,000	598,000	621,000	607,000	609,000	608,000	612,000	699,000	669,000

B.CÔNG BỐ GIÁ BÌNH QUÂN MỘT SỐ LOẠI SẢN PHẨM, HÀNG HÓA VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐIA BÀN CÁC XÃ, PHƯỜNG, ĐẶC KHU CỦA THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Đơn vị tính: đồng

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Vận chuyển	Giá bán chưa bao gồm thuế VAT														
							KV1	KV2	KV3	KV4	KV5	KV6	KV7	KV8	KV9	KV10	KV11	KV12	KV13	KV14	KV15
9	Gạch xây	Gạch tuynel Đông Triều	viên	TCVN 1451:1998	KT 55x95x202mm, gạch đặc A1	Đến chân công trình	1,770	1,770	1,770	1,770	1,770	1,770	1,770	1,770	1,820	1,770	1,770	1,770	1,770	1,960	1,810
10	Gạch xây	Gạch tuynel Đông Triều	viên	TCVN 1451:1998	KT 55x95x202mm, gạch đặc A2	Đến chân công trình	1,670	1,670	1,670	1,670	1,670	1,670	1,670	1,670	1,670	1,670	1,670	1,670	1,670		
11	Gạch xây	Gạch tuynel Đông Triều	viên	TCVN 1450:2009	KT 55x95x202mm, gạch lỗ A1	Đến chân công trình	1,620	1,620	1,620	1,620	1,620	1,620	1,620	1,620	1,620	1,620	1,620	1,620	1,620	1,720	1,670
12	Gạch xây	Gạch tuynel Hải Dương	viên	TCVN 1451:1998	KT 55x95x202mm, gạch đặc A1	Đến chân công trình	1,820	1,820	1,820	1,820	1,820	1,820	1,820	1,820	1,820	1,820	1,820	1,820	1,820		
13	Gạch xây	Gạch bê tông	viên	TCVN6477-2016 TCVN6355-2009	KT 60x95x200mm, M10,0 gạch đặc	Đến chân công trình	1,370	1,370	1,370	1,370	1,370	1,370	1,370	1,370	1,370	1,370	1,370	1,370	1,370		
14	Gạch xây	Gạch bê tông	viên	TCVN6477-2016 TCVN6355-2009	KT 60x105x220mm, M10,0 gạch đặc	Đến chân công trình	1,500	1,500	1,500	1,500	1,500	1,500	1,500	1,500	1,500	1,500	1,500	1,500	1,500	1,670	1,660
15	Gạch xây	Gạch bê tông	viên	TCVN6477-2016 TCVN6355-2009	KT 60x105x220mm, M5,0 gạch lỗ	Đến chân công trình	1,470	1,470	1,470	1,470	1,470	1,470	1,470	1,470	1,470	1,470	1,470	1,470	1,470		
16	Vật liệu khác	Vôi củ	kg	TCVN 2231:2016		Đến chân công trình	2,000	2,000	2,000	2,000	2,000	2,000	2,000	1,800	2,200	2,000	2,000	2,000	2,000	2,273	2,273
17	Vật liệu khác	Cọc tre	cọc		L=2,5-2,8m, D=60-80mm cọc xô	Đến chân công trình	12,000	12,000	12,000	12,000	12,000	12,000	12,000	12,000	12,000	12,000	12,000	12,000	12,000		
18	Vật liệu khác	Cọc tre	cọc		L=2,5-2,8m, D=80-100mm cọc chọn	Đến chân công trình	20,500	20,500	20,500	20,500	20,500	20,500	20,500	20,500	20,500	20,500	20,500	20,500	20,500	60,000	41,000

19	Vật liệu khác	Tre luồng	cây		dài 5-6m/cây, D=80-120mm	Đến chân công trình	33,000	33,000	33,000	33,000	33,000	33,000	33,000	33,000	33,000	33,000	33,000	33,000	33,000	80,000	60,000
20	Vật liệu khác	Cây chống gỗ	cây		dài 4m/cây	Đến chân công trình	22,000	22,000	22,000	22,000	22,000	22,000	22,000	22,000	22,000	22,000	22,000	22,000	22,000	30,000	30,000
21	Gỗ xây dựng	Gỗ cốp pha	m3		dày 2-3cm	Đến chân công trình	3,300,000	3,300,000	3,300,000	3,300,000	3,300,000	3,300,000	3,300,000	3,300,000	3,300,000	3,300,000	3,300,000	3,300,000	3,300,000	3,500,000	3,370,000
22	Vật liệu khác	Gỗ dán phủ phim	tấm		KT 1220x2440x12mm	Đến chân công trình	245,000	245,000	245,000	245,000	245,000	245,000	245,000	245,000	245,000	245,000	245,000	245,000	245,000	265,000	255,000
23	Vật liệu khác	Gỗ dán phủ phim	tấm		KT 1220x2440x15mm	Đến chân công trình	300,000	300,000	300,000	300,000	300,000	300,000	300,000	300,000	300,000	300,000	300,000	300,000	300,000	320,000	310,000
24	Gạch ốp lát	Gạch Cotto	m2	TCVN 7745:2007	KT 400x400	Đến chân công trình	105,000	105,000	105,000	105,000	105,000	105,000	105,000	105,000	105,000	105,000	105,000	105,000	105,000	110,000	107,000
25	Gạch ốp lát	Gạch Cotto	m2	TCVN 7745:2007	KT 500x500	Đến chân công trình	110,000	110,000	110,000	110,000	110,000	110,000	110,000	110,000	110,000	110,000	110,000	110,000	110,000	115,000	112,000
26	Gạch ốp lát	Gạch Terrazzo	m2	TCVN 7744:2013	KT 300x300	Đến chân công trình	70,000	70,000	70,000	70,000	70,000	70,000	70,000	70,000	70,000	70,000	70,000	70,000	70,000	75,000	72,000
27	Gạch ốp lát	Gạch Terrazzo	m2	TCVN 7744:2013	KT 400x400	Đến chân công trình	70,000	70,000	70,000	70,000	70,000	70,000	70,000	70,000	70,000	70,000	70,000	70,000	70,000	75,000	72,000
28	Vật liệu khác	Chậu rửa đặt bàn Viglacera	bộ	TCVN 12648:2020		Đến chân công trình	1,120,000	1,120,000	1,120,000	1,120,000	1,120,000	1,120,000	1,120,000	1,120,000	1,120,000	1,120,000	1,120,000	1,120,000	1,120,000	1,170,000	1,135,000
29	Vật liệu khác	Chậu rửa âm bàn Viglacera	bộ	TCVN 12648:2020		Đến chân công trình	890,000	890,000	890,000	890,000	890,000	890,000	890,000	890,000	890,000	890,000	890,000	890,000	890,000	940,000	905,000
30	Vật liệu khác	Chậu rửa treo tường Viglacera	bộ	TCVN 12648:2020		Đến chân công trình	460,000	460,000	460,000	460,000	460,000	460,000	460,000	460,000	460,000	460,000	460,000	460,000	460,000	510,000	475,000
31	Vật liệu khác	Vòi chậu rửa mặt Viglacera	bộ			Đến chân công trình	580,000	580,000	580,000	580,000	580,000	580,000	580,000	580,000	580,000	580,000	580,000	580,000	580,000	590,000	585,000
32	Vật liệu khác	Bệ xí bệt	bộ	TCVN 12649:2020	2 khối	Đến chân công trình	1,460,000	1,460,000	1,460,000	1,460,000	1,460,000	1,460,000	1,460,000	1,460,000	1,460,000	1,460,000	1,460,000	1,460,000	1,460,000	1,510,000	1,475,000
33	Vật liệu khác	Bồn tiểu nam Viglacera	bộ	TCVN 12651:2020		Đến chân công trình	460,000	460,000	460,000	460,000	460,000	460,000	460,000	460,000	460,000	460,000	460,000	460,000	460,000	510,000	475,000
34	Vật liệu khác	Bồn tiểu nữ Viglacera	bộ	TCVN 12651:2020		Đến chân công trình	850,000	850,000	850,000	850,000	850,000	850,000	850,000	850,000	850,000	850,000	850,000	850,000	850,000	900,000	865,000
35	Vật liệu khác	Van xả tiểu nhấn Viglacera	bộ			Đến chân công trình	830,000	830,000	830,000	830,000	830,000	830,000	830,000	830,000	830,000	830,000	830,000	830,000	830,000	840,000	835,000
36	Vật liệu khác	Vòi xịt Viglacera	bộ			Đến chân công trình	180,000	180,000	180,000	180,000	180,000	180,000	180,000	180,000	180,000	180,000	180,000	180,000	180,000	190,000	185,000
37	Vật liệu khác	Sen tắm Viglacera	bộ			Đến chân công trình	1,430,000	1,430,000	1,430,000	1,430,000	1,430,000	1,430,000	1,430,000	1,430,000	1,430,000	1,430,000	1,430,000	1,430,000	1,430,000	1,450,000	1,435,000
38	Vật liệu khác	Bình nóng lạnh	bộ		30L Ariston	Đến chân công trình	2,400,000	2,400,000	2,400,000	2,400,000	2,400,000	2,400,000	2,400,000	2,400,000	2,400,000	2,400,000	2,400,000	2,400,000	2,400,000	2,450,000	2,415,000
39	Vật liệu khác	Bình nóng lạnh	bộ		30L Rossi	Đến chân công trình	1,600,000	1,600,000	1,600,000	1,600,000	1,600,000	1,600,000	1,600,000	1,600,000	1,600,000	1,600,000	1,600,000	1,600,000	1,600,000	1,650,000	1,615,000
40	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật không dệt 12KN	m2		Cường độ chịu nén 12KN/m	Đến chân công trình	10,400	10,400	10,400	10,400	10,400	10,400	10,400	10,400	10,400	10,400	10,400	10,400	10,400	10,400	10,400

Ghi chú:

- Giá vật liệu xây dựng trong tháng 6 năm 2026 (chưa bao gồm VAT) là giá tại bãi vật liệu xây dựng và giá bình quân trên địa bàn phường, xã, đặc khu phía Đông thành phố Hải Phòng.
- Vật liệu khi đưa vào sử dụng phải đảm bảo chất lượng, đáp ứng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật theo quy định.
- Căn cứ vào vị trí công trình xây dựng để xác định nơi mua vật liệu xây dựng, loại xe vận chuyển phù hợp với thực tế.

- KV1 Gồm các Phường: Kiến An; Phù Liễn;
- KV2 Gồm các Phường: Lê Chân; An Biên;
- KV3 Gồm các Phường: Hồng Bàng; Hồng An;
- KV4 Gồm các Phường: Ngô Quyền; Gia Viên;
- KV5 Gồm các Phường: Hải An; Đông Hải;
- KV6 Gồm các Phường: Dương Kinh; Hưng Đạo;
- KV7 Gồm các Phường: An Dương; An Hải; An Phong;
- KV8 Gồm các Phường: Thủy Nguyên; Thiên Hương; Hòa Bình; Nam Triệu; Bạch Đằng; Lưu Kiếm; Lê Ích Mộc; Việt Khê;
- KV9 Gồm các Phường: Đồ Sơn; Nam Đồ Sơn;
- KV10 Gồm các xã: Kiến Thụy; Kiến Minh; Kiến Hải; Kiến Hưng; Nghi Dương;
- KV11 Gồm các xã: An Hưng; An Khánh; An Quang; An Trường; An Lão;
- KV12 Gồm các xã: Quyết Thắng; Tiên Lãng; Tân Minh; Tiên Minh; Chấn Hưng; Hùng Thắng;
- KV13 Gồm các xã: Vĩnh Bảo; Nguyễn Bỉnh Khiêm; Vĩnh Am; Vĩnh Hải; Vĩnh Hòa; Vĩnh Thịnh; Vĩnh Thuận;
- KV14 Đặc khu Cát Hải 1: Khu vực Cát Bà cũ;

- KV15 Đặc khu Cát Hải 2: Khu vực Cát Hải cũ.
- Giá giao trên phương tiện bên mua tại: Khu vực KV1: Bãi vật liệu Sông Tray, KCN Cánh Hầu. P. Phù Liễn; Khu vực KV2 : Bãi vật liệu cầu Bùi Viện, P. Lê Chân; Khu vực KV3: Bãi vật liệu Km7 đường Hùng Vương, P. Hồng Bàng; Khu vực KV4: Bãi vật liệu đường Ngô Quyền, Máy Chai, P. Ngô Quyền; Khu vực KV5: Bãi vật liệu sông Lạch Tray, Thành Tô, P. Hải An; Khu vực KV6: Bãi vật liệu: khu cống C1 Ninh Hải, Anh Dũng 7, P.Dương Kinh; Khu vực KV7 : Bãi vật liệu cầu Kiến An, P. An Hải; Cầu Trạm Bạc. P An Phong; Khu vực KV8: Bãi vật liệu Vạn Hóa, Hoa Động, P. Thủy Nguyên; Khu vực KV8: Bãi vật liệu Cầu Kiền, P. Thiên Hương; Khu vực KV9: Bãi vật liệu TDP8, P. Nam Đồ Sơn; Khu vực KV10: Bãi vật liệu cống Thống, xã Kiến Hưng; Khu vực KV11: Bãi vật liệu Cẩm Văn (trạm thu phí Tiên Cựu); Khu vực KV12: Bãi vật liệu cầu Sông Mới, xã Quyết Thắng; Khu vực KV13: Bãi vật liệu khu vực Cầu Nghìn, xã Vĩnh Bảo; Khu vực KV14: Bãi vật liệu cảng Trân Châu, Cát Bà; Khu vực KV15: Bãi vật liệu TĐC Ninh Tiếp, Nghĩa Lộ, Cát Hải.

PHỤ LỤC 1

(Kèm theo Thông báo số 478 /SXD-KTQLĐTXD ngày 30 / 6 /2026 của Sở Xây dựng Hải Phòng)

II. KHU VỰC PHÍA TÂY HẢI PHÒNG

A. CÔNG BỐ GIÁ TẠI BÃI VẬT LIỆU MỘT SỐ LOẠI SẢN PHẨM, HÀNG HÓA VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐIA BÀN CÁC XÃ, PHƯỜNG, ĐẶC KHU CỦA THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Đơn vị tính: đồng

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Vận chuyển	Giá bán chưa bao gồm thuế VAT											
							KV16	KV17	KV18	KV19	KV20	KV21	KV22	KV23	KV24	KV25	KV26	KV27
1	Cát xây dựng	Cát bê tông	m3		ML>2,0	Giao trên phương tiện bên mua	710,000	722,000	711,000	722,000	723,000	727,000	712,000	719,000	723,000	723,000	724,000	724,000
2	Cát xây dựng	Cát xây trát	m3		ML=1,5-2,0, ML=0,7-1,4	Giao trên phương tiện bên mua	515,000	527,000	516,000	527,000	528,000	532,000	517,000	524,000	528,000	528,000	529,000	529,000
3	Cát xây dựng	Cát san lấp	m3			Giao trên phương tiện bên mua	301,000	301,000	300,000	312,000	311,000	316,000	302,000	300,000	306,000	305,000	306,000	307,000
4	Đá xây dựng	Đá	m3		1x2, 2x4	Giao trên phương tiện bên mua	652,000	660,000	650,000	663,000	673,000	662,000	663,000	659,000	657,000	663,000	660,000	662,000
5	Đá xây dựng	Đá	m3		4x6	Giao trên phương tiện bên mua	610,000	618,000	608,000	621,000	633,000	620,000	621,000	617,000	615,000	616,000	618,000	612,000
6	Đá xây dựng	Đá dăm cấp phối	m3		loại I	Giao trên phương tiện bên mua	564,000	579,000	563,000	574,000	581,000	580,000	571,000	571,000	565,000	569,000	568,000	569,000
7	Đá xây dựng	Đá dăm cấp phối	m3		loại II	Giao trên phương tiện bên mua	543,000	559,000	542,000	553,000	560,000	559,000	550,000	550,000	544,000	548,000	547,000	548,000
8	Đá xây dựng	Đá hộc	m3			Giao trên phương tiện bên mua	576,000	599,000	575,000	588,000	598,000	587,000	588,000	588,000	582,000	586,000	585,000	586,000

B.CÔNG BỐ GIÁ BÌNH QUÂN MỘT SỐ LOẠI SẢN PHẨM, HÀNG HÓA VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐIA BÀN CÁC XÃ, PHƯỜNG, ĐẶC KHU CỦA THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Đơn vị tính: đồng

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Vận chuyển	Giá bán chưa bao gồm thuế VAT											
							KV16	KV17	KV18	KV19	KV20	KV21	KV22	KV23	KV24	KV25	KV26	KV27
9	Gạch xây	Gạch tuynel Đông Triều	viên	TCVN 1451:1998	KT 55x95x202mm, gạch đặc A1	Đến chân công trình	1,770	1,770	1,750	1,770	1,770	1,770	1,750	1,740	1,770	1,740	1,740	1,740
10	Gạch xây	Gạch tuynel Đông Triều	viên	TCVN 1451:1998	KT 55x95x202mm, gạch đặc A2	Đến chân công trình	1,670	1,670	1,650	1,670	1,670	1,670	1,650	1,640	1,670	1,640	1,640	1,640
11	Gạch xây	Gạch tuynel Đông Triều	viên	TCVN 1450:2009	KT 55x95x202mm, gạch lỗ A1	Đến chân công trình	1,620	1,620	1,600	1,620	1,620	1,620	1,600	1,590	1,620	1,590	1,590	1,590
12	Gạch xây	Gạch tuynel Hải Dương	viên	TCVN 1451:1998	KT 55x95x202mm, gạch đặc A1	Đến chân công trình	1,820	1,820	1,820	1,820	1,820	1,820	1,820	1,820	1,820	1,820	1,820	1,820
13	Gạch xây	Gạch bê tông	viên	TCVN6477-2016 TCVN6355-2009	KT 60x95x200mm, M10,0 gạch đặc	Đến chân công trình	1,370	1,370	1,370	1,370	1,370	1,370	1,370	1,370	1,370	1,370	1,370	1,370
14	Gạch xây	Gạch bê tông	viên	TCVN6477-2016 TCVN6355-2009	KT 60x105x220mm, M10,0 gạch đặc	Đến chân công trình	1,500	1,500	1,500	1,500	1,500	1,500	1,500	1,500	1,500	1,500	1,500	1,500
15	Gạch xây	Gạch bê tông	viên	TCVN6477-2016 TCVN6355-2009	KT 60x105x220mm, M5,0 gạch lỗ	Đến chân công trình	1,470	1,470	1,470	1,470	1,470	1,470	1,470	1,470	1,470	1,470	1,470	1,470
16	Vật liệu khác	Vôi củ	kg	TCVN 2231:2016		Đến chân công trình	2,000	2,000	2,000	2,000	2,000	2,000	2,000	1,800	2,200	2,000	2,000	2,000
17	Vật liệu khác	Cọc tre	cọc		L=2,5-2,8m, D=60-80mm cọc xô		12,000	12,000	12,000	12,000	12,000	12,000	12,000	12,000	12,000	12,000	12,000	12,000

18	Vật liệu khác	Cọc tre	cọc		L=2,5-2,8m, D=80-100mm cọc chọn	Đến chân công trình	20,500	20,500	20,500	20,500	20,500	20,500	20,500	20,500	20,500	20,500	20,500	20,500
19	Vật liệu khác	Tre luồng	cây		dài 5-6m/cây, D=80-120mm	Đến chân công trình	33,000	33,000	33,000	33,000	33,000	33,000	33,000	33,000	33,000	33,000	33,000	33,000
20	Vật liệu khác	Cây chống gỗ	cây		dài 4m/cây	Đến chân công trình	22,000	22,000	22,000	22,000	22,000	22,000	22,000	22,000	22,000	22,000	22,000	22,000
21	Gỗ xây dựng	Gỗ cốp pha	m3		dày 2-3cm		3,300,000	3,300,000	3,300,000	3,300,000	3,300,000	3,300,000	3,300,000	3,300,000	3,300,000	3,300,000	3,300,000	3,300,000
22	Vật liệu khác	Gỗ dán phủ phim	tấm		KT 1220x2440x12mm	Đến chân công trình	245,000	245,000	245,000	245,000	245,000	245,000	245,000	245,000	245,000	245,000	245,000	245,000
23	Vật liệu khác	Gỗ dán phủ phim	tấm		KT 1220x2440x15mm	Đến chân công trình	300,000	300,000	300,000	300,000	300,000	300,000	300,000	300,000	300,000	300,000	300,000	300,000
24	Gạch ốp lát	Gạch Cotto	m2	TCVN 7745:2007	KT 400x400	Đến chân công trình	105,000	105,000	105,000	105,000	105,000	105,000	105,000	105,000	105,000	105,000	105,000	105,000
25	Gạch ốp lát	Gạch Cotto	m2	TCVN 7745:2007	KT 500x500		110,000	110,000	110,000	110,000	110,000	110,000	110,000	110,000	110,000	110,000	110,000	110,000
26	Gạch ốp lát	Gạch Terrazzo	m2	TCVN 7744:2013	KT 300x300	Đến chân công trình	70,000	70,000	70,000	70,000	70,000	70,000	70,000	70,000	70,000	70,000	70,000	70,000
27	Gạch ốp lát	Gạch Terrazzo	m2	TCVN 7744:2013	KT 400x400		70,000	70,000	70,000	70,000	70,000	70,000	70,000	70,000	70,000	70,000	70,000	70,000
28	Vật liệu khác	Chậu rửa đặt bàn Viglacera	bộ	TCVN 12648:2020		Đến chân công trình	1,120,000	1,120,000	1,120,000	1,120,000	1,120,000	1,120,000	1,120,000	1,120,000	1,120,000	1,120,000	1,120,000	1,120,000
29	Vật liệu khác	Chậu rửa âm bàn Viglacera	bộ	TCVN 12648:2020		Đến chân công trình	890,000	890,000	890,000	890,000	890,000	890,000	890,000	890,000	890,000	890,000	890,000	890,000
30	Vật liệu khác	Chậu rửa treo tường Viglacera	bộ	TCVN 12648:2020		Đến chân công trình	460,000	460,000	460,000	460,000	460,000	460,000	460,000	460,000	460,000	460,000	460,000	460,000
31	Vật liệu khác	Vòi chậu rửa mặt Viglacera	bộ			Đến chân công trình	580,000	580,000	580,000	580,000	580,000	580,000	580,000	580,000	580,000	580,000	580,000	580,000
32	Vật liệu khác	Bệ xí bệt	bộ	TCVN 12649:2020	2 khối		1,460,000	1,460,000	1,460,000	1,460,000	1,460,000	1,460,000	1,460,000	1,460,000	1,460,000	1,460,000	1,460,000	1,460,000
33	Vật liệu khác	Bồn tiểu nam Viglacera	bộ	TCVN 12651:2020		Đến chân công trình	460,000	460,000	460,000	460,000	460,000	460,000	460,000	460,000	460,000	460,000	460,000	460,000
34	Vật liệu khác	Bồn tiểu nữ Viglacera	bộ	TCVN 12651:2020		Đến chân công trình	850,000	850,000	850,000	850,000	850,000	850,000	850,000	850,000	850,000	850,000	850,000	850,000
35	Vật liệu khác	Van xả tiểu nhấn Viglacera	bộ			Đến chân công trình	830,000	830,000	830,000	830,000	830,000	830,000	830,000	830,000	830,000	830,000	830,000	830,000
36	Vật liệu khác	Vòi xịt Viglacera	bộ				180,000	180,000	180,000	180,000	180,000	180,000	180,000	180,000	180,000	180,000	180,000	180,000
37	Vật liệu khác	Sen tắm Viglacera	bộ			Đến chân công trình	1,430,000	1,430,000	1,430,000	1,430,000	1,430,000	1,430,000	1,430,000	1,430,000	1,430,000	1,430,000	1,430,000	1,430,000
38	Vật liệu khác	Bình nóng lạnh	bộ		30L Ariston		2,400,000	2,400,000	2,400,000	2,400,000	2,400,000	2,400,000	2,400,000	2,400,000	2,400,000	2,400,000	2,400,000	2,400,000
39	Vật liệu khác	Bình nóng lạnh	bộ		30L Rossi	Đến chân công trình	1,600,000	1,600,000	1,600,000	1,600,000	1,600,000	1,600,000	1,600,000	1,600,000	1,600,000	1,600,000	1,600,000	1,600,000
40	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật không dệt 12KN	m2		Cường độ chịu nén 12KN/m		10,400	10,400	10,400	10,400	10,400	10,400	10,400	10,400	10,400	10,400	10,400	10,400

Ghi chú:

- Giá vật liệu xây dựng trong tháng 6 năm 2026 (chưa bao gồm VAT) là giá tại bãi vật liệu xây dựng và giá bình quân trên địa bàn các phường, xã, đặc khu phía Tây thành phố Hải Phòng.
- Vật liệu khi đưa vào sử dụng phải đảm bảo chất lượng, đáp ứng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật theo quy định.
- Căn cứ vào vị trí công trình xây dựng để xác định nơi mua vật liệu xây dựng, loại xe vận chuyển phù hợp với thực tế.
- KV16 Gồm các Phường: Hải Dương; Lê Thanh Nghị; Việt Hòa; Thành Đông; Nam Đồng; Tân Hưng; Thạch Khôi; Tứ Minh; Ái Quốc;
- KV17 Gồm các xã: Gia Lộc; Yết Kiêu; Gia Phúc; Trường Tân;
- KV18 Gồm các xã: Tứ Kỳ; Tân Kỳ; Đại Sơn; Chí Minh; Lạc Phượng; Nguyên Giáp;
- KV19 Gồm các xã: Ninh Giang; Vĩnh Lại; Khúc Thừa Dụ; Tân An; Hồng Châu;
- KV20 Gồm các xã: Thanh Miện; Bắc Thanh Miện; Hải Hưng; Nguyễn Lương Bằng; Nam Thanh Miện;
- KV21 Gồm các xã: Kẻ Sặt; Bình Giang; Đường An; Thượng Hồng;
- KV22 Gồm các xã: Mao Điền; Cẩm Giàng; Cẩm Giang; Tuệ Tĩnh;
- KV23 Gồm các xã: Nam Sách; Thái Tân; Trần Phú; Hợp Tiến; An Phú;
- KV24 Gồm các xã: Thanh Hà; Hà Tây; Hà Bắc; Hà Nam; Hà Đông;
- KV25 Gồm các Phường: Chu Văn An; Chí Linh; Trần Hưng Đạo; Nguyễn Trãi; Trần Nhân Tông; Lê Đại Hành;
- KV26 Gồm các xã: Phú Thái; Lai Khê; An Thành; Kim Thành;

- KV27 Gồm các Phường: Kinh Môn; Nguyễn Đại Năng; Trần Liễu; Bắc An Phụ; Phạm Sư Mạnh; Nhị Chiểu và xã Nam An Phụ.

Giá giao trên phương tiện bên mua tại: Khu vực KV16: Bãi VL khu vực Cầu Hàn, Cẩm Thượng, P. Hải Dương; Khu vực KV17: Bãi vật liệu đê Cống Câu, P Tân Hưng; Khu vực KV18: Bãi vật liệu cầu Vạn, xã Tứ Kỳ; Khu vực KV19: Bãi vật liệu Cổng trường PTTH Ninh Giang 2; Khu vực KV20: Bãi vật liệu khu vực Cầu Cống neo, X. Thanh Miện; Khu vực KV21: Bãi vật liệu khu vực dường 392 thôn Bá Đông, X. Đường An; Khu vực KV22: Bãi vật liệu khu vực bến Tiên Kiều, x. Cẩm Giàng; Khu vực KV23: Bãi vật liệu khu vực đê Sông Kinh Thầy (bến phà Bình cũ), xã Trần Phú; Khu vực 24: Bãi VL khu vực cầu Hợp Thanh, X Thanh Hà; Khu vực KV25: Bãi VL khu vực bến Linh Xá, P Chí Linh; Khu vực KV26: Bãi VL khu vực đê thôn Nghĩa Xuyên, Kim Thành; Khu vực KV27: Bãi VL khu vực Cầu Dinh, p. Nguyễn Đại Năng.

Ký hiệu tại Phụ lục I:

TT	Ký hiệu	Khu vực	Ghi chú
1	KV1	Gồm các Phường: Kiến An; Phù Liễn	Khu vực phía Đông Hải Phòng
2	KV2	Gồm các Phường: Lê Chân; An Biên	
3	KV3	Gồm các Phường: Hồng Bàng; Hồng An	
4	KV4	Gồm các Phường: Ngô Quyền; Gia Viên	
5	KV5	Gồm các Phường: Hải An; Đông Hải	
6	KV6	Gồm các Phường: Dương Kinh; Hưng Đạo	
7	KV7	Gồm các Phường: An Dương; An Hải; An Phong	
8	KV8	Gồm các Phường: Thủy Nguyên; Thiên Hương; Hòa Bình; Nam Triệu; Bạch Đằng; Lưu Kiếm; Lê Ích Mộc; Việt Khê	
9	KV9	Gồm các Phường: Đồ Sơn; Nam Đồ Sơn	
10	KV10	Gồm các xã: Kiến Thụy; Kiến Minh; Kiến Hải; Kiến Hưng; Nghi Dương	
11	KV11	Gồm các xã: An Hưng; An Khánh; An Quang; An Trường; An Lão	
12	KV12	Gồm các xã: Quyết Thắng; Tiên Lãng; Tân Minh; Tiên Minh; Chấn Hưng; Hùng Thắng	
13	KV13	Gồm các xã: Vĩnh Bảo; Nguyễn Bỉnh Khiêm; Vĩnh Am; Vĩnh Hải; Vĩnh Hòa; Vĩnh Thịnh; Vĩnh Thuận	
14	KV14	Đặc khu Cát Hải 1: Khu vực Cát Bà cũ	
15	KV15	Đặc khu Cát Hải 2: Khu vực Cát Hải cũ	
16	KV16	Gồm các Phường: Hải Dương; Lê Thanh Nghị; Việt Hòa; Thành Đông; Nam Đồng; Tân Hưng; Thạch Khôi; Tứ Minh; Ái Quốc	Khu vực phía Tây Hải Phòng
17	KV17	Gồm các xã: Gia Lộc; Yết Kiêu; Gia Phúc; Trường Tân	
18	KV18	Gồm các xã: Tứ Kỳ; Tân Kỳ; Đại Sơn; Chí Minh; Lạc Phượng; Nguyên Giáp	
19	KV19	Gồm các xã: Ninh Giang; Vĩnh Lại; Khúc Thừa Dụ; Tân An; Hồng Châu	
20	KV20	Gồm các xã: Thanh Miện; Bắc Thanh Miện; Hải Hưng; Nguyễn Lương Bằng; Nam Thanh Miện;	

TT	Ký hiệu	Khu vực	Ghi chú
21	KV21	Gồm các xã: Kẻ Sặt; Bình Giang; Đường An; Thượng Hồng	Khu vực phía Tây Hải Phòng
22	KV22	Gồm các xã: Mao Điền; Cẩm Giàng; Cẩm Giang; Tuệ Tĩnh	
23	KV23	Gồm các xã: Nam Sách; Thái Tân; Trần Phú; Hợp Tiến; An Phú	
24	KV24	Gồm các xã: Thanh Hà; Hà Tây; Hà Bắc; Hà Nam; Hà Đông;	
25	KV25	Gồm các Phường: Chu Văn An; Chí Linh; Trần Hưng Đạo; Nguyễn Trãi; Trần Nhân Tông; Lê Đại Hành	
26	KV26	Gồm các xã: Phú Thái; Lai Khê; An Thành; Kim Thành;	
27	KV27	Gồm các Phường: Kinh Môn; Nguyễn Đại Năng; Trần Liễu; Bắc An Phụ; Phạm Sư Mạnh; Nhị Chiểu và xã Nam An Phụ	

Số: 478/TB-SXD; 03/07/2026; 18:00:28 +07:00

MỤC LỤC PHỤ LỤC 2

STT	Nội dung	Trang
1	**SẮT THÉP XÂY DỰNG**	9
1.1	Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên; Đc: Tổ dân phố Cam Giá 13, Phường Gia Sàng, Tỉnh Thái Nguyên; ĐT: 02803832236	9
1.2	Công ty Cổ Phần Tập Đoàn VAS Nghi Sơn (VASG) ; Đc: Khu liên hợp Gang Thép Nghi Sơn - Khu Kinh Tế Nghi Sơn, Phường Hải Thượng, Thị xã Nghi Sơn, Tỉnh Thanh Hóa, ĐT: 0916210910	10
1.3	Công ty Cổ Phần Thép Việt Ý ; Đc: Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Nguyễn văn Linh, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên. ĐT: 0973.498298	11
2	**XI MĂNG**	
2.1	Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Vicem Hải Phòng Đc:Số 195 đường Bạch Đằng, Phường Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng; SĐT: 0904828681	12
2.2	Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem HP - NPP Công ty TNHH Trung Dũng; Đc: Số 698 Đại lộ Tôn Đức Thắng, Phường Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng: SĐT: 0903.432.379	13
2.3	Công ty xi măng Chinfon; Đc: Số 288 Đường Bạch Đằng, Phường Bạch Đằng, TP. Hải Phòng-ĐT: 0225 3875480, máy lẻ 404 / 0936599582	14
2.4	Công ty xi măng Vicem Hoàng Thạch; Đc: Số Tổ dân phố Bích Nhôi 2, phường Nhị Chiểu, Thành phố Hải Phòng; SĐT: 0912.483.899	15
3	**CẤU KIỆN BÊ TÔNG ĐÚC SẴN**	
3.1	Công ty cổ phần bê tông Phương Bắc; Đc: Thôn Tổ Hỏa, xã Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên; SĐT: 0962290993	16
3.2	Công ty Cổ phần Khoa học Công nghệ Việt Nam Đc: Chi nhánh tại Miền Bắc: Thôn 6, xã Thạch Hòa, huyện Thạch Thất, TP. Hà Nội; SĐT: 0989289050	20
4	**BÊ TÔNG NHỰA, NHỰA ĐƯỜNG**	
4.1	Công ty TNHH cung ứng nhựa đường; Đc: tầng 14, khối văn phòng Lancaster Luminaire, số 1152 đường Láng, phường Láng, thành phố Hà Nội; SĐT: 024 3934 1048	21
5	**KẾT CẤU THÉP**	
5.1	Công ty Cổ phần Ausnam - Số V2A tầng 3 Tòa nhà Ct4 Vimeco, Lô H1, P. Trung Hòa, Q. Cầu Giấy, TP Hà Nội. tel: 0818999826	23
6	**VẬT LIỆU HOÀN THIỆN**	
6.1	**SƠN**	
6.1.1	CN Công ty cổ phần L.Q Joton tại Hải Dương; Đc:Khu ngã ba, xã Gia Lộc, thành phố Hải Phòng, Việt Nam;SĐT: 096 6222976	27
6.1.2	Công ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam), Đc: Số 14, Đường 3A, KCN Biên Hòa II, Phường Long Hưng, Tỉnh Đồng Nai, SĐT: 079 9153009	27
6.1.3	Công ty TNHH Akzo Nobel Việt Nam; Đc: Tầng 12, Tòa nhà Vincom Center Đồng Khởi, 72 Lê Thánh Tôn, phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh; SĐT: 0708257334	29
6.1.4	Công ty CP Tập đoàn Sơn HT Đc: Khu Công nghiệp dệt may Phố Nối, Phường Đường Hào, Tỉnh Hưng Yên; SĐT: 02213 953 216	30
6.1.5	Công ty CP xây dựng vận tải biển Gia Phong; Đc: Số 3/47 phố Đức Giang, phườngVviệt Hưng, TP Hà Nội; SĐT: 0946596570	30

STT	Nội dung	Trang
6.1.6	Công ty Cổ phần Thương mại PAFOLI; Đc: LK09.01, Khu đô thị mới Kim Chung – Di Trạch, xã Hoài Đức, TP Hà Nội;SĐT: 0963125805	31
6.1.7	Công ty Cổ phần Tây Bắc - BQP; Đc: Km3, đường tỉnh 390D, xã Nam Sách, TP Hải Phòng; SĐT: 0938 668451	31
6.1.8	Công ty cổ phần Kingmann Paint&Coating Đc: Số 23 ngõ 378 đường Mỹ Đình, phường Từ Liêm, thành phố Hà Nội; SĐT: 0902015890	32
6.2	**VẬT LIỆU ĐIỆN**	
6.2.1	Công ty TNHH đầu tư SX &TM Hoàng Minh Đc: B06 – L18, Khu A, Khu đô thị Dương Nội, Phường Dương Nội, Thành phố Hà Nội ; SĐT: 0969955962	34
6.2.2	Công ty Cổ Phần Điện và Chiếu Sáng Phú Thắng Đc: Lô số CN1, khu công nghiệp Thạch Thất - Quốc Oai, Xã Tây Phương, Thành phố Hà Nội, ĐT: 0968646147	37
6.2.3	Công ty cổ phần thiết bị điện Vinshine; Đc: Tổ dân phố số 3 (tại nhà bà Nguyễn Thị Thanh Hương), phường An Dương, thành phố Hải Phòng, Việt Nam, SĐT: 0946.749.046	45
6.2.4	Công ty Cổ phần Tập đoàn MDC Group; Đc: Địa chỉ: Phòng 411, Tầng 4, Tòa nhà văn phòng Detech, số 8 Tôn Thất Thuyết, Phường Cầu Giấy, Thành Phố Hà Nội; SĐT:0981 828 838	46
6.2.5	Công ty TNHH Dây và cáp điện Vạn Xuân; Đc: Địa chỉ: Thôn Lai Xá, Xã Kim Chung, Huyện Hoài Đức, Thành phố Hà Nội	50
6.2.6	Công ty Cổ phần xây dựng và thiết bị Thủ Đô; Đc: Số 14 - Lô 1E, Khu đô thị Trung Yên, phường Yên Hòa, thành phố Hà Nội,	57
6.3	**VẬT LIỆU NƯỚC**	
6.3.1	Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh Đc: Quốc lộ 3, phường Trung Thành, tỉnh Thái Nguyên; SĐT:0962145511	63
6.3.2	Công ty TNHH Đầu tư thương mại Huy Bảo. Lô CN3.2C, khu công nghiệp Đình Vũ, thuộc khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, phường Đông Hải, Hải Phòng	71
6.3.3	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà; Đc: Km3, đường tỉnh 390D, xã Nam Sách, TP Hải Phòng; SĐT: 0938 668451	72
6.3.4	Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Đc: Số 02 An Đà, phường Gia Viên, thành phố Hải Phòng; SĐT: 0987456699	95
6.3.5	Công ty TNHH DEVIWAS. Địa chỉ: Tầng 16S1, Tòa nhà Viwaseen Tower, Số 48 đường Tố Hữu, Phường Đại Mỗ, TP Hà Nội. Điện thoại: 0925979888	123
6.4	**CỬA**	
6.4.1	Công ty cổ phần nhôm Việt Pháp – Nhà máy nhôm Việt Pháp Đc: Lô A2- CN7, đường CN8 Cụm Công nghiệp vừa và nhỏ Từ Liêm, phường Xuân Phương, thành phố Hà Nội; SĐT:0932299975	124
6.4.2	Công ty cổ phần Alumik Việt Nam; Đc: Lô 202 Khu ĐT Việt Hòa, đường Thượng Lễ, phường Việt Hòa thành phố Hải Phòng; SĐT:0941888828	129
6.4.3	Công ty TNHH Minh Hải 3.Đc: Số nhà 06, đường Ngô Quyền, Phường Thành Đông, Thành Phố Hải Phòng, Việt Nam;SĐT: 02203899099/ 0972756272	140

STT	Nội dung	Trang
6.5	**GẠCH ỐP LÁT**	
5.5	Công ty Cổ phần CMC; Đc: Lô B10-B11 KCN Thụy Vân, phường Nông Trang, tỉnh Phú Thọ; SĐT: 0973 598 631	147
7	**VẬT LIỆU KHÁC**	
7.1	Công ty TNHH Hoá chất xây dựng Hamico. Địa chỉ: Lô đất số 23, KTĐC Đồng Hoà 3, Phường Kiến An, TP Hải Phòng Việt Nam; SĐT:0399184999	148
7.2	Công ty Cổ phần đầu tư và sản xuất Top Asia. Đc Số 24 Ngõ 14 Hồ Rùa, Phố Nguyễn Lân, Phường Phương Liệt, Thành phố Hà Nội; SĐT: 0904092772	150
7.3	Công ty TNHH đầu tư xây dựng và thương mại HCT Việt Nam. Địa chỉ: số 09 - TT4C khu đô thị mới Đại Kim, phường Định Công, Hà Nội	151
7.4	Công ty TNHH Knauf Việt Nam. Đc: Lô B3a, Khu công nghiệp Hiệp Phước, Xã Hiệp Phước, Huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam; SĐT:0903749990	153
7.5.1	Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu và PT đô thị Hiệp Cường. Đc: Thôn Kỳ Sơn 5, xã Việt Khê, TP Hải Phòng; SĐT: 0934307786	155
7.5.2	Công ty Cổ phần điện nước Minh Ngọc Đc: Số , xã 167 đường Hoàng Thạch, phường Nhị Chiểu, TP Hải Phòng. SĐT: 0976055666	155
7.6	Công ty TNHH Eco Brick. Địa chỉ: Số 57 Lý Thường Kiệt, Phường Hồng Bàng, TP Hải Phòng; SĐT: 0907258688	156

PHỤ LỤC 2

(Kèm theo Thông báo số 478 /SXD-KTQLĐTXD ngày 30 / 6 /2026)

GIÁ MỘT SỐ LOẠI SẢN PHẨM, HÀNG HÓA VẬT LIỆU XÂY DỰNG

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
1	**Sắt thép xây dựng**							
1.1	**Thép xây dựng**	**Giá bán trên phương tiện bên mua từ 04/06//2026**						
		Thép trơn d6-T,d8-T cuộn	Tấn	TCVN 1651 -1:2018	CB240-T	Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên; Đc: Tổ dân phố Cam Giá 13, Phường Gia Sàng, Tỉnh Thái Nguyên; ĐT: 02803832236	14,850,000	Giá từ 04/06//2026 bán trên phương tiện bên mua
		Thép vằn D8 cuộn	Tấn	JIS G 3112-2020, TCVN 1651-2:2018	SD295A, CB300-V		14,850,000	
		Thép thanh vằn D10 cuộn	Tấn	TCVN 1651 -2:2018 Việt Nam; ASTM A615/A615M - 24	SD295A, CB300-V		14,900,000	
		Thép thanh vằn D10 L=11,7m	Tấn	TCVN 1651 -2:2018 Việt Nam; ASTM A615/A615M - 24	SD295A, CB300-V		15,500,000	
		Thép thanh vằn D12 L=11,7m	Tấn	TCVN 1651 -2:2018	CT5, SD295A, CB300-V		15,300,000	
		Thép thanh vằn D14 L=11,7m	Tấn	TCVN 1651 -2:2018	CT5,SD295A,Gr40, CB300)-V		15,250,000	
		Thép thanh vằn D16 L=11,7m	Tấn	TCVN 1651 -2:2018 Việt Nam; ASTM A615/A615M - 24	CT5,SD295A,CB300-V		15,250,000	
		Thép thanh vằn D18 ÷ D40 L=11,7m	Tấn	TCVN 1651 -2:2018	CT5,SD295A,CB300-V (Gr40)		15,250,000	
		Thép thanh vằn D10 L=11,7m	Tấn	TCVN 1651 -2:2018	CB400-V, CB500-V		15,800,000	
		Thép thanh vằn D12 L=11,7m	Tấn	TCVN 1651 -2:2018	CB400-V, CB500-V		15,600,000	
		Thép thanh vằn D14 ÷ D40 L=11,7m	Tấn	TCVN 1651 -2:2018	CB400-V, CB500-V		15,550,000	
		Thép thanh vằn D16	Tấn	TCVN 1651 -2:2018	CB300-V; L=11,7m		15,550,000	
		Giá bán trên phương tiện bên mua từ 17/06//2026						
		Thép trơn d6-T,d8-T cuộn	Tấn	TCVN 1651 -1:2018	CB240-T	Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên; Đc: Tổ dân phố Cam Giá 13, Phường Gia Sàng, Tỉnh Thái Nguyên; ĐT: 02803832236	14,850,000	Giá từ 17/06//2026 bán trên phương tiện bên mua
		Thép vằn D8 cuộn	Tấn	JIS G 3112-2020, TCVN 1651-2:2018	SD295A, CB300-V		14,850,000	
		Thép thanh vằn D10 cuộn	Tấn	TCVN 1651 -2:2018 Việt Nam; ASTM A615/A615M - 24	SD295A, CB300-V		14,900,000	
		Thép thanh vằn D10 L=11,7m	Tấn	TCVN 1651 -2:2018 Việt Nam; ASTM A615/A615M - 24	SD295A, CB300-V		15,500,000	
		Thép thanh vằn D12 L=11,7m	Tấn	TCVN 1651 -2:2018	CT5, SD295A, CB300-V		15,300,000	
		Thép thanh vằn D14 L=11,7m	Tấn	TCVN 1651 -2:2018	CT5,SD295A,Gr40, CB300)-V		15,250,000	
		Thép thanh vằn D16 L=11,7m	Tấn	TCVN 1651 -2:2018 Việt Nam; ASTM A615/A615M - 24	CT5,SD295A,CB300-V		15,250,000	
		Thép thanh vằn D18 ÷ D40 L=11,7m	Tấn	TCVN 1651 -2:2018	CT5,SD295A,CB300-V (Gr40)		15,250,000	
		Thép thanh vằn D10 L=11,7m	Tấn	TCVN 1651 -2:2018	CB400-V, CB500-V		15,600,000	
		Thép thanh vằn D12 L=11,7m	Tấn	TCVN 1651 -2:2018	CB400-V, CB500-V		15,400,000	
		Thép thanh vằn D14 ÷ D40 L=11,7m	Tấn	TCVN 1651 -2:2018	CB400-V, CB500-V		15,350,000	
		Thép thanh vằn D16	Tấn	TCVN 1651 -2:2018	CB300-V; L=11,7m		15,350,000	

		Giá bán trên phương tiện bên mua từ 05/06//2026						
		Thép góc L40	Tấn		SS400, CT38, CT42 L=6m;9m;12m	Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên; Đc: Tổ dân phố Cam Giá 13, Phường Gia Sàng, Tỉnh Thái Nguyên; ĐT: 02803832236	15,550,000	Giá từ 05/06//2026 bán trên phương tiện bên mua
		Thép góc L50	Tấn		SS400, CT38, CT42 L=6m;9m;12m		15,350,000	
		Thép góc L60	Tấn		SS400, CT38, CT42 L=6m;9m;12m		15,350,000	
		Thép góc L63+65	Tấn		SS400, CT38, CT42 L=6m;9m;12m		15,300,000	
		Thép góc L70+80	Tấn		SS400, CT38, CT42 L=6m;9m;12m		15,250,000	
		Thép góc L90	Tấn		SS400, CT38, CT42 L=6m;9m;12m		15,400,000	
		Thép góc L100	Tấn		SS400, CT38, CT42 L=6m;9m;12m		15,400,000	
		Thép góc L120÷130	Tấn		SS400, CT38, CT42 L=6m;9m;12m		16,650,000	
		Thép góc L150	Tấn		SS400, CT38, CT42 L=6m;9m;12m		17,000,000	
		Thép góc L100	Tấn		SS540 L=6m;9m;12m		17,000,000	
		Thép góc L120 ÷130	Tấn		SS540 L=6m;9m;12m		17,000,000	
		Thép góc L150	Tấn		SS540 L=6m;9m;12m		17,200,000	
		Thép C8÷10	Tấn		SS400, CT38, CT42 L=6m;9m;12m		15,350,000	
		Thép C12	Tấn		SS400, CT38, CT42 L=6m;9m;12m		15,400,000	
		Thép C14	Tấn		SS400, CT38, CT42 L=6m;9m;12m		15,850,000	
		Thép C15	Tấn		SS400, CT38, CT42 L=6m;9m;12m		15,850,000	
		Thép C16	Tấn		SS400, CT38, CT42 L=6m;9m;12m		15,850,000	
		Thép I10	Tấn		SS400, CT38, CT42 L=6m;9m;12m		16,000,000	
		Thép I12	Tấn		SS400, CT38, CT42 L=6m;9m;12m		15,950,000	
		Thép I15	Tấn		SS400, CT38, CT42 L=6m;9m;12m		16,200,000	
		Thép ngắn dài (L40-L75)	Tấn		các loại - độ dài 9m<L<12m		14,670,000	
			Tấn		độ dài 6m<L<9m		14,360,000	
			Tấn		độ dài 4m<L<6m		14,050,000	
			Tấn		độ dài 2m<L<4m		13,730,000	
		Thép ngắn dài (L80-L150, C, I)	Tấn		các loại - độ dài 9m<L<12m		14,850,000	
			Tấn		độ dài 6m<L<9m		14,530,000	
			Tấn		độ dài 4m<L<6m		14,250,000	
			Tấn		độ dài 2m<L<4m		13,970,000	
1.2	**Thép xây dựng**	Thép cuộn VAS: D6 - D8	Kg	TCVN 1651-1:2018	CB240-T	Công ty Cổ Phần Tập Đoàn VAS Nghi Sơn (VASG) ; Đc: Khu liên hợp Gang Thép Nghi Sơn - Khu Kinh Tế Nghi Sơn, Phường Hải Thượng, Thị xã Nghi Sơn, Tỉnh Thanh Hóa, ĐT: 0916210910	14,570	Giá tại nhà máy từ T4/2026
		Thép cuộn VAS: D8	Kg		CB300-V		14,670	
		Thép thanh VAS D10	Kg		CB300-V		15,070	
		Thép thanh VAS D12	Kg	TCVN 1651-2:2018 ASTM A615/A615M-20	CB300-V		14,870	
		Thép thanh VAS D14-20	Kg		CB300-V		14,870	
		Thép thanh VAS D10	Kg		CB400-V/ CB500-V		15,420	
		Thép thanh VAS D12	Kg		CB400-V/ CB500-V		15,220	
		Thép thanh VAS D14-32	Kg		CB400-V/ CB500-V		15,220	
		Thép thanh VAS D36	Kg		CB400-V/ CB500-V		15,420	
		Thép thanh VAS D40	Kg		CB400-V/ CB500-V		15,620	

1.3	**Thép xây dựng**	Thép cuộn f6-f8	Kg	TCVN 1651-1:2018	CB240T	Công ty Cổ Phần Thép Việt Ý Đc: Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Nguyễn văn Linh, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên; SĐT: 0913548228	16,650	Giá tại công trình từ 04/5/2026
		Thép thanh vằn D10	Kg	TCVN 1651-2:2018	CB300V		16,700	
			Kg		CB400V/CB500V		17,000	
		Thép thanh vằn D12	Kg		CB300V		16,550	
			Kg		CB400V/CB500V		16,850	
		Thép thanh vằn D14-D32	Kg		CB300V		16,450	
			Kg		CB400V/CB500V		16,750	
		Thép thanh vằn D36	Kg		CB400V/CB500V		16,950	
		Thép thanh vằn D40	Kg		CB400V/CB500V		17,250	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
2.1	**Xi măng**							
	Xi măng bao							
2.1.1		Các phường, xã Hồng Bàng, Hồng An, Ngô Quyền, Gia Viên, Lê Chân, An Biên, Hải An, Đông Hải, Kiến An, Phù Liễn, Đồ Sơn, Nam Đồ Sơn, Hưng Đạo, Dương Kinh, An Dương, An Hải, An Phong, Thuỷ Nguyên, Thiên Hương, Hoà Bình, Nam Triệu, Bạch Đằng, Lưu Kiếm, Lê Ích Mộc, Việt Khê, An Hưng, An Khánh, An Quang, An Trường, An Lão, Kiến Thuy, Kiến Minh, Kiến Hải, Kiến Hưng, Nghi Dương, Quyết Thắng, Tiên Lãng, Tân Minh, Tiên Minh, Chấn Hưng, Hùng Thắng, Nguyễn Bỉnh Khiêm, Vĩnh Am, Vĩnh Bảo, Vĩnh Hoà, Vĩnh Thuận, Vĩnh Thịnh, Vĩnh Hải và đặc khu Cát Hải, Bạch Long Vỹ thuộc thành phố Hải Phòng							
2.1.1.1		Tại các phường, xã Hồng Bàng, Hồng An, Ngô Quyền, Gia Viên, Lê Chân, An Biên, Hải An, Đông Hải, Kiến An, Phù Liễn, Đồ Sơn, Nam Đồ Sơn, Hưng Đạo, Dương Kinh, An Dương, An Hải, An Phong, An Hưng, An Khánh, An Quang, An Trường, An Lão, Kiến Thuy, Kiến Minh, Kiến Hải, Kiến Hưng, Nghi Dương, Quyết Thắng, Tiên Lãng, Tân Minh, Tiên Minh, Chấn Hưng, Hùng Thắng và đặc khu Bạch Long Vỹ thuộc thành phố Hải Phòng theo các phương thức vận chuyển:						Giá tại nhà máy từ ngày 15/6/2026
		+Vận chuyển bằng đường bộ:				Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Vicem Hải Phòng Đc:Số 195 đường Bạch Đằng, Phường Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng; SĐT: 0904828681		
		Xi măng PCB30	tấn	TCVN 6260:2020	Bao		1,537,500	
		Xi măng PCB40			Bao		1,556,019	
		+Vận chuyển bằng đường thuỷ:						
		Xi măng PCB30	tấn	TCVN 6260:2020	Bao		1,473,611	
		Xi măng PCB40			Bao		1,492,130	
2.1.1.2		Tại các xã Nguyễn Bỉnh Khiêm, Vĩnh Am, Vĩnh Hải, Vĩnh Bảo, Vĩnh Hoà, Vĩnh Thuận, Vĩnh Thịnh thuộc thành phố Hải Phòng theo các phương thức vận chuyển						
		+Vận chuyển bằng đường bộ:						
		Xi măng PCB30	tấn	TCVN 6260-2009	Bao		1,460,278	
		Xi măng PCB40			Bao		1,478,796	
		+Vận chuyển bằng đường thuỷ:						
		Xi măng PCB30	tấn	TCVN 6260-2009	Bao		1,441,759	
		Xi măng PCB40			Bao		1,460,278	
2.1.1.3		Tại các phường Thuỷ Nguyên, Thiên Hương, Hoà Bình, Nam Triệu, Bạch Đằng, Lưu Kiếm, Lê Ích Mộc và xã Việt Khê thuộc thành phố Hải Phòng						
		- Trừ dự án của Tập đoàn Hoàng Huy						
		Xi măng PCB30	tấn	TCVN 6260:2020	Bao		1,519,352	
		Xi măng PCB40			Bao		1,537,870	
		- Dự án của tập đoàn Hoàng Huy						
		Xi măng PCB30	tấn	TCVN 6260:2020	Bao		1,463,796	
		Xi măng PCB40			Bao		1,482,315	
2.1.1.4		Tại đặc khu Cát Hải - Hải Phòng						
		+Vận chuyển bằng đường bộ:						
		Xi măng PCB30	tấn	TCVN 6260:2020	Bao		1,446,667	
		Xi măng PCB40	tấn		Bao		1,465,185	
		+Vận chuyển bằng đường thuỷ:						
		Xi măng PCB30	tấn	TCVN 6260:2020	Bao		1,323,611	
		Xi măng PCB40			Bao		1,342,130	
2.1.1.5		Tại các dự án công trình tại các phường, xã trên (theo mục 2.1.1)						

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		- Xi măng PCB 30	tấn	TCVN 6260:2020	bao PK công trình	Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Vicem Hải Phòng Đc:Số 195 đường Bạch Đằng, Phường Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng; SĐT: 0904828681	1,194,444	Giá tại nhà máy từ ngày 15/6/2026
		- Xi măng PCB 40			bao PK công trình		1,212,963	
		- Xi măng PCB 40			bao VN-Drago		1,166,667	
2.1.1.6		Tại các phường, xã trên (theo mục 2.1.1)						
		Xi măng PCB30	tấn	TCVN 6260:2020	bao VN-Dragon		1,148,148	
2.1.2		Các phường, xã Kim Thành, An Thành, Lai Khê, Phú Thái, Tứ Kỳ, Tân Kỳ, Đại Sơn, Chí Minh, Lạc Phượng, Nguyên Giáp, Thanh Hà, Hà Tây, Hà Bắc, Hà Nam, Hà Đông thuộc thành phố Hải Phòng						
2.1.2.1		Tại phường, xã Kim Thành, An Thành, Lai Khê, Phú Thái, Tứ Kỳ, Tân Kỳ, Đại Sơn, Chí Minh, Lạc Phượng, Nguyên Giáp, Thanh Hà, Hà Tây, Hà Bắc, Hà Nam, Hà Đông thuộc thành phố Hải Phòng						
		Xi măng PCB30	tấn	TCVN 6260:2020	Bao		1,396,667	
		Xi măng PCB40			Bao		1,415,185	
		Xi măng PCB30	tấn	TCVN 6260:2020	bao KPK đa dụng		1,157,407	
		Xi măng PCB40			bao KPK đa dụng		1,175,926	
2.1.2.2		Tại các xã Kim Thành, An Thành, Lai Khê, Phú Thái thuộc thành phố Hải Phòng						
		Xi măng PCB30	tấn	TCVN 6260:2020	bao VN-Dragon		1,148,148	
		Xi măng PCB40	tấn	TCVN 6260:2020	bao VN-Dragon		1,166,667	
	Xi măng rời							
		Tại xã Kim Thành, An Thành, Lai Khê, Phú Thái thuộc thành phố Hải Phòng						
		Xi măng PCB40 rời	tấn	TCVN 6260:2020	rời		842,593	
		Tại Phường Nam Đồng thuộc thành phố Hải Phòng						
		Xi măng PCB40 rời		TCVN 6260:2020	rời		870,370	
		Tại Hải Phòng trừ các xã, phường: Kim Thành, An Thành, Lai Khê, Phú Thái, Phường Nam Đồng thuộc thành phố Hải Phòng						
		Xi măng PCB40 rời		TCVN 6260:2020	rời		916,667	
		Xi măng PCB40 rời Gia công tại Hạ Long		TCVN 6260:2020	rời		1,027,778	Giao hàng tại Công ty CP Xi măng Hạ Long

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
2.2	**Xi măng**	Khu vực phía Đông Hải Phòng				Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem HP - NPP Công ty TNHH Trung Dũng; Đc: Số 698 Đại lộ Tôn Đức Thắng, Phường Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng: SĐT: 0903.432.379		Giá đến chân công trình từ T5/2026
		Xi măng PCB30	tấn	TCVN 6260:2020	bao PK công trình		1.480.000	
		Xi măng PCB40	tấn		bao PK công trình		1,500,000	
		Xi măng PCB30	tấn		bao VN-Dragon		1,440,000	
		Xi măng PCB40	tấn		bao VN-Dragon		1,460,000	
2.3	**Xi măng**	Tại nhà máy Tràng Kênh - Thủy Nguyên (Đại lý tự bố trí phương tiện vận chuyển đến nhà máy nhận hàng và chở đến các điểm chỉ định)						Giá từ 01/5/2026 tại nhà máy cho khu vực (chưa có vận chuyển)
		PCB30	Tấn	QCVN 16:2019/BXD	bao 50kg	Công ty xi măng Chinfon; Đc: Số 288 Đường Bạch Đằng, Phường Bạch Đằng, TP. Hải Phòng- ĐT: 0225 3875480, máy lẻ 404/ 0936599582	1,713,960	Thủy Nguyên (đường bộ)
		PCB30	Tấn		bao 50kg		1,648,080	Cầu Rào (đường thủy)
		PCB30	Tấn		bao 50kg		1,654,560	Kiến Thụy (đường bộ)
		PCB30	Tấn		bao 50kg		1,648,080	Tiên Lãng (đường bộ)
		PCB30	Tấn		bao 50kg		1,642,680	Tiên Lãng (đường thủy)
		PCB30	Tấn		bao 50kg		1,638,360	Vĩnh Bảo (đường thủy)
		PCB30	Tấn		bao 50kg		1,502,280	Vĩnh Bảo (đường bộ)
		PCB30	Tấn		bao 50kg		1,664,280	An Lão (đường bộ)
		PCB30	Tấn		bao 50kg		1,508,760	Cát Bà (đường thủy)
		PCB30	Tấn		bao 50kg		1,698,840	Cát Bà (đường bộ)
		PCB30	Tấn		bao 50kg		1,495,800	Bạch Long Vĩ (đường thủy)
		PCB30	Tấn		bao 50kg		1,609,200	Hải Dương (đường bộ)
		PCB30	Tấn		bao 50kg		1,621,080	Phả Lại (đường thủy)
		PCB30	Tấn		bao 50kg		1,353,240	Cẩm Giàng (đường bộ)

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
2.4	**Xi măng**	**Xi măng bao PCB30**				Công ty xi măng Vicem Hoàng Thạch; Đc: số Tổ dân phố Bích Nhôi 2, phường Nhị Chiểu, Thành phố Hải Phòng; SĐT: 0912.483.899		Giá bán trên phương tiện bên mua từ ngày 25/5/2026
		Địa bàn Hải Phòng (tỉnh Hải Dương cũ)	tấn	QCVN 16:2023/BXD			1,320,333	
		Địa bàn còn lại Hải Phòng (Hải Phòng cũ)	tấn				1,361,852	
		Xi măng bao PCB40						
		Địa bàn Hải Phòng (tỉnh Hải Dương cũ)	tấn				1,338,333	
		Địa bàn còn lại Hải Phòng (Hải Phòng cũ)	tấn				1,379,852	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Giá chưa VAT tại kho nhà máy Yên Mỹ - Hưng Yên	Giá chưa VAT có vận chuyển đến chân công trình địa bàn Thành Phố Hải Phòng	Vận chuyển	Ghi chú
3	**Cấu kiện bê tông**								
3.1	**Cấu kiện bê tông**								
I	Ống bê tông cốt thép thoát nước, cấp tải thấp (T), sản xuất theo phương pháp ép rung								
1		Cống tròn D300 VH - Tương đương tải trọng T; L=2500 mm; dày 50 mm	md	TCVN 9113:2012	Công ty cổ phần bê tông Phương Bắc; Đc: Thôn Tổ Hỏa, xã Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên; SĐT: 0962290993	469,000	512,000	43,000	Giá từ T4/2026
2		Cống tròn D400 VH - Tương đương tải trọng T; L=2500 mm L=2500 mm; dày 55 mm	md			570,000	629,000	59,000	- nt -
3		Cống tròn D500 VH - Tương đương tải trọng T; L=2500 mm L=2500 mm; dày 60 mm	md			771,000	850,000	79,000	- nt -
4		Cống tròn D600 VH - Tương đương tải trọng T; L=2500 mm L=2500 mm; dày 70 mm	md			855,000	962,000	107,000	- nt -
5		Cống tròn D800 VH- Tương đương tải trọng T; L=2500 mm L=2500 mm; dày 80 mm	md			1,304,000	1,475,000	171,000	- nt -
6		Cống tròn D1000 VH - Tương đương tải trọng T; L=2500 mm L=2500 mm; dày 100 mm	md			1,876,000	2,120,000	244,000	- nt -
7		Cống tròn D1200 VH - Tương đương tải trọng T; L=2500 mm L=2500 mm; dày 120 mm	md			2,834,000	3,261,000	427,000	- nt -
8		Cống tròn D1250 VH - Tương đương tải trọng T; L=2500 mm L=2500 mm; dày 120 mm	md			3,313,000	3,635,000	322,000	- nt -
9		Cống tròn D1500 VH - Tương đương tải trọng T; L=2500 mm L=2500 mm ; dày 130 mm	md			3,811,000	4,179,000	368,000	- nt -
10		Cống tròn D1800 VH - Tương đương tải trọng T; L=2500 mm L=2000 mm; dày 180 mm	md			5,592,000	6,236,000	644,000	- nt -

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Giá chưa VAT tại kho nhà máy Yên Mỹ - Hưng Yên	Giá chưa VAT có vận chuyển đến chân công trình địa bàn Thành Phố Hải Phòng	Vận chuyển	Ghi chú
11		Cống tròn D2000 VH - Tương đương tải trọng T; L=2000 mm; dày 180 mm	md			6,709,500	7,353,500	644,000	- nt -
II	Ống bê tông cốt thép thoát nước, cấp tải tiêu chuẩn (TC), sản xuất theo phương pháp ép rung								
12		Cống tròn D300 HL-93 - Tương đương tải TC L=2500 mm; ; dày 50 mm	md	TCVN 9113:2012	Công ty cổ phần bê tông Phương Bắc; Đc: Thôn Tổ Hỏa, xã Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên; SĐT: 0962290993	476,000	519,000	43,000	- nt -
13		Cống tròn D400 HL-93 - Tương đương tải TC L=2500 mm; dày 55 mm	md			577,000	636,000	59,000	- nt -
14		Cống tròn D500 HL-93 - Tương đương tải TC L=2500 mm; dày 60 mm	md			783,000	862,000	79,000	- nt -
15		Cống tròn D600 HL-93 - Tương đương tải TC L=2500 mm; dày 70 mm	md			868,000	975,000	107,000	- nt -
16		Cống tròn D800 HL-93 - Tương đương tải TC L=2500 mm; dày 80 mm	md			1,325,000	1,496,000	171,000	- nt -
17		Cống tròn D1000 HL-93 Tương đương tải TC ; L=2500 mm; dày 100 mm	md			1,906,000	2,150,000	244,000	- nt -
18		Cống tròn D1200 HL-93 - Tương đương tải TC L=2500 mm; dày 120 mm	md			2,879,000	3,306,000	427,000	- nt -
19		Cống tròn D1250 HL-93 - Tương đương tải TC L=2500 mm ; dày 120 mm	md			3,376,000	3,698,000	322,000	- nt -
20		Cống tròn D1500 HL-93- Tương đương tải TC L=2500 mm; dày 130 mm	md			3,858,000	4,226,000	368,000	- nt -
21		Cống tròn D1800 HL-93 - Tương đương tải TC; L=2000 mm ; dày 180 mm	md			5,665,000	6,309,000	644,000	- nt -
22		Cống tròn D2000 HL-93 - Tương đương tải TC; L=2000 mm; dày 180 mm	md			6,147,000	6,791,000	644,000	- nt -
III	Đế cống BTCT								
23		Đế cống D300, KT (420x270) mác 200 bản 25	cái			116,000	129,000	13,000	- nt -
24		Đế cống D400, KT (500x270) mác 200 bản 25	cái			134,000	151,000	17,000	- nt -
25		Đế cống D500, KT (650x270) mác 200 bản 25	cái			159,000	180,000	21,000	- nt -

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Giá chưa VAT tại kho nhà máy Yên Mỹ - Hưng Yên	Giá chưa VAT có vận chuyển đến chân công trình địa bàn Thành Phố Hải Phòng	Vận chuyển	Ghi chú
26		Đế cống D600, KT (730x270) mác 200 bản 25	cái			194,000	222,000	28,000	- nt -
27		Đế cống D800, KT (920x270) mác 200 bản 25	cái			240,000	264,000	24,000	- nt -
28		Đế cống D1000, KT (1130x270) mác 200 bản 25	cái	TCVN 9113:2012	Công ty cổ phần bê tông Phương Bắc; Đc: Thôn Tổ Hỏa, xã Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên; SĐT: 0962290993	402,000	437,000	35,000	- nt -
29		Đế cống D1200, KT (1360x270) mác 200 bản 25	cái			498,000	541,000	43,000	- nt -
30		Đế cống D1250, KT (1360x270) mác 200 bản 25	cái			498,000	541,000	43,000	- nt -
31		Đế cống D1500, KT (1470x320) mác 200 bản 32	cái			656,000	721,000	65,000	- nt -
32		Đế cống D1800, KT (1690x320) mác 200 bản 32	cái			810,000	891,000	81,000	- nt -
33		Đế cống D2000, KT (1770x320) mác 200 bản 32	cái			856,000	940,000	84,000	- nt -
IV	Cống hộp bê tông cốt thép, loại hộp đơn, Tải trọng VH								
34		Cống hộp H600x600 VH; L=1500, dày 120 (mm)	md	TCVN 9116:2012		1,580,000	1,760,000	180,000	- nt -
35		Cống hộp H800x800 VH;L=1500, dày 120 (mm)	md			2,490,000	2,720,000	230,000	- nt -
36		Cống hộp H1000x1000 VH; L=1500, dày 120 (mm)	md			2,410,000	2,680,000	270,000	- nt -
37		Cống hộp H1200x1200 VH; L=1200, dày 120 (mm)	md			2,900,000	3,440,000	540,000	- nt -
38		Cống hộp H1500x1500 VH; L=1500, dày 150 (mm)	md			4,380,000	4,920,000	540,000	- nt -
39		Cống hộp H2000x2000 VH ; L=1500, dày 200 (mm)	md			7,210,000	8,070,000	860,000	- nt -
40		Cống hộp H2500x2500 VH; L=1200, dày 250 (mm)	md			11,460,000	12,800,000	1,340,000	- nt -
41		Cống hộp H3000x3000 VH; L=1200, dày 300 (mm)	md			17,630,000	20,310,000	2,680,000	- nt -
V	Cống hộp bê tông cốt thép, loại hộp đơn, Tải trọng HL 93								
42		Cống hộp H600x600 HL-93; L=1500, dày 120 (mm)	md	TCVN 9116:2012		1,640,000	1,820,000	180,000	- nt -
43		Cống hộp H800x800 HL-93; L=1500, dày 120 (mm)	md			2,940,000	3,170,000	230,000	- nt -
44		Cống hộp H1000x1000 HL-93; L=1500, dày 120 (mm)	md			2,510,000	2,780,000	270,000	- nt -

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Giá chưa VAT tại kho nhà máy Yên Mỹ - Hưng Yên	Giá chưa VAT có vận chuyển đến chân công trình địa bàn Thành Phố Hải Phòng	Vận chuyển	Ghi chú
45		Cống hộp H1200x1200 HL-93; L=1200, dày 120 (mm)	md	TCVN 9116:2012		3,060,000	3,600,000	540,000	- nt -
46		Cống hộp H1500x1500 HL-93; L=1500, dày 150 (mm)	md			4,650,000	5,190,000	540,000	- nt -
47		Cống hộp H2000x2000 HL-93; L=1500, dày 200 (mm)	md		Công ty cổ phần bê tông Phương Bắc; Đc: Thôn Tổ Hỏa, xã Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên; SĐT: 0962290993	7,600,000	8,460,000	860,000	- nt -
48		Cống hộp H2500x2500 HL-93; L=1200, dày 250 (mm)	md	TCVN 9116:2012		11,660,000	13,000,000	1,340,000	- nt -
49		Cống hộp H3000x3000 HL-93; L=1200, dày 300 (mm)	md			18,770,000	21,450,000	2,680,000	- nt -
VI	Cống hộp bê tông cốt thép, loại hộp đôi, Tải trọng VH								
50		Cống hộp đôi 2x(H1000x1000) VH; L=1500, dày 120 (mm)	md	TCVN 9116:2012		4,800,000	5,280,000	480,000	- nt -
51		Cống hộp đôi 2x(H1200x1200) VH; L=1200, dày 120 (mm)	md			5,840,000	6,440,000	600,000	- nt -
52		Cống hộp đôi 2x(H1500x1500) VH; L=1500, dày 150 (mm)	md			9,310,000	10,170,000	860,000	- nt -
53		Cống hộp đôi 2x(H2000x2000) VH; L=1200, dày 200 (mm)	md			15,510,000	17,300,000	1,790,000	- nt -
54		Cống hộp đôi 2x(H2500x2500) VH; L=1200 dày 250 (mm)	md			24,500,000	27,390,000	2,890,000	- nt -
55		Cống hộp đôi 2x(H3000x3000) VH; L=1000, dày 300 (mm)	md			24,590,000	28,060,000	3,470,000	- nt -
VII	Cống hộp bê tông cốt thép, loại hộp đôi, Tải trọng HL-93								
56		Cống hộp đôi 2x(H1000x1000) HL-93; L=1500, dày 120 (mm)	md	TCVN 9116:2012		5,050,000	5,530,000	480,000	- nt -
57		Cống hộp đôi 2x(H1200x1200) HL-93; L=1200, dày 120 (mm)	md			6,400,000	7,000,000	600,000	- nt -
58		Cống hộp đôi 2x(H1500x1500) HL-93; L=1500, dày 150 (mm)	md			10,020,000	10,880,000	860,000	- nt -
59		Cống hộp đôi 2x(H2000x2000) HL-93; L=1200, dày 200 (mm)	md			16,690,000	18,480,000	1,790,000	- nt -

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Giá chưa VAT tại kho nhà máy Yên Mỹ - Hưng Yên	Giá chưa VAT có vận chuyển đến chân công trình địa bàn Thành Phố Hải Phòng	Vận chuyển	Ghi chú
60		Cống hộp đôi 2x(H2500x2500) HL-93; L=1200, dày 250 (mm)	md	TCVN 9116:2012		25,920,000	28,810,000	2,890,000	- nt -
61		Cống hộp đôi 2x(H3000x3000) HL-93; L=1000, dày 300 (mm)	md			38,660,000	42,130,000	3,470,000	- nt -

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
3.2	**Cấu kiện bê tông**							
	Hố thu nước mưa và hố ngăn mùi (Kết hợp Nắp và song chắn rác bê tông thành mỏng đúc sẵn) :							
	Bê tông cốt thép đúc sẵn	Hố thu nước mưa và hố ngăn mùi *(Kết hợp: Nắp và song chắn rác bê tông thành mỏng đúc sẵn).*	Bộ	-TCVN 10333-1:2014 -TCVN 10333-3:2016	Kích thước: BxLxH= 580x380x 1050mm)	Công ty Cổ phần Khoa học Công nghệ Việt Nam Đc: Chi nhánh tại Miền Bắc: Thôn 6, xã Thạch Hòa, huyện Thạch Thất, TP. Hà Nội; SĐT: 0989289050	6,745,200	Giá bán từ T6/2026 (bao gồm: Chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống đến địa điểm tập trung theo yêu cầu bên mua trên địa bàn TP.Hải Phòng. Địa điểm tập trung phải đảm bảo xe bên bán ra vào thuận tiện);
			Bộ		Kích thước: BxLxH= 780x380x 1470mm)		9,292,500	
	Cấu kiện kè bê tông cốt sợi polyme đúc sẵn:							
		Cấu kiện kè bê tông cốt sợi Polyme đúc sẵn.	cấu kiện	- TCVN 12604-1:2019 - TCVN 12393: 2018	Kích thước: BxHxL= 1.4x2.0x2.0m		18,346,650	
			cấu kiện		Kích thước: BxHxL= 1.66x2.5x2.0m		21,741,300	
			cấu kiện		Kích thước: BxHxL= 1.92x3.0x2.0m		30,075,150	
		Cấu kiện kè bê tông cốt sợi Polyme đúc sẵn.	cấu kiện	- TCVN 12604-1:2019 - TCVN 12393: 2018	Kích thước: BxHxL= 2.1x3.5x2.0m		41,492,850	
			cấu kiện		Kích thước: BxHxL= 2.1x4.0x2.0m		48,744,150	
	Hào kỹ thuật bê tông cốt thép thành mỏng đúc sẵn							
		Hào kỹ thuật bê tông cốt thép thành mỏng đúc sẵn	Md	-TCVN 10332: 2014	1 ngăn - Vỉa hè / Kích thước: BxHxL= 0.4x0.65x2.0m		2,808,750	
			Md		2 ngăn -Vỉa hè / Kích thước: B1xB2xHxL= 0.5x0.4x0.65 x2.0m		4,594,800	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
4	**Nhựa đường**						
I. Các sản phẩm nhựa đường							
1	Vật liệu ngành giao thông	Nhựa đường 60/70	kg	TCVN 13567-1:2022	Công ty TNHH cung ứng nhựa đường; Đc: tầng 14, khối văn phòng Lancaster Luminaire, số 1152 đường Láng, phường Láng, thành phố Hà Nội; SĐT: 024 3934 1048	18,800	Giá từ T6/2026 áp dụng cho giao hàng tại Tổng kho/ nhà máy của ADCo tại cảng Đoạn Xá, phường Ngô Quyền, TP. Hải Phòng
2	Vật liệu ngành giao thông	Nhựa đường 60/70 PG64	kg	TCVN 13567-1:2022, TCVN 13049:2020		19,000	
3	Vật liệu ngành giao thông	Nhựa đường ADCo 60/70 nhiệt 160 độ C (bitum bọt)	kg	TCVN 13150-2:2020		19,300	
4	Vật liệu ngành giao thông	Nhựa đường 40/50	kg	TCVN 13567-1:2022		20,400	
5	Vật liệu ngành giao thông	Nhựa đường 40/50 PG70	kg	TCVN 13567-1:2022, TCVN 13049-1:2020		20,600	
6	Vật liệu ngành giao thông	Nhựa đường Colflex® I (PMB-I)	kg	TCVN 11193:2021		26,600	
7	Vật liệu ngành giao thông	Nhựa đường Colflex® III (PMB-III)	kg	TCVN 11193:2021		27,100	
8	Vật liệu ngành giao thông	Nhựa đường Colflex® PG76 (PMB-III PG76)	kg	TCVN 11193:2021; TCVN 13048-2024		27,300	
9	Vật liệu ngành giao thông	Nhựa đường Colflex® PG82 (PMB-III PG82)	kg	TCVN 11193:2021		27,700	
10	Vật liệu ngành giao thông	Nhựa đường Colflex® PA	kg	TCVN 13048:2024		27,500	
II. Các sản phẩm nhũ tương/MC							
11	Vật liệu ngành giao thông	Nhũ tương CRS-1	kg	TCVN 8817-1:2011		15,400	
12	Vật liệu ngành giao thông	Nhũ tương CSS-1	kg	TCVN 8817-1:2011		16,300	
13	Vật liệu ngành giao thông	Nhũ tương CSS-1h	kg			16,800	
14	Vật liệu ngành giao thông	Nhũ tương CRS-2	kg			16,600	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
15	Vật liệu ngành giao thông	Nhũ tương RapidBond® (CRS-1P)	kg	TCVN 8816:2011	Công ty TNHH cung ứng nhựa đường; Đc: tầng 14, khối văn phòng Lancaster Luminaire, số 1152 đường Láng, phường Láng, thành phố Hà Nội; SĐT: 024 3934 1048	21,900	Giá từ T6/2026 áp dụng cho giao hàng tại Tổng kho/ nhà máy của ADCo tại cảng Đoạn Xá, phường Ngô Quyền, TP. Hải Phòng
16	Vật liệu ngành giao thông	Nhũ tương RapidBond® Plus (CRS-2P)	kg			22,800	
17	Vật liệu ngành giao thông	Nhũ tương RapidBond® Ultra (Novabond®)	kg	TCVN 12759-1:2019		22,300	
18	Vật liệu ngành giao thông	Nhựa đường lỏng MC-70	kg	TCVN 8818-1:2011		27,900	
III. Các sản phẩm nhũ tương chuyên dụng, sản phẩm khác							
19	Vật liệu ngành giao thông	Nhũ tương nhựa đường axit thấm bám EAP (EcoPrime®)	kg	TCVN14270:2024		22,900	
20	Vật liệu ngành giao thông	Nhũ tương CSS-1h (EcoStab®) cho công nghệ tái chế	kg	TCVN13150-1:2020		18,100	
21	Vật liệu ngành giao thông	Nhũ tương CQS-1hP (EcoGrip) cho công nghệ Micro Surfacing	kg	TCVN 12316:2018		32,100	
22	Vật liệu ngành giao thông	Phụ gia dùng trong hỗn hợp MS	kg			73,100	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
5	**Kết cấu thép**							
5.1	**Vật liệu tấm lợp, bao che**	**Tôn Austnam 1 lớp**						
		Tôn Austnam, 11 sóng AC11-0,45mm	m2	ASTM A755/A792/A924	Tôn 1 lớp, lớp mạ AZ150, lớp sơn 25/10	Công ty Cổ phần Ausnam Đc: Số V2A tầng 3 Tòa nhà Ct4 Vimeco, Lô H1, P. Trung Hòa, Q. Cầu Giấy, TP Hà Nội. SĐT: 0818999826	194,545	Giá từ ngày 01/5/2026 tại kho của các đại lý trên địa bàn TP Hải Phòng
		Tôn Austnam, 11 sóng AC11-0,47mm	m2		Tôn 1 lớp, lớp mạ AZ150, lớp sơn 25/10		198,182	
		Tôn Austnam, 6 sóng ATEK1000 -0,45mm	m2		Tôn 1 lớp, lớp mạ AZ150, lớp sơn 25/10		195,455	
		Tôn Austnam, 6 sóng, ATEK1000 - 0,47mm	m2		Tôn 1 lớp, lớp mạ AZ150, lớp sơn 25/10		199,091	
		Tôn Austnam, 5 sóng, ATEK1088 - 0,45mm	m2		Tôn 1 lớp, lớp mạ AZ150, lớp sơn 25/10		190,909	
		Tôn Austnam, 5 sóng, ATEK1088 - 0,47mm	m2		Tôn 1 lớp, lớp mạ AZ150, lớp sơn 25/10		195,455	
		Tôn Austnam, 11 sóng, AD11 - 0,42mm	m2		Tôn 1 lớp, lớp mạ AZ100, lớp sơn 18/5		180,909	
		Tôn Austnam, 11 sóng, AD11 - 0,45mm	m2		Tôn 1 lớp, lớp mạ AZ100, lớp sơn 18/5		186,364	
		Tôn Austnam, 6 sóng, AD06 - 0,42mm	m2		Tôn 1 lớp, lớp mạ AZ100, lớp sơn 18/5		181,818	
		Tôn Austnam, 6 sóng,AD06 - 0,45mm	m2		Tôn 1 lớp, lớp mạ AZ100, lớp sơn 18/5		189,091	
		Tôn Austnam, 5 sóng,AD05 - 0,42mm	m2		Tôn 1 lớp, lớp mạ AZ100, lớp sơn 18/5		178,182	
		Tôn Austnam, 5 sóng,AD05 - 0,45mm	m2		Tôn 1 lớp, lớp mạ AZ100, lớp sơn 18/5		185,455	
		Tôn Austnam, sóng giả ngói, ADTile - 0,42mm	m2		Tôn 1 lớp, lớp mạ AZ100, lớp sơn 18/5		190,000	
		Tôn Austnam, không vít, Alok 420 - 0,45mm	m2		Tôn liên kết bằng đai kẹp âm(AZ150)		248,182	
		Tôn Austnam, không vít,Alok 420 - 0,47mm	m2		Tôn liên kết bằng đai kẹp âm(AZ150)		253,636	
		Tôn Austnam, không vít, Alok 420 - 0,45mm (Az100)	m2		Tôn liên kết bằng đai kẹp âm(AZ100)		250,000	
		Tôn Austnam, không vít ASEAM 480 - 0,45mm	m2		Tôn liên kết bằng đai kẹp âm(AZ150)		227,273	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		Tôn mái AR-EPS Austnam chống nóng, chống ồn 2 lớp tôn, Xốp EPS 50mm				Công ty Cổ phần Ausnam Đc: Số V2A tầng 3 Tòa nhà Ct4 Vimeco, Lô H1, P. Trung Hòa, Q. Cầu Giấy, TP Hà Nội. SĐT: 0818999826		
		Tôn Austnam, 3 lớp AR-EPS - 0.45/50/0.35, Tỉ trọng EPS 11kg/m3	m2	ASTM A755/A792/A924	tôn trên dày 0.45mm, dưới 0.35mm, lớp xốp EPS 50mm		390,000	- nt -
		Tôn Austnam chống nóng, chống ồn, xốp PU 18mm						
		Tôn xốp Austnam, APU1-0,45mm, lớp Pu tỉ trọng 28-32 kg/m3	m2	ASTM A755/A792/A924	Tôn chống nóng, chống ồn, xốp PU		282,727	- nt -
		Tôn xốp Austnam, APU1-0,47mm, lớp Pu tỉ trọng 28-32 kg/m3	m2		Tôn chống nóng, chống ồn, xốp PU		286,364	- nt -
		Tôn Austnam, xốp APU1-0,45mm, lớp Pu tỉ trọng 28-32 kg/m3	m2		Tôn chống nóng, chống ồn, xốp PU		279,091	- nt -
		Tôn xốp Austnam, APU1-0,47mm, lớp Pu tỉ trọng 28-32 kg/m3	m2		Tôn chống nóng, chống ồn, xốp PU		283,636	- nt -
		Tôn xốp ADPU1-0,40mm, lớp Pu tỉ trọng 28-32 kg/m3	m2		Tôn chống nóng, chống ồn, xốp PU		262,727	- nt -
		Tôn xốp Austnam, ADPU1-0,42mm, lớp Pu tỉ trọng 28-32 kg/m3	m2		Tôn chống nóng, chống ồn, xốp PU		269,091	- nt -
		Tôn xốp Austnam ADPU1-0,40mm, lớp Pu tỉ trọng 28-32 kg/m3	m2		Tôn chống nóng, chống ồn, xốp PU		259,091	- nt -
		Tôn xốp ADPU1-0,42mm, lớp Pu tỉ trọng 28-32 kg/m3	m2		Tôn chống nóng, chống ồn, xốp PU		265,455	- nt -
		Phụ kiện tôn Austnam						
		Phụ kiện Austnam khổ rộng 300 mm, dày 0,42mm	md	ASTM A755/A792/A924	Phụ kiện khổ 300		52,727	- nt -
		Phụ kiện Austnam khổ rộng 400 mm, dày 0,42mm	md		Phụ kiện k400		69,545	- nt -
		Phụ kiện Austnam khổ rộng 600 mm, dày 0,42mm	md		Phụ kiện k600		100,000	- nt -
		Phụ kiện Austnam khổ rộng 300 mm, dày 0,45mm	md		Phụ kiện k300		57,727	- nt -
		Phụ kiện Austnam khổ rộng 400 mm, dày 0,45mm	md		Phụ kiệnk400		75,909	- nt -

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		Phụ kiện Austnam khổ rộng 600 mm, dày 0,45mm	md	ASTM A755/A792/A924	Phụ kiện k600	Công ty Cổ phần Ausnam Đc: Số V2A tầng 3 Tòa nhà Ct4 Vimeco, Lô H1, P. Trung Hòa, Q. Cầu Giấy, TP Hà Nội. SĐT: 0818999826	110,000	- nt -
		Phụ kiện Austnam khổ rộng 300 mm, dày 0,47mm	md		Phụ kiện k300		58,636	- nt -
		Phụ kiện Austnam khổ rộng 400 mm, dày 0,47mm	md		Phụ kiện k400		77,727	- nt -
		Phụ kiện Austnam khổ rộng 600 mm, dày 0,47mm	md		Phụ kiện k600		112,727	- nt -
		Tôn Suntek EC11 (11 sóng) dày 0.40mm	m2		Tôn 1 lớp, lớp mạ AZ50, lớp sơn 18/5		122,727	- nt -
		Tôn Suntek 1 lớp						
		Tôn Suntek EC11 (11 sóng) dày 0.45mm	m2	ASTM A755/A792/A924	Tôn 1 lớp, lớp mạ AZ50, lớp sơn 18/5		134,545	- nt -
		Tôn EK106 (6 sóng) dày 0.40mm	m2		Tôn 1 lớp, lớp mạ AZ50, lớp sơn 18/5		123,636	- nt -
		Tôn Suntek EK106 (6 sóng) dày 0.45mm	m2		Tôn 1 lớp, lớp mạ AZ50, lớp sơn 18/5		135,455	- nt -
		Tôn Suntek EK108 (5 sóng) dày 0.40mm	m2		Tôn 1 lớp, lớp mạ AZ50, lớp sơn 18/5		120,909	- nt -
		Tôn Suntek EK108 (5 sóng) dày 0.45mm	m2		Tôn 1 lớp, lớp mạ AZ50, lớp sơn 18/5		132,727	- nt -
		Tôn Suntek ELOK 420 dày 0.45mm , G550(3 sóng)	m2		Tôn 1 lớp, lớp mạ AZ50, lớp sơn 18/5		195,455	- nt -
		Tôn Suntek ESEAM 480 dày 0.45mm, G340(2 sóng)	m2		Tôn 1 lớp, lớp mạ AZ50, lớp sơn 18/5		179,091	- nt -
		Tôn suntek chống nóng, chống ồn, xốp PU 18mm						
		Tôn xốp EPU1 (11 sóng) dày 0.40mm, lớp PU 18mm, tỷ trọng 28-32kg/m3	m2	ASTM A755/A792/A924	Tôn chống nóng, chống ồn, xốp PU		213,636	- nt -
		Tôn xốp Suntek EPU1 (11 sóng) dày 0.45mm, lớp PU 18mm, tỷ trọng 28-32kg/m3	m2		Tôn chống nóng, chống ồn, xốp PU		225,455	- nt -
		Tôn xốp EPU1 (6 sóng) dày 0.40mm, lớp PU 18mm, tỷ trọng 28-32kg/m3	m2	ASTM A755/A792/A924	Tôn chống nóng, chống ồn, xốp PU		212,727	- nt -

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		Tôn xốp Suntek EPU1 (6 sóng) dày 0.45mm ,lớp PU 18mm, tỷ trọng 28-32kg/m33	m2	ASTM A755/A792/A924	Tôn chống nóng, chống ồn, xốp PU	Công ty Cổ phần Ausnam Đc: Số V2A tầng 3 Tòa nhà Ct4 Vimeco, Lô H1, P. Trung Hòa, Q. Cầu Giấy, TP Hà Nội. SĐT: 0818999826	224,545	- nt -
		Phụ kiện tôn Suntek						
		Phụ kiện tôn Suntek khổ 300mm dày 0.40mm	md	ASTM A755/A792/A924	Phụ kiện		40,000	- nt -
		Phụ kiện tôn Suntek khổ 400mm dày 0.40mm	md		Phụ kiện		51,818	- nt -
		Phụ kiện tôn Suntek khổ 600mm dày 0.40mm	md		Phụ kiện		72,727	- nt -
		Phụ kiện tôn Suntek khổ 300mm dày 0.45mm	md		Phụ kiện		43,636	- nt -
		Phụ kiện tôn Suntek khổ 400mm dày 0.45mm	md		Phụ kiện		56,364	- nt -
		Phụ kiện tôn Suntek khổ 600mm dày 0.45mm	md		Phụ kiện		80,909	- nt -
		Vật tư phụ						
		Đai bắt tôn Alok	cái				10,000	- nt -
		Vít sắt dài 65mm	cái				2,091	- nt -
		Vít sắt dài 45mm	cái				1,545	- nt -
		Vít sắt dài 20mm	cái				1,091	- nt -
		Vít bắt đai Alok	cái				636	- nt -

*Danh sách đại lý phân phối tại Hải Phòng

1. Công ty TNHH XDTM và SX Đô Nga - Xóm Mới, xã Hà Bắc, thành phố Hải Phòng 0976386127

2. Công ty TNHH MTV thương mại Hà Trang - Xóm Mới, xã Hà Bắc, TP Hải Phòng 0913256421

3. Công ty TNHH MTV TM XD và DV Phương Anh - Thôn Quý Dương, xã Mao Điền, TP Hải Phòng 0912255650

4. Công ty TNHH TM DV và SX Dương An - Số 189 đường Lưu Úc, phường Phù Liễn, TP Hải Phòng 0963978278

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
6.1	**Vật liệu hoàn thiện**							
6.1.1	**Sơn**	Hệ thống sơn giao thông				CN Công ty cổ phần L.Q Joton tại Hải Dương; Đc:Khu ngã ba, xã Gia Lộc, thành phố Hải Phòng, Việt Nam;SĐT: 096 6222976		
		Sơn giao thông nhiệt dẻo phản quang dạng bột Joline	kg	TCVN 8791-2011	(trắng) phẳng		27,000	Giá đến chân công trình từ T4/2026
		Sơn giao thông nhiệt dẻo phản quang dạng bột Joline	kg		(vàng) phẳng		27,500	
		Joline Primer (sơn lót)	lit		hệ nhiệt dẻo		66,700	
		Sơn giao thông hệ dung môi	lit		Joway trắng-00		150,300	- nt -
		Sơn giao thông hệ dung môi	lit		Joway đen - 602		150,300	- nt -
		Sơn giao thông hệ dung môi	lit		Joway vàng - 153		173,700	- nt -
		Sơn giao thông hệ dung môi	lit		Joway đỏ - K314		173,300	- nt -
		Hạt phản quang	kg		loại A		24,300	- nt -
		Sơn tường nhà						- nt -
		Bột trét (bả) tường nội thất	kg	TCVN 7239:2014	Jolia		9,700	- nt -
		Bột trét (bả) tường	kg		nội thất Sp Filler		10,350	- nt -
		Bột trét (bả) tường	kg		ngoại thất Jplus		14,000	- nt -
		Sơn nội thất	kg	TCVN 16:2019/BXD	Altin		75,200	- nt -
		Sơn ngoại thất	lit		Altex		114,300	- nt -
		Sơn nội thất	lit		Jony Int		51,000	- nt -
		Sơn ngoại thất	lit		Jony Ext.H		126,000	- nt -
		Sơn lót nội thất	lit		Fotin		95,000	- nt -
		Sơn lót ngoại thất	lit		Fotex		157,000	- nt -
		Sơn ngoại thất	lit		Nova Ext		102,000	- nt -
		Sơn nội thất	lit		Bella		55,000	- nt -
6.1.2	**Sơn**	Bột trét ngoại thất Nippon WeatherGard Skimcoat	kg	TCVN 7239:2014	40kg	Công ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam), Đc: Số 14, Đường 3A, KCN Biên Hòa II, Phường Long Hưng, Tỉnh Đồng Nai, SĐT: 079 9153009	16,000	Giá tại nhà máy từ T4/2026
		Bột trét ngoại thất Nippon Exterior Putty	kg				12,700	
		Bột trét ngoại thất Nippon Weatherbond Skimcoat	kg				11,000	
		Bột trét nội thất Nippon Interior Putty	kg				9,700	
		Bột trét nội thất Nippon Interior Skimcoat	kg				9,000	
		Sơn lót nội thất cao cấp Nippon Odour-less Sealer	lít	QCVN 16:2023/BXD	18L; 5L		218,400	- nt -
		Sơn lót nội thất Nippon Easy Wash Sealer	lít		15L; 5L		205,800	- nt -
		Sơn lót nội thất cao cấp Nippon Interior Sealer	lít		18L		162,000	- nt -
		Sơn lót nội thất Nippon Matex Sealer	lít		17L; 5L		125,800	- nt -

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		Sơn lót ngoại thất cao cấp Nippon WeatherGard Sealer	lít	QCVN 16:2023/BXD	18L; 15L; 5L	Công ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam), Đc: Số 14, Đường 3A, KCN Biên Hòa II, Phường Long Hưng, Tỉnh Đồng Nai, SĐT: 079 9153009	316,200	- nt -
		Sơn lót ngoại thất chống nứt Nippon Weatherbond Flex Sealer	lít		18L		256,000	- nt -
		Sơn lót ngoại thất cao cấp Nippon Weatherbond Sealer	lít				220,000	- nt -
		Sơn lót ngoại thất Nippon Super Matex Sealer	lít		17L; 5L		208,600	- nt -
		Sơn phủ nội thất kinh tế Nippon Vatex	lít		17L; 4.8kg		74,200	- nt -
		Sơn phủ nội thất Nippon Matex	lít		18L; 5kg		122,000	- nt -
		Sơn phủ nội thất Nippon Matex Sắc Màu Dịu Mát	lít				112,200	- nt -
		Sơn phủ nội thất Nippon Easy Wash Lau Chùi Dễ Dàng	lít		15L; 5L		217,800	- nt -
		Sơn trần chuyên dụng nội thất & ngoại thất Nippon Trắng Trần Toàn Diện	lít				226,800	- nt -
		Sơn phủ nội thất cao cấp Nippon Odour-less Bóng Sang Trọng	lít		18L; 5L		257,200	- nt -
		Sơn phủ nội thất cao cấp Nippon Odour-less Chùi Rửa Vượt Trội & Kháng Khuẩn	lít		15L; 5L		262,800	- nt -
		Sơn phủ nội thất cao cấp Nippon Spot-Less Plus	lít		18L; 5L		399,400	- nt -
		Sơn phủ nội thất cao cấp Nippon Odour-less All In 1 Bóng (không mùi)	lít		18L; 5L		431,800	- nt -
		Sơn phủ nội thất cao cấp Nippon Odour-less All In 1 Siêu Bóng (không mùi)	lít		5L		477,200	- nt -
		Sơn phủ nội thất kinh tế Nippon Litex	lít		18L		47,000	- nt -
		Sơn phủ nội thất chống nấm mốc Nippon Matex Light	lít		18L		105,000	- nt -
		Sơn phủ nội thất cao cấp chịu chùi rửa vượt trội Nippon Super Easy Wash	lít		17L		164,000	- nt -
		Sơn phủ nội thất cao cấp chống bám bẩn, kháng khuẩn Nippon Spot-Less Perfect	lít		18L		211,000	- nt -
		Sơn phủ ngoại thất Nippon Super Matex	lít		18L; 5L		208,600	- nt -

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		Sơn phủ ngoại thất Nippon SuperGard	lít		18L; 5L		318,400	- nt -
		Sơn phủ ngoại thất cao cấp Nippon WeatherGard Hitex	lít	QCVN 16:2023/BXD	15L; 5L	Công ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam), Đc: Số 14, Đường 3A, KCN Biên Hòa II, Phường Long Hưng, Tỉnh Đồng Nai, SĐT: 079 9153009	433,800	- nt -
		Sơn phủ ngoại thất cao cấp Nippon WeatherGard Plus +	lít				568,400	- nt -
		Sơn phủ ngoại thất cao cấp Nippon WeatherGard Siêu Bóng	lít		5L		655,000	- nt -
		Sơn phủ ngoại thất kinh tế Nippon Super Litex	lít		18L		148,000	- nt -
		Sơn phủ ngoại thất chống rêu mốc, chống bong tróc Nippon Superbond	lít				244,000	- nt -
		Sơn phủ ngoại thất cao cấp màng sơn bóng mờ, bền màu Nippon Weatherbond	lít				352,000	- nt -
		Sơn phủ ngoại thất cao cấp, che phủ vết nứt Nippon Weatherbond Flex	lít				440,000	- nt -
		Sơn phủ ngoại thất cao cấp kháng kiềm và độ đàn hồi cao Nippon Weatherbond Coast Pro	lít		18L		528,000	- nt -
		Sơn chống thấm Nippon WP 200 Expert	lít				193,000	- nt -
		Sơn chống thấm Nippon WP 200	kg		20kg		224,600	- nt -
		Sơn chống thấm Nippon WP 200 Plus	kg		18kg		250,000	- nt -
6.1.3	**Sơn**	Sơn nội thất Dulux professional		QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN 8652:2020	A500	Công ty TNHH Akzo Nobel Việt Nam; Đc: Tầng 12, Tòa nhà Vincom Center Đồng Khởi, 72 Lê Thánh Tôn, phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh; SĐT: 0708257334	66,444	Giá đến chân công trình từ T4/2026
		Sơn nội thất Dulux professional diamond care kháng khuẩn					241,944	
		Sơn nội thất Dulux professional diamond			A1000		234,500	
		Dulux professional sơn nội thát kháng khuẩn					98,944	- nt -
		Sơn nội thát Dulux professional			A390		48,278	- nt -
		Sơn nội thất lau chùi vượt trội Dulux professional interior washable					111,556	- nt -
		Sơn nội thất dễ lau chùi Dulux professional interior cleanable					86,111	- nt -
		Dulux professional sơn ngoại thất			E700		156,889	- nt -

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		Dulux professional weathershield			E1000		286,556	- nt -
		Dulux professional weathershield flexx					322,000	- nt -
		Dulux professional weathershield express		QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN 8652:2020		Công ty TNHH Akzo Nobel Việt Nam; Đc: Tầng 12, Tòa nhà Vincom Center Đồng Khởi, 72 Lê Thánh Tôn, phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh; SĐT: 0708257334	274,944	- nt -
		Dulux professional weathershield oceanguard					312,833	- nt -
		Dulux professional sơn ngoại thất			E500		91,722	- nt -
		Dulux professional sơn lót nội thất			A500		91,944	- nt -
		Dulux professional weathershield sơn lót ngoại thất chống kiềm			E1000		161,222	- nt -
		Dulux professional sơn lót ngoại thất			E700		132,389	- nt -
		Dulux professional sơn lót ngoại thất			E500		97,424	- nt -
		Dulux professional diamond sơn lót			A1000		159,778	- nt -
		Dulux professional a300 sơn lót nội thất					59,222	- nt -
		Dulux professional bột trét tường ngoại thất		TCVN 7239:2014	E700		11,000	- nt -
		Dulux professional diamond bột trét tường nội thất			A1000		12,150	- nt -
		Dulux professional bột trét tường nội thất			A500		8,800	- nt -
		Dulux professional weathershield bột trét tường			E1000 plus		12,550	- nt -
6.1.4	**Sơn**	Sơn nội thất	Lít	TCVN 8652:2020	(HT 18)	Công ty CP Tập đoàn Sơn HT Đc: Khu Công nghiệp dệt may Phố Nối, Phường Đường Hào, Tỉnh Hưng Yên; SĐT: 02213 953 216	39,189	Giá đến chân công trình từ T4/2026
		Sơn lót nội thất Building	Lít				61,728	
		Sơn ngoại thất	Lít		(HT 19)		91,235	
		Sơn ngoại thất bóng siêu sạch	Lít		(HT 22)		189,999	
		Bộ bả nội thất	Kg	TCVN 7239:2014			5,500	
		Bột bả ngoại thất	Kg				7,000	
6.1.5	**Sơn**	Bột sơn dẻo nhiệt phản quang mầu trắng ASPARA Malaysia, tiêu chuẩn AASHTO M249	Kg	AASHTO M249-12 (2020)	25kg/bao	Công ty CP xây dựng vận tải biển Gia Phong; Đc: Số 3/47 phố Đức Giang, phường Việt Hưng, TP Hà Nội; SĐT: 0946596570	25,200	Giá đến chân công trình từ T5/2026
		Bột sơn dẻo nhiệt phản quang mầu vàng ASPARA Malaysia, tiêu chuẩn AASHTO M249	Kg		25kg/bao		26,000	
		Bột sơn dẻo nhiệt phản quang mầu trắng ASPARA Malaysia tiêu chuẩn BS-3262, đóng gói	Kg	BS - 3262	25kg/bao		24,100	- nt -

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		Bột sơn dẻo nhiệt phản quang mầu vàng ASPARA Malaysia tiêu chuẩn BS-3262, đóng gói	Kg	BS - 3262	25kg/bao		24,100	- nt -
		Bi phản quang (dùng sơn kẻ đường bằng sơn dẻo nhiệt), tiêu chuẩn AASHTO M247	Kg	AASHTO M247-13 (2020) type II	25kg/bao		24,100	- nt -
6.1.6	**Sơn**	Sơn tường dạng nhũ tương nội thất				Công ty Cổ phần Thương mại PAFOLI Đc: LK09.01, Khu đô thị mới Kim Chung – Di Trạch, xã Hoài Đức, TP Hà Nội; SĐT: 0963125805		Giá đến chân công trình từ T5/2026
		Sơn lót kháng kiềm cao cấp trong nhà AH600	kg	QCVN 16:2023/BXD	Thùng 20kg; Lon 5kg		121,713	
		Sơn lót kháng kiềm trong nhà PA10 ECO	kg		Thùng 20kg		52,083	
		Sơn bóng mờ cao cấp trong nhà SH800	kg		Thùng 16kg; Lon 4kg		188,368	
		Sơn phủ trong nhà PA30 ECO	kg		Thùng 20kg		55,787	- nt -
		Sơn tường dạng nhũ tương ngoại thất						- nt -
		Sơn lót kháng kiềm cao cấp ngoài trời AE600	kg	QCVN 16:2023/BXD	Thùng 20kg; Lon 5kg		195,602	Giá đến chân công trình từ T5/2026
		Sơn lót kháng kiềm ngoài trời PA20 ECO	kg		Thùng 20kg		76,157	
		Sơn bóng mờ cao cấp ngoài trời SE800	kg		Thùng 16kg; Lon 4kg		226,273	
		Sơn phủ ngoài trời PA40 ECO	kg		Thùng 20kg		77,778	
6.1.7	**Sơn**	Sơn lót nội thất cao cấp	lít	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT		Công ty Cổ phần Tây Bắc - BQP; Đc: Km3, đường tỉnh 390D, xã Nam Sách, TP Hải Phòng; SĐT: 0938 668451	110,000	Giá đến chân công trình từ T6/2026
		Sơn siêu trắng phủ trần cao cấp	lít	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT			88,000	
		Sơn mặt mờ nội thất cao cấp	lít	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT			98,000	- nt -
		Sơn bán bóng nội thất cao cấp	lít	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT			137,000	- nt -
		Sơn bóng nội thất cao cấp	lít	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT			195,000	- nt -
		Sơn lót ngoại thất cao cấp	lít	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT			175,000	- nt -
		Sơn ngoại thất cao cấp	lít	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT			135,000	- nt -

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		Sơn bóng ngoại thất cao cấp	lít	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT		Công ty Cổ phần Tây Bắc - BQP; Đc: Km3, đường tỉnh 390D, xã Nam Sách, TP Hải Phòng; SĐT: 0938 668451	245,000	- nt -
		Sơn lót kháng kiềm nội thất BLOCKING	lít	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT			90,000	- nt -
		Sơn nội thất ECO-LIFE	lít	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT			80,000	- nt -
		Sơn lót kháng kiềm ngoại thất ARMOR	lít	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT			145,000	- nt -
		Sơn ngoại thất PERFECT	lít	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT			115,000	- nt -
		Sơn phủ bóng hệ nước cao cấp Clear - N	lít	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT			180,000	- nt -
		Sơn nhũ đồng cao cấp	lít	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT			528,000	- nt -
		Sơn chống thấm đa năng cao cấp KT-11A	lít	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT			178,000	- nt -
		Sơn chống thấm NANO	lít	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT			170,000	- nt -
		Sơn lót ngoại thất cao cấp (Đá)	lít	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT			115,000	- nt -
		Sơn Đá kim cương đa sắc	lít	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT			150,000	- nt -
6.1.8	**Sơn**	Sơn lót nội ngoại	Thùng 18L	QCVN 08:2020/BCT		Công ty cổ phần Kingmann Paint&Coating Đc: Số 23 ngõ 378 đường Mỹ Đình, phường Từ Liêm, thành phố Hà Nội; SĐT: 0902015890	740,741	Giá đến chân công trình từ T6/2026
		Sơn lót tiêu chuẩn	Thùng 18L	QCVN 08:2020/BCT			1,481,481	
		Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp kingmann	Thùng 18L	TCVN 8652:2020			2,407,407	
		Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp kingmann	Thùng 18L	TCVN 8652:2020			3,527,778	
		Sơn mịn nội thất cao cấp kingmann	Thùng 18L	QCVN 16:2023/BXD			2,018,519	
		Sơn siêu trắng trần cao cấp kingmann	Thùng 18L	QCVN 16:2023/BXD			2,351,852	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		Sơn nội thất bóng cao cấp kingmann	Thùng 18L	QCVN 16:2023/BXD			3,388,880	
		Sơn nội thất siêu bóng ngọc trai kingmann	Thùng 18L	QCVN 16:2023/BXD			4,342,593	
		Sơn siêu bóng ngoại thất kingmann	Thùng 18L	QCVN 16:2023/BXD		Công ty cổ phần Kingmann Paint&Coating Đc: Số 23 ngõ 378 đường Mỹ Đình, phường Từ Liêm, thành phố Hà Nội; SĐT: 0902015890	5,857,143	
		Sơn mịn ngoại thất cao cấp kingmann	Thùng 18L	QCVN 16:2023/BXD			2,759,260	
		Sơn chống thấm đa năng hệ pha màu	Thùng 18L	QCVN 16:2023/BXD			3,888,889	
		Sơn Clear phủ bóng	Lon 5L	QCVN 16:2023/BXD			1,203,704	
		Sơn chống thấm ngoại thất đa năng kingmann	Thùng 18L	QCVN 16:2023/BXD			3,425,926	
		Sơn ngoại thất bóng sang trọng	Thùng 16L	QCVN 16:2023/BXD			4,398,148	
		Sơn lót kháng muối đặc biệt kingmann	Thùng 18L	TCVN 8652:2020			4,083,333	
		Sơn nội thất bóng đẹp hoàn hảo	Thùng 16L	QCVN 16:2023/BXD			3,388,889	
		Sơn bóng ngoại thất bền màu tối ưu	Lon 5L	QCVN 16:2023/BXD			2,333,333	
		Bột bả siêu trắng cao cấp nội & ngoại thất	40kg	TVCN 7239:2014			592,593	
		Sơn mịn nội thất kingmann	Thùng 18L	QCVN 16:2023/BXD			740,741	
		Sơn nhũ vàng	Lon 1L	QCVN 16:2023/BXD			555,556	
		Sơn chống nóng mái tôn	Thùng 18L	QCVN 08:2020/BCT			3,888,889	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
6.2	**Vật tư điện**							
6.2.1	Vật tư ngành điện	Đèn Đường LED HM SMD 02 GLASS:						
		ĐÈN LED HM SMD 02 GLASS – 50W	Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, QCVN 19:2019/BKHCN	Linh kiện: chíp LED Philips, nguồn Philips, bảo vệ xung áp từ 10kV-30kV, hiệu suất phát quang >125lm/W, kích thước 580x340x120mm-6,1kg(sử dụng từ 50W-80W), 665x340x120mm-8,1kg (sử dụng cho 80W-150W), 740x340x120mm-9,8kg (sử dụng cho 100W-240W)-DIMMING và ngõ chờ kết nối chiếu sáng thông minh, chống nhiễu từ, chịu môi trường muối mặn, bảo hành 5 năm.	Công ty TNHH đầu tư SX &TM Hoàng Minh Đc: B06 – L18, Khu A, Khu đô thị Dương Nội, Phường Dương Nội, Thành phố Hà Nội ; SĐT: 0969955962	8,600,000	Giá đến chân công trình từ T4/2026
		ĐÈN LED HM SMD 02 GLASS – 80W	Bộ				9,600,000	
		ĐÈN LED HM SMD 02 GLASS – 100W	Bộ				10,300,000	- nt -
		ĐÈN LED HM SMD 02 GLASS – 120W	Bộ				12,600,000	- nt -
		ĐÈN LED HM SMD 02 GLASS – 150W	Bộ				13,800,000	- nt -
		ĐÈN LED HM SMD 02 GLASS – 180W	Bộ				15,100,000	- nt -
		ĐÈN LED HM SMD 02 GLASS – 200W	Bộ				16,500,000	- nt -
		Đèn Đường LED HM SMD 45:						- nt -
		ĐÈN LED HM SMD 45 – 50W	Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, QCVN 19:2019/BKHCN	Linh kiện: chíp LED Philips, nguồn Philips, bảo vệ xung áp từ 10kV-30kV, hiệu suất phát quang >125lm/W, kích thước 580x245x110mm-5,5kg (sử dụng từ 50W-120W), 684x290x110mm-6,8kg (sử dụng cho (80W-180W), 786x290x110mm-8,6kg (sử dụng cho 150W-240W)-DIMMING và ngõ chờ kết nối chiếu sáng thông minh,		6,800,000	- nt -
		ĐÈN LED HM SMD 45 – 80W	Bộ				8,200,000	- nt -
		ĐÈN LED HM SMD 45 – 100W	Bộ				9,000,000	- nt -
		ĐÈN LED HM SMD 45 – 120W	Bộ				9,800,000	- nt -
		ĐÈN LED HM SMD 45 – 150W	Bộ				11,500,000	- nt -
		ĐÈN LED HM SMD 45 – 180W	Bộ				12,200,000	- nt -

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		ĐÈN LED HM SMD 45 – 200W	Bộ		chông nhiễu từ, chịu môi trường muối mặn, bảo hành 5 năm		12,900,000	- nt -
		Đèn Đường LED HM SMD 141:				Công ty TNHH đầu tư SX &TM Hoàng Minh Đc: B06 – L18, Khu A, Khu đô thị Dương Nội, Phường Dương Nội, Thành phố Hà Nội ; SĐT: 0969955962		
		ĐÈN LED HM SMD 141 – 50W	Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, QCVN 19:2019/BKHCN	Linh kiện: chíp LED Philips, nguồn Philips, bảo vệ xung áp từ 10kV-30kV, hiệu suất phát quang >125lm/W, kích thước 520x210x100mm-4,1kg (sử dụng từ 50W-65W), 560x260x100mm-5,2kg (sử dụng cho 80W-120W), 660x260x100mm-6,4kg (sử dụng cho 100W-165W), 720x260x100mm-7,3kg (sử dụng từ 150W-200W)-DIMMING và ngõ chờ kết nối chiếu sáng thông minh, chống nhiễu từ, chịu môi trường muối mặn, bảo hành 5 năm		6,200,000	- nt -
		ĐÈN LED HM SMD 141 – 80W	Bộ				7,900,000	- nt -
		ĐÈN LED HM SMD 141 – 100W	Bộ				8,800,000	- nt -
		ĐÈN LED HM SMD 141 – 120W	Bộ				9,600,000	- nt -
		ĐÈN LED HM SMD 141 – 150W	Bộ				10,700,000	- nt -
		ĐÈN LED HM SMD 141 – 180W	Bộ				11,900,000	- nt -
		ĐÈN LED HM SMD 141 – 200W	Bộ				12,500,000	- nt -
		Đèn Đường LED HM SMD 121:						
		ĐÈN LED HM SMD 121 – 50W	Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, QCVN 19:2019/BKHCN	Linh kiện: chíp LED Philips, nguồn Philips, bảo vệ xung áp từ 10kV-30kV, hiệu suất phát quang >125lm/W, kích thước 623x238x113mm-4,2kg (sử dụng từ 50W-100W), 712x272x113mm-5,8kg (sử dụng cho 100W-180W), 760x302x1103mm-7,5kg (sử dụng cho 100W-165W) - DIMMING và ngõ chờ kết nối chiếu sáng thông minh, chống nhiễu từ, chịu môi		6,400,000	- nt -
		ĐÈN LED HM SMD 121 – 80W	Bộ				7,600,000	- nt -
		ĐÈN LED HM SMD 121 – 100W	Bộ				8,900,000	- nt -
		ĐÈN LED HM SMD 121 – 120W	Bộ				9,700,000	- nt -
		ĐÈN LED HM SMD 121 – 150W	Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, QCVN			10,800,000	- nt -
		ĐÈN LED HM SMD 121 – 180W	Bộ				11,900,000	- nt -

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		ĐÈN LED HM SMD 121 – 200W	Bộ	19:2019/BKHCN	trường muối mặn, bảo hành 5 năm		12,600,000	- nt -
		Thiết bị chiếu sáng thông minh						
		Bộ điều khiển chiếu sáng thông minh tại đèn HM-NEMA-R4-MO	Bộ	QCVN 122:2020/BTTTT, QCVN 112:2017/BTTT, QCVN 54:2020/BTTT, QCVN 18:2022/BTTT			3,000,000	- nt -
		Bộ điều khiển chiếu sáng thông minh trọn bộ có khả năng kết nối trung tâm tại tủ	Bộ				68,000,000	- nt -
		Tủ điện						
		Tủ điện ĐKCS KT 1000x600x350mm Aptomat tổng Chint ≤150A	Tủ	ISO 9001-2015; ISO 14001:2015; TCVN 7794-1:2019 (IEC 60439-1:2014)			14,580,000	- nt -
		Tủ điện ĐKCS KT 1200x600x350mm Aptomat tổng Chint ≤150A	Tủ				16,350,000	- nt -
		Cột thép						
		Cột thép bát giác hoặc tròn côn liền cần	Cột	ISO 9001-2015; ISO 14001:2015; BS 5649:1995/BS EN 40-5:2002	H=6m, dày 3mm	Công ty TNHH đầu tư SX &TM Hoàng Minh Đc: B06 – L18, Khu A, Khu đô thị Dương Nội, Phường Dương Nội, Thành phố Hà Nội ; SĐT: 0969955962	3,450,000	- nt -
		Cột thép bát giác hoặc tròn côn liền cần	Cột		H=7m, dày 3mm		3,800,000	- nt -
		Cột thép bát giác hoặc tròn côn liền cần	Cột		H=8m, dày 3mm		4,300,000	- nt -
		Cột thép bát giác hoặc tròn côn liền cần	Cột		H=9m, dày 4mm		5,800,000	- nt -
		Cột thép bát giác hoặc tròn côn liền cần	Cột		H=10m, dày 4mm		6,500,000	- nt -
		Cột thép bát giác hoặc tròn côn liền cần	Cột		H=11m, dày 4mm		7,200,000	- nt -
		Thân cột thép bát giác hoặc tròn côn	Cột		H=6m, D78- dày 3mm		3,600,000	- nt -
		Thân cột thép bát giác hoặc tròn côn	Cột		H=7m, D78- dày 3mm		4,350,000	- nt -
		Thân cột thép bát giác hoặc tròn côn	Cột		H=7m, D78- dày 3.5mm		4,800,000	- nt -
		Thân cột thép bát giác hoặc tròn côn	Cột		H=8m, D78- dày 4mm		5,800,000	- nt -
		Thân cột thép bát giác hoặc tròn côn	Cột		H=9m, D78- dày 4mm		6,400,000	- nt -
		Thân cột thép bát giác hoặc tròn côn	Cột		H=10m, D78- dày 4mm		6,900,000	- nt -
		Cần đèn đơn CD01	Cần		cao 2m. Vươn 1.5m		1,800,000	- nt -
		Cần đèn đơn CD04	Cần		cao 2m. Vươn 1.5m		1,900,000	- nt -
		Cần đèn kép CK06	Cần		cao 2m. Vươn 1.5m		2,150,000	- nt -
		Cần cánh buồm Đơn lắp 1	Cần		cao 1,64m, vươn		3,200,000	- nt -

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		đèn	Cần		2,1m		3,200,000	- nt -
		Cần cánh buồm Đơn lắp 2 đèn	Cần		cao 1,64m, vươn 2,5m		3,500,000	- nt -
		Cột đa giác	Cột		14m D130mm, dày 4mm		16,500,000	- nt -
		Cột đa giác	Cột		14m D130mm, dày		20,900,000	- nt -
		Cột đa giác	Cột	ISO 9001-2015; ISO 14001:2015; BS 5649:1995/BS EN 40-5:2002	17m D150mm, dày 5mm		23,950,000	- nt -
		Lọng bán nguyệt	Bộ		bắt đèn pha		2,800,000	- nt -
		Lọng tròn bắt đèn pha	Bộ				4,800,000	- nt -
		Đế gang trang trí	Đế		DC03		8,500,000	- nt -
		Bộ đèn chiếu sáng sử dụng năng lượng mặt trời HM SMD 141 – NLMT:						
		Bộ đèn LED NLMT HM SMD 141 50W	Bộ				25,000,000	- nt -
		Bộ đèn LED NLMT HM SMD 141 60W	Bộ			Công ty TNHH đầu tư SX &TM Hoàng Minh Đc: B06 – L18, Khu A, Khu đô thị Dương Nội, Phường Dương Nội, Thành phố Hà Nội ; SĐT: 0969955962	25,500,000	- nt -
		Bộ đèn LED NLMT HM SMD 141 70W	Bộ				28,000,000	- nt -
		Bộ đèn LED NLMT HM SMD 141 80W	Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, QCVN 19:2019/BKHCN	Đã bao gồm trọn bộ vật tư linh kiện cho hệ thống chiếu sáng NLMT gồm tấm pin NLMT, ắc quy lithium sắt photphat, bộ điều khiển, đèn LED)		29,000,000	- nt -
		Bộ đèn LED NLMT HM SMD 141 90W	Bộ				29,800,000	- nt -
		Bộ đèn LED NLMT HM SMD 141 100W	Bộ				31,000,000	- nt -
		Bộ đèn LED NLMT HM SMD 141 110W	Bộ				31,800,000	- nt -
		Bộ đèn LED NLMT HM SMD 141 120W	Bộ				33,300,000	- nt -
6.2.2	Vật tư ngành điện	Cột thép liền cần đơn mạ kẽm nhúng nóng						
		Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liền cần đơn H=6m tôn dày 3mm.	Cột		Dn=56; Dg =124.		2,897,799	Giá từ ngày 10/4/2026 tại chân công trình địa bàn HP
		Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liền cần đơn H=7m tôn dày 3mm.	Cột		Dn=56; Dg =134.	Công ty Cổ Phần Điện và Chiếu Sáng Phú Thắng Đc: Lô số CN1, khu công nghiệp Thạch Thất - Quốc Oai, Xã Tây Phương, Thành phố Hà Nội, ĐT: 0968646147	3,210,000	
		Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liền cần đơn H=8m tôn dày 3mm.	Cột	TCCS 01:2020/PT (XN.003.21)	Dn=56; Dg =150.		3,590,000	
		Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liền cần đơn H=8m tôn dày 3.5mm	Cột		. Dn=56; Dg=150.		4,156,272	- nt -
		Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liền cần đơn H=8m tôn dày 4mm.	Cột		Dn=56; Dg =150.		4,404,654	- nt -

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liền cần đơn H=9m tôn dày 3mm.	Cột	TCCS 01:2020/PT (XN.003.21)	Dn=56; Dg =161.	Công ty Cổ Phần Điện và Chiếu Sáng Phú Thắng Đc: Lô số CN1, khu công nghiệp Thạch Thất - Quốc Oai, Xã Tây Phương, Thành phố Hà Nội, ĐT: 0968646147	4,237,254	- nt -
		Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liền cần đơn H=9m tôn dày 3.5mm.	Cột		Dn=56; Dg=161.		4,854,312	- nt -
		Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liền cần đơn H=9m tôn dày 4mm.	Cột		Dn=56; Dg =161.		5,325,465	- nt -
		Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liền cần đơn H=10m tôn dày 3.5mm	Cột		Dn=56; Dg=172.		5,942,563	- nt -
		Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liền cần đơn H=10m tôn dày 4mm.	Cột		Dn=56; Dg=172.		6,043,981	- nt -
		Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liền cần đơn, H=11m tôn dày 4mm.	Cột		Dn=56; Dg=183.		7,255,789	- nt -
		Cột thép đầu ngọn D78 mạ kẽm nhúng nóng						
		Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 6m D78-3mm.	cột	TCCS 01:2020/PT (XN.003.21)	Dn=78; Dg=144.		2,854,220	- nt -
		Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 6m D78-3.5mm.	cột		Dn=78; Dg=144.		3,452,546	- nt -
		Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 7m D78-3mm.	cột		Dn=78; Dg=154.		3,543,594	- nt -
		Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 7m D78-3.5mm.	cột		Dn=78; Dg=154.		4,072,309	- nt -
		Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 8m D78-3mm.	cột		Dn=78; Dg=165.		4,065,101	- nt -
		Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 8m D78-3.5mm.	cột		Dn=78; Dg=165.		4,653,097	- nt -
		Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 8m D78-4mm.	cột		Dn=78; Dg=165.		5,199,479	- nt -
		Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 9m D78-3mm.	cột		Dn=78; Dg=175.		4,825,652	- nt -
		Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 9m D78-3.5mm.	cột		Dn=78; Dg=175.		5,175,075	- nt -
		Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 9m D78-4mm.	cột		Dn=78; Dg=175.		6,104,859	- nt -
		Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 10m D78-3.5mm.	cột		Dn=78;Dg=186.		6,148,105	- nt -
		Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 10m D78-4mm.	cột		Dn=78; Dg=186.		6,285,049	- nt -
		Cần đèn mạ kẽm nhúng nóng						
		Cần đèn PT01-D	Cái		cao 2m, vươn 1,5m		1,512,165	- nt -

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		Cần đèn PT03-D; PT05-D; PT10-D; PT11-D; PT16- D; PT18-D; PT21-D; PT22-D; PT24-D	Cái	TCCS 01:2020/PT (XN.003.21)	cao 2m, vươn 1,5m	Công ty Cổ Phần Điện và Chiếu Sáng Phú Thắng Đc: Lô số CN1, khu công nghiệp Thạch Thất - Quốc Oai, Xã Tây Phương, Thành phố Hà Nội, ĐT: 0968646147	1,730,521	- nt -
		Cần đèn PT06-D; PT08-D; PT09-D; PT13-D; PT25- D	Cái		cao 2m, vươn 1,5m		1,452,653	- nt -
		Cần đèn PT01-K	Cái		cao 2m, vươn 1,5m		1,358,123	- nt -
		Cần đèn PT03-K; PT04-K; PT22-K	Cái		cao 2m, vươn 1,5m		1,699,584	- nt -
		Đèn LED chiếu sáng đường phố (Driver tích hợp DIM tự động tiết giảm công suất)						
		Đèn LED STAR 801B: Chip Philips, Driver Philips, bảo vệ xung áp 10kv						
		Đèn LED STAR 801	Bộ	TCVN 7722-1:2017/IEC 60598-1:2014; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 và TCVN 4255:2008/IEC 60529:2001 (SP.008.23.27)	công suất 60W-DIM 5 cấp		5,540,000	- nt -
		Đèn LED STAR 801	Bộ		công suất 100W-DIM 5 cấp		6,960,000	- nt -
		Đèn LED STAR 801	Bộ		công suất 120W-DIM 5 cấp		7,060,000	- nt -
		Đèn LED STAR 801	Bộ		công suất 150W-DIM 5 cấp		7,500,000	- nt -
		Đèn LED STAR 804: Chip Philips, Driver Philips, bảo vệ xung áp 10kv Philips; hiệu suất phát quang ≥110LM/W kích thước 422x320x140 và 522x320x140						
		Đèn LED STAR 804	bộ	TCVN 7722-1:2017/IEC 60598-1:2014; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 và TCVN 4255:2008/IEC 60529:2001 (SP.008.23.27	công suất 40W-50W-60W - DIM 5 cấp		4,440,000	- nt -
		Đèn LED STAR 804	bộ		công suất 70W-80W-90W - DIM 5 cấp		4,850,000	- nt -
		Đèn LED STAR 804	bộ		công suất 100W-110W -DIM 5 cấp		5,150,000	- nt -
		Đèn LED STAR 804	bộ		công suất 120W-130W -DIM 5 cấp		6,350,000	- nt -
		Đèn LED STAR 804	bộ		công suất 140W-150W-DIM 5 cấp		6,850,000	- nt -
		Đèn LED STAR 814: Chip Philips, Driver Philips, bảo vệ xung áp 10KV Philips; hiệu suất phát quang ≥ 110LM/W; Kích thước 518x228x114 với 50w - 100W;Kích thước 750x322x167 với 100w - 150W;Kích thước 900x386x167 với 150w - 200W						
		Đèn LED STAR 814	bộ	TCVN 7722-1:2017/IEC 60598-1:2014; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 và TCVN 4255:2008/IEC 60529:2001 (SP.008.23.27	công suất 80W-DIM 5 cấp		8,136,000	- nt -
		Đèn LED STAR 814	bộ		công suất 100W-DIM 5 cấp		5,300,000	- nt -
		Đèn LED STAR 814	bộ		công suất 120W-DIM 5 cấp		5,500,000	- nt -
		Đèn LED STAR 814	bộ		công suất 150W-DIM 5 cấp		6,680,000	- nt -
		Đèn LED STAR 814	bộ		công suất 180W-DIM 5 cấp		6,850,000	- nt -
		Đèn LED STAR 821: Chip Philips, Driver Philips, bảo vệ xung áp 10KV Philips; hiệu suất phát quang ≥ 110LM/W; Kích thước:604x385x140 và 686x385x140						

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		Đèn LED STAR 821	bộ	TCVN 7722-1:2017/IEC 60598-1:2014; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 và TCVN 4255:2008/IEC 60529:2001 (SP.008.23.27	công suất 40W-60W-DIM 5 cấp	Công ty Cổ Phần Điện và Chiếu Sáng Phú Thắng Đc: Lô số CN1, khu công nghiệp Thạch Thất - Quốc Oai, Xã Tây Phương, Thành phố Hà Nội, ĐT: 0968646147	4,280,000	- nt -
		Đèn LED STAR 821	bộ		công suất 70W-90W-DIM 5 cấp		4,520,000	- nt -
		Đèn LED STAR 821	bộ		công suất 100W-110W -DIM 5 cấp		5,100,000	- nt -
		Đèn LED STAR 821	bộ		công suất 120W-130W -DIM 5 cấp		5,500,000	- nt -
		Đèn LED STAR 821	bộ		công suất 140W-150W- DIM 5 cấp		5,780,000	- nt -
		Đèn LED STAR 847: Chip Philips, Driver Philips, bảo vệ xung áp 10KV Philips; hiệu suất phát quang ≥ 110LM/W;Kích thước: 720x280x80 với 50W - 100W;Kích thước: 850x340x80 với 150W-200W						
		Đèn LED STAR 847	bộ	TCVN 7722-1:2017/IEC 60598-1:2014; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 và TCVN 4255:2008/IEC 60529:2001 (SP.008.23.27	công suất 40W - 50W-60W-DIM 5 cấp		2,530,000	- nt -
		Đèn LED STAR 847	bộ		công suất 70W-80W- 90W-DIM 5 cấp		2,840,000	- nt -
		Đèn LED STAR 847	bộ		công suất 100W-110W -DIM 5 cấp		3,100,000	- nt -
		Đèn LED STAR 847	bộ		công suất 120W-140W-DIM 5 cấp		3,350,000	- nt -
		Đèn LED STAR 847	bộ		công suất 150W-DIM 5 cấp		3,500,000	- nt -
		Đèn LED STAR 820: Chip Philips, Driver Philips, bảo vệ xung áp 10KV Philips; hiệu suất phát quang ≥ 110LM/W; Kích thước: 495x295x86 và 650x295x86						
		Đèn LED STAR 820	bộ	TCVN 7722-1:2017/IEC 60598-1:2014; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 và TCVN 4255:2008/IEC 60529:2001 (SP.008.23.27)	công suất 40W-50W-60W-DIM 5 cấp		4,004,000	- nt -
		Đèn LED STAR 820	bộ		công suất 70W-80W-90W -DIM 5 cấp		4,340,000	- nt -
		Đèn LED STAR 820	bộ		công suất 100W-110W -DIM 5 cấp		5,300,000	- nt -
		Đèn LED STAR 820	bộ		công suất 120W-130W -DIM 5 cấp		5,560,000	- nt -
		Đèn LED STAR 820	bộ		công suất 140W-150W -DIM 5 cấp		5,850,000	- nt -
		Đèn LED STAR 820	bộ		công suất 160W-200W -DIM 5 cấp		6,100,000	- nt -
		Đèn LED STAR 888: Chip Philips, Driver Philips, bảo vệ xung áp 10KV Philips; hiệu suất phát quang ≥ 110LM/W;Kích thước 620x340x110 với 50W-100W;Kích thước: 700x340x110 với 100W-150W; Kích thước 860x340x110 với 150W- 200W						
		Đèn LED STAR 888	bộ	TCVN 7722-1:2017/IEC 60598-1:2014; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 và	công suất 50W-DIM 5 cấp		5,250,000	- nt -
		Đèn LED STAR 888	bộ		công suất 75W-DIM 5 cấp		5,450,000	- nt -
		Đèn LED STAR 888	bộ		công suất 100W-DIM 5 cấp		5,750,000	- nt -

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		Đèn LED STAR 888	bộ	TCVN 4255:2008/IEC 60529:2001 (SP.008.23.27	công suất 125W-DIM 5 cấp	Công ty Cổ Phần Điện và Chiếu Sáng Phú Thắng Đc: Lô số CN1, khu công nghiệp Thạch Thất - Quốc Oai, Xã Tây Phương, Thành phố Hà Nội, ĐT: 0968646147	5,990,000	- nt -
		Đèn LED STAR 888	bộ		công suất 150W-DIM 5 cấp		6,450,000	- nt -
		Đèn LED STAR 901: Chip Philips, Driver Philips, bảo vệ xung áp 10KV Philips; hiệu suất phát quang ≥ 110LM/W;Kích thước 425x325x120 với 150w-200W;Kích thước 450x325x120 với 200W-300W;Kích thước 460x460x100 với 400W-500W						
		Đèn Pha LED 901	bộ	TCVN 7722-1:2017/IEC 60598-1:2014; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 và TCVN 4255:2008/IEC 60529:2001 (SP.008.23.27	công suất 100W-150W, sử dụng 2-3 mắt COB-DIM 5 cấp		3,500,000	- nt -
		Đèn Pha LED 901	bộ		công suất 200W-250W, sử dụng 4-5 mắt COB-DIM 5 cấp		3,950,000	- nt -
		Đèn Pha LED 901	bộ		công suất 300W-400W, sử dụng 8 mắt COB-DIM 5 cấp		7,020,000	- nt -
		Đèn LED NEPTUNE : Chip Philips, Driver Philips, bảo vệ xung áp 10KV Philips; hiệu suất phát quang ≥ 110LM/W;Kích thước : 610x268x140 với 40W-100w;Kích thước : 765x320x140 với 100W-150W;Kích thước 866x370x160 với 150w-200W						
		Đèn LED NEPTUNE	bộ	TCVN 7722-1:2017/IEC 60598-1:2014; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 và TCVN 4255:2008/IEC 60529:2001 (SP.008.23.27	công suất 60 W-DIM 5 cấp		4,916,000	- nt -
		Đèn LED NEPTUNE	bộ		công suất 100 W-DIM 5 cấp		5,690,000	- nt -
		Đèn LED NEPTUNE	bộ		công suất 150 W-DIM 5 cấp		6,750,000	- nt -
		Đèn LED NEPTUNE	bộ		công suất 180 W-DIM 5 cấp		7,000,000	- nt -
		Đèn LED NEPTUNE	bộ		công suất 200 W-DIM 5 cấp		7,500,000	- nt -
		ĐÈN NĂNG LƯỢNG MẶT TRỜI: Chip Phillips, Driver Phillip; (Đã bao gồm tấm pin NLMT, tủ điện, ắc quy Lithium FeP04, Controler Dim 4 cấp;Kích thước : 742x273x145 với 50W-150W; Kích thước 792x273x145 với 150W-250W						
		BỘ ĐÈN NLMT TRIANGLE	bộ	TCVN 7722-1:2017/IEC 60598-1:2014; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 và TCVN 4255:2008/IEC 60529:2001 (SP.008.23.27	công suất 40W-50W-DIM 5 cấp		15,700,000	- nt -
		BỘ ĐÈN NLMT TRIANGLE	bộ		công suất 60W-70W-DIM 5 cấp		16,100,000	- nt -
		BỘ ĐÈN NLMT TRIANGLE	bộ		công suất 80W-90W-DIM 5 cấp		17,300,000	- nt -
		BỘ ĐÈN NLMT TRIANGLE	bộ		công suất 100W-110W-DIM 5 cấp		21,100,000	- nt -
		BỘ ĐÈN NLMT TRIANGLE	bộ		công suất 120W-130W - DIM 5 cấp		24,500,000	- nt -
		BỘ ĐÈN NLMT TRIANGLE	bộ		công suất 140W-150W-DIM 5 cấp		26,500,000	- nt -

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		Đèn LED TRIANGLE : Chip Philips, Driver Philips, bảo vệ xung áp 10KV Philips; hiệu suất phát quang ≥ 110LM/W; Kích thước : 742x273x145 với 50W-150W; Kích thước 792x273x145 với 150W-250W						
		Đèn LED TRIANGLE	bộ	TCVN 7722-1:2017/IEC 60598-1:2014; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 và TCVN 4255:2008/IEC 60529:2001 (SP 008 23 27)	công suất 40W-50W-60W-DIM 5 cấp		5,950,000	- nt -
		Đèn LED TRIANGLE	bộ		công suất 70W-80W-DIM 5 cấp		6,350,000	- nt -
		Đèn LED TRIANGLE	bộ		công suất 90W-100W-DIM 5 cấp		6,750,000	- nt -
		Đèn LED TRIANGLE	bộ	TCVN 7722-1:2017/IEC 60598-1:2014; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 và TCVN 4255:2008/IEC 60529:2001 (SP 008 23 27)	công suất 110W-120W-DIM 5 cấp		7,150,000	- nt -
		Đèn LED TRIANGLE	bộ		công suất 130W-150W-DIM 5 cấp		7,550,000	- nt -
		Đèn LED TRIANGLE	bộ		công suất 160W-200W-DIM 5 cấp		8,530,000	- nt -
		Đèn LED TRIANGLE	bộ		công suất 210W-250 W-DIM 5 cấp		9,375,000	- nt -
		Cáp treo hạ thế 1 ruột lõi 0,6/1kV - Cu/PVC						
		Cu/XLPE/PVC	m	QCVN 4:2009/BKHCN và sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN (QC2004-23)	1x6mm2	Công ty Cổ Phần Điện và Chiếu Sáng Phú Thắng Đc: Lô số CN1, khu công nghiệp Thạch Thất - Quốc Oai, Xã Tây Phương, Thành phố Hà Nội, ĐT: 0968646147	39,405	- nt -
		Cu/XLPE/PVC	m		1x10mm2		63,296	- nt -
		Cu/XLPE/PVC	m		1x16mm2		98,145	- nt -
		Cu/XLPE/PVC	m		1x25mm2		151,565	- nt -
		Cu/XLPE/PVC	m		1x35mm2		209,062	- nt -
		Cu/XLPE/PVC	m		1x50mm2		290,851	- nt -
		Cu/XLPE/PVC	m		1x70mm2		406,674	- nt -
		Cu/XLPE/PVC	m		1x95mm2		563,509	- nt -
		Cu/XLPE/PVC	m		1x120mm2		708,693	- nt -
		Cu/XLPE/PVC	m		1x150mm2		880,025	- nt -
		Cu/XLPE/PVC	m		1x185mm2		1,095,417	- nt -
		Cu/XLPE/PVC	m		1x240mm2		1,441,859	- nt -
		Cáp treo hạ thế 2 ruột lõi 0,6/1kV - Cu/XLPE/PVC						
		Cu/XLPE/PVC	m	QCVN 4:2009/BKHCN và sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN (QC2004-23)	2x1.5mm2		23,881	- nt -
		Cu/XLPE/PVC	m		2x2.5mm2		37,873	- nt -
		Cu/XLPE/PVC	m		2x4mm2		61,586	- nt -
		Cu/XLPE/PVC	m		2x6mm2		86,887	- nt -
		Cu/XLPE/PVC	m		2x10mm2		137,024	- nt -
		Cu/XLPE/PVC	m		2x16mm2		210,573	- nt -
		Cu/XLPE/PVC	m		2x25mm2		326,365	- nt -
		Cu/XLPE/PVC	m		2x35mm2		448,088	- nt -
		Cu/XLPE/PVC	m		2x50mm2		615,264	- nt -
		Cáp treo hạ thế 3+1 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) lõi 0,6/1kV - Cu/XLPE/PVC						

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		Cu/XLPE/PVC	m	QCVN 4:2009/BKHCN và sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN (QC2004-23)	3x10+1x6mm2	Công ty Cổ Phần Điện và Chiếu Sáng Phú Thắng Đc: Lô số CN1, khu công nghiệp Thạch Thất - Quốc Oai, Xã Tây Phương, Thành phố Hà Nội, ĐT: 0968646147	234,023	- nt -
		Cu/XLPE/PVC	m		3x16+1x10mm2		364,850	- nt -
		Cu/XLPE/PVC	m		3x25+1x16mm2		563,208	- nt -
		Cu/XLPE/PVC	m		3x35+1x16mm2		736,607	- nt -
		Cu/XLPE/PVC	m		3x35+1x25mm2		792,732	- nt -
		Cu/XLPE/PVC	m		3x50+1x25mm2		1,024,565	- nt -
		Cu/XLPE/PVC	m		3x50+1x35mm2		1,082,628	- nt -
		Cu/XLPE/PVC	m		3x70+1x35mm2		1,453,614	- nt -
		Cu/XLPE/PVC	m		3x70+1x50mm2		1,530,241	- nt -
		Cu/XLPE/PVC	m		3x95+1x50mm2		1,988,947	- nt -
		Cu/XLPE/PVC	m		3x95+1x70mm2		2,112,334	- nt -
		Cu/XLPE/PVC	m		3x120+1x70mm2		2,550,926	- nt -
		Cu/XLPE/PVC	m	QCVN 4:2009/BKHCN và sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN (QC2004-23)	3x120+1x95mm2		2,708,312	- nt -
		Cu/XLPE/PVC	m		3x150+1x95mm2		3,223,318	- nt -
		Cu/XLPE/PVC	m		3x150+1x120mm2		3,369,692	- nt -
		Cu/XLPE/PVC	m		3x185+1x95mm2		3,874,928	- nt -
		Cu/XLPE/PVC	m		3x185+1x120mm2		4,022,737	- nt -
		Cu/XLPE/PVC	m		3x185+1x150mm2		4,194,546	- nt -
		Cu/XLPE/PVC	m		3x240+1x120mm2		5,066,445	- nt -
		Cu/XLPE/PVC	m		3x240+1x150mm2		5,238,424	- nt -
		Cu/XLPE/PVC	m		3x240+1x185mm2		5,454,250	- nt -
		Cáp treo hạ thế 4 ruột lõi 0,6/1kV - Cu/XLPE/PVC						
		Cu/XLPE/PVC	m	QCVN 4:2009/BKHCN và sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN (QC2004-23)	4x6mm2		143,794	- nt -
		Cu/XLPE/PVC	m		4x10mm2		229,756	- nt -
		Cu/XLPE/PVC	m		4x16mm2		352,475	- nt -
		Cu/XLPE/PVC	m		4x25mm2		549,752	- nt -
		Cu/XLPE/PVC	m		4x35mm2		756,096	- nt -
		Cu/XLPE/PVC	m		4x50mm2		1,030,388	- nt -
		Cu/XLPE/PVC	m		4x70mm2		1,471,574	- nt -
		Cu/XLPE/PVC	m	QCVN 4:2009/BKHCN và sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN (QC2004-23)	4x95mm2		2,018,326	- nt -
		Cu/XLPE/PVC	m		4x120mm2		2,536,631	- nt -
		Cu/XLPE/PVC	m		4x150mm2		3,150,523	- nt -
		Cu/XLPE/PVC	m		4x185mm2		3,921,124	- nt -
		Cu/XLPE/PVC	m		4x240mm2		5,158,099	- nt -
		Cáp ngầm hạ thế 2 ruột lõi 0,6/1kV - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC						
		Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	QCVN 4:2009/BKHCN và sửa đổi 1:2016	2x6mm2		84,922	- nt -
		Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m		2x10mm2		129,326	- nt -
		Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m		2x16mm2		194,638	- nt -

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	QCVN 4:2009/BKHCN (QC2004-23)	2x25mm2		294,578	- nt -
		Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m		2x35mm2		399,530	- nt -
		Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m		2x50mm2		540,882	- nt -
		Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	QCVN 4:2009/BKHCN và sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN (QC2004-23)	2x70mm2		766,522	- nt -
		Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m		2x95mm2		1,058,321	- nt -
		Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m		2x120mm2		1,322,756	- nt -
		Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m		2x150mm2		1,639,846	- nt -
		Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m		2x185mm2		2,049,166	- nt -
		Cáp ngầm hạ thế 3+1 ruột lõi 0,6/1kV -Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC						
		Cu/XLPE/PVCDSTA/PVC	m	QCVN 4:2009/BKHCN và sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN (QC2004-23)	3x10+1x6mm2	Công ty Cổ Phần Điện và Chiếu Sáng Phú Thắng Đc: Lô số CN1, khu công nghiệp Thạch Thất - Quốc Oai, Xã Tây Phương, Thành phố Hà Nội, ĐT: 0968646147	205,355	- nt -
		Cu/XLPE/PVCDSTA/PVC	m		3x16+1x10mm2		315,101	- nt -
		Cu/XLPE/PVCDSTA/PVC	m		3x25+1x16mm2		480,170	- nt -
		Cu/XLPE/PVCDSTA/PVC	m		3x35+1x16mm2		625,213	- nt -
		Cu/XLPE/PVCDSTA/PVC	m		3x35+1x25mm2		672,812	- nt -
		Cu/XLPE/PVCDSTA/PVC	m		3x50+1x25mm2		865,317	- nt -
		Cu/XLPE/PVCDSTA/PVC	m		3x50+1x35mm2		915,462	- nt -
		Cu/XLPE/PVCDSTA/PVC	m		3x70+1x35mm2		1,238,392	- nt -
		Cu/XLPE/PVCDSTA/PVC	m		3x70+1x50mm2		1,302,802	- nt -
		Cu/XLPE/PVCDSTA/PVC	m		3x95+1x50mm2		1,684,190	- nt -
		Cu/XLPE/PVCDSTA/PVC	m		3x95+1x70mm2		1,786,878	- nt -
		Cu/XLPE/PVCDSTA/PVC	m		3x120+1x70mm2		2,153,720	- nt -
		Cu/XLPE/PVCDSTA/PVC	m		3x120+1x95mm2		2,285,743	- nt -
		Cu/XLPE/PVCDSTA/PVC	m		3x150+1x95mm2		2,719,274	- nt -
		Cu/XLPE/PVCDSTA/PVC	m		3x150+1x120mm2		2,840,319	- nt -
		Cu/XLPE/PVCDSTA/PVC	m		3x185+1x95mm2		3,260,689	- nt -
		Cu/XLPE/PVCDSTA/PVC	m		3x185+1x120mm2		3,384,974	- nt -
		Cu/XLPE/PVCDSTA/PVC	m		3x185+1x150mm2		3,528,493	- nt -

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		Cu/XLPE/PVCDSTA/PVC	m		3x240+1x120mm2		4,251,345	- nt -
		Cu/XLPE/PVCDSTA/PVC	m		3x240+1x150mm2		4,395,994	- nt -
		Cu/XLPE/PVCDSTA/PVC	m		3x240+1x185mm2		4,575,838	- nt -
		Cáp ngầm hạ thế 4 ruột lõi 0,6/1kV - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC						
		Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m		4x6mm2		144,804	- nt -
		Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	QCVN 4:2009/BKHCN và sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN (QC2004-23)	4x10mm2		226,041	- nt -
		Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m		4x16mm2		344,937	- nt -
		Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m		4x25mm2		526,880	- nt -
		Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m		4x35mm2		721,118	- nt -
		Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m		4x50mm2		979,447	- nt -
		Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m		4x70mm2		1,406,752	- nt -
		Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	QCVN 4:2009/BKHCN và sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN (QC2004-23)	4x95mm2		1,918,214	- nt -
		Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m		4x120mm2	Công ty Cổ Phần Điện và Chiếu Sáng Phú Thắng Đc: Lô số CN1, khu công nghiệp Thạch Thất - Quốc Oai, Xã Tây Phương, Thành phố Hà Nội, ĐT: 0968646147	2,406,454	- nt -
		Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m		4x150mm2		2,984,017	- nt -
		Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m		4x185mm2		3,708,035	-nt -
		Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m		4x240mm2		4,865,709	-nt -
		Cáp ABC vặn xoắn ruột nhôm - Al/XLPE 0,6/1kV						
		Cáp ABC vặn xoắn	m		2x16 mm2		20,593	-nt -
		Cáp ABC vặn xoắn	m	QCVN 4:2009/BKHCN và sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN (QC2004-23)	2x25mm2		31,600	-nt -
		Cáp ABC vặn xoắn	m		2x35mm2		42,400	-nt -
		Cáp ABC vặn xoắn	m		2x50 mm2		59,800	-nt -
		Cáp ABC vặn xoắn	m		4x16 mm2		41,200	-nt -
		Cáp ABC vặn xoắn	m		4x25 mm2		63,000	-nt -
		Cáp ABC vặn xoắn	m		4x35 mm2		84,600	-nt -
		Cáp ABC vặn xoắn	m	QCVN 4:2009/BKHCN và sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN (QC2004-23)	4x50 mm2		119,600	-nt -
		Cáp ABC vặn xoắn	m		4x70 mm2		163,600	-nt -
		Cáp ABC vặn xoắn	m		4x95 mm2		224,000	-nt -
		Cáp ABC vặn xoắn	m		4x120 mm2		281,200	-nt -
6.2.3	Vật tư ngành điện	Đèn LED đường VS-DD-K 60W,	Bộ				6,390,000	Giá từ T4/2026 tại công trình địa bàn HP
		Đèn LED đường VS-DD-K 80W,	Bộ				6,654,000	
		Đèn LED đường VS-DD-K 100W,	Bộ		IP67, IK 08, Dimming 10 Cấp		6,819,000	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		Đèn LED đường VS-DD-K 120W,	Bộ	QCVN19:2019/ BKHCN TCVN7722:2017; TCVN7722:2019; ISO 9001:2015 ISO 14001:2015; ISO45001:2018; ISO 50001:2018	Dimming 10 Cấp, PF>0.9, CRI >70, CCT 3000-6000K, 130-170lm/W	Công ty cổ phần thiết bị điện Vinshine; Đc: Tổ dân phố số 3 (tại nhà bà Nguyễn Thị Thanh Hương), phường An Dương, thành phố Hải Phòng, Việt Nam, SĐT: 0946.749.046	7,828,000	-nt -
		Đèn LED đường VS-DD-K 150W,	Bộ				7,973,000	-nt -
		Đèn LED đường VS-DD-K 180W,	Bộ				9,402,000	-nt -
		Đèn LED đường VS-DD-K 200W,	Bộ				11,693,000	-nt -
		Đèn LED đường VS-DD-T 50W,	Bộ		IP67, IK10, Dimming 10 Cấp, PF>0.9, CRI >70, CCT 3000-6000K,130-170lm/W		6,860,000	-nt -
		Đèn LED đường VS-DD-T 80W,	Bộ				7,560,000	-nt -
		Đèn LED đường VS-DD-T 100W,	Bộ				8,260,000	-nt -
		Đèn LED đường VS-DD-T 120W,	Bộ				8,960,000	-nt -
		Đèn LED đường VS-DD-T 150W,	Bộ	QCVN19:2019/ BKHCN TCVN7722:2017; TCVN7722:2019; ISO 9001:2015 ISO 14001:2015; ISO45001:2018; ISO 50001:2018			9,660,000	-nt -
		Đèn pha LED VS-DP-B 100W ,	Bộ		IP67, IK10, Dimming 10 Cấp, PF>0.9, CRI >70, CCT 3000-6000K, 150-170lm/W,		13,500,000	-nt -
		Đèn pha LED VS-DP-B 200W,	Bộ				15,430,000	-nt -
		Đèn pha LED VS-DP-B 300W,	Bộ				16,800,000	-nt -
6.2.4	Vật tư ngành điện	Cột thép liền cần đơn mạ kẽm nhúng nóng				Công ty Cổ phần Tập đoàn MDC Group; Đc: Địa chỉ: Phòng 411, Tầng 4, Tòa nhà văn phòng Detech, số 8 Tôn Thất Thuyết, Phường Cầu Giấy, Thành Phố Hà Nội; SĐT:0981 828 838		-nt -
		Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn,	Cột	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002	H = 7m tôn dày 3mm, Dn = 58mm; Dg = 140mm.		3,554,000	-nt -
		Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn,	Cột		H = 8m tôn dày 3.5mm, Dn = 58mm; Dg = 150mm.		5,555,000	-nt -
		Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn,	Cột	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002	H = 9m tôn dày 3.5mm, Dn = 58mm Dg = 160mm		5,870,000	-nt -
		Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn,	Cột		H = 10m tôn dày 4mm, Dn = 58mm; Dg = 170mm.		7,690,000	-nt -
		Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn,	Cột		H = 11m tôn dày 4mm, Dn = 58mm; Dg = 185mm.		8,390,000	-nt -
		Cột thép đầu ngọn D78 mạ kẽm nhúng nóng						-nt -
		Cột thép bát giác, tròn côn	Cột		H = 6m (D78-3mm), Dn = 78mm; Dg = 144mm.		3,345,000	-nt -
		Cột thép bát giác, tròn côn	Cột		H = 7m (D78-3mm), Dn = 78mm; Dg = 154mm.		4,675,000	-nt -

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		Cột thép bát giác, tròn côn	Cột	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002	H = 7m (D86-3mm), Dn = 86mm; Dg = 160mm.	Công ty Cổ phần Tập đoàn MDC Group; Đc: Địa chỉ: Phòng 411, Tầng 4, Tòa nhà văn phòng Detech, số 8 Tôn Thất Thuyết, Phường Cầu Giấy, Thành Phố Hà Nội; SĐT:0981 828 838	4,896,000	-nt -
		Cột thép bát giác, tròn côn	Cột		H = 8m (D78-3.5mm), Dn = 78mm; Dg = 165mm.		5,305,000	-nt -
		Cột thép bát giác, tròn côn	Cột		H = 8m (D86-3.5mm), Dn = 86mm; Dg = 170mm.		5,891,000	-nt -
		Cột thép bát giác, tròn côn	Cột		H = 8m (D78-4mm), Dn = 78mm; Dg = 165mm.		6,211,000	-nt -
		Cột thép bát giác, tròn côn	Cột		H = 9m (D78-4mm), Dn = 78mm; Dg = 175mm.		7,888,000	-nt -
		Cột thép bát giác, tròn côn	Cột		H = 10m (D78-4mm), Dn = 78mm; Dg = 186mm.		8,936,000	-nt -
		Cột thép bát giác, tròn côn	Cột		H = 11m (D78-4mm), Dn = 78mm; Dg = 196mm.		9,635,000	-nt -
		Cột thép bát giác, tròn côn	Cột		H = 11m (D87-4mm), Dn = 87mm; Dg = 192mm.		9,945,000	-nt -
		Cần đèn mạ kẽm nhúng nóng						-nt -
		Cần đèn MDC-D01	Cái	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002	cao 2m vươn xa 1.5mx3mm		2,405,000	-nt -
		Cần đèn MDC-K01	Cái				3,369,000	-nt -
		Cần đèn MDC-D02	Cái				2,129,000	-nt -
		Cần đèn MDC-K02	Cái				2,918,000	-nt -
		Cần đèn MDC-D03	Cái				2,354,000	-nt -
		Cần đèn MDC-K03	Cái				3,369,000	-nt -
		Cần đèn MDC-D04	Cái				2,422,000	-nt -
		Cần đèn MDC-K04	Cái				3,035,000	-nt -
		Cần đèn MDC-D05	Cái				2,242,000	-nt -
		Cần đèn MDC-K05	Cái				3,035,000	-nt -
		Cần đèn MDC-D06	Cái				2,008,000	-nt -
		Cần đèn MDC-K06	Cái				2,467,000	-nt -
		Cột 14m: Cột đa giác	Cột		14m dày 4mm		19,355,000	-nt -
		Cột 17m: Cột đa giác	Cột		17m dày 5mm		35,297,000	-nt -
		Lọng bán nguyệt	Cái	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002			3,820,000	-nt -
		Lọng 6-8 đèn pha	Cái				4,350,000	-nt -
		Xà bắt 02 đèn pha	Cái				1,042,000	-nt -
		Cột đa giác nâng hạ 25m-ngọn D260/600-5/6/6mm	Cột		(toàn bộ hệ thống giàn nâng hạ, mô tơ hộp số làm theo tiêu chuẩn của MDC)		378,000,000	-nt -
		Cột đa giác năng hạ 30m-ngọn D260/673-5/6/8mm	Cột		(toàn bộ hệ thống giàn nâng hạ, mô tơ hộp số làm theo tiêu chuẩn của MDC)		452,000,000	-nt -
		Cột thép trên đế gang chưa có cần đèn						-nt -
		Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép	Cái		cao 8m. ngọn D78-3.5mm		12,070,000	-nt -

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép	Cái	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002	cao 9m, ngọn D78-4.0mm		13,350,000	-nt -
		Đế gang DC03 cao 1,58m thân cột thép	Cái		cao 9m ngọn D78-4.0mm		14,615,000	-nt -
		Cột trang trí						-nt -
		Đế gang DC05B (M16x340x340)	Cái	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002	Thân nhôm D108 - 3.2m		4,900,000	-nt -
		Đế gang DC06 (M16x260x260mm)	Cái		Thân nhôm D76 - 3.2m		3,360,000	-nt -
		Đế gang DC07 (M16 x 260 x 260mm)	Cái		Thân nhôm D108 - 3.2m		3,850,000	-nt -
		Đế gang NOUVO (M16x240x240mm)	Cái		Thân nhôm D108 - 3.2m		3,710,000	-nt -
		Đế gang BAMBOO (M16x240x240mm)	Cái		Thân nhôm D76 - 3.2m		3,500,000	-nt -
		Chùm cột trang trí sân vườn						-nt -
		Chùm CH02 - 4/5	Cái	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002			1,550,000	-nt -
		Chùm CH11 - 4/5	Cái				2,460,000	-nt -
		Chùm CH06 - 4/5	Cái				1,180,000	-nt -
		Chùm CH08 - 4/5	Cái				1,650,000	-nt -
		Chùm CH09 - 1/2	Cái				2,299,000	-nt -
		Chùm CH12 - 4/5	Cái				1,900,000	-nt -
		Đèn LED chiếu sáng đường phố: Hàng lắp ráp trong nước						-nt -
		ĐÈN LED MDC LACHONG Chip LED: Philips Lumiled 5050; Driver: Philips/Philip Poland/ Inventronics; Chống xung sét: 10kV/20kV SP1; Dimming 5-10 cấp; Cấp bảo vệ: IP67, IK09						-nt -
		ĐÈN MDC LACHONG 50W;	Cái	TCVN 7722-2-3:2019	Kích thước: 667x290x71mm	Công ty Cổ phần Tập đoàn MDC Group; Đc: Địa chỉ: Phòng 411, Tầng 4, Tòa nhà văn phòng Detech, số 8 Tôn Thất Thuyết, Phường Cầu Giấy, Thành Phố Hà Nội; SĐT:0981 828 838	8,500,000	-nt -
		ĐÈN MDC LACHONG 70W;	Cái				9,500,000	-nt -
		ĐÈN MDC LACHONG 90W;	Cái				10,500,000	-nt -
		ĐÈN MDC LACHONG 100W;	Cái				11,500,000	-nt -
		ĐÈN MDC LACHONG 120W;	Cái				12,500,000	-nt -
		ĐÈN MDC LACHONG 150W;	Cái				13,000,000	-nt -
		ĐÈN MDC LACHONG 170W;	Cái				13,500,000	-nt -
		ĐÈN MDC LACHONG 200W ;	Cái		Kích thước: 769x290x71mm		14,000,000	-nt -
		ĐÈN MDC LACHONG 220W	Cái				15,000,000	-nt -
		ĐÈN MDC LACHONG 240W ;	Cái		Kích thước: 769x290x71mm		16,000,000	-nt -
		ĐÈN MDC LACHONG 250W ;	Cái				17,000,000	-nt -

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		ĐÈN LED MDC THANGLONG Chip LED: Philips Lumiled 5050; Driver: Philips/Philip Poland/ Inventronics; Chống xung sét: 10kV/20kV SP1; Dimming 5 cấp; Cấp bảo vệ: IP66, IK08				Công ty Cổ phần Tập đoàn MDC Group; Đc: Địa chỉ: Phòng 411, Tầng 4, Tòa nhà văn phòng Detech, số 8 Tôn Thất Thuyết, Phường Cầu Giấy, Thành Phố Hà Nội; SĐT:0981 828 838		-nt -
		ĐÈN MDC THANGLONG 60W ;	Cái	TCVN 7722-2-3:2019	Kích thước 591x222x92mm		7,000,000	-nt -
		ĐÈN MDC THANGLONG 80W ;	Cái				8,000,000	-nt -
		ĐÈN MDC THANGLONG 100W;	Cái				9,000,000	-nt -
		ĐÈN MDC THANGLONG 120W;	Cái		Kích thước 712x300x97mm		10,000,000	-nt -
		ĐÈN MDC THANGLONG 150W	Cái				10,820,000	-nt -
		ĐÈN MDC THANGLONG 200W	Cái				11,820,000	-nt -
		ĐÈN LED MDC SAIGON Chip LED: Philips Lumiled 5050 ; Driver: Philips/ Inventronic ; Chống xung sét: 10kV/20kV SP1 ; Dimming 5 cấp ;Cấp bảo vệ: IP66, IK08						-nt -
		ĐÈN MDC SAIGON công suất 100W ;	Cái	TCVN 7722-2-3:2019	Kích thước 594x260x93mm		9,500,000	-nt -
		ĐÈN MDC SAIGON công suất 150W ;	Cái		Kích thước 806x320x106mm		10,630,000	-nt -
		ĐÈN LED MDC ALPHA Chip led: Philips/Philips 5050/ Nichia; Driver: Philips; Bảo vệ chống xung sét 10 ~ 20kV; Dimming 3 -5 cấp; Cấp bảo vệ: IP66, IK08						-nt -
		ĐÈN MDC ALPHA công suất 100W ;	Cái	TCVN 7722-2-3:2019	Kích thước: 720x280x80mm		6,350,000	-nt -
		ĐÈN MDC ALPHA công suất 150W ;	Cái		Kích thước: 850x325x80mm		7,230,000	-nt -
		ĐÈN LED MDC DRAGON Chip led: Philips Poland/Lumileds Philips/Nichia; Driver: Philips Poland/ Philips; Bảo vệ chống xung sét 10 ~ 20kV; Dimming 3- 5 cấp; Cấp bảo vệ: IP66, IK08						-nt -
		ĐÈN MDC DRAGON công suất 100W;	Cái	TCVN 7722-2-3:2019	Kích thước: 620x320x120mm		8,500,000	-nt -
		ĐÈN MDC DRAGON công suất 150W ;	Cái		Kích thước: 720x320x120mm		9,630,000	-nt -
		ĐÈN LED MDC RUBY Chip led: Philips/Philips 5050/ Nichia; Driver: Philips; Bảo vệ chống xung sét 10 ~ 20kV; Dimming 3 -5 cấp; Cấp bảo vệ: IP66, IK08			Kích thước: 720x320x120mm			-nt -

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		ĐÈN MDC RUBY công suất 100W ;	Cái	TCVN 7722-2-3:2019	Kích thước: 492x210x86mm		8,220,000	-nt -
		ĐÈN MDC RUBY công suất 150W ;	Cái		Kích thước 492x295x86mm		9,630,000	-nt -
		ĐÈN LED MDC DELI Chip led: Philips/Philips 5050/ Nichia; Driver: Philips; Bảo vệ chống xung sét 10 ~ 20kV; Dimming 3 -5 cấp; Cấp bảo vệ: IP66, IK08						-nt -
		ĐÈN MDC DELI công suất 100W ;	Cái	TCVN 7722-2-3:2019	Kích thước: 560x241x111mm		8,236,000	-nt -
		ĐÈN MDC DELI công suất 150W ;	Cái		Kích thước: 670x310x145mm		9,630,000	-nt -
		ĐÈN LED MDC TITAN Chip led: Lumiled Philips/Philips 5050/ Nichia; Driver: Philips; Bảo vệ chống xung sét 10 ~ 20kV; Dimming 3 -5 cấp; Cấp bảo vệ: IP66, IK08						-nt -
		ĐÈN MDC TITAN công suất 100W ;	Cái	TCVN 7722-2-3:2019	Kích thước: 422x320x140mm		8,256,000	-nt -
		ĐÈN MDC TITAN công suất 150W ;	Cái		Kích thước: 522x320x140mm		10,630,000	-nt -
		ĐÈN PHA LED MDC : Hàng lắp ráp trong nước						-nt -
		ĐÈN PHA MDC - FL02 Chip led: Philips/Philips 5050/ Nichia; Driver: Philips; Bảo vệ chống xung sét 10 ~ 20kV; Cấp bảo vệ: IP66, IK08						-nt -
		Đèn pha MDC - FL02 - 200W	Cái	TCVN 7722-2-3:2019	Kích thước: 515x320x190mm		9,510,000	-nt -
		Đèn pha MDC -FL02 - 400W	Cái		Kích thước: 675x320x190mm	Công ty Cổ phần Tập đoàn MDC Group; Đc: Địa chỉ: Phòng 411, Tầng 4, Tòa nhà văn phòng Detech, số 8 Tôn Thất Thuyết, Phường Cầu Giấy, Thành Phố Hà Nội; SĐT:0981 828 838	10,500,000	-nt -
		ĐÈN PHA MDC - FL03 Chip led: Philips/Philips 5050/ Nichia; Driver: Philips; Bảo vệ chống xung sét 10 ~ 20kV; Cấp bảo vệ: IP66, IK08						-nt -
		Đèn pha MDC- FL03-200W	Cái	TCVN 7722-2-3:2019	Kích thước: 419x315x87mm		7,280,000	-nt -
		Đèn pha MDC- FL03-300W	Cái		Kích thước: 526x345x100mm		8,630,000	-nt -
		Đèn pha MDC- FL03-500W	Cái		Kích thước: 832x360x100mm		9,270,000	-nt -
		Đèn pha MDC- FL03-1000W	Cái		Kích thước: 970x360x100mm		10,360,000	-nt -
		Phụ kiện cột						-nt -
		Cọc tiếp địa	Cái	TCVN ISO 9001:2005	V63x63x6x2500 (mạ kẽm)		935,000	-nt -
		KM cột	Cái		M16x240x240x500		748,000	-nt -
		KM cột	Cái		M24x300x300x675		910,000	-nt -
		KM cột đa giác	Cái		M24x1375x8		4,210,000	-nt -
		KM cột đa giác	Cái		M30x1350x8		8,610,000	-nt -
6.2.5	Vật tư ngành điện	I.Dây đơn mềm điện áp 300/500v						-nt -
		VCSF 1x0.3	m	TCVN 6610-3:2000			1,787	-nt -
		VCSF 1x0.5	m				2,787	-nt -
		VCSF 1x0.7	m				3,981	-nt -

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		VCSF 1x1.0	m			Công ty TNHH Dây và cáp điện Vạn Xuân Đc: Thôn Lai Xá, Xã Kim Chung, Huyện Hoài Đức, Thành phố Hà Nội; SĐT: 09775580202	4,981	-nt -
		I.1 Dây đơn mềm điện áp 450/750v					-	-nt -
		VCSF 1x1.5	m	TCVN 6610-3:2000			7,194	-nt -
		VCSF 1x2.5	m				11,574	-nt -
		VCSF 1x4.0	m				18,519	-nt -
		VCSF 1x6.0	m				28,528	-nt -
		VCSF 1x10	m				50,139	-nt -
		II. Dây điện hạ thế cu/pvc - 1 ruột cứng					-	-nt -
		VC 1 x 1,5	m	TCVN 6610-3:2000			7,472	-nt -
		VC 1 x 2,5	m				11,824	-nt -
		VC 1 x 4,0	m				19,176	-nt -
		VC 1 x 6,0	m				28,630	-nt -
		III. Dây ôvan 2 ruột mềm					-	-nt -
		VCTFK 2x0.3	m	TCVN 6610-3:2000			4,491	-nt -
		VCTFK 2x0.5	m				6,898	-nt -
		VCTFK 2x0.7	m				8,574	-nt -
		VCTFK 2x1.0	m				10,759	-nt -
		VCTFK 2x1.5	m				14,963	-nt -
		VCTFK 2x2.5	m				24,630	-nt -
		VCTFK 2x4.0	m				39,259	-nt -
		VCTFK 2x6.0	m				59,250	-nt -
		IV. Dây súp rãnh					-	-nt -
		CV 2 x 0.3	m	TCVN 6610-3:2000			3,806	-nt -
		CV 2 x 0.5	m				5,481	-nt -
		CV 2 x 0.7	m				7,861	-nt -
		CV 2 x 1.0	m				10,176	-nt -
		CV 2 x 1.5	m				14,306	-nt -
		CV 2 x 2.5	m				23,333	-nt -
		V. Dây tròn đặc 3 ruột mềm					-	-nt -
		VCTF 3x0.5	m	TCVN 6610-3:2000			10,565	-nt -
		VCTF 3x0.7 (bọc dẹt)	m				12,741	-nt -
		VCTF 3x0.7 (bọc tròn)	m				13,306	-nt -
		VCTF 3x1.5	m				23,213	-nt -
		VCTF 3x2.5	m				37,880	-nt -
		VCTF 3x4.0	m				59,620	-nt -
		VCTF 3x6.0	m				90,713	-nt -
		VCTF 3x10	m				160,148	-nt -
		VI. Dây tròn đặc 4 ruột mềm					-	-nt -
		VCTF 4x0.5	m	TCVN 6610-3:2000		Công ty TNHH Dây và cáp điện Vạn Xuân Đc: Thôn Lai Xá, Xã Kim Chung, Huyện Hoài Đức, Thành phố Hà Nội; SĐT: 09775580202	13,213	-nt -
		VCTF 4x0.75	m				17,907	-nt -
		VCTF 4x1.0	m				21,694	-nt -
		VCTF 4x1.5	m				30,454	-nt -
		VCTF 4x2.0	m				48,481	-nt -
		VCTF 4x2.5	m				50,870	-nt -
		VCTF 4x3.0	m				65,241	-nt -
		VCTF 4x4.0	m				79,722	-nt -
		VCTF 4x6.0	m				119,704	-nt -
		VII. Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện PVC (7 sợi, 19 sợi , 37 sợi)						-nt -
		CV 1x1.5	m				7,380	-nt -
		CV 1x2.5	m				12,093	-nt -
		CV 1x4	m				19,824	-nt -
		CV 1x6	m				29,176	-nt -

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		CV 1x10	m	TCVN 6610-3:2000			47,417	-nt -
		CV 1x16	m				75,093	-nt -
		CV 1x25	m				116,602	-nt -
		CV 1x35	m				161,787	-nt -
		CV 1x50	m				221,935	-nt -
		CV 1x70	m				315,639	-nt -
		CV 1x95	m				438,926	-nt -
		CV 1x120	m				552,361	-nt -
		CV 1x150	m				684,287	-nt -
		CV 1x185	m				850,731	-nt -
		CV 1x240	m				1,117,546	-nt -
		CV 1x300	m				1,411,722	-nt -
		VIII. Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện xlpe, bọc vỏ PVC					-	-nt -
		CXV 1x1.5	m	TCVN 5935-1:2013			8,824	-nt -
		CXV 1x2.5	m				13,583	-nt -
		CXV 1x4	m				21,426	-nt -
		CXV 1x6	m				30,880	-nt -
		CXV 1x10	m				49,815	-nt -
		CXV 1x16	m				77,315	-nt -
		CXV 1x25	m				119,407	-nt -
		CXV 1x35	m	TCVN 5935-1:2013			164,389	-nt -
		CXV 1x50	m				225,417	-nt -
		CXV 1x70	m				321,315	-nt -
		CXV 1x95	m				444,611	-nt -
		CXV 1x120	m				556,685	-nt -
		CXV 1x150	m				691,176	-nt -
		CXV 1x185	m				859,991	-nt -
		CXV 1x240	m				1,131,315	-nt -
		CXV 1x300	m				1,414,000	-nt -
		IX. Cáp đồng 2 ruột bọc cách điện xlpe, bọc vỏ PVC					-	-nt -
		CXV 2x1.5	m	TCVN 5935-1:2013			18,981	-nt -
		CXV 2x2.5	m				28,963	-nt -
		CXV 2x4	m				44,241	-nt -
		CXV 2x6	m				65,278	-nt -
		CXV 2x10	m				103,806	-nt -
		CXV 2x16	m				161,343	-nt -
		CXV 2x25	m				248,593	-nt -
		CXV 2x35	m				340,222	-nt -
		CXV 2x50	m				461,509	-nt -
		X. Cáp đồng 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện xlpe, bọc vỏ PVC				Công ty TNHH Dây và cáp điện Vạn Xuân Đc: Thôn Lai Xá, Xã Kim Chung, Huyện Hoài Đức, Thành phố Hà Nội; SĐT: 09775580202	-	-nt -
		CXV 3x4+1x2.5	m	TCVN 5935-1:2013			80,278	-nt -
		CXV 3x6+1x4	m	TCVN 5935-1:1992			118,435	-nt -
		CXV 3x10x1x6	m	TCVN 5935-1:1993			184,370	-nt -
		CXV 3x16+1x10	m	TCVN 5935-1:1994			288,148	-nt -
		CXV 3x25+1x16	m	TCVN 5935-1:1995			440,769	-nt -

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		CXV 3x35+1x16	m	TCVN 5935-1:1996			576,315	-nt -
		CXV 3x35+1x25	m	TCVN 5935-1:1997			620,194	-nt -
		CXV 3x50+1x25	m	TCVN 5935-1:1998			803,407	-nt -
		CXV 3x50+1x35	m	TCVN 5935-1:1999			846,157	-nt -
		CXV 3x70+1x35	m	TCVN 5935-1:2000			1,134,537	-nt -
		CXV 3x70+1x50	m	TCVN 5935-1:2001			1,202,120	-nt -
		CXV 3x95+1x50	m	TCVN 5935-1:2002			1,565,454	-nt -
		CXV 3x95+1x70	m	TCVN 5935-1:2003			1,662,657	-nt -
		CXV 3x120+1x70	m	TCVN 5935-1:2004			2,006,991	-nt -
		CXV 3x120+1x95	m	TCVN 5935-1:2005			2,130,259	-nt -
		CXV 3x150+1x70	m	TCVN 5935-1:2006			2,404,250	-nt -
		CXV 3x150+1x95	m	TCVN 5935-1:2007			2,534,407	-nt -
		CXV 3x150+1x120	m	TCVN 5935-1:2008			2,649,556	-nt -
		CXV 3x185+1x95	m	TCVN 5935-1:2009			3,045,380	-nt -
		CXV 3x185+1x120	m	TCVN 5935-1:2010			3,162,546	-nt -
		CXV 3x185+1x150	m	TCVN 5935-1:2011			3,297,370	-nt -
		CXV 3x240+1x120	m	TCVN 5935-1:2012			3,973,796	-nt -
		CXV 3x240+1x150	m	TCVN 5935-1:2013			4,115,630	-nt -
		CXV 3x240+1x185	m				4,284,694	-nt -
		CXV 3x300+1x150	m				4,962,620	-nt -
		CXV 3x300+1x185	m				5,137,796	-nt -
		CXV 3x300+1x240	m				5,411,435	-nt -
		CXV 3x400+1x240	m				6,682,583	-nt -
		CXV 3x400+1x300	m				6,947,667	-nt -
		XI. Cáp đồng 4 ruột bọc cách điện xlpe, bọc vỏ pvc					-	-nt -
		CXV 4x1.5	m	TCVN 5935-1:2013		Công ty TNHH Dây và cáp điện Vạn Xuân Đc: Thôn Lai Xá, Xã Kim Chung, Huyện Hoài Đức, Thành phố Hà Nội; SĐT: 09775580202	37,157	-nt -
		CXV 4x2.5	m				56,898	-nt -
		CXV 4x4	m				87,981	-nt -
		CXV 4x6	m				128,204	-nt -
		CXV 4x10	m				202,685	-nt -
		CXV 4x16	m				311,806	-nt -
		CXV 4x25	m				484,676	-nt -
		CXV 4x35	m				665,148	-nt -
		CXV 4x50	m				905,685	-nt -
		CXV 4x70	m				1,299,907	-nt -
		CXV 4x95	m				1,786,815	-nt -
		CXV 4x120	m				2,244,176	-nt -
		CXV 4x150	m				2,787,231	-nt -

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		CXV 4x185	m				3,467,565	-nt -
		CXV 4x240	m				4,558,259	-nt -
		CXV 4x300	m				5,696,667	-nt -
		XII. Cáp đồng điện kế muller bọc cách điện xlpe, bọc vỏ pvc					-	-nt -
		MULLER 2x4	m	TCVN 5935-1:2013			53,648	-nt -
		MULLER 2x6	m				73,796	-nt -
		MULLER 2x7	m				84,157	-nt -
		MULLER 2x10	m				112,583	-nt -
		MULLER 2x11	m				118,843	-nt -
		MULLER 2x16	m				167,630	-nt -
		XIII. Cáp đồng ngầm 2 ruột bọc cách điện xlpe, bọc vỏ pvc					-	-nt -
		DSTA 2x2.5	m	TCVN 5935-1:2013			37,880	-nt -
		DSTA 2x4	m				54,630	-nt -
		DSTA 2x6	m				75,926	-nt -
		DSTA 2x10	m				115,028	-nt -
		DSTA 2x16	m				172,074	-nt -
		DSTA 2x25	m				260,185	-nt -
		DSTA 2x35	m	TCVN 5935-1:2013			355,556	-nt -
		DSTA 2x50	m				481,481	-nt -
		DSTA 2x70	m				677,639	-nt -
		DSTA 2x95	m				939,815	-nt -
		DSTA 2x120	m				1,172,139	-nt -
		DSTA 2x150	m				1,449,074	-nt -
		XIV. Cáp đồng ngầm 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC					-	-nt -
		DSTA 3x2.5+1x1.5	m	TCVN 5935-1:2013			61,352	-nt -
		DSTA 3x4.0+1x2.5	m				91,731	-nt -
		DSTA 3x6.0+1x4.0	m				128,120	-nt -
		DSTA 3x10+1x6.0	m				197,796	-nt -
		DSTA 3x16+1x10	m				303,583	-nt -
		DSTA 3x25+1x16	m	TCVN 5935-1:2014			456,648	-nt -
		DSTA 3x35+1x16	m	TCVN 5935-1:2015			590,954	-nt -
		DSTA 3x35+1x25	m	TCVN 5935-1:2016			637,352	-nt -
		DSTA 3x50+1x25	m	TCVN 5935-1:2017		Công ty TNHH Dây và cáp điện Vạn Xuân Đc: Thôn Lai Xá, Xã Kim Chung, Huyện Hoài Đức, Thành phố Hà Nội; SĐT: 09775580202	827,824	-nt -
		DSTA 3x50+1x35	m	TCVN 5935-1:2018			871,500	-nt -
		DSTA 3x70+1x35	m	TCVN 5935-1:2019			1,181,806	-nt -
		DSTA 3x70+1x50	m	TCVN 5935-1:2020			1,242,759	-nt -
		DSTA 3x95+1x50	m	TCVN 5935-1:2021			1,601,815	-nt -
		DSTA 3x95+1x70	m	TCVN 5935-1:2022			1,698,824	-nt -

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		DSTA 3x120+1x70	m	TCVN 5935-1:2023			2,045,667	-nt -
		DSTA 3x120+1x95	m	TCVN 5935-1:2024			2,170,370	-nt -
		DSTA 3x150+1x70	m	TCVN 5935-1:2025			2,454,167	-nt -
		DSTA 3x150+1x95	m	TCVN 5935-1:2026			2,580,389	-nt -
		DSTA 3x150+1x120	m	TCVN 5935-1:2027			2,694,324	-nt -
		DSTA 3x185+1x95	m	TCVN 5935-1:2028			3,116,972	-nt -
		DSTA 3x185+1x120	m	TCVN 5935-1:2029			3,241,417	-nt -
		DSTA 3x185+1x150	m	TCVN 5935-1:2030			3,378,222	-nt -
		DSTA 3x240+1x120	m	TCVN 5935-1:2031			4,040,213	-nt -
		DSTA 3x240+1x150	m	TCVN 5935-1:2032			4,202,852	-nt -
		DSTA 3x240+1x185	m	TCVN 5935-1:2033			4,373,806	-nt -
		DSTA 3x300+1x150	m	TCVN 5935-1:2034			5,062,231	-nt -
		DSTA 3x300+1x185	m	TCVN 5935-1:2035			5,241,074	-nt -
		DSTA 3x300+1x240	m	TCVN 5935-1:2036			5,516,231	-nt -
		DSTA 3x400+1x240	m	TCVN 5935-1:2037			6,782,528	-nt -
		DSTA 3x400+1x300	m	TCVN 5935-1:2038			7,072,333	-nt -
		XV. Cáp đồng ngầm 4 ruột bọc cách điện xlpe, bọc vỏ PVC					-	-nt -
		DSTA 4x2.5	m	TCVN 5935-1:2013			67,333	-nt -
		DSTA 4x4	m				98,611	-nt -
		DSTA 4x6	m				137,963	-nt -
		DSTA 4x10	m				214,815	-nt -
		DSTA 4x16	m				328,704	-nt -
		DSTA 4x25	m				503,639	-nt -
		DSTA 4x35	m				687,093	-nt -
		DSTA 4x50	m				931,870	-nt -
		DSTA 4x70	m				1,341,000	-nt -
		DSTA 4x95	m				1,822,676	-nt -
		DSTA 4x120	m				2,281,852	-nt -
		DSTA 4x150	m				2,830,241	-nt -
		DSTA 4x185	m			Công ty TNHH Dây và cáp điện Vạn Xuân Đc: Thôn Lai Xá, Xã Kim Chung, Huyện Hoài Đức, Thành phố Hà Nội; SĐT: 09775580202	3,537,037	-nt -
		DSTA 4x240	m				4,625,000	-nt -
		DSTA 4x300	m				5,772,787	-nt -
		XVI. Cáp nhôm đơn bọc cách điện PVC (nhôm thí nghiệm)					-	-nt -
		AV 16	m	TCVN 6447:1998			8,426	-nt -
		AV 25	m				12,593	-nt -
		AV 35	m				16,574	-nt -
		AV 50	m				23,056	-nt -
		AV 70	m				32,407	-nt -

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		AV 95	m	TCVN 6447:1998			44,259	-nt -
		AV 120	m				54,167	-nt -
		AV 150	m				67,778	-nt -
		AV 185	m				84,444	-nt -
		AV 240	m				108,519	-nt -
		XVII. cáp nhôm vặn xoắn 2 ruột bọc cách điện XLPE (nhôm thí nghiệm)					-	-nt -
		ABC 2x16	m	TCVN 6447:1998			18,704	-nt -
		ABC 2x25	m				26,204	-nt -
		ABC 2x35	m				33,704	-nt -
		ABC 2x50	m				46,111	-nt -
		ABC 2x70	m				64,722	-nt -
		ABC 2x95	m				87,130	-nt -
		ABC 2x120	m				108,241	-nt -
		ABC 2x150	m				131,019	-nt -
		ABC 2x185	m				164,907	-nt -
		ABC 2x 240	m				208,148	-nt -
		XVIII. Cáp nhôm vặn xoắn 4 ruột bọc cách điện XLPE (nhôm thí nghiệm)					-	-nt -
		ABC 4x16	m	TCVN 6447:1998			36,019	-nt -
		ABC 4x25	m				51,204	-nt -
		ABC 4x35	m				66,759	-nt -
		ABC 4x50	m				90,278	-nt -
		ABC 4x70	m				126,667	-nt -
		ABC 4x95	m				172,778	-nt -
		ABC 4x120	m				217,593	-nt -
		ABC 4x150	m				264,537	-nt -
		ABC 4x185	m				328,611	-nt -
		ABC 4x240	m				420,648	-nt -
		XIX. Cáp nhôm trần lõi thép bọc mỡ					-	-nt -
		ACKII 10/1.8	kg	TCVN 5064:1994, TCVN 5064:1994/ SĐ 1:1995		Công ty TNHH Dây và cáp điện Vạn Xuân Đc: Thôn Lai Xá, Xã Kim Chung, Huyện Hoài Đức, Thành phố Hà Nội; SĐT: 09775580202	127,273	-nt -
		ACKII 16/2.7	kg				122,182	-nt -
		ACKII 25/4.2	kg				119,545	-nt -
		ACKII 35/6.2	kg				116,000	-nt -
		ACKII 50/8	kg				114,545	-nt -
		ACKII 70/11	kg				115,000	-nt -
		ACKII 70/29	kg				103,273	-nt -
		ACKII 70/72	kg				78,818	-nt -
		ACKII 95/16	kg				114,000	-nt -
		ACKII 95/141	kg				74,636	-nt -
		ACKII 120/19	kg				118,909	-nt -
		ACKII 120/27	kg				110,818	-nt -
		ACKII 150/19	kg				122,909	-nt -
		ACKII 150/24	kg				117,636	-nt -
		ACKII 150/34	kg				109,818	-nt -
		ACKII 185/24	kg				122,273	-nt -
		ACKII 185/29	kg				117,273	-nt -
		ACKII 185/43	kg				111,909	-nt -
		ACKII 185/128	kg				85,273	-nt -
		ACKII 240/32	kg				120,000	-nt -
		ACKII 240/39	kg				115,000	-nt -
		ACKII 240/56	kg				112,000	-nt -
		ACKII 300/39	kg				119,636	-nt -

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		ACKII 300/48	kg				120,545	-nt -
		ACKII 300/66	kg				110,818	-nt -
		ACKII 300/67	kg				110,091	-nt -
		ACKII 300/204	kg				84,000	-nt -
		ACKII 330/30	kg				132,364	-nt -
		ACKII 330/43	kg				125,000	-nt -
		ACKII 400/18	kg				141,273	-nt -
		ACKII 400/51	kg				125,000	-nt -
		ACKII 400/64	kg				118,182	-nt -
		ACKII 400/93	kg				114,000	-nt -
		ACKII 400/93	m				103,636	- nt -
6.2.6	Vật tư ngành điện	Đèn tín hiệu giao thông Led D300 (TOKZ-300x3)	bộ	TCVN 7722-1:2017	Đèn ba màu tròn 3xD300: Điện áp sử dụng 12-24VDC; góc quan sát 30°; Chiều dài bước sóng 400-700nm; Hệ số công suất PF >0,95; Công suất 7,92W (Led Nichia, tuổi thọ >50.000 giờ; thấu kính bằng nhựa PC trong suốt; thân đèn bằng nhựa ABS siêu bền màu đen.	Công ty Cổ phần xây dựng và thiết bị Thủ Đô; Đc: Số 14 - Lô 1E, Khu đô thị Trung Yên, phường Yên Hòa, thành phố Hà Nội; SĐT: 0969191044	17,200,000	Giá từ T5/2026 tại công trình địa bàn HP
		Đèn tín hiệu giao thông Led D300 (MTKZ-300x3)	bộ	TCVN 7722-1:2017	Đèn ba màu mũi tên 3xD300: Điện áp sử dụng 12-24VDC; góc quan sát 30°; Chiều dài bước sóng 400-700nm; Hệ số công suất PF >0,95; Công suất 3,53W (Led Nichia, tuổi thọ >50.000 giờ; thấu kính bằng nhựa PC trong suốt; thân đèn bằng nhựa ABS siêu bền màu đen.		15,900,000	- nt -
		Đèn tín hiệu giao thông Led D300 (ĐBKZ-300)	bộ	TCVN 7722-1:2017	Đèn người đi bộ D300: Điện áp sử dụng 12-24VDC; góc quan sát 30°; Chiều dài bước sóng 400-700nm; Hệ số công suất PF >0,95 Công suất 2,9W (Led Nichia, tuổi thọ >50.000 giờ; thấu kính bằng nhựa PC trong suốt; thân đèn bằng nhựa ABS siêu bền màu đen.		9,280,000	- nt -

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		Đèn tín hiệu giao thông Led D300 (DNKZ-300)	bộ	TCVN 7722-1:2017	Đèn đếm lùi 2 màu xanh, đỏ D300: Điện áp sử dụng 12-24VDC; góc quan sát 30°; Chiều dài bước sóng 400-700nm; Hệ số công suất PF >0,95; Công suất 7,56W (Led Nichia, tuổi thọ >50.000 giờ; thấu kính bằng nhựa PC trong suốt; thân đèn bằng nhựa ABS siêu bền màu đen).		12,800,000	- nt -
		Đèn tín hiệu giao thông Led D300 (MTKZ-300)	bộ	TCVN 7722-1:2017	Đèn mũi tên 1xD300: Điện áp sử dụng 12-24VDC; góc quan sát 30o; Chiều dài bước sóng 400-700nm; Hệ số công suất PF >0,95 Công suất 2,95W (Led Nichia, tuổi thọ >50.000 giờ; thấu kính bằng nhựa PC trong suốt; thân đèn bằng nhựa ABS siêu bền màu đen).		6,000,000	- nt -
		Đèn tín hiệu giao thông Led D300 (CVKZ-300)	bộ	TCVN 7722-1:2017	Đèn chớp vàng 1xD300: Điện áp sử dụng 12-24VDC; góc quan sát 30o; Chiều dài bước sóng 400-700nm; Hệ số công suất PF >0,95; Công suất 3,29W (Led Nichia, tuổi thọ >50.000 giờ; thấu kính bằng nhựa PC trong suốt; thân đèn bằng nhựa ABS siêu bền màu đen).		6,000,000	- nt -
		Đèn tín hiệu giao thông Led (Chú ý quan sát CYKZ-300)	bộ	TCVN 7722-1:2017	Đèn chú ý quan sát KT1200x350x40mm: Điện áp sử dụng 12-24VDC; góc quan sát 30o; Chiều dài bước sóng 400-700nm; Hệ số công suất PF >0,95; Công suất 5,6W (Led Nichia, tuổi thọ >50.000 giờ; thấu kính bằng nhựa PC trong suốt; thân đèn bằng nhựa ABS siêu bền màu đen).	Công ty Cổ phần xây dựng và thiết bị Thủ Đô; Đc: Số 14 - Lô 1E, Khu đô thị Trung Yên, phường Yên Hòa, thành phố Hà Nội; SĐT: 0969191044	15,460,000	- nt -
		Modul đèn tín hiệu D300 (TOKZ-300)	bộ	TCVN 7722-1:2017	Modul đèn tín hiệu giao thông tròn (xanh hoặc vàng hoặc đỏ) 1xD300: Điện áp 12-24VDC; Led Nichia.		3,500,000	- nt -

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		Modul đèn tín hiệu D300 (MTKZ-300)	bộ	TCVN 7722-1:2017	Modul đèn tín hiệu giao thông mũi tên (xanh hoặc vàng hoặc đỏ)1xD300: Điện áp 12-24VDC; Led Nichia.		3,250,000	- nt -
		Modul đèn tín hiệu D300 (DBKZ-300)	bộ	TCVN 7722-1:2017	Modul đèn tín hiệu giao thông đi bộ 1xD300: Điện áp 12-24VDC; Led Nichia.		5,640,000	- nt -
		Modul đèn tín hiệu D300 (DNKZ-300)	bộ	TCVN 7722-1:2017	Modul đèn tín hiệu giao thông đếm lùi 2 màu xanh, đỏ 1xD300: Điện áp 12-24VDC; Led Nichia.		6,400,000	- nt -
		Đèn tín hiệu giao thông Led D400 (DN400KZN)	bộ	TCVN 7722-1:2017	Đèn đếm lùi 2 màu xanh, đỏ D400: Công suất 10-20W; Điện áp sử dụng 12-24VDC; góc quan sát 30o; Chiều dài bước sóng 400-700nm; Hệ số công suất PF >0,95 (Led Nichia, tuổi thọ >50.000 giờ; thấu kính bằng nhựa PC trong suốt; thân đèn bằng nhựa ABS siêu bền màu đen).		15,700,000	- nt -
		Modul tín hiệu giao thông Led D400 (DN400KZN)	bộ	TCVN 7722-1:2017	Đếm lùi 2 màu xanh, đỏ 1xD400: Điện áp 12-24VDC; Led Nichia.		7,850,000	- nt -
		Đèn chiếu sáng đường phố LED (CCEC LED 400W)	chiếc	TCVN 7722-1:2017	Công suất 400W; điện áp 220VAC/50-60Hz; Chỉ số hoàn màu CRI Ra>70; Hệ số công suất PF >0,95; Cấp cách điện class I; Cấp bảo vệ IP66; Dimming 5 công suất tiết kiệm điện năng (chip LED Citizen, tuổi thọ>50.000giờ; Thân đèn nhôm đúc áp lực cao, bề mặt sơn tĩnh điện chống ăn mòn; chóa đèn phản xạ bằng nhôm; mặt kính cường lực chịu nhiệt độ cao)	Công ty Cổ phần xây dựng và thiết bị Thủ Đô; Đc: Số 14 - Lô 1E, Khu đô thị Trung Yên, phường Yên Hòa, thành phố Hà Nội; SĐT: 0969191044	16,300,000	- nt -

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		Đèn chiếu sáng đường phố LED (CCEC LED TĐ-200W)	chiếc	TCVN 7722-1:2017	Công suất 200W; điện áp 220VAC/50-60Hz; Chỉ số hoàn màu CRI Ra>70; Hệ số công suất PF >0,95; Cấp cách điện class I; Cấp bảo vệ IP66; Dimming 5 công suất tiết kiệm điện năng (chip LED Citizen, tuổi thọ>50.000giờ)		12,600,000	- nt -
		Đèn chiếu sáng đường phố LED (CCEC LED 185W)	chiếc	TCVN 7722-1:2017	Công suất 185W; điện áp 220VAC/50-60Hz; Chỉ số hoàn màu CRI Ra>70; Hệ số công suất PF >0,95; Cấp cách điện class I; Cấp bảo vệ IP66; Dimming 5 công suất tiết kiệm điện năng (chip LED Citizen, tuổi thọ>50.000giờ)		11,700,000	- nt -
		Đèn chiếu sáng đường phố LED (CCEC LED 150W)	chiếc	TCVN 7722-1:2017	Công suất 150W; điện áp 220VAC/50-60Hz; Chỉ số hoàn màu CRI Ra>70; Hệ số công suất PF >0,95; Cấp cách điện class I; Cấp bảo vệ IP66; Dimming 5 công suất tiết kiệm điện năng (chip LED Citizen, tuổi thọ>50.000giờ)		10,600,000	- nt -
		Đèn chiếu sáng đường phố LED (CCEC LED 100W)	chiếc	TCVN 7722-1:2017	Công suất 100W; điện áp 220VAC/50-60Hz; Chỉ số hoàn màu CRI Ra>70; Hệ số công suất PF >0,95; Cấp cách điện class I; Cấp bảo vệ IP66; Dimming 5 công suất tiết kiệm điện năng (chip LED Citizen, tuổi thọ>50.000giờ)		5,575,000	- nt -

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		Tủ điều khiển tín hiệu giao thông (CCEC-CTRF-25)	tủ	TCVN 7994-1:2009	Thông minh 3 pha 12 nhóm tín hiệu: Bộ nguồn đầu vào 220VAC/50Hz, đầu ra 12-24VDC; Độ bền điện áp 2,5KV/1min; Số lượng ngõ ra: 24-48; Vi xử lý ARM STM32; bộ nhớ Flash 512KB, RAM 256KB, tần số xung nhịp 100MHz, màn hình HMI 7 inch; Kết nối Wireless, GPRS/4G, tích hợp RTC, có chức năng kết nối trung tâm điều khiển, cấp bảo vệ IP43.	Công ty Cổ phần xây dựng và thiết bị Thủ Đô; Đc: Số 14 - Lô 1E, Khu đô thị Trung Yên, phường Yên Hòa, thành phố Hà Nội; SĐT: 0969191044	145,000,000	- nt -
		Tủ điều khiển tín hiệu giao thông (CCEC-CTRF)	tủ	TCVN 7994-1:2009	Tủ điều khiển tín hiệu giao thông 3 pha 5 nhóm tín hiệu: Bộ nguồn đầu vào 220VAC/50Hz, đầu ra 12-24VDC; Độ bền điện áp 2,5KV/1min; Số lượng ngõ ra: 24-48; Vi xử lý ARM STM32; bộ nhớ Flash 512KB, RAM 256KB, tần số xung nhịp 100MHz, màn hình HMI 7 inch; Kết nối Wireless, GPRS/4G, tích hợp RTC, cấp bảo vệ IP43.		70,000,000	- nt -
		CPU điều khiển tín hiệu giao thông (CPU-CCEC-CTRF)	bộ	TCVN 7994-1:2009	CPU điều khiển tín hiệu giao thông: Vi xử lý ARM STM32; bộ nhớ Flash 512KB, RAM 256KB, tần số xung nhịp 100MHz, màn hình HMI 7 inch;		40,000,000	- nt -
		Tủ điều khiển chiếu sáng (CCEC SLC-1)	tủ	TCVN 7994-1:2009	Tủ điều khiển chiếu sáng thông minh: Nguồn cấp 220-380VAC/50Hz; thiết bị gồm: Màn hình LCD, 01 MCCB 3P 50A, 01 ổn áp 0,6kVA, 06 MCB 1P 32A, 02 Contactor 3P 50A, 01 chống sét khối lan truyền Imax 40Ka, đèn đui xoáy 220V/40W, công tắc 5A, ổ cắm, 02 rơ le thời gian 24h (có nguồn nuôi), cầu đấu, phụ kiện đồng bộ; Kết nối Wireless, GPRS/4G, tích hợp RTC, cấp bảo vệ IP43.		38,000,000	- nt -

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		Tủ điều khiển chiếu sáng (CCEC SLC-2)	tủ	TCVN 7994-1:2009	Tủ điều khiển chiếu sáng 100A: Nguồn cấp 220-380VAC/50Hz; thiết bị gồm: 01 MCCB 3P 100A, 01 ổn áp 0,6kVA, 06 MCB 1P 63A, 02 Contactor 3P 100A, 01 chống sét khối lan truyền Imax 40Ka, đèn đui xoáy 220V/40W, công tắc 5A, ổ cắm, rơ le thời gian 24h (có nguồn nuôi), cầu đấu, phụ kiện đồng bộ, cấp bảo vệ IP43.	Công ty Cổ phần xây dựng và thiết bị Thủ Đô; Đc: Số 14 - Lô 1E, Khu đô thị Trung Yên, phường Yên Hòa, thành phố Hà Nội; SĐT: 0969191044	23,500,000	- nt -
		Tủ điều khiển chiếu sáng (CCEC SLC-3)	tủ	TCVN 7994-1:2009	Tủ điều khiển chiếu sáng 50A: Nguồn cấp 220-380VAC/50Hz, thiết bị gồm: 01 MCCB 3P 50A, 01 ổn áp 0,6kVA, 06 MCB 1P 32A, 02 Contactor 3P 50A, 01 chống sét khối lan truyền Imax 40Ka, đèn đui xoáy 220V/40W, công tắc 5A, ổ cắm, rơ le thời gian 24h (có nguồn nuôi), cầu đấu, phụ kiện đồng bộ, cấp bảo vệ IP43.		20,500,000	- nt -
		Tủ điều khiển chiếu sáng (CCEC SLC-4)	tủ	TCVN 7994-1:2009	Tủ điều khiển chiếu sáng 63A: Nguồn cấp 220-380VAC/50Hz, thiết bị gồm: 01 MCB 1P 63A; 03 MCB 1P 16A, 01 Contactor 1P 32A; 01 chống sét lan truyền Imax 40Ka; đèn đui xoáy 220V/40W, công tắc 5A, ổ cắm, rơ le thời gian 24h (có nguồn nuôi), cầu đấu, phụ kiện đồng bộ, cấp bảo vệ IP43.	Công ty Cổ phần xây dựng và thiết bị	17,000,000	- nt -

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		Tủ điều khiển nháy vàng (CCEC-TNV)	tủ	TCVN 7994-1:2009	Bộ nguồn đầu vào 220VAC/50Hz; đầu ra 12-24VDC, số cổng ra: 08, dòng tải ra 12V/3A; thiết bị gồm bộ điều khiển sạc 30A, bộ điều khiển nháy 30A, mạch điều chỉnh điện áp 5A, Aptomat 6A, Ắc quy 12V/30Ah, phụ kiện đồng bộ, cấp bảo vệ IP43	Thủ Đô; Đc: Số 14 - Lô 1E, Khu đô thị Trung Yên, phường Yên Hòa, thành phố Hà Nội; SĐT: 0969191044	5,500,000	- nt -
		Bảng điện cột đèn tín hiệu	cái	Phù hợp TCVN 2546-78	Bảng phíp 200x80mm, cầu đấu 12P-60A		300,000	- nt -
		Bảng điện cột chiếu sáng	cái	Phù hợp TCVN 2546-78	Bảng phíp 250x100mm, cầu đấu 4P-60A, Attomat MCB 1P, 6A-230V		350,000	- nt -

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
6.3	**Vật liệu nước**							
6.3.1	**Vật tư ngành nước**	Báo giá sản phẩm ống nhựa PE dùng để cấp nước						
		Ống HDPE PE100	đ/m					
		D20 (PN16)	-				12,500	Giá từ T4/2026 tại công trình địa bàn HP
		D20 (PN20)	-				14,800	
		D25 (PN12.5)	-				16,000	
		D25 (PN16)	-				19,000	
		D25 (PN20)	-				22,300	
		D32 (PN10)	-				21,400	
		D32 (PN12.5)	-				26,100	
		D32 (PN16)	-				30,600	
		D32 (PN20)					36,800	
		D40 (PN10)	-				32,600	- nt -
		D40 (PN12.5)	-				39,500	- nt -
		D40 (PN16)	-				47,400	- nt -
		D40 (PN20)	-				56,300	- nt -
		D50 (PN8)	-				42,000	- nt -
		D50 (PN10)	-				50,100	- nt -
		D50 (PN12.5)	-				60,300	- nt -
		D50 (PN16)	-				73,500	- nt -
		D50 (PN20)	-				87,000	- nt -
		D63 (PN8)	-				65,100	- nt -
		D63 (PN10)	-				80,000	- nt -
		D63 (PN12.5)	-				97,000	- nt -
		D63 (PN16)	-				115,700	- nt -
		D63 (PN20)	-				138,500	- nt -
		D75 (PN8)	-				92,700	- nt -
		D75 (PN10)	-				114,200	- nt -
		D75 (PN12.5)	-				137,700	- nt -
		D75 (PN16)	-				164,300	- nt -
		D75 (PN20)	-				196,200	- nt -
		D90 (PN8)	-				146,300	- nt -
		D90 (PN10)	-				162,000	- nt -
		D90 (PN12.5)	-				195,800	- nt -
		D90 (PN16)	-				235,200	- nt -
		D90 (PN20)	-				281,500	- nt -
		D110 (PN6)	-				158,000	- nt -
		D110 (PN8)	-				196,300	- nt -
		D110 (PN10)	-				245,600	- nt -
		D110 (PN12.5)	-				293,300	- nt -
		D110 (PN16)	-				354,300	- nt -
		D110 (PN20)	-				426,400	- nt -
		D125(PN6)	-				204,500	- nt -
		D125 (PN8)	-				253,500	- nt -
		D125 (PN10)	-				310,000	- nt -
		D125 (PN12.5)	-				377,700	- nt -
		D125 (PN16)	-				458,300	- nt -

QCVN 16:2023/BXD TCVN 7305-2:2008

Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh Đc: Quốc lộ 3, phường Trung Thành, tỉnh Thái Nguyên; SĐT:0962145511

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		D125 (PN20)	-				546,500	- nt -
		D160(PN6)	-				336,200	- nt -
		D160 (PN8)	-				414,600	- nt -
		D160 (PN10)	đ/m				508,400	- nt -
		D160 (PN12.5)	-				611,500	- nt -
		D160 (PN16)	-				751,400	- nt -
		D160 (PN20)	-				896,400	- nt -
		D200(PN6)	-				521,800	- nt -
		D200 (PN8)	-				650,100	- nt -
		D200 (PN10)	-				802,100	- nt -
		D200 (PN12.5)	-				955,300	- nt -
		D200 (PN16)	-				1,182,500	- nt -
		D200 (PN20)	-				1,410,000	- nt -
		D225(PN6)	-				654,600	- nt -
		D225 (PN8)	-				818,800	- nt -
		D225 (PN10)	-				986,000	- nt -
		D225 (PN12.5)	-				1,207,600	- nt -
		D225 (PN16)	-				1,445,800	- nt -
		D225 (PN20)	-				1,743,900	- nt -
		D315(PN6)	-				1,282,300	- nt -
		D315 (PN8)	-				1,596,500	- nt -
		D315 (PN10)	-	QCVN 16:2023/BXD TCVN 7305-2:2008		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh Đc: Quốc lộ 3, phường Trung Thành, tỉnh Thái Nguyên; SĐT:0962145511	1,938,200	- nt -
		D315 (PN12.5)	-				2,354,300	- nt -
		D315 (PN16)	-				2,853,500	- nt -
		D315 (PN20)	-				3,433,900	- nt -
		D355(PN6)	-				1,628,700	- nt -
		D355 (PN8)	-				2,007,700	- nt -
		D355 (PN10)	-				2,463,000	- nt -
		D355 (PN12.5)	-				2,986,000	- nt -
		D355 (PN16)	-				3,622,500	- nt -
		D355 (PN20)	-				4,356,200	- nt -
		D400(PN6)	-				2,054,700	- nt -
		D400 (PN8)	-				2,574,600	- nt -
		D400 (PN10)	-				3,129,800	- nt -
		D400 (PN12.5)	-				3,780,400	- nt -
		D400 (PN16)	-				4,616,700	- nt -
		D400 (PN20)	-				5,548,000	- nt -
		D450(PN6)	-				2,625,900	- nt -
		D450 (PN8)	-				3,231,700	- nt -
		D450 (PN10)	-				3,954,800	- nt -
		D450 (PN12.5)	-				4,779,700	- nt -
		D450 (PN16)	-				5,843,400	- nt -
		D450 (PN20)	-				7,013,600	- nt -
		D500(PN6)	-				3,197,900	- nt -
		D500 (PN8)	-				4,009,100	- nt -

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		D500 (PN10)	-				4,918,000	- nt -
		D500 (PN12.5)	đ/m				5,948,300	- nt -
		D500 (PN16)	-				7,243,500	- nt -
		D500 (PN20)	-				8,675,100	- nt -
		D560 (PN6)	-				4,392,000	- nt -
		D560 (PN8)	-				5,415,700	- nt -
		D560 (PN10)	-				6,649,300	- nt -
		D560 (PN12.5)	-				8,116,100	- nt -
		D560 (PN16)	-				9,803,200	- nt -
		D630 (PN6)	-				5,564,800	- nt -
		D630 (PN8)	-				6,842,700	- nt -
		D630 (PN10)	-				8,422,000	- nt -
		D630 (PN12.5)	-				10,258,200	- nt -
		D630 (PN16)	-				11,646,800	- nt -
		D800 (PN6)	-				8,973,000	- nt -
		D800 (PN8)	-				11,058,900	- nt -
		D800 (PN10)	-				13,571,800	- nt -
		D800 (PN12.5)	-				13,939,500	- nt -
		Ống HDPE PE80	-					- nt -
		D20 (PN12.5)	-				12,300	- nt -
		D20 (PN16)	-				14,800	- nt -
		D25 (PN10)	-				16,000	- nt -
		D25 (PN12.5)	-			Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh Đc: Quốc lộ 3, phường Trung Thành, tỉnh Thái Nguyên; SĐT:0962145511	18,700	- nt -
		D25 (PN16)	-				22,300	- nt -
		D32 (PN8)	-	QCVN 16:2023/BXD TCVN 7305-2:2008			21,900	- nt -
		D32 (PN10)	-				25,500	- nt -
		D32 (PN12.5)	-				30,700	- nt -
		D32 (PN16)	-				36,800	- nt -
		D40 (PN6)	-				27,100	- nt -
		D40 (PN8)	-				32,600	- nt -
		D40 (PN10)	-				39,500	- nt -
		D40 (PN12.5)	-				47,400	- nt -
		D40 (PN16)	-				56,300	- nt -
		D50 (PN6)	-				42,000	- nt -
		D50 (PN8)	-				50,800	- nt -
		D50 (PN10)	-				60,700	- nt -
		D50 (PN12.5)	-				73,400	- nt -
		D50 (PN16)	-				87,000	- nt -
		D63 (PN6)	-				64,900	- nt -
		D63 (PN8)	-				80,800	- nt -
		D63 (PN10)	-				96,900	- nt -
		D63 (PN12.5)	-				116,800	- nt -
		D63 (PN16)	-				138,500	- nt -
		D75 (PN6)	-				92,200	- nt -
		D75 (PN8)	-				114,400	- nt -
		D75 (PN10)	-				138,500	- nt -
		D75 (PN12.5)	-				163,200	- nt -
		D75 (PN16)	-				196,300	- nt -
		D90 (PN6)	-				148,300	- nt -

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		D90 (PN8)	-				165,600	- nt -
		D90 (PN10)	-				196,300	- nt -
		D90 (PN12.5)	-				234,800	- nt -
		D90 (PN16)	-				281,900	- nt -
		D110 (PN6)	-				195,600	- nt -
		D110 (PN8)	-				240,700	- nt -
		D110 (PN10)	-				296,600	- nt -
		D110 (PN12.5)	-				351,500	- nt -
		D110 (PN16)	-				426,600	- nt -
		D125(PN6)	-				252,100	- nt -
		D125 (PN8)	đ/m				307,700	- nt -
		D125 (PN10)	-				378,400	- nt -
		D125 (PN12.5)	-				457,400	- nt -
		D125 (PN16)	-				546,800	- nt -
		D160(PN6)	-				411,500	- nt -
		D160 (PN8)	-				503,300	- nt -
		D160 (PN10)	-				618,900	- nt -
		D160 (PN12.5)	-				741,600	- nt -
		D160 (PN16)	-				896,800	- nt -
		D200(PN6)	-				643,300	- nt -
		D200 (PN8)	-				793,100	- nt -
		D200 (PN10)	-				974,200	- nt -
		D200 (PN12.5)	-			Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh Đc: Quốc lộ 3, phường Trung Thành, tỉnh Thái Nguyên; SĐT:0962145511	1,160,400	- nt -
		D200 (PN16)	-				1,409,800	- nt -
		D225(PN6)	-	QCVN 16:2023/BXD TCVN 7305-2:2008			811,100	- nt -
		D225 (PN8)	-				1,001,500	- nt -
		D225 (PN10)	-				1,203,200	- nt -
		D225 (PN12.5)	-				1,451,400	- nt -
		D225 (PN16)	-				1,743,900	- nt -
		D315(PN6)	-				1,569,600	- nt -
		D315 (PN8)	-				1,955,800	- nt -
		D315 (PN10)	-				2,361,300	- nt -
		D315 (PN12.5)	-				2,843,000	- nt -
		D315 (PN16)	-				3,433,200	- nt -
		D355(PN6)	-				2,007,900	- nt -
		D355 (PN8)	-				2,464,900	- nt -
		D355 (PN10)	-				2,997,800	- nt -
		D355 (PN12.5)	-				3,607,500	- nt -
		D355 (PN16)	-				4,358,100	- nt -
		D400(PN6)	-				2,529,900	- nt -
		D400 (PN8)	-				3,147,800	- nt -
		D400 (PN10)	-				3,811,500	- nt -
		D400 (PN12.5)	-				4,578,400	- nt -
		D400 (PN16)	-				5,544,500	- nt -
		D450(PN6)	-				3,229,300	- nt -
		D450 (PN8)	-				3,958,500	- nt -
		D450 (PN10)	-				4,826,300	- nt -
		D450 (PN12.5)	-				5,786,400	- nt -

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		D450 (PN16)	-			Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh Đc: Quốc lộ 3, phường Trung Thành, tỉnh Thái Nguyên; SĐT:0962145511	7,005,200	- nt -
		D500(PN6)	-				3,950,100	- nt -
		D500 (PN8)	-	QCVN 16:2023/BXD TCVN 7305-2:2008			4,919,100	- nt -
		D500 (PN10)	-				5,985,100	- nt -
		D500 (PN12.5)	-				7,198,500	- nt -
		D500 (PN16)	-				8,680,900	- nt -
		D560 (PN6)	-				5,415,700	- nt -
		D560 (PN8)	-				6,649,300	- nt -
		D560 (PN10)	-				8,116,100	- nt -
		D560 (PN12.5)	-				9,803,200	- nt -
		D630 (PN6)	-				6,842,700	- nt -
		D630 (PN8)	-				8,422,000	- nt -
		D630 (PN10)	-				10,258,200	- nt -
		D630 (PN12.5)	-				11,646,800	- nt -
		D800 (PN6)	-				11,058,900	- nt -
		D800 (PN8)	-				13,571,800	- nt -
		D800 (PN10)	đ/m				13,939,500	- nt -
		Bảng giá sản phẩm ống nhựa U.PVC (Hệ số an toàn 2.5) đùng để cấp và thoát nước						- nt -
		Ống U.PVC D21	đ/m	QCVN 16:2023/BXD TCVN 8491-2:2011		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh Đc: Quốc lộ 3, phường Trung Thành, tỉnh Thái Nguyên; SĐT:0962145511		- nt -
		thoát	-				7,900	- nt -
		class 0	-				9,600	- nt -
		class 1	-				10,500	- nt -
		class 2	-				12,600	- nt -
		class 3	-				14,800	- nt -
		Ống U.PVC D27	đ/m					- nt -
		thoát	-				9,800	- nt -
		class 0	-				12,300	- nt -
		class 1	-				14,400	- nt -
		class 2	-				16,000	- nt -
		class 3	-				22,600	- nt -
		Ống U.PVC D34	đ/m					- nt -
		thoát	-				12,600	- nt -
		class 0	-				14,800	- nt -
		class 1	-				18,100	- nt -
		class 2	-				22,100	- nt -
		class 3	-				25,100	- nt -
		class 4	-				37,300	- nt -
		Ống U.PVC D42	đ/m					- nt -
		thoát	-				18,900	- nt -
		class 0	-				21,100	- nt -
		class 1	-				24,900	- nt -
		class 2	-				28,300	- nt -
		class 3	-				33,300	- nt -
		class 4	-				41,100	- nt -
		class 5					55,400	- nt -
		Ống U.PVC D48	đ/m					- nt -
		thoát	-				22,100	- nt -
		class 0	-				25,900	- nt -

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		class 1	-				29,600	- nt -
		class 2	-				34,100	- nt -
		class 3	-	QCVN 16:2023/BXD TCVN 8491-2:2011		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh Đc: Quốc lộ 3, phường Trung Thành, tỉnh Thái Nguyên; SĐT:0962145511	41,300	- nt -
		class 4	-				51,800	- nt -
		Ống U.PVC D60	đ/m					- nt -
		thoát	-				28,800	- nt -
		class 0	-				34,400	- nt -
		class 1	-				41,900	- nt -
		class 2	-				48,800	- nt -
		class 3	-				59,000	- nt -
		class 4	-				74,000	- nt -
		class 5	-				88,900	- nt -
		class 6					130,500	- nt -
		Ống U.PVC D75	đ/m					- nt -
		thoát	-				40,300	- nt -
		class 0	-				47,000	- nt -
		class 1	-				53,300	- nt -
		class 2	-				69,400	- nt -
		class 3	-				86,000	- nt -
		class 4	-				108,100	- nt -
		class 5	-				130,500	- nt -
		class 6					188,600	- nt -
		Ống U.PVC D90	đ/m					- nt -
		thoát	-				49,100	- nt -
		class 0	-				56,100	- nt -
		class 1	-				65,800	- nt -
		class 2	-				76,000	- nt -
		class 3	-				99,600	- nt -
		class 4	-				123,800	- nt -
		class 5	-				153,800	- nt -
		class 6	-				185,800	- nt -
		Ống U.PVC D110	đ/m					- nt -
		thoát	-				74,300	- nt -
		class 0	-				84,000	- nt -
		class 1	-				97,900	- nt -
		class 2	-				111,400	- nt -
		class 3	-				156,000	- nt -
		class 4	-				186,800	- nt -
		class 5	-				230,500	- nt -
		class 6	-				279,400	- nt -
		Ống U.PVC D125	đ/m					- nt -
		thoát	-				82,000	- nt -
		class 0	-				103,400	- nt -
		class 1	-				121,000	- nt -
		class 2	-				143,400	- nt -
		class 3	-				181,900	- nt -
		class 4	-				229,100	- nt -
		class 5	-				280,900	- nt -

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		class 6	-				344,500	- nt -
		Ống U.PVC D140	đ/m					- nt -
		thoát	-				101,000	- nt -
		class 0	-	QCVN 16:2023/BXD TCVN 8491-2:2011		Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh Đc: Quốc lộ 3, phường Trung Thành, tỉnh Thái Nguyên; SĐT:0962145511	128,500	- nt -
		class 1	-				151,300	- nt -
		class 2	-				178,300	- nt -
		class 3	-				238,500	- nt -
		class 4	-				291,900	- nt -
		class 5	-				359,000	- nt -
		class 6	-				440,600	- nt -
		Ống U.PVC D160	đ/m					- nt -
		thoát	-				131,100	- nt -
		class 0	-				171,600	- nt -
		class 1	-				200,000	- nt -
		class 2	-				230,900	- nt -
		class 3	-				298,600	- nt -
		class 4	-				378,900	- nt -
		class 5	-				465,100	- nt -
		class 6	-				572,000	- nt -
		Ống U.PVC D180	đ/m					- nt -
		thoát	-				164,800	- nt -
		class 0	-				211,300	- nt -
		class 1	-				245,100	- nt -
		class 2	-				291,800	- nt -
		class 3	-				372,600	- nt -
		class 4	-				476,900	- nt -
		class 5	-				590,800	- nt -
		class 6	-				724,800	- nt -
		Ống U.PVC D200	đ/m					- nt -
		thoát	-				245,900	- nt -
		class 0	-				257,800	- nt -
		class 1	-				311,500	- nt -
		class 2	-				362,300	- nt -
		class 3	-				462,300	- nt -
		class 4	-				592,400	- nt -
		class 5	-				730,100	- nt -
		class 6	-				891,800	- nt -
		Ống U.PVC D225	đ/m					- nt -
		thoát	-				255,400	- nt -
		class 0	-				316,000	- nt -
		class 1	-				379,800	- nt -
		class 2	-				450,100	- nt -
		class 3	-				584,600	- nt -
		class 4	-				749,800	- nt -
		class 5	-				926,800	- nt -
		class 6	-				1,108,500	- nt -
		Ống U.PVC D250	đ/m					- nt -
		thoát	-				332,300	- nt -

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		class 0	-				414,300	- nt -
		class 1	-				499,500	- nt -
		class 2	-				582,900	- nt -
		class 3	-				753,400	- nt -
		class 4	-				952,400	- nt -
		class 5	-				1,179,500	- nt -
		class 6	-				1,438,800	- nt -
		Ống U.PVC D280	đ/m					- nt -
		class 0	-				496,800	- nt -
		class 1	-				594,000	- nt -
		class 2	-				699,800	- nt -
		class 3	-				899,000	- nt -
		class 4	-				1,233,000	- nt -
		class 5	-				1,415,400	- nt -
		class 6	-				1,725,600	- nt -
		Ống U.PVC D315	đ/m					- nt -
		class 0	-				627,900	- nt -
		class 1	-				745,400	- nt -
		class 2	-				894,300	- nt -
		class 3	-				1,123,600	- nt -
		class 4	-	QCVN 16:2023/BXD TCVN 8491-2:2011			1,555,600	- nt -
		class 5	-				1,792,500	- nt -
		class 6	-				2,181,800	- nt -
		Ống U.PVC D355	đ/m					- nt -
		class 0	-				793,100	- nt -
		class 1	-			Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh Đc: Quốc lộ 3, phường Trung Thành, tỉnh Thái Nguyên; SĐT:0962145511	973,900	- nt -
		class 2	-				1,158,600	- nt -
		class 3	-				1,503,500	- nt -
		class 4	-				1,848,800	- nt -
		class 5	-				2,281,500	- nt -
		class 6	-				2,779,400	- nt -
		Ống U.PVC D400	đ/m					- nt -
		class 0	-				995,400	- nt -
		class 1	-				1,237,600	- nt -
		class 2	-				1,471,800	- nt -
		class 3	-				1,905,500	- nt -
		class 4	-				2,353,900	- nt -
		class 5	-				2,886,000	- nt -
		class 6	-				3,632,300	- nt -
		Bảng giá sản phẩm ống nhựa PPR dùng để dẫn nước nóng và lạnh						- nt -
		D20 (PN10)	đ/m				36,000	- nt -
		D20 (PN16)	-				40,200	- nt -
		D20 (PN20)	-				44,600	- nt -
		D25 (PN10)	-				64,400	- nt -
		D25 (PN16)	-	QCVN 16:2023/BXD DIN 8077:2008 & DIN 8078:2008			74,100	- nt -
		D25 (PN20)	-				78,300	- nt -
		D32 (PN10)	-				83,500	- nt -
		D32 (PN16)	-				100,400	- nt -

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		D32(PN20)	-	8078:2008			115,200	- nt -
		D40 (PN10)	-				111,900	- nt -
		D40 (PN16)	-				135,900	- nt -
		D40 (PN20)	-				178,400	- nt -
		D50 (PN10)	-			Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh Đc: Quốc lộ 3, phường Trung Thành, tỉnh Thái Nguyên; SĐT:0962145511	164,200	- nt -
		D50 (PN16)	-				216,200	- nt -
		D50 (PN20)	-				277,200	- nt -
		D63 (PN10)	-				260,900	- nt -
		D63 (PN16)	-				339,700	- nt -
		D63 (PN20)	-				436,800	- nt -
		D75 (PN10)	-				362,800	- nt -
		D75 (PN16)	-				463,200	- nt -
		D75 (PN20)	-				605,200	- nt -
		D90 (PN10)	-				529,500	- nt -
		D90 (PN16)	-	QCVN 16:2023/BXD DIN 8077:2008 & DIN 8078:2008			648,400	- nt -
		D90 (PN20)	-				904,700	- nt -
		D110 (PN10)	-				847,500	- nt -
		D110 (PN16)	-				988,000	- nt -
		D110 (PN20)	-				1,273,600	- nt -
		D125 (PN10)	-				1,049,800	- nt -
		D125 (PN16)	-				1,281,400	- nt -
		D125 (PN20)	-				1,713,700	- nt -
		D140 (PN10)	-				1,295,300	- nt -
		D140 (PN16)	-				1,559,200	- nt -
		D140 (PN20)	-				2,176,700	- nt -
		D160 (PN10)	-				1,767,600	- nt -
		D160 (PN16)	-				2,161,300	- nt -
		D160 (PN20)	-				2,894,600	- nt -
6.3.2	**Vật tư ngành nước**	Ống nhựa PE dùng cho mục đích cấp thoát nước trong điều kiện có áp suất. (loại PN10, PE100)						Giá từ T4/2026, không gồm chi phí vận chuyển
		Đường kính danh nghĩa DN90	m	QVN 16:2023/BXD		Công ty TNHH Đầu tư thương mại Huy Bảo. Lô CN3.2C, khu công nghiệp Đình Vũ, thuộc khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, phường Đông Hải, Hải Phòng	99,700	
		Đường kính danh nghĩa DN110	m				151,000	
		Đường kính danh nghĩa DN160	m				312,900	
		Đường kính danh nghĩa DN200	m				493,600	
		Đường kính danh nghĩa DN250	m				751,700	
		Đường kính danh nghĩa DN315	m				1,192,700	
		Ống nhựa HDPE xoắn (HDPEx) dùng cho tuyến cáp ngầm						
		DN32	m				15,000	- nt -

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		DN40	m	TCVN 8699:2011			21,000	- nt -
		DN50	m				29,000	- nt -
		DN95	m				65,000	- nt -
		DN125	m	TCVN 8699:2011		Công ty TNHH Đầu tư thương mại Huy Bảo. Lô CN3.2C, khu công nghiệp Đình Vũ, thuộc khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, phường Đông Hải, Hải Phòng	121,000	- nt -
		DN150	m				165,000	- nt -
		DN200	m				290,000	- nt -
		Ống nhựa gân xoắn 2 lớp bằng HDPE không nguyên sinh dùng trong hệ thống thoát nước không áp suất (SN8)						- nt -
		Đường kính trong danh nghĩa: Φ200	m	TCVN 11821-3:2017			238,000	- nt -
		Đường kính trong danh nghĩa: Φ300	m				498,000	- nt -
		Đường kính trong danh nghĩa: Φ400	m				838,000	- nt -
		Đường kính trong danh nghĩa: Φ500	m				1,138,000	- nt -
		Đường kính trong danh nghĩa: Φ600	m				2,220,000	- nt -
		Đường kính trong danh nghĩa: Φ800	m				4,200,000	- nt -
6.3.3	**Vật tư ngành nước**	**Ống PPR**				Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà; Đc: Km3, đường tỉnh 390D, xã Nam Sách, TP Hải Phòng; SĐT: 0938 668451		
		Ống nhựa PPR - PN10 (Ống hàn nhiệt)		QCVN 16:2023/BXD QCVN 12-1:2011/BYT				
		ϕ20mm dày 2,3mm	m	"			36,000	Giá từ 03/06/2026 tại công trình địa bàn HP
		ϕ25mm dày 2,8mm	m	"			64,200	
		ϕ32mm dày 2,9mm	m	"			83,500	
		ϕ40mm dày 3,7mm	m	"			111,900	
		ϕ50mm dày 4,6mm	m	"			164,200	
		ϕ63mm dày 5,8mm	m	"			261,800	
		ϕ75mm dày 6,8mm	m	"			365,400	
		ϕ90mm dày 8,2mm	m	"			530,000	
		ϕ110mm dày 10mm	m	"			847,900	- nt -

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		ϕ125mm dày 11,4mm	m	"			1,049,800	- nt -
		ϕ140mm dày 12,7mm	m	"			1,296,000	- nt -
		ϕ160mm dày 14,6mm	m	"			1,761,400	- nt -
		ϕ180mm dày 16,4mm	m	"			2,785,000	- nt -
		ϕ200mm dày 18,2mm	m	"			3,379,200	- nt -
		Ống nhựa PPR - PN16 (ống hàn nhiệt)				Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà; Đc: Km3, đường tỉnh 390D, xã Nam Sách, TP Hải Phòng; SĐT: 0938 668451	-	- nt -
		ϕ20 mm dày 2,8mm	m	"			40,200	- nt -
		ϕ25 mm dày 4,2mm	m	"			74,100	- nt -
		ϕ32mm dày 4,4mm	m	"			100,400	- nt -
		ϕ40mm dày 5,5mm	m	"			135,900	- nt -
		ϕ50mm dày 6,9mm	m	"			216,200	- nt -
		ϕ63mm dày 8,6mm	m	"			339,700	- nt -
		ϕ75mm dày 10,3mm	m	"			463,200	- nt -
		ϕ90mm dày 12,3mm	m	"			648,400	- nt -
		ϕ110mm dày 15,1mm	m	"			988,000	- nt -
		ϕ125mm dày 17,1mm	m	"			1,281,400	- nt -
		ϕ140mm dày 19,2mm	m	"			1,559,200	- nt -
		ϕ160mm dày 21,9mm	m	"			2,161,300	- nt -
		ϕ180mm dày 24,5mm	m	"			3,871,800	- nt -
		ϕ200mm dày 27,4mm	m	"		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà; Đc: Km3, đường tỉnh 390D, xã Nam Sách, TP Hải Phòng; SĐT: 0938 668451	4,788,700	- nt -
		Ống nhựa PPR - PN20 (ống hàn nhiệt)		"			-	- nt -
		ϕ20 mm dày 3,4mm	m	"			44,600	- nt -
		ϕ25 mm dày 4,2mm	m	"			74,100	- nt -
		ϕ32mm dày 5,4mm	m	"			115,200	- nt -

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		ϕ40mm dày 6,7mm	m	"		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà; Đc: Km3, đường tỉnh 390D, xã Nam Sách, TP Hải Phòng; SĐT: 0938 668451	178,400	- nt -
		ϕ50mm dày 8,3mm	m	"			277,300	- nt -
		ϕ63mm dày 10,5mm	m	"			437,700	- nt -
		ϕ75mm dày 12,5mm	m	"			620,600	- nt -
		ϕ90mm dày 15,0mm	m	"			904,400	- nt -
		ϕ110mm dày 18,3mm	m	"			1,338,900	- nt -
		ϕ125mm dày 20,8mm	m	"			1,726,500	- nt -
		ϕ140mm dày 23,3mm	m	"			2,177,600	- nt -
		ϕ160mm dày 26,6mm	m	"			2,891,200	- nt -
		ϕ180mm dày 29,0mm	m	"			4,736,600	- nt -
		ϕ200mm dày 33,2mm	m	"			5,884,200	- nt -
		Ống tránh		QCVN 16:2023/BXD			-	- nt -
		ϕ20mm	cái	"			23,100	- nt -
		ϕ25mm	cái	"			38,600	- nt -
		Cút 90º					-	- nt -
		ϕ20mm	cái	"			9,000	- nt -
		ϕ25mm	cái	"			12,000	- nt -
		ϕ32mm	cái	"			20,700	- nt -
		ϕ40mm	cái	"			34,300	- nt -
		ϕ50mm	cái	"			59,700	- nt -
		ϕ63mm	cái	"			182,700	- nt -
		ϕ75mm	cái	"			237,600	- nt -
		ϕ90mm	cái	"			373,900	- nt -
		ϕ110mm	cái	"			675,100	- nt -
		Măng sông					-	- nt -
		ϕ20mm	cái	"			4,700	- nt -
		ϕ25mm	cái	"			7,900	- nt -
		ϕ32mm	cái	"			12,400	- nt -
		ϕ40mm	cái	"			19,800	- nt -
		ϕ50mm	cái	"			35,900	- nt -
		ϕ63mm	cái	"			75,100	- nt -
		ϕ75mm	cái	"			119,100	- nt -
		ϕ90mm	cái	"			201,500	- nt -
		ϕ110mm	cái	"			326,800	- nt -
		Chếch 45º						- nt -
		ϕ20mm	cái	"			7,400	- nt -

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		ϕ25mm	cái	"		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà; Đc: Km3, đường tỉnh 390D, xã Nam Sách, TP Hải Phòng; SĐT: 0938 668451	12,000	- nt -
		ϕ32mm	cái	"			18,100	- nt -
		ϕ40mm	cái	"			35,600	- nt -
		ϕ50mm	cái	"			68,100	- nt -
		ϕ63mm	cái	"			158,000	- nt -
		ϕ75mm	cái	"			239,700	- nt -
		ϕ90mm	cái	"			299,000	- nt -
		ϕ110mm	cái	"			497,300	- nt -
		Tê		"				- nt -
		ϕ20mm	cái	"			10,500	- nt -
		ϕ25mm	cái	"			16,300	- nt -
		ϕ32mm	cái	"			26,800	- nt -
		ϕ40mm	cái	"			42,900	- nt -
		ϕ50mm	cái	"			85,500	- nt -
		ϕ63mm	cái	"			205,400	- nt -
		ϕ75mm	cái	"			256,900	- nt -
		ϕ90mm	cái	"			406,000	- nt -
		ϕ110mm	cái	"			717,900	- nt -
		Côn thu		"				- nt -
		ϕ25mm	cái	"			7,400	- nt -
		ϕ32mm	cái	"			10,500	- nt -
		ϕ40mm	cái	"			16,300	- nt -
		ϕ50mm	cái	"			29,300	- nt -
		ϕ63mm	cái	"			56,600	- nt -
		ϕ75mm	cái	"			98,700	- nt -
		ϕ90mm	cái	"			160,200	- nt -
		ϕ110mm	cái	"			283,500	- nt -
		Tê thu		"				- nt -
		ϕ25mm	cái	"			16,300	- nt -
		ϕ32mm	cái	"			28,600	- nt -
		ϕ40mm	cái	"			62,900	- nt -
		ϕ50mm	cái	"			111,500	- nt -
		ϕ63mm	cái	"			194,100	- nt -
		ϕ75mm	cái	"			265,600	- nt -
		ϕ90mm	cái	"			414,100	- nt -
		ϕ110mm	cái	"			699,100	- nt -
		Bịt		QCVN 16:2023/BXD				- nt -
		ϕ20mm	cái	"			4,400	- nt -
		ϕ25mm	cái	"			7,700	- nt -
		ϕ32mm	cái	"			10,500	- nt -
		ϕ40mm	cái	"			15,200	- nt -
		ϕ50mm	cái	"			28,600	- nt -
		Mặt bích		"				- nt -
		ϕ50mm	cái	"			46,400	- nt -
		ϕ63mm	cái	"			59,200	- nt -
		ϕ75mm	cái	"			97,500	- nt -

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		ϕ90mm	cái	"		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà; Đc: Km3, đường tỉnh 390D, xã Nam Sách, TP Hải Phòng; SĐT: 0938 668451	152,600	- nt -
		ϕ110mm	cái	"			226,200	- nt -
		Cút ren trong 90º		"				- nt -
		ϕ20*1/2mm	cái	"			74,600	- nt -
		ϕ25*1/2mm	cái	"			84,800	- nt -
		ϕ25*3/4mm	cái	"			114,100	- nt -
		ϕ32*1mm	cái	"			210,900	- nt -
		Cút ren ngoài 90º		"				- nt -
		ϕ20*1/2mm	cái	"			105,000	- nt -
		ϕ25*1/2mm	cái	"			118,700	- nt -
		ϕ25*3/4mm	cái	"			140,300	- nt -
		ϕ32*1mm	cái	"			223,300	- nt -
		Măng sông ren trong		"				- nt -
		ϕ20*1/2mm	cái	"			67,100	- nt -
		ϕ25*1/2mm	cái	"			82,000	- nt -
		ϕ25*3/4mm	cái	"			91,500	- nt -
		ϕ32*1mm	cái	"			149,200	- nt -
		ϕ40*11/4mm	cái	"			369,700	- nt -
		ϕ50*11/2mm	cái	"			490,500	- nt -
		ϕ63*2mm	cái	"			992,600	- nt -
		Măng sông ren ngoài		"				- nt -
		ϕ20*1/2mm	cái	"			84,900	- nt -
		ϕ25*1/2mm	cái	"			97,900	- nt -
		ϕ25*3/4mm	cái	"			118,200	- nt -
		ϕ32*1mm	cái	"			174,700	- nt -
		ϕ40*11/4mm	cái	"			508,200	- nt -
		ϕ50*11/2mm	cái	"			635,200	- nt -
		ϕ63*2mm	cái	"			1,076,300	- nt -
		Tê ren trong		"				- nt -
		ϕ20*1/2mm	cái	"			75,300	- nt -
		ϕ25*1/2mm	cái	"			80,500	- nt -
		ϕ25*3/4mm	cái	"			117,400	- nt -
		Tê ren ngoài		"				- nt -
		ϕ20*1/2mm	cái	"			92,700	- nt -
		ϕ25*1/2mm	cái	"			100,600	- nt -
		ϕ25*3/4mm	cái	"			121,700	- nt -
		Rắc co ren ngoài		"				- nt -
		ϕ20*1/2mm	cái	"			179,000	- nt -
		ϕ25*1/2mm	cái	"			277,900	- nt -
		ϕ25*3/4mm	cái	"			384,200	- nt -
		ϕ32*1mm	cái	"			438,200	- nt -
		ϕ40*11/4mm	cái	"			650,300	- nt -
		ϕ50*11/2mm	cái	"			1,147,600	- nt -

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		Rắc co ren trong		"		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà; Đc: Km3, đường tỉnh 390D, xã Nam Sách, TP Hải Phòng; SĐT: 0938 668451		- nt -
		ϕ20*1/2mm	cái	"			167,800	- nt -
		ϕ25*3/4mm	cái	"			268,600	- nt -
		ϕ32*1mm	cái	"			393,800	- nt -
		ϕ40*11/4mm	cái	"			616,900	- nt -
		ϕ50*11/2mm	cái	"			1,074,500	- nt -
		Van cửa hàm ếch tay nhựa		"				- nt -
		ϕ20mm	cái	"			262,900	- nt -
		ϕ25mm	cái	"			356,500	- nt -
		ϕ32mm	cái	"			411,100	- nt -
		ϕ40mm	cái	QCVN 16:2023/BXD			636,900	- nt -
		ϕ50mm	cái	"			1,085,100	- nt -
		Van cửa đồng tay nhựa		"			-	- nt -
		ϕ20mm	cái	"			352,800	- nt -
		ϕ25mm	cái	"			405,900	- nt -
		ϕ32mm	cái	"			582,300	- nt -
		ϕ40mm	cái	"			980,100	- nt -
		ϕ50mm	cái	"			1,528,400	- nt -
		ϕ63mm	cái	"			2,355,100	- nt -
		Van bi tay ba cạnh		"				- nt -
		ϕ20mm	cái	"			701,400	- nt -
		ϕ25mm	cái	"			740,600	- nt -
		Van bi nhựa		"				- nt -
		ϕ20mm	cái	"			329,700	- nt -
		ϕ25mm	cái	"			405,900	- nt -
		Rắc co		"				- nt -
		ϕ20mm	cái	"			58,800	- nt -
		ϕ25mm	cái	"			86,500	- nt -
		ϕ32mm	cái	"			124,400	- nt -
		ϕ40mm	cái	"			142,900	- nt -
		ϕ50mm	cái	"			214,600	- nt -
		PE100						- nt -
		ống nhựa HDPE PN8		QCVN 16:2023/BXD QCVN 12-1:2011/BYT				- nt -
		Φ 40 dày 1,9mm	m	"			27,100	- nt -
		Φ 50 dày 2,4mm	m	"			42,000	- nt -
		Φ 63 dày 3mm	m	"			65,100	- nt -
		Φ 75 dày 3,5mm	m	"			92,700	- nt -
		Φ 90 dày 4,3mm	m	"			146,300	- nt -
		Φ 110 dày 5,3mm	m	"			196,300	- nt -

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		Φ 125 dày 6mm	m	"		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà; Đc: Km3, đường tỉnh 390D, xã Nam Sách, TP Hải Phòng; SĐT: 0938 668451	253,500	- nt -
		Φ 140 dày 6,7mm	m	"			315,700	- nt -
		Φ 160 dày 7,7mm	m	"			414,600	- nt -
		Φ 180 dày 8,6mm	m	"			521,900	- nt -
		Φ 200 dày 9,6mm	m	"			650,100	- nt -
		Φ 225 dày 10,8mm	m	"			818,800	- nt -
		Φ 250 dày 11,9mm	m	"			999,100	- nt -
		Φ 280 dày 13,4mm	m	"			1,274,500	- nt -
		Φ 315 dày 15mm	m	"			1,596,500	- nt -
		Φ 355 dày 16,9mm	m	"			2,007,700	- nt -
		Φ 400 dày 19,1mm	m	"			2,574,600	- nt -
		Φ 450 dày 21,5mm	m	"			3,231,700	- nt -
		Φ 500 dày 23,9mm	m	"			4,009,100	- nt -
		Φ560 dầy 26.7mm	m	"			5,415,700	- nt -
		Φ630 dầy 30.0mm	m	"			6,842,700	- nt -
		Φ710 dầy 33.9mm	m	"			8,724,800	- nt -
		Φ800 dầy 38.1mm	m	"			11,058,900	- nt -
		Φ900 dầy 42.9mm	m	"			13,992,700	- nt -
		Φ1000 dầy 47.7mm	m	"			17,288,600	- nt -
		Φ1200 dầy 57.2mm	m	"			24,883,200	- nt -
		ống nhựa HDPE PN10					-	- nt -
		Φ 32 dày 2.0mm	m	"			21,400	- nt -
		Φ 40 dày 2.4mm	m	"			32,600	- nt -
		Φ 50 dày 3.0mm	m	"			50,100	- nt -
		Φ 63 dày 3,8mm	m	"			80,000	- nt -
		Φ 75 dày 4,5mm	m	"			114,200	- nt -
		Φ 90 dày 5,4mm	m	"			162,000	- nt -
		Φ 110 dày 6,6mm	m	"			245,600	- nt -

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		Φ 125 dày 7,4mm	m	"		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà; Đc: Km3, đường tỉnh 390D, xã Nam Sách, TP Hải Phòng; SĐT: 0938 668451	310,000	- nt -
		Φ 140 dày 8,3mm	m	"			386,900	- nt -
		Φ 160 dày 9,5mm	m	"			508,400	- nt -
		Φ 180 dày 10,7mm	m	"			640,100	- nt -
		Φ 200 dày 11,9mm	m	"			802,200	- nt -
		Φ 225 dày 13,4mm	m	QCVN 16:2023/BXD QCVN 12-1:2011/BYT			986,000	- nt -
		Φ 250 dày 14,8mm	m	"			1,221,500	- nt -
		Φ 280 dày 16,6mm	m	"			1,522,100	- nt -
		Φ 315 dày 18,7mm	m	"			1,938,200	- nt -
		Φ 355 dày 21,1mm	m	"			2,463,000	- nt -
		Φ 400 dày 23,7mm	m	"			3,129,800	- nt -
		Φ 450 dày 26,7mm	m	"			3,954,800	- nt -
		Φ 500 dày 29,7mm	m	"			4,918,000	- nt -
		Φ560 dầy 33.2mm	m	"			6,649,300	- nt -
		Φ630 dầy 37.4mm	m	"			8,422,000	- nt -
		Φ710 dầy 42.1mm	m	"			10,702,800	- nt -
		Φ800 dầy 47.4mm	m	"			13,571,800	- nt -
		Φ900 dầy 53.3mm	m	"			17,167,300	- nt -
		Φ1000 dầy 59.3mm	m	"			21,216,600	- nt -
		Φ1200 dầy 71.1mm	m	"			29,226,400	- nt -
		Ống nhựa HDPE PN12,5					-	- nt -
		Φ 25 dày 1,9mm	m	"			16,000	- nt -
		Φ 32 dày 2,4mm	m	"			26,100	- nt -
		Φ 40 dày 3,0mm	m	"			39,500	- nt -
		Φ 50 dày 3,7mm	m	"			60,300	- nt -
		Φ 63 dày 4,7mm	m	"			97,000	- nt -

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		Φ 75 dày 5,6mm	m	"		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà; Đc: Km3, đường tỉnh 390D, xã Nam Sách, TP Hải Phòng; SĐT: 0938 668451	137,700	- nt -
		Φ 90 dày 6,7mm	m	"			195,800	- nt -
		Φ 110 dày 8,1mm	m	"			293,300	- nt -
		Φ 125 dày 9,2mm	m	"			377,700	- nt -
		Φ 140 dày 10,3mm	m	"			468,600	- nt -
		Φ 160 dày 11,8mm	m	"			611,500	- nt -
		Φ 180 dày 13,3mm	m	"			779,500	- nt -
		Φ 200 dày 14,7mm	m	"			955,300	- nt -
		Φ 225 dày 16,6mm	m	"			1,207,600	- nt -
		Φ 250 dày 18,4mm	m	"			1,501,400	- nt -
		Φ 280 dày 20,6mm	m	"			1,882,300	- nt -
		Φ 315 dày 23,2mm	m	"			2,354,300	- nt -
		Φ 355 dày 26,1mm	m	"			2,986,000	- nt -
		Φ 400 dày 29,4mm	m	"			3,780,300	- nt -
		Φ 450 dày 33,1mm	m	"			4,779,700	- nt -
		Φ 500 dày 36,8mm	m	"			5,948,300	- nt -
		Φ560 dầy 41.2mm	m	"			8,116,100	- nt -
		Φ630 dầy 46.3mm	m	"			10,258,200	- nt -
		Φ710 dầy 52.2mm	m	"			13,051,800	- nt -
		Φ800 dầy 58.8mm	m	"			16,545,400	- nt -
		Φ900 dầy 66.1mm	m	"			20,974,300	- nt -
		Φ1000 dầy 73.5mm	m	"			25,546,400	- nt -
		Φ1200 dầy 88.2mm	m	"			37,252,500	- nt -
		Ống nhựa HDPE PN16					-	- nt -
		Φ 20 dày 1,9mm	m	"			12,500	- nt -
		Φ 25 dày 2,3mm	m	"			19,000	- nt -
		Φ 32 dày 3,0mm	m	"			30,600	- nt -

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		Φ 40 dày 3,7mm	m	"		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà; Đc: Km3, đường tỉnh 390D, xã Nam Sách, TP Hải Phòng; SĐT: 0938 668451	47,400	- nt -
		Φ 50 dày 4,6mm	m	"			73,500	- nt -
		Φ 63 dày 5,8mm	m	"			115,700	- nt -
		Φ 75 dày 6,8mm	m	"			164,300	- nt -
		Φ 90 dày 8,2mm	m	"			235,200	- nt -
		Φ 110 dày 10,0mm	m	"			354,300	- nt -
		Φ 125 dày 11,4mm	m	"			458,300	- nt -
		Φ 140 dày 12,7mm	m	"			568,200	- nt -
		Φ 160 dày 14,6mm	m	"			751,300	- nt -
		Φ 180 dày 16,4mm	m	"			945,200	- nt -
		Φ 200 dày 18,2mm	m	"			1,182,500	- nt -
		Φ 225 dày 20,5mm	m	"			1,445,800	- nt -
		Φ 250 dày 22,7mm	m	"			1,798,700	- nt -
		Φ 280 dày 25,4mm	m	"			2,254,300	- nt -
		Φ 315 dày 28,6mm	m	QCVN 16:2023/BXD QCVN 12-1:2011/BYT			2,853,500	- nt -
		Φ 355 dày 32,2mm	m	"			3,622,500	- nt -
		Φ 400 dày 36,3mm	m	"			4,616,700	- nt -
		Φ 450 dày 40,9mm	m	"			5,843,400	- nt -
		Φ500 dầy 45.4mm	m	"			7,243,500	- nt -
		Φ560 dầy 50.8mm	m	"			9,803,200	- nt -
		Φ630 dầy 57.2mm	m	"			11,646,800	- nt -
		Φ710 dầy 64.5mm	m	"			15,800,900	- nt -
		Φ800 dầy 72.0mm	m	"			20,161,800	- nt -
		Ống nhựa HDPE PN20					-	- nt -
		Φ 20 dày 2,3mm	m	"			14,800	- nt -
		Φ 25 dày 2,8mm	m	"			22,300	- nt -
		Φ 32 dày 3,6mm	m	"			36,800	- nt -

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		Φ 40 dày 4,5mm	m	"		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà; Đc: Km3, đường tỉnh 390D, xã Nam Sách, TP Hải Phòng; SĐT: 0938 668451	56,300	- nt -
		Φ 50 dày 5,6mm	m	"			87,000	- nt -
		Φ 63 dày 7,1mm	m	"			138,500	- nt -
		Φ 75 dày 8,4mm	m	"			196,200	- nt -
		Φ 90 dày 10,1mm	m	"			281,500	- nt -
		Φ 110 dày 12,3mm	m	"			426,300	- nt -
		Φ 125 dày 14,0mm	m	"			546,500	- nt -
		Φ 140 dày 15,7mm	m	"			683,300	- nt -
		Φ 160 dày 17,9mm	m	"			896,400	- nt -
		Φ 180 dày 20,1mm	m	"			1,133,400	- nt -
		Φ 200 dày 22,4mm	m	"			1,410,000	- nt -
		Φ 225 dày 25,2mm	m	"			1,743,900	- nt -
		Φ 250 dày 27,9mm	m	"			2,152,100	- nt -
		Φ 280 dày 31,3mm	m	"			2,695,600	- nt -
		Φ 315 dày 35,2mm	m	"			3,433,900	- nt -
		Φ 355 dày 39,7mm	m	"			4,356,200	- nt -
		Φ 400 dày 44,7mm	m	"			5,548,000	- nt -
		Φ 450 dày 50,3mm	m	"			7,013,600	- nt -
		Φ500 dầy 55.8mm	m	"			8,675,100	- nt -
		PVC-U						- nt -
		Ống nhựa PVC dán keo		QCVN 16:2023/BXD				- nt -
		Ống thoát Φ21 dầy 1.0	m	"			7,900	- nt -
		Class 0 Φ21 dầy 1.2	m	"			9,600	- nt -
		Class 1 Φ21 dầy 1.5	m	"			10,500	- nt -
		Class 2 Φ21 dầy 1.6	m	"			12,600	- nt -
		Class 3 Φ21 dầy 2.4	m	"			14,800	- nt -

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		Ống thoát Φ27 dầy 1.0	m	"		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà; Đc: Km3, đường tỉnh 390D, xã Nam Sách, TP Hải Phòng; SĐT: 0938 668451	9,800	- nt -
		Class 0 Φ27 dầy 1.3	m	"			12,300	- nt -
		Class 1 Φ27 dầy 1.6	m	"			14,400	- nt -
		Class 2 Φ27 dầy 2.0	m	"			16,000	- nt -
		Class 3 Φ27 dầy 3.0	m	"			22,600	- nt -
		Ống thoát Φ34 dầy 1.0	m	"			12,600	- nt -
		Class 0 Φ34 dầy 1.5	m	"			14,800	- nt -
		Class 1 Φ34 dầy 1.7	m	"			18,100	- nt -
		Class 2 Φ34 dầy 2.0	m	"			22,100	- nt -
		Class 3 Φ34 dầy 2.6	m	"			25,100	- nt -
		Class 4 Φ34 dầy 3.8	m	"			37,300	- nt -
		Ống thoát Φ42 dầy 1.2	m	"			18,900	- nt -
		Class 0 Φ42 dầy 1.5	m	"			21,100	- nt -
		Class 1 Φ42 dầy 1.7	m	"			24,900	- nt -
		Class 2 Φ42 dầy 2.0	m	"			28,300	- nt -
		Class 3 Φ42 dầy 2.5	m	"			33,300	- nt -
		Class 4 Φ42 dầy 3.2	m	"			41,100	- nt -
		Class 5 Φ42 dầy 4.7	m	"			55,400	- nt -
		Ống thoát Φ48 dầy 1.4	m	"			22,100	- nt -
		Class 0 Φ48 dầy 1.6	m	"			25,900	- nt -
		Class 1 Φ48 dầy 1.9	m	"			29,600	- nt -
		Class 2 Φ48 dầy 2.3	m	"			34,100	- nt -
		Class 3 Φ48 dầy 2.9	m	"			41,300	- nt -
		Class 4 Φ48 dầy 3.6	m	QCVN 16:2023/BXD			51,800	- nt -

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		Class 5 Φ48 dầy 5.4	m	"		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà; Đc: Km3, đường tỉnh 390D, xã Nam Sách, TP Hải Phòng; SĐT: 0938 668451	74,300	- nt -
		Ống thoát Φ60 dầy 1.4	m	"			28,800	- nt -
		Class 0 Φ60 dầy 1.5	m	"			34,400	- nt -
		Class 1 Φ60 dầy 1.8	m	"			41,900	- nt -
		Class 2 Φ60 dầy 2.3	m	"			48,800	- nt -
		Class 3 Φ60 dầy 2.9	m	"			59,000	- nt -
		Class 4 Φ60 dầy 3.6	m	"			74,000	- nt -
		Class 5 Φ60 dầy 4.5	m	"			88,900	- nt -
		Ống thoát Φ75 dầy 1.5	m	"			40,300	- nt -
		Class 0 Φ75 dầy 1.9	m	"			47,000	- nt -
		Class 1 Φ75 dầy 2.2	m	"			53,300	- nt -
		Class 2 Φ75 dầy 2.9	m	"			69,400	- nt -
		Class 3 Φ75 dầy 3.6	m	"			86,000	- nt -
		Class 4 Φ75 dầy 4.5	m	"			108,100	- nt -
		Class 5 Φ75 dầy 5.6	m	"			130,500	- nt -
		Ống thoát Φ90 dầy 1.5	m	"			49,100	- nt -
		Class 0 Φ90 dầy 1.9	m	"			56,100	- nt -
		Class 1 Φ90 dầy 2.2	m	"			65,800	- nt -
		Class 2 Φ90 dầy 2.7	m	"			76,000	- nt -
		Class 3 Φ90 dầy 3.5	m	"			99,600	- nt -
		Class 4 Φ90 dầy 4.3	m	"			123,800	- nt -
		Class 5 Φ90 dầy 5.4	m	"			153,800	- nt -
		Ống thoát Φ110 dầy 1.9	m	"			74,300	- nt -
		Class 0 Φ110 dầy 2.2	m	"			84,000	- nt -

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		Class 1 Φ110 dầy 2.7	m	"		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà; Đc: Km3, đường tỉnh 390D, xã Nam Sách, TP Hải Phòng; SĐT: 0938 668451	97,900	- nt -
		Class 2 Φ110 dầy 3.2	m	"			111,400	- nt -
		Class 3 Φ110 dầy4.2	m	"			156,000	- nt -
		Class 4 Φ110 dầy 5.3	m	"			186,800	- nt -
		Class 5 Φ110 dầy 6.6	m	"			230,500	- nt -
		Ống thoát Φ125 dầy 2.0	m	"			82,000	- nt -
		Class 0 Φ125 dầy 2.5	m	"			103,400	- nt -
		Class 1 Φ125 dầy 3.1	m	"			121,000	- nt -
		Class 2 Φ125 dầy 3.7	m	"			143,400	- nt -
		Class 3 Φ125 dầy 4.8	m	"			181,900	- nt -
		Class 4 Φ125 dầy 6.0	m	"			229,100	- nt -
		Class 5 Φ125 dầy 7.4	m	"			280,900	- nt -
		Ống thoát Φ140 dầy 2.2	m	"			101,000	- nt -
		Class 0 Φ140 dầy 2.8	m	"			128,500	- nt -
		Class 1 Φ140 dầy 3.5	m	"			151,300	- nt -
		Class 2 Φ140 dầy 4.1	m	"			178,300	- nt -
		Class 3 Φ140 dầy 5.4	m	"			238,500	- nt -
		Class 4 Φ140 dầy 6.7	m	"			291,900	- nt -
		Class 5 Φ140 dầy 8.3	m	"			359,000	- nt -
		Ống thoát Φ160 dầy 2.5	m	"			131,100	- nt -
		Class 0 Φ160 dầy 3.2	m	"			171,600	- nt -
		Class 1 Φ160 dầy 4.0	m	"			200,000	- nt -
		Class 2 Φ160 dầy 4.7	m	"			230,900	- nt -
		Class 3 Φ160 dầy 6.2	m	"			298,600	- nt -

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		Class 4 Φ160 dầy 7.7	m	"		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà; Đc: Km3, đường tỉnh 390D, xã Nam Sách, TP Hải Phòng; SĐT: 0938 668451	378,900	- nt -
		Class 5 Φ160 dầy 9.5	m	"			465,100	- nt -
		Ống thoát Φ200 dầy 3.2	m	"			245,900	- nt -
		Class 0 Φ200 dầy 3.9	m	"			257,800	- nt -
		Class 1 Φ200 dầy 4.9	m	"			311,500	- nt -
		Class 2 Φ200 dầy 5.9	m	"			362,300	- nt -
		Class 3 Φ200 dầy 7.7	m	"			462,300	- nt -
		Class 4 Φ200 dầy 9.6	m	"			592,400	- nt -
		Class 5 Φ200 dầy 11.9	m	"			730,100	- nt -
		Ống thoát Φ225 dầy 3.5	m	"			255,400	- nt -
		Class 0 Φ225 dầy 4.4	m	"			316,000	- nt -
		Class 1 Φ225 dầy 5.5	m	"			379,800	- nt -
		Class 2 Φ225 dầy 6.6	m	"			450,100	- nt -
		Class 3 Φ225 dầy 8.6	m	"			584,600	- nt -
		Class 4 Φ225 dầy 10.8	m	QCVN 16:2023/BXD			749,800	- nt -
		Class 5 Φ225 dầy 13.4	m	"			926,800	- nt -
		Ống thoát Φ250 dầy 3.9	m	"			332,300	- nt -
		Class 0 Φ250 dầy 4.9	m	"			414,300	- nt -
		Class 1 Φ250 dầy 6.2	m	"			499,500	- nt -
		Class 2 Φ250 dầy 7.3	m	"			582,900	- nt -
		Class 3 Φ250 dầy 9.6	m	"			753,400	- nt -
		Class 4 Φ250 dầy 11.9	m	"			952,400	- nt -
		Class 5 Φ250 dầy 14.8	m	"			1,179,500	- nt -
		Ống thoát Φ315 dầy 5.3	m	"			541,900	- nt -

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		Class 0 Φ315 dầy 6.2	m	"		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà; Đc: Km3, đường tỉnh 390D, xã Nam Sách, TP Hải Phòng; SĐT: 0938 668451	627,900	- nt -
		Class 1 Φ315 dầy 7.7	m	"			745,400	- nt -
		Class 2 Φ315 dầy 9.2	m	"			894,300	- nt -
		Class 3 Φ315 dầy 12.1	m	"			1,123,600	- nt -
		Class 4 Φ315 dầy 15.0	m	"			1,555,600	- nt -
		Class 5 Φ315 dầy 18.7	m	"			1,792,500	- nt -
		Class 0 Φ355 dầy 7.0	m	"			793,100	- nt -
		Class 1 Φ355 dầy 8.7	m	"			973,900	- nt -
		Class 2 Φ355 dầy 10.4	m	"			1,158,600	- nt -
		Class 3 Φ355 dầy 13.6	m	"			1,503,500	- nt -
		Class 4 Φ355 dầy 16.9	m	"			1,848,800	- nt -
		Class 5 Φ355 dầy 21.1	m	"			2,281,500	- nt -
		Class 0 Φ400 dầy 7.8	m	"			995,400	- nt -
		Class 1 Φ400 dầy 9.8	m	"			1,237,600	- nt -
		Class 2 Φ400 dầy 11.7	m	"			1,471,800	- nt -
		Class 3 Φ400 dầy 15.3	m	"			1,905,500	- nt -
		Class 4 Φ400 dầy 19.1	m	"			2,353,900	- nt -
		Class 5 Φ400 dầy 23.7	m	"			2,886,000	- nt -
		Class 0 Φ450 dầy 8.8	m	"			1,263,100	- nt -
		Class 1 Φ450 dầy 11.0	m	"			1,564,400	- nt -
		Class 2 Φ450 dầy 13.2	m	"			1,866,400	- nt -
		Class 3 Φ450 dầy 17.2	m	"			2,410,000	- nt -
		Class 4 Φ450 dầy 21.5	m	"			2,985,500	- nt -
		Class 0 Φ500 dầy 9.8	m	"			1,656,600	- nt -

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		Class 1 Φ500 dầy 12.3	m	"		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà; Đc: Km3, đường tỉnh 390D, xã Nam Sách, TP Hải Phòng; SĐT: 0938 668451	1,975,400	- nt -
		Class 2 Φ500 dầy 14.6	m	"			2,285,800	- nt -
		Class 3 Φ500 dầy 19.1	m	"			2,955,300	- nt -
		Class 4 Φ500 dầy 23.9	m	"			3,502,800	- nt -
		Class 5 Φ500 dầy 29.7	m	"			4,483,500	- nt -
		Phụ kiện nhựa PVC-U (dán keo)		QCVN 16:2023/BXD				- nt -
		Cút nhựa 90º		"				- nt -
		Φ21 PN10	cái	"			1,600	- nt -
		Φ27 PN10	cái	"			2,600	- nt -
		Φ34 PN10	cái	"			3,900	- nt -
		Φ42 PN10	cái	"			6,400	- nt -
		Φ48 PN10	cái	"			10,000	- nt -
		Φ60 PN8	cái	"			14,800	- nt -
		Φ60 PN10	cái	"			20,400	- nt -
		Φ75 PN8	cái	"			26,500	- nt -
		Φ75 PN10	cái	"			47,800	- nt -
		Φ90 PN8	cái	"			34,800	- nt -
		Φ90 PN10	cái	"			55,900	- nt -
		Φ110 PN8	cái	"			55,600	- nt -
		Φ110 PN10	cái	"			86,600	- nt -
		Φ125 PN6	cái	"			97,500	- nt -
		Φ125 PN10	cái	"			147,100	- nt -
		Φ140 PN6	cái	"			141,400	- nt -
		Φ140 PN10	cái	"			182,300	- nt -
		Φ160 PN6	cái	"			170,500	- nt -
		Φ160 PN10	cái	"			342,500	- nt -
		Φ200 PN6	cái	"			349,300	- nt -
		Φ200 PN10	cái	"			469,000	- nt -
		Φ225 PN10	cái	"			812,000	- nt -
		Φ250 PN10	cái	QCVN 16:2023/BXD			1,307,500	- nt -
		Φ315 PN10	cái	"			3,644,500	- nt -
		Tê nhựa 90º		"				- nt -
		Φ21 PN10	cái	"			2,600	- nt -
		Φ27 PN10	cái	"			4,400	- nt -
		Φ34 PN10	cái	"			5,900	- nt -
		Φ42 PN10	cái	"			8,400	- nt -
		Φ48 PN10	cái	"			12,500	- nt -
		Φ60 PN8	cái	"			19,800	- nt -
		Φ60 PN10	cái	"			29,800	- nt -
		Φ75 PN8	cái	"			33,600	- nt -

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		Φ75 PN10	cái	"			50,600	- nt -
		Φ90 PN8	cái	"			46,400	- nt -
		Φ90 PN10	cái	"			80,000	- nt -
		Φ110 PN8	cái	"			78,600	- nt -
		Φ110 PN10	cái	"			109,300	- nt -
		Φ125 PN6	cái	"			129,900	- nt -
		Φ125 PN10	cái	"			163,900	- nt -
		Φ140 PN6	cái	"			210,500	- nt -
		Φ140 PN10	cái	"			243,800	- nt -
		Φ160 PN6	cái	"			223,900	- nt -
		Φ160 PN10	cái	"			360,100	- nt -
		Φ200 PN6	cái	"			526,400	- nt -
		Φ200 PN10	cái	"			822,100	- nt -
		Φ225 PN10	cái	"			1,008,600	- nt -
		Φ250 PN10	cái	"			1,906,800	- nt -
		Φ315 PN10	cái	"			3,656,400	- nt -
		Măng sông nhựa						
		Φ21 PN10	cái	"			1,500	- nt -
		Φ27 PN10	cái	"			2,000	- nt -
		Φ34 PN10	cái	"			2,300	- nt -
		Φ42 PN10	cái	"		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà; Đc: Km3, đường tỉnh 390D, xã Nam Sách, TP Hải Phòng; SĐT: 0938 668451	3,900	- nt -
		Φ48 PN10	cái	"			5,000	- nt -
		Φ60 PN6	cái	"			8,400	- nt -
		Φ75 PN6	cái	"			10,800	- nt -
		Φ75 PN10	cái	"			12,100	- nt -
		Φ90 PN6	cái	"			15,300	- nt -
		Φ90 PN10	cái	"			38,100	- nt -
		Φ110 PN6	cái	"			20,300	- nt -
		Φ110 PN10	cái	"			56,400	- nt -
		Φ125 PN6	cái	"			45,500	- nt -
		Φ125 PN10	cái	"			80,900	- nt -
		Φ140 PN6	cái	"			65,400	- nt -
		Φ140 PN10	cái	"			93,500	- nt -
		Φ160 PN6	cái	"			93,100	- nt -
		Φ160 PN10	cái	"			147,500	- nt -
		Φ200 PN6	cái	"			205,900	- nt -
		Φ200 PN10	cái	"			247,100	- nt -
		Φ225 PN10	cái	"			339,400	- nt -
		Φ250 PN10	cái	"			453,100	- nt -
		Cút nhựa 45º						- nt -
		Φ21 PN10	cái	"			1,600	- nt -
		Φ27 PN10	cái	"			2,100	- nt -
		Φ34 PN10	cái	"			3,300	- nt -
		Φ42 PN10	cái	"			4,900	- nt -
		Φ48 PN10	cái	"			7,800	- nt -
		Φ60 PN8	cái	"			12,600	- nt -

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		Φ60 PN10	cái	"			17,800	- nt -
		Φ75 PN8	cái	"			21,900	- nt -
		Φ75 PN10	cái	"			29,000	- nt -
		Φ90 PN8	cái	"			28,600	- nt -
		Φ90 PN10	cái	"			39,800	- nt -
		Φ110 PN8	cái	"			43,800	- nt -
		Φ110 PN10	cái	QCVN 16:2023/BXD			74,800	- nt -
		Φ125 PN6	cái	"			77,300	- nt -
		Φ125 PN10	cái	"			98,300	- nt -
		Φ140 PN6	cái	"			84,300	- nt -
		Φ140 PN10	cái	"			119,900	- nt -
		Φ160 PN6	cái	"			127,500	- nt -
		Φ160 PN10	cái	"			186,300	- nt -
		Φ200 PN6	cái	"			244,400	- nt -
		Φ200 PN10	cái	"			353,100	- nt -
		Φ225 PN10	cái	"			654,500	- nt -
		Φ250 PN10	cái	"			897,500	- nt -
		Φ315 PN10	cái	"			2,051,600	- nt -
		Tê nhựa 45º		"				- nt -
		Φ60 PN8	cái	"			24,400	- nt -
		Φ60 PN10	cái	"			32,300	- nt -
		Φ75 PN8	cái	"			46,900	- nt -
		Φ75 PN10	cái	"			58,800	- nt -
		Φ90 PN8	cái	"		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà; Đc: Km3, đường tỉnh 390D, xã Nam Sách, TP Hải Phòng; SĐT: 0938 668451	57,400	- nt -
		Φ90 PN10	cái	"			85,300	- nt -
		Φ110 PN8	cái	"			86,600	- nt -
		Φ110 PN10	cái	"			130,500	- nt -
		Φ125 PN6	cái	"			170,800	- nt -
		Φ125 PN10	cái	"			266,500	- nt -
		Φ140 PN6	cái	"			277,100	- nt -
		Φ140 PN10	cái	"			419,900	- nt -
		Φ160 PN6	cái	"			393,100	- nt -
		Φ160 PN10	cái	"			591,500	- nt -
		Φ200 PN6	cái	"			733,000	- nt -
		Φ200 PN10	cái	"			1,119,100	- nt -
		Nút bịt nhựa		"			-	- nt -
		Φ42 PN10	cái	"			2,600	- nt -
		Φ48 PN10	cái	"			3,900	- nt -
		Φ60 PN10	cái	"			12,100	- nt -
		Φ75 PN10	cái	"			16,000	- nt -
		Φ90 PN10	cái	"			26,800	- nt -
		Φ110 PN10	cái	"			40,000	- nt -
		Φ125 PN10	cái	"			46,100	- nt -
		Φ140 PN10	cái	"			74,900	- nt -
		Φ160 PN10	cái	"			91,500	- nt -
		Φ200 PN10	cái	"			282,900	- nt -

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		Φ225 PN10	cái	"			379,300	- nt -
		Φ250 PN10	cái	"			514,300	- nt -
		Φ315 PN10	cái	"			1,089,800	- nt -
		Tê cong nhựa		"				- nt -
		Φ90 PN10	cái	"			88,100	- nt -
		Φ110 PN10	cái	"			174,100	- nt -
		Ren trong nhựa		"			-	- nt -
		Φ21 PN10	cái	"			1,500	- nt -
		Φ27 PN10	cái	"			1,900	- nt -
		Φ34 PN10	cái	"			3,400	- nt -
		Φ42 PN10	cái	"			4,600	- nt -
		Φ48 PN10	cái	"			6,800	- nt -
		Φ60 PN10	cái	"			10,600	- nt -
		Ren ngoài nhựa		"				- nt -
		Φ21 PN10	cái	"			1,500	- nt -
		Φ27 PN10	cái	"			1,900	- nt -
		Φ34 PN10	cái	"			3,400	- nt -
		Φ42 PN10	cái	"			4,800	- nt -
		Φ48 PN10	cái	"			6,800	- nt -
		Φ60 PN10	cái	"			10,800	- nt -
		Tê giảm nhựa		"				- nt -
		Φ27/21 PN10	cái	"			3,400	- nt -
		Φ34/21 PN10	cái	"			4,400	- nt -
		Φ34/27 PN10	cái	QCVN 16:2023/BXD		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà; Đc: Km3, đường tỉnh 390D, xã Nam Sách, TP Hải Phòng; SĐT: 0938 668451	4,600	- nt -
		Φ42/21 PN10	cái	"			5,800	- nt -
		Φ42/27 PN10	cái	"			6,400	- nt -
		Φ42/34 PN10	cái	"			7,800	- nt -
		Φ48/21 PN10	cái	"			9,400	- nt -
		Φ48/27 PN10	cái	"			9,500	- nt -
		Φ48/34 PN10	cái	"			10,000	- nt -
		Φ48/42 PN10	cái	"			12,900	- nt -
		Φ60/21 PN8	cái	"			11,600	- nt -
		Φ60/27 PN8	cái	"			13,100	- nt -
		Φ60/34 PN8	cái	"			14,400	- nt -
		Φ60/42 PN8	cái	"			15,900	- nt -
		Φ60/48 PN8	cái	"			16,600	- nt -
		Φ75/34 PN8	cái	"			21,900	- nt -
		Φ75/42 PN8	cái	"			23,400	- nt -
		Φ75/48 PN8	cái	"			26,500	- nt -
		Φ75/60 PN8	cái	"			29,600	- nt -
		Φ90/34 PN8	cái	"			37,800	- nt -
		Φ90/42 PN8	cái	"			30,800	- nt -
		Φ90/48 PN8	cái	"			35,500	- nt -
		Φ90/60 PN8	cái	"			45,600	- nt -
		Φ90/75 PN	cái	"			52,600	- nt -
		Φ110/34 PN8	cái	"			55,600	- nt -

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		Φ110/42 PN8	cái	"			56,500	- nt -
		Φ110/48 PN8	cái	"			50,100	- nt -
		Φ110/60 PN8	cái	"			52,900	- nt -
		Φ110/75 PN8	cái	"			58,300	- nt -
		Φ110/90 PN8	cái	"			67,000	- nt -
		Φ125/75 PN10	cái	"			205,800	- nt -
		Φ125/90 PN10	cái	"			205,000	- nt -
		Φ125/110 PN10	cái	"			234,400	- nt -
		Φ140/90 PN10	cái	"			249,000	- nt -
		Φ140/110 PN10	cái	"			293,600	- nt -
		Φ160/75 PN10	cái	"			418,000	- nt -
		Φ160/90 PN10	cái	"			418,000	- nt -
		Φ160/110 PN10	cái	"			418,000	- nt -
		Φ160/125 PN10	cái	"			428,600	- nt -
		Φ160/140 PN10	cái	"			447,600	- nt -
		Φ200/110 PN10	cái	"			580,300	- nt -
		Côn giảm nhựa		"				- nt -
		Φ27/21 PN10	cái	"			1,500	- nt -
		Φ34/21 PN10	cái	"			2,100	- nt -
		Φ34/27 PN10	cái	"			2,800	- nt -
		Φ42/21 PN10	cái	"			3,300	- nt -
		Φ42/27 PN10	cái	"			3,400	- nt -
		Φ42/34 PN10	cái	"			3,600	- nt -
		Φ48/21 PN10	cái	"			4,400	- nt -
		Φ48/27 PN10	cái	"			4,500	- nt -
		Φ48/34 PN10	cái	"			4,600	- nt -
		Φ48/42 PN10	cái	"		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà; Đc: Km3, đường tỉnh 390D, xã Nam Sách, TP Hải Phòng; SĐT: 0938 668451	4,800	- nt -
		Φ60/21 PN8	cái	"			6,000	- nt -
		Φ60/27 PN8	cái	"			7,300	- nt -
		Φ60/34 PN8	cái	"			7,300	- nt -
		Φ60/42 PN8	cái	"			7,300	- nt -
		Φ60/48 PN8	cái	"			7,600	- nt -
		Φ75/34 PN8	cái	"			11,500	- nt -
		Φ75/42 PN8	cái	"			11,500	- nt -
		Φ75/48 PN8	cái	"			11,500	- nt -
		Φ75/60 PN8	cái	"			12,000	- nt -
		Φ90/34 PN8	cái	"			15,400	- nt -
		Φ90/42 PN8	cái	"			16,600	- nt -
		Φ90/48 PN8	cái	"			16,800	- nt -
		Φ90/60 PN8	cái	"			17,900	- nt -
		Φ90/75 PN8	cái	QCVN 16:2023/BXD			18,600	- nt -
		Φ110/34 PN8	cái	"			25,100	- nt -
		Φ110/42 PN8	cái	"			24,100	- nt -
		Φ110/48 PN8	cái	"			24,100	- nt -
		Φ110/60 PN8	cái	"			25,300	- nt -
		Φ110/75 PN8	cái	"			25,500	- nt -

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		Φ110/90 PN8	cái	"			26,300	- nt -
		Φ125/75 PN10	cái	"			74,100	- nt -
		Φ125/90 PN10	cái	"			82,900	- nt -
		Φ125/110 PN10	cái	"			116,100	- nt -
		Φ140/90 PN10	cái	"			123,300	- nt -
		Φ140/110 PN10	cái	"			126,400	- nt -
		Φ160/90 PN10	cái	"			133,800	- nt -
		Φ160/110 PN10	cái	"			151,900	- nt -
		Φ160/125 PN10	cái	"			184,600	- nt -
		Φ160/140 PN10	cái	"			228,300	- nt -
		Φ200/110 PN10	cái	"			286,100	- nt -
		Φ200/160 PN10	cái	"			324,400	- nt -
		Φ225/160 PN10	cái	"			445,400	- nt -
		Φ225/200 PN10	cái	"			385,600	- nt -
		Φ250/110 PN10	cái	"			444,100	- nt -
		Φ250/160 PN10	cái	"			468,900	- nt -
		Φ250/200 PN10	cái	"			541,600	- nt -
		Φ315/160 PN10	cái	"			990,400	- nt -
		Φ315/200 PN10	cái	"			1,027,100	- nt -
		Φ315/250 PN10	cái	"			1,057,600	- nt -
		Bạc chuyển bậc		"				- nt -
		Φ75/34 PN10	cái	"			11,100	- nt -
		Φ75/42 PN10	cái	"			11,100	- nt -
		Φ75/48 PN10	cái	"			11,100	- nt -
		Φ75/60 PN10	cái	"			11,100	- nt -
		Φ90/34 PN10	cái	"			17,000	- nt -
		Φ90/42 PN10	cái	"		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà; Đc: Km3, đường tỉnh 390D, xã Nam Sách, TP Hải Phòng; SĐT: 0938 668451	17,100	- nt -
		Φ90/48 PN10	cái	"			18,000	- nt -
		Φ90/60 PN10	cái	"			19,400	- nt -
		Φ90/75 PN10	cái	"			17,300	- nt -
		Φ110/42 PN10	cái	"			30,400	- nt -
		Φ110/48 PN10	cái	"			33,900	- nt -
		Φ110/60 PN10	cái	"			35,300	- nt -
		Φ110/75 PN10	cái	"			37,600	- nt -
		Φ110/90 PN10	cái	"			39,800	- nt -
		Φ125/75 PN10	cái	"			54,300	- nt -
		Φ125/90 PN10	cái	"			54,300	- nt -
		Φ125/110 PN10	cái	"			54,300	- nt -
		Φ140/75 PN10	cái	"			47,000	- nt -
		Φ140/90 PN10	cái	"			62,300	- nt -
		Φ140/110 PN10	cái	"			62,300	- nt -
		Φ140/125 PN10	cái	"			62,300	- nt -
		Φ160/90 PN10	cái	"			93,300	- nt -
		Φ160/110 PN10	cái	"			102,500	- nt -
		Φ160/125 PN10	cái	"			102,500	- nt -
		Φ160/140 PN10	cái	"			102,500	- nt -
		Φ200/110 PN10	cái	"			182,000	- nt -

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		Φ200/125 PN10	cái	"			182,000	- nt -
		Φ200/140 PN10	cái	"			182,000	- nt -
		Φ200/160 PN10	cái	"			182,000	- nt -
		Φ225/200 PN10	cái	"			688,100	- nt -
		Tê giảm nhựa 45º		"				- nt -
		Φ75/60 PN10	cái	"			53,600	- nt -
		Φ90/60 PN10	cái	"			74,900	- nt -
		Φ90/75 PN10	cái	"			89,300	- nt -
		Φ110/60 PN10	cái	"			102,400	- nt -
		Φ110/75 PN10	cái	"			115,400	- nt -
		Φ110/90 PN10	cái	QCVN 16:2023/BXD			121,600	- nt -
		Φ125/75 PN10	cái	"			173,300	- nt -
		Φ125/90 PN10	cái	"			171,500	- nt -
		Φ125/110 PN10	cái	"			226,600	- nt -
		Φ140/75 PN10	cái	"			198,000	- nt -
		Φ140/90 PN10	cái	"			270,000	- nt -
		Φ140/110 PN10	cái	"			290,600	- nt -
		Φ160/90 PN10	cái	"			315,300	- nt -
		Φ160/110 PN10	cái	"			352,000	- nt -
		Bít xả thông tắc		"				- nt -
		Φ60	cái	"			13,300	- nt -
		Φ75	cái	"			19,300	- nt -
		Φ90	cái	"			28,000	- nt -
		Φ110	cái	"		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà; Đc: Km3, đường tỉnh 390D, xã Nam Sách, TP Hải Phòng; SĐT: 0938 668451	37,300	- nt -
		Φ125	cái	"			53,400	- nt -
		Φ140	cái	"			70,600	- nt -
		Φ160	cái	"			94,600	- nt -
		Φ200	cái	"			332,300	- nt -
		Xi phông (Con thỏ)		"			-	- nt -
		Φ60	cái	"			35,000	- nt -
		Φ75	cái	"			66,900	- nt -
		Φ90	cái	"			88,400	- nt -
		Φ110	cái	"			147,100	- nt -

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) Giá thực hiện từ 10/04/2026 đến khi có thay đổi	Giá (chưa có VAT) Giá thực hiện từ 18/06/2026 đến khi có thay đổi	Giá (chưa có VAT) Giá thực hiện từ 29/06/2026 đến khi có thay đổi	Ghi chú
6.3.3	**Vật tư ngành nước**	Bảng giá sản phẩm ống nhựa HDPE - PE80		QCVN 16:2023/BXD TCVN 7305-2		Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Đc: Số 02 An Đà, phường Gia Viên, thành phố Hải Phòng; SĐT: 0987456699				Đến chân công trình trên địa bàn Hải Phòng
		Ống HDPE (PE80) DN20	m	QCVN 16:2023/BXD TCVN 7305-2	PN12.5 dầy 2mm		12,300			
		Ống HDPE (PE80) DN20	m		PN16 dầy 2.3mm		14,800			
		Ống HDPE (PE80) DN25	m		PN10 dầy 2mm		16,000			- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN25	m		PN12.5 dầy 2.3mm		18,700			- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN25	m		PN16 dầy 3mm		22,300			- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN32	m		PN8 dầy 2mm		21,900			- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN32	m		PN10 dầy 2.4mm		25,500			- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN32	m		PN12.5 dầy 3mm		30,700			- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN32	m		PN16 dầy 3.6mm		36,800			- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN40	m		PN6 dầy 2mm		27,100			- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN40	m		PN8 dầy 2.4mm		32,600			- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN40	m		PN10 dầy 3mm		39,500			- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN40	m		PN12.5 dầy 3.7mm		47,400			- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN40	m		PN16 dầy 4.5mm		56,300			- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN50	m		PN6 dầy 2.4mm		42,000			- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN50	m		PN8 dầy 3mm		50,800			- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN50	m		PN10 dầy 3.7mm		60,700			- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN50	m		PN12.5 dầy 4.6mm		73,400			- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN50	m		PN16 dầy 5.6mm		87,000			- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN63	m		PN6 dầy 3mm		64,900			- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN63	m		PN8 dầy 3.8mm		80,800			- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN63	m		PN10 dầy 4.7mm		96,900			- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN63	m		PN12.5 dầy 5.8mm		116,800			- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN63	m		PN16 dầy 7.1mm		138,500			- nt -

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) Giá thực hiện từ 10/04/2026 đến khi có thay đổi	Giá (chưa có VAT) Giá thực hiện từ 18/06/2026 đến khi có thay đổi	Giá (chưa có VAT) Giá thực hiện từ 29/06/2026 đến khi có thay đổi	Ghi chú
		Ống HDPE (PE80) DN75	m		PN6 dầy 3.6mm		92,200			- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN75	m	QCVN 16:2023/BXD TCVN 7305-2	PN8 dầy 4.5mm	Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Đc: Số 02 An Đà, phường Gia Viên, thành phố Hải Phòng; SĐT: 0987456699	114,400			- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN75	m		PN10 dầy 5.6mm		138,500			- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN75	m		PN12.5 dầy 6.8mm		163,200			- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN75	m		PN16 dầy 8.4mm		196,300			- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN90	m		PN6 dầy 4.3mm		148,300			- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN90	m		PN8 dầy 5.4mm		165,600			- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN90	m		PN10 dầy 6.7mm		196,300			- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN90	m		PN12.5 dầy 8.2mm		234,800			- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN90	m		PN16 dầy 10.1mm		281,900			- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN110	m		PN6 dầy 5.3mm		195,600			- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN110	m		PN8 dầy 6.6mm		240,700			- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN110	m		PN10 dầy 8.1mm		296,600			- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN110	m		PN12.5 dầy 10mm		351,500			- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN110	m		PN16 dầy 12.3mm		426,600			- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN125	m		PN6 dầy 6mm		252,100			- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN125	m		PN8 dầy 7.4mm		307,700			- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN125	m		PN10 dầy 9.2mm		378,400			- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN125	m		PN12.5 dầy 11.4mm		457,400			- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN125	m		PN16 dầy 14mm		546,800			- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN140	m		PN6 dầy 6.7mm		313,200			- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN140	m		PN8 dầy 8.3mm		385,900			- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN140	m		PN10 dầy 10.3mm		471,900			- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN140	m		PN12.5 dầy 12.7mm		564,200			- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN140	m		PN16 dầy 15.7mm		683,300			- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN160	m		PN6 dầy 7.7mm		411,500			- nt -

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) Giá thực hiện từ 10/04/2026 đến khi có thay đổi	Giá (chưa có VAT) Giá thực hiện từ 18/06/2026 đến khi có thay đổi	Giá (chưa có VAT) Giá thực hiện từ 29/06/2026 đến khi có thay đổi	Ghi chú
		Ống HDPE (PE80) DN160	m		PN8 dầy 9.5mm		503,300			- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN160	m		PN10 dầy 11.8mm		618,900			- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN160	m	QCVN 16:2023/BXD TCVN 7305-2	PN12.5 dầy 14.6mm	Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Đc: Số 02 An Đà, phường Gia Viên, thành phố Hải Phòng; SĐT: 0987456699	741,600			- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN160	m		PN16 dầy 17.9mm		896,800			- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN180	m		PN6 dầy 8.6mm		517,600			- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN180	m		PN8 dầy 10.7mm		638,300			- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN180	m		PN10 dầy 13.3mm		782,600			- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN180	m		PN12.5 dầy 16.4mm		940,600			- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN180	m		PN16 dầy 20.1mm		1,133,400			- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN200	m		PN6 dầy 9.6mm		643,300			- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN200	m		PN8 dầy 11.9mm		793,100			- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN200	m		PN10 dầy 14.7mm		974,200			- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN200	m		PN12.5 dầy 18.2mm		1,160,400			- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN200	m		PN16 dầy 22.4mm		1,409,800			- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN225	m		PN6 dầy 10.8mm		811,100			- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN225	m		PN8 dầy 13.4mm		1,001,500			- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN225	m		PN10 dầy 16.6mm		1,203,200			- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN225	m		PN12.5 dầy 20.5mm		1,451,400			- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN225	m		PN16 dầy 25.2mm		1,743,900			- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN250	m		PN6 dầy 11.9mm		992,300			- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN250	m		PN8 dầy 14.8mm		1,230,700			- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN250	m		PN10 dầy 18.4mm		1,487,900			- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN250	m		PN12.5 dầy 22.7mm		1,814,900			- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN250	m		PN16 dầy 27.9mm		2,154,100			- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN280	m		PN6 dầy 13.4mm		1,248,700			- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN280	m		PN8 dầy 16.6mm		1,545,100			- nt -

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) Giá thực hiện từ 10/04/2026 đến khi có thay đổi	Giá (chưa có VAT) Giá thực hiện từ 18/06/2026 đến khi có thay đổi	Giá (chưa có VAT) Giá thực hiện từ 29/06/2026 đến khi có thay đổi	Ghi chú
		Ống HDPE (PE80) DN280	m		PN10 dầy 20.6mm		1,866,300			- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN280	m		PN12.5 dầy 25.4mm		2,274,500			- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN280	m		PN16 dầy 31.3mm		2,698,700			- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN315	m		PN6 dầy 15mm	Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Đc: Số 02 An Đà, phường Gia Viên, thành phố Hải Phòng; SĐT: 0987456699	1,569,600			- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN315	m		PN8 dầy 18.7mm		1,955,800			- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN315	m		PN10 dầy 23.2mm		2,361,300			- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN315	m		PN12.5 dầy 28.6mm		2,843,000			- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN315	m		PN16 dầy 35.2mm		3,433,200			- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN355	m		PN6 dầy 16.9mm		2,007,900			- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN355	m		PN8 dầy 21.1mm		2,464,900			- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN355	m		PN10 dầy 26.1mm		2,997,800			- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN355	m		PN12.5 dầy 32.2mm		3,607,500			- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN355	m		PN16 dầy 39.7mm		4,358,100			- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN400	m		PN6 dầy 19.1mm		2,529,900			- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN400	m		PN8 dầy 23.7mm		3,147,800			- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN400	m	QCVN 16:2023/BXD TCVN 7305-2	PN10 dầy 29.4mm		3,811,500			- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN400	m		PN12.5 dầy 36.3mm		4,578,400			- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN400	m		PN16 dầy 44.7mm		5,544,500			- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN450	m		PN6 dầy 21.5mm		3,229,300			- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN450	m		PN8 dầy 26.7mm		3,958,500			- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN450	m		PN10 dầy 33.1mm		4,826,300			- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN450	m		PN12.5 dầy 40.9mm		5,786,400			- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN450	m		PN16 dầy 50.3mm		7,005,200			- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN500	m		PN6 dầy 23.9mm		3,950,100			- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN500	m		PN8 dầy 29.7mm		4,919,100			- nt -

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) Giá thực hiện từ 10/04/2026 đến khi có thay đổi	Giá (chưa có VAT) Giá thực hiện từ 18/06/2026 đến khi có thay đổi	Giá (chưa có VAT) Giá thực hiện từ 29/06/2026 đến khi có thay đổi	Ghi chú
		Ống HDPE (PE80) DN500	m		PN10 dầy 36.8mm		5,985,100			- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN500	m		PN12.5 dầy 45.4mm		7,198,500			- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN500	m		PN16 dầy 55.8mm		8,680,900			- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN560	m		PN6 dầy 26.7mm	Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Đc: Số 02 An Đà, phường Gia Viên, thành phố Hải Phòng; SĐT: 0987456699	5,415,700			- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN560	m		PN8 dầy 33.2mm		6,649,300			- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN560	m		PN10 dầy 41.2mm		8,116,100			- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN560	m		PN12.5 dầy 50.8mm		9,803,200			- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN630	m		PN6 dầy 30mm		6,842,700			- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN630	m		PN8 dầy 37.4mm		8,422,000			- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN630	m		PN10 dầy 46.3mm		10,258,200			- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN630	m		PN12.5 dầy 57.2mm		11,646,800			- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN710	m		PN6 dầy 33.9mm		8,724,800			- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN710	m		PN8 dầy 42.1mm		10,702,900			- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN710	m		PN10 dầy 52.2mm		13,051,800			- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN710	m		PN12.5 dầy 64.5mm		15,800,900			- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN800	m	QCVN 16:2023/BXD TCVN 7305-2	PN6 dầy 38.1mm		11,058,900			- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN800	m		PN8 dầy 47.4mm		13,571,800			- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN800	m		PN10 dầy 58.8mm		13,939,500			- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN900	m		PN6 dầy 42.9mm		13,992,700			- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN900	m		PN8 dầy 53.3mm		17,167,300			- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN900	m		PN10 dầy 66.2mm		20,974,300			- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN1000	m		PN6 dầy 47.7mm		17,288,600			- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN1000	m		PN8 dầy 59.3mm		21,216,600			- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN1200	m		PN6 dầy 57.2mm		24,883,200			- nt -
		Ống HDPE (PE80) DN1200	m		PN8 dầy 71.1mm		29,226,400			- nt -

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) Giá thực hiện từ 10/04/2026 đến khi có thay đổi	Giá (chưa có VAT) Giá thực hiện từ 18/06/2026 đến khi có thay đổi	Giá (chưa có VAT) Giá thực hiện từ 29/06/2026 đến khi có thay đổi	Ghi chú
		Bảng giá sản phẩm ống nhựa HDPE - PE100								- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN20	m		PN16 dầy 2mm		12,500			- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN20	m		PN20 dầy 2.3mm		14,800			- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN25	m		PN12.5 dầy 2mm	Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Đc: Số 02 An Đà, phường Gia Viên, thành phố Hải Phòng; SĐT: 0987456699	16,000			- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN25	m		PN16 dầy 2.3mm		19,000			- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN25	m		PN20 dầy 3mm		22,300			- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN32	m		PN10 dầy 2mm		21,400			- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN32	m		PN12.5 dầy 2.4mm		26,100			- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN32	m		PN16 dầy 3mm		30,600			- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN32	m		PN20 dầy 3.6mm		36,800			- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN40	m		PN8 dầy 2mm		27,100			- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN40	m		PN10 dầy 2.4mm		32,600			- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN40	m		PN12.5 dầy 3mm		39,500			- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN40	m		PN16 dầy 3.7mm		47,400			- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN40	m		PN20 dầy 4.5mm		56,300			- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN50	m		PN8 dầy 2.4mm		42,000			- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN50	m	QCVN 16:2023/BXD TCVN 7305-2	PN10 dầy 3mm		50,100			- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN50	m		PN12.5 dầy 3.7mm		60,300			- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN50	m		PN16 dầy 4.6mm		73,500			- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN50	m		PN20 dầy 5.6mm		87,000			- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN63	m		PN8 dầy 3mm		65,100			- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN63	m		PN10 dầy 3.8mm		80,000			- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN63	m		PN12.5 dầy 4.7mm		97,000			- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN63	m		PN16 dầy 5.8mm		115,700			- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN63	m		PN20 dầy 7.1mm		138,500			- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN75	m		PN8 dầy 3.6mm		92,700			- nt -

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) Giá thực hiện từ 10/04/2026 đến khi có thay đổi	Giá (chưa có VAT) Giá thực hiện từ 18/06/2026 đến khi có thay đổi	Giá (chưa có VAT) Giá thực hiện từ 29/06/2026 đến khi có thay đổi	Ghi chú
		Ống HDPE (PE100) DN75	m		PN10 dầy 4.5mm		114,200			- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN75	m		PN12.5 dầy 5.6mm		137,700			- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN75	m		PN16 dầy 6.8mm		164,300			- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN75	m		PN20 dầy 8.4mm		196,200			- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN90	m	QCVN 16:2023/BXD TCVN 7305-2	PN8 dầy 4.3mm	Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Đc: Số 02 An Đà, phường Gia Viên, thành phố Hải Phòng; SĐT: 0987456699	146,300			- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN90	m		PN10 dầy 5.4mm		162,000			- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN90	m		PN12.5 dầy 6.7mm		195,800			- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN90	m		PN16 dầy 8.2mm		235,200			- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN90	m		PN20 dầy 10.1mm		281,500			- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN110	m		PN6 dầy 4.2mm		158,000			- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN110	m		PN8 dầy 5.3mm		196,300			- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN110	m		PN10 dầy 6.6mm		245,600			- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN110	m		PN12.5 dầy 8.1mm		293,300			- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN110	m		PN16 dầy 10mm		354,300			- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN110	m		PN20 dầy 12.3mm		426,400			- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN125	m		PN6 dầy 4.8mm		204,500			- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN125	m		PN8 dầy 6mm		253,500			- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN125	m		PN10 dầy 7.4mm		310,000			- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN125	m		PN12.5 dầy 9.2mm		377,700			- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN125	m		PN16 dầy 11.4mm		458,300			- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN125	m		PN20 dầy 14mm		546,500			- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN140	m		PN6 dầy 5.4mm		256,600			- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN140	m		PN8 dầy 6.7mm		315,700			- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN140	m		PN10 dầy 8.3mm		386,900			- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN140	m		PN12.5 dầy 10.3mm		468,600			- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN140	m		PN16 dầy 12.7mm		568,100			- nt -

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) Giá thực hiện từ 10/04/2026 đến khi có thay đổi	Giá (chưa có VAT) Giá thực hiện từ 18/06/2026 đến khi có thay đổi	Giá (chưa có VAT) Giá thực hiện từ 29/06/2026 đến khi có thay đổi	Ghi chú
		Ống HDPE (PE100) DN140	m		PN20 dầy 15.7mm		683,300			- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN160	m		PN6 dầy 6.2mm		336,200			- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN160	m		PN8 dầy 7.7mm		414,600			- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN160	m		PN10 dầy 9,5mm		508,400			- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN160	m		PN12.5 dầy 11.8mm		611,500			- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN160	m		PN16 dầy 14.6mm	Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Đc: Số 02 An Đà, phường Gia Viên, thành phố Hải Phòng; SĐT: 0987456699	751,400			- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN160	m		PN20 dầy 17.9mm		896,400			- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN180	m		PN6 dầy 6.9mm		420,100			- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN180	m		PN8 dầy 8.6mm		521,900			- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN180	m		PN10 dầy 10.7mm		640,100			- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN180	m		PN12.5 dầy 13.3mm		779,500			- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN180	m		PN16 dầy 16.4mm		945,100			- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN180	m		PN20 dầy 20.1mm		1,133,400			- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN200	m		PN6 dầy 7.7mm		521,800			- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN200	m		PN8 dầy 9.6mm		650,100			- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN200	m		PN10 dầy 11.9mm		802,100			- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN200	m		PN12.5 dầy 14.7mm		955,300			- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN200	m		PN16 dầy 18.2mm		1,182,500			- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN200	m	QCVN 16:2023/BXD TCVN 7305-2	PN20 dầy 22.4mm		1,410,000			- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN225	m		PN6 dầy 8.6mm		654,600			- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN225	m		PN8 dầy 10.8mm		818,800			- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN225	m		PN10 dầy 13.4mm		986,000			- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN225	m		PN12.5 dầy 16.6mm		1,207,600			- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN225	m		PN16 dầy 20.5mm		1,445,800			- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN225	m		PN20 dầy 25.2mm		1,743,900			- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN250	m		PN6 dầy 9.6mm		810,900			- nt -

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) Giá thực hiện từ 10/04/2026 đến khi có thay đổi	Giá (chưa có VAT) Giá thực hiện từ 18/06/2026 đến khi có thay đổi	Giá (chưa có VAT) Giá thực hiện từ 29/06/2026 đến khi có thay đổi	Ghi chú
		Ống HDPE (PE100) DN250	m		PN8 dầy 11.9mm		999,100			- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN250	m		PN10 dầy 14.8mm		1,221,500			- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN250	m		PN12.5 dầy 18.4mm		1,501,400			- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN250	m		PN16 dầy 22.7mm		1,798,700			- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN250	m		PN20 dầy 27.9mm		2,152,100			- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN280	m		PN6 dầy 10.7mm		1,005,600			- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN280	m	QCVN 16:2023/BXD TCVN 7305-2	PN8 dầy 13.4mm	Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Đc: Số 02 An Đà, phường Gia Viên, thành phố Hải Phòng; SĐT: 0987456699	1,274,500			- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN280	m		PN10 dầy 16.6mm		1,522,100			- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN280	m		PN12.5 dầy 20.6mm		1,882,400			- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN280	m		PN16 dầy 25.4mm		2,254,300			- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN280	m		PN20 dầy 31.3mm		2,695,600			- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN315	m		PN6 dầy 12.1mm		1,282,300			- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN315	m		PN8 dầy 15mm		1,596,500			- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN315	m		PN10 dầy 18.7mm		1,938,200			- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN315	m		PN12.5 dầy 23.2mm		2,354,300			- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN315	m		PN16 dầy 28.6mm		2,853,500			- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN315	m		PN20 dầy 35.2mm		3,433,900			- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN355	m		PN6 dầy 13.6mm		1,628,700			- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN355	m		PN8 dầy 16.9mm		2,007,700			- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN355	m		PN10 dầy 21.1mm		2,463,000			- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN355	m		PN12.5 dầy 26.1mm		2,986,000			- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN355	m		PN16 dầy 32.2mm		3,622,500			- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN355	m		PN20 dầy 39.7mm		4,356,200			- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN400	m		PN6 dầy 15.3mm		2,054,700			- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN400	m		PN8 dầy 19.1mm		2,574,600			- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN400	m		PN10 dầy 23.7mm		3,129,800			- nt -

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) Giá thực hiện từ 10/04/2026 đến khi có thay đổi	Giá (chưa có VAT) Giá thực hiện từ 18/06/2026 đến khi có thay đổi	Giá (chưa có VAT) Giá thực hiện từ 29/06/2026 đến khi có thay đổi	Ghi chú
		Ống HDPE (PE100) DN400	m		PN12.5 dầy 29.4mm		3,780,400			- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN400	m		PN16 dầy 36.3mm		4,616,700			- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN400	m		PN20 dầy 44.7mm		5,548,000			- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN450	m		PN6 dầy 17.2mm		2,625,900			- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN450	m		PN8 dầy 21.5mm		3,231,700			- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN450	m		PN10 dầy 26.7mm		3,954,800			- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN450	m		PN12.5 dầy 33.1mm		4,779,700			- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN450	m		PN16 dầy 40.9mm	Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Đc: Số 02 An Đà, phường Gia Viên, thành phố Hải Phòng; SĐT: 0987456699	5,843,400			- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN450	m		PN20 dầy 50.3mm		7,013,600			- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN500	m		PN6 dầy 19.1mm		3,197,900			- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN500	m		PN8 dầy 23.9mm		4,009,100			- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN500	m		PN10 dầy 29.7mm		4,918,000			- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN500	m		PN12.5 dầy 36.8mm		5,948,300			- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN500	m		PN16 dầy 45.4mm		7,243,500			- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN500	m		PN20 dầy 55.8mm		8,675,100			- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN560	m		PN6 dầy 21.4mm		4,392,000			- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN560	m		PN8 dầy 26.7mm		5,415,700			- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN560	m		PN10 dầy 33.2mm		6,649,300			- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN560	m		PN12.5 dầy 41.2mm		8,116,100			- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN560	m		PN16 dầy 50.8mm		9,803,200			- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN630	m	QCVN 16:2023/BXD TCVN 7305-2	PN6 dầy 24.1mm		5,564,800			- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN630	m		PN8 dầy 30mm		6,842,700			- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN630 PN10 dầy 37.4mm	m		PN10 dầy 37.4mm		8,422,000			- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN630	m		PN12.5 dầy 46.3mm		10,258,200			- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN630	m		PN16 dầy 57.2mm		11,646,800			- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN710	m		PN6 dầy 27.2mm		7,085,000			- nt -

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) Giá thực hiện từ 10/04/2026 đến khi có thay đổi	Giá (chưa có VAT) Giá thực hiện từ 18/06/2026 đến khi có thay đổi	Giá (chưa có VAT) Giá thực hiện từ 29/06/2026 đến khi có thay đổi	Ghi chú
		Ống HDPE (PE100) DN710 PN8 dầy 33.9mm	m		PN8 dầy 33.9mm		8,724,800			- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN710	m		PN10 dầy 42.1mm		10,702,900			- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN710	m		PN12.5 dầy 52.2mm		13,051,800			- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN710	m		PN16 dầy 64.5mm		15,800,900			- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN800	m		PN6 dầy 30.6mm		8,973,000			- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN800	m		PN8 dầy 38.1mm		11,058,900			- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN800	m		PN10 dầy 47.4mm		13,571,800			- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN800	m		PN12.5 dầy 58.8mm	Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Đc: Số 02 An Đà, phường Gia Viên, thành phố Hải Phòng; SĐT: 0987456699	13,939,500			- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN900	m		PN6 dầy 34.4mm		11,348,400			- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN900	m		PN8 dầy 42.9mm		13,992,700			- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN900	m		PN10 dầy 53.3mm		17,167,300			- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN900	m		PN12.5 dầy 66.1mm		20,974,300			- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN1000	m		PN6 dầy 38.2mm		14,003,000			- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN1000	m		PN8 dầy 47.7mm		17,288,600			- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN1000	m		PN10 dầy 59.3mm		21,216,600			- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN1000	m		PN12.5 dầy 73.5mm		25,546,400			- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN1200	m		PN6 dầy 45.9mm		20,169,300			- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN1200	m	QCVN 16:2023/BXD TCVN 7305-2	PN8 dầy 57.2mm		24,883,200			- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN1200	m		PN10 dầy 71.1mm		29,226,400			- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN1400	m		PN6 dầy 53.5mm		32,418,800			- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN1400	m		PN8 dầy 66.7mm		39,977,600			- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN1400	m		PN10 dầy 83mm		48,743,400			- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN1600	m		PN6 dầy 61.2mm		42,371,900			- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN1600	m		PN8 dầy 76.2mm		52,200,900			- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN1600	m		PN10 dầy 94.8mm		63,623,900			- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN1800	m		PN6 dầy 68.8mm		53,818,000			- nt -

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) Giá thực hiện từ 10/04/2026 đến khi có thay đổi	Giá (chưa có VAT) Giá thực hiện từ 18/06/2026 đến khi có thay đổi	Giá (chưa có VAT) Giá thực hiện từ 29/06/2026 đến khi có thay đổi	Ghi chú
		Ống HDPE (PE100) DN1800	m		PN8 dầy 85.8mm		66,019,400			- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN2000	m		PN6 dầy 76.4mm		66,501,000			- nt -
		Ống HDPE (PE100) DN2000	m		PN8 dầy 95.3mm		81,516,000			- nt -
		Bảng giá sản phẩm ống gân								- nt -
		Ống gân sóng HDPE 2 lớp D200	m		SN4 (Cây dài 6,155m)		739,400			- nt -
		Ống gân sóng HDPE 2 lớp D200	m		SN8 (Cây dài 6,155m)		828,800			- nt -
		Ống gân sóng HDPE 2 lớp D250	m	TCVN 11821-3/ Iso 21138-3	SN4 (Cây dài 6,140m)		975,000			- nt -
		Ống gân sóng HDPE 2 lớp D250	m		SN8 (Cây dài 6,140m)		1,092,000			- nt -
		Ống gân sóng HDPE 2 lớp D300	m		SN4 (Cây dài 6,09m)		1,048,200			- nt -
		Ống gân sóng HDPE 2 lớp D300	m		SN8 (Cây dài 6,09m)	Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Đc: Số 02 An Đà, phường Gia Viên, thành phố Hải Phòng; SĐT: 0987456699	1,300,000			- nt -
		Ống gân sóng HDPE 2 lớp D400	m		SN4 (Cây dài 6,055m)		1,803,800			- nt -
		Ống gân sóng HDPE 2 lớp D400	m		SN8 (Cây dài 6,055m)		2,377,400			- nt -
		Ống gân sóng HDPE 2 lớp D500	m		SN4 (Cây dài 6,02m)		2,697,500			- nt -
		Ống gân sóng HDPE 2 lớp D500	m		SN8 (Cây dài 6,02m)		3,900,000			- nt -
		Ống gân sóng HDPE 2 lớp D600	m		SN4 (Cây dài 5,995m)		4,043,000			- nt -
		Ống gân sóng HDPE 2 lớp D600	m		SN8 (Cây dài 5,995m)		4,894,500			- nt -
		Ống gân sóng HDPE 2 lớp D800	m		SN4 (Cây dài 5,925m)		6,877,000			- nt -
		Ống gân sóng HDPE 2 lớp D800	m		SN8 (Cây dài 5,925m)		9,090,300			- nt -
		Ống gân sóng HDPE 2 lớp D1000	m		SN4 (Cây dài 5,820m)		13,422,500			- nt -
		Bảng giá sản phẩm ống gân								- nt -
		Ống gân sóng PP 2 lớp D200	m		SN8 (Cây dài 6,155m)		422,600			- nt -
		Ống gân sóng PP 2 lớp D200	m		SN12 (Cây dài 6,155m)		503,300			- nt -
		Ống gân sóng PP 2 lớp D250	m	TCVN 11821-3/ Iso 21138-3	SN8 (Cây dài 6,140m)		664,300			- nt -
		Ống gân sóng PP 2 lớp D250	m		SN12 (Cây dài 6,140m)		744,700			- nt -
		Ống gân sóng PP 2 lớp D300	m		SN8 (Cây dài 6,09m)		810,200			- nt -
		Ống gân sóng PP 2 lớp D300	m		SN12 (Cây dài 6,09m)		968,600			- nt -
		Ống gân sóng PP 2 lớp D400	m		SN8 (Cây dài 6,055m)		1,409,100			- nt -

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) Giá thực hiện từ 10/04/2026 đến khi có thay đổi	Giá (chưa có VAT) Giá thực hiện từ 18/06/2026 đến khi có thay đổi	Giá (chưa có VAT) Giá thực hiện từ 29/06/2026 đến khi có thay đổi	Ghi chú
		Ống gân sóng PP 2 lớp D400	m		SN12 (Cây dài 6,055m)		1,743,700			- nt -
		Ống gân sóng PP 2 lớp D500	m		SN8 (Cây dài 6,02m)		2,201,600			- nt -
		Ống gân sóng PP 2 lớp D500	m		SN12 (Cây dài 6,02m)		2,589,200			- nt -
		Ống gân sóng PP 2 lớp D600	m		SN8 (Cây dài 5,995m)		3,187,900			- nt -
		Ống gân sóng PP 2 lớp D600	m		SN12 (Cây dài 5,995m)		3,698,600			- nt -
		Ống gân sóng PP 2 lớp D800	m		SN8 (Cây dài 5,925m)		5,583,400			- nt -
		Ống gân sóng PP 2 lớp D800	m		SN12 (Cây dài 5,925m)		6,270,200			- nt -
		Ống gân sóng PP 2 lớp D1000	m		SN8 (Cây dài 5,820m)		8,260,500			- nt -
		Ống gân sóng PP 2 lớp D1000	m		SN12		9,863,300			- nt -
		Bảng giá sản phẩm ống nhựa								- nt -
		Ống HDPE gân xoắn 1 lớp luồn điện	m		D40/30 (cuộn dài 200m)	Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Đc: Số 02 An Đà, phường Gia Viên, thành phố Hải Phòng; SĐT: 0987456699	24,200			- nt -
		Ống HDPE gân xoắn 1 lớp luồn điện	m		D53.5/40 (cuộn dài 200m)		34,800			- nt -
		Ống HDPE gân xoắn 1 lớp luồn điện	m		D64.5/50 (cuộn dài 200m)		47,700			- nt -
		Ống HDPE gân xoắn 1 lớp luồn điện	m		D84.5/65 (cuộn dài 200m)		69,100			- nt -
		Ống HDPE gân xoắn 1 lớp luồn điện	m	TCVN 7997: 2009 (phụ lục A)	D105/80 (cuộn dài 200m)		89,900			- nt -
		Ống HDPE gân xoắn 1 lớp luồn điện	m		D130/100 (cuộn dài 125m)		126,900			- nt -
		Ống HDPE gân xoắn 1 lớp luồn điện	m		D160/125 (cuộn dài 70m)		197,300			- nt -
		Ống HDPE gân xoắn 1 lớp luồn điện	m		D188/150 (cuộn dài 50m)		269,400			- nt -
		Ống HDPE gân xoắn 1 lớp luồn điện	m		D230/175 (cuộn dài 30m)		401,700			- nt -
		Ống HDPE gân xoắn 1 lớp luồn điện	m		D260/200 (cuộn dài 25m)		480,200			- nt -
		Bảng giá sản phẩm ống nhựa								- nt -
		Ống PVC-U DN21 Class0	m		PN10 dầy 1.2mm			8,600		- nt -

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) Giá thực hiện từ 10/04/2026 đến khi có thay đổi	Giá (chưa có VAT) Giá thực hiện từ 18/06/2026 đến khi có thay đổi	Giá (chưa có VAT) Giá thực hiện từ 29/06/2026 đến khi có thay đổi	Ghi chú
		Ống PVC-U DN21 Class1	m	QCVN 16:2023/BXD & TCVN 8491-2	PN12.5 dầy 1.5mm			9,500		- nt -
		Ống PVC-U DN21 Class2	m		PN16 dầy 1.6mm			11,300		- nt -
		Ống PVC-U DN21 Class3	m		PN25 dầy 2.4mm			13,300		- nt -
		Ống PVC-U DN27 Class0	m		PN10 dầy 1.3mm			11,100		- nt -
		Ống PVC-U DN27 Class1	m	QCVN 16:2023/BXD & TCVN 8491-2	PN12.5 dầy 1.6mm			13,000		- nt -
		Ống PVC-U DN27 Class2	m		PN16 dầy 2mm			14,400		- nt -
		Ống PVC-U DN27 Class3	m		PN25 dầy 3mm			20,300		- nt -
		Ống PVC-U DN34 Class0	m		PN8 dầy 1.3mm			13,300		- nt -
		Ống PVC-U DN34 Class1	m		PN10 dầy 1.7mm			16,300		- nt -
		Ống PVC-U DN34 Class2	m		PN12.5 dầy 2mm			19,900		- nt -
		Ống PVC-U DN34 Class3	m		PN16 dầy 2.6mm			22,600		- nt -
		Ống PVC-U DN34 Class4	m	QCVN 16:2023/BXD & TCVN 8491-2	PN25 dầy 3.8mm	Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Đc: Số 02 An Đà, phường Gia Viên, thành phố Hải Phòng; SĐT: 0987456699		33,600		- nt -
		Ống PVC-U DN42 Class0	m		PN6 dầy 1.5mm			19,000		- nt -
		Ống PVC-U DN42 Class1	m		PN8 dầy 1.7mm			22,400		- nt -
		Ống PVC-U DN42 Class2	m		PN10 dầy 2mm			25,500		- nt -
		Ống PVC-U DN42 Class3	m		PN12.5 dầy 2.5mm			30,000		- nt -
		Ống PVC-U DN42 Class4	m		PN16 dầy 3.2mm			37,000		- nt -
		Ống PVC-U DN42 Class5	m		PN25 dầy 4.7mm			49,900		- nt -
		Ống PVC-U DN48 Class0	m		PN6 dầy 1.6mm			23,300		- nt -
		Ống PVC-U DN48 Class1	m		PN8 dầy 1.9mm			26,600		- nt -
		Ống PVC-U DN48 Class2	m		PN10 dầy 2.3mm			30,700		- nt -
		Ống PVC-U DN48 Class3	m		PN12.5 dầy 2.9mm			37,200		- nt -
		Ống PVC-U DN48 Class4	m		PN16 dầy 3.6mm			46,600		- nt -
		Ống PVC-U DN48 Class5	m		PN25 dầy 5.4mm			66,900		- nt -
		Ống PVC-U DN60 Class0	m		PN5 dầy 1.5mm			31,000		- nt -
		Ống PVC-U DN60 Class1	m		PN6 dầy 1.8mm			37,700		- nt -

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) Giá thực hiện từ 10/04/2026 đến khi có thay đổi	Giá (chưa có VAT) Giá thực hiện từ 18/06/2026 đến khi có thay đổi	Giá (chưa có VAT) Giá thực hiện từ 29/06/2026 đến khi có thay đổi	Ghi chú
		Ống PVC-U DN60 Class2	m		PN8 dầy 2.3mm			43,900		- nt -
		Ống PVC-U DN60 Class3	m		PN10 dầy 2.9mm			53,100		- nt -
		Ống PVC-U DN60 Class4	m		PN12.5 dầy 3.6mm			66,600		- nt -
		Ống PVC-U DN60 Class5	m		PN16 dầy 4.5mm			80,000		- nt -
		Ống PVC-U DN60 Class6	m		PN25 dầy 6.7mm			117,500		- nt -
		Ống PVC-U DN63 Class	m		PN5 dầy 1.6mm			30,500		- nt -
		Ống PVC-U DN63 Class	m		PN6 dầy 1.9mm			35,900		- nt -
		Ống PVC-U DN63 Class	m		PN8 dầy 2.5mm			44,600		- nt -
		Ống PVC-U DN63 Class	m		PN10 dầy 3mm			56,100		- nt -
		Ống PVC-U DN63 Class	m		PN12.5 dầy 3.8mm			69,600		- nt -
		Ống PVC-U DN63 Class	m		PN16 dầy 4.7mm			85,000		- nt -
		Ống PVC-U DN75 Class0	m		PN5 dầy 1.9mm			42,300		- nt -
		Ống PVC-U DN75 Class1	m		PN6 dầy 2.2mm	Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Đc: Số 02 An Đà, phường Gia Viên, thành phố Hải Phòng; SĐT: 0987456699		48,000		- nt -
		Ống PVC-U DN75 Class2	m		PN8 dầy 2.9mm			62,500		- nt -
		Ống PVC-U DN75 Class3	m		PN10 dầy 3.6mm			77,400		- nt -
		Ống PVC-U DN75 Class4	m		PN12.5 dầy 4.5mm			97,300		- nt -
		Ống PVC-U DN75 Class5	m		PN16 dầy 5.6mm			117,500		- nt -
		Ống PVC-U DN75 Class6	m		PN25 dầy 8.4mm			169,700		- nt -
		Ống PVC-U DN90 Class0	m		PN4 dầy 1.8mm			50,500		- nt -
		Ống PVC-U DN90 Class1	m		PN5 dầy 2.2mm			59,200		- nt -
		Ống PVC-U DN90 Class2	m		PN6 dầy 2.7mm			68,400		- nt -
		Ống PVC-U DN90 Class3	m		PN8 dầy 3.5mm			89,600		- nt -
		Ống PVC-U DN90 Class4	m		PN10 dầy 4.3mm			111,400		- nt -
		Ống PVC-U DN90 Class5	m		PN12.5 dầy 5.4mm			138,400		- nt -
		Ống PVC-U DN90 Class6	m		PN16 dầy 6.7mm			167,200		- nt -
		Ống PVC-U DN90 Class7	m	QCVN 16:2023/BXD &	PN25 dầy 10.1mm			241,300		- nt -

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) Giá thực hiện từ 10/04/2026 đến khi có thay đổi	Giá (chưa có VAT) Giá thực hiện từ 18/06/2026 đến khi có thay đổi	Giá (chưa có VAT) Giá thực hiện từ 29/06/2026 đến khi có thay đổi	Ghi chú
		Ống PVC-U DN110 Class0	m	TCVN 8491-2	PN4 dầy 2.2mm			75,600		- nt -
		Ống PVC-U DN110 Class1	m		PN5 dầy 2.7mm			88,100		- nt -
		Ống PVC-U DN110 Class2	m		PN6 dầy 3.2mm			100,300		- nt -
		Ống PVC-U DN110 Class3	m		PN8 dầy 4.2mm			140,400		- nt -
		Ống PVC-U DN110 Class4	m		PN10 dầy 5.3mm			168,100		- nt -
		Ống PVC-U DN110 Class5	m		PN12.5 dầy 6.6mm			207,500		- nt -
		Ống PVC-U DN110 Class6	m		PN16 dầy 8.1mm			251,500		- nt -
		Ống PVC-U DN110 Class7	m		PN25 dầy 12.3mm			357,800		- nt -
		Ống PVC-U DN125 Class	m		PN4 dầy 2.5mm			93,100		- nt -
		Ống PVC-U DN125 Class1	m		PN5 dầy 3.1mm			108,900		- nt -
		Ống PVC-U DN125 Class2	m		PN6 dầy 3.7mm			129,100		- nt -
		Ống PVC-U DN125 Class3	m		PN8 dầy 4.8mm			163,700		- nt -
		Ống PVC-U DN125 Class4	m		PN10 dầy 6mm			206,200		- nt -
		Ống PVC-U DN125 Class5	m		PN12.5 dầy 7.4mm	Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Đc: Số 02 An Đà, phường Gia Viên, thành phố Hải Phòng; SĐT: 0987456699		252,800		- nt -
		Ống PVC-U DN125 Class6	m		PN16 dầy 9.2mm			310,100		- nt -
		Ống PVC-U DN125 Class7	m		PN25 dầy 14mm			442,900		- nt -
		Ống PVC-U DN140 Class	m		PN4 dầy 2.8mm			115,700		- nt -
		Ống PVC-U DN140 Class1	m		PN5 dầy 3.5mm			136,200		- nt -
		Ống PVC-U DN140 Class2	m		PN6 dầy 4.1mm			160,500		- nt -
		Ống PVC-U DN140 Class3	m		PN8 dầy 5.4mm			214,700		- nt -
		Ống PVC-U DN140 Class4	m		PN10 dầy 6.7mm			262,700		- nt -
		Ống PVC-U DN140 Class5	m		PN12.5 dầy 8.3mm			323,100		- nt -
		Ống PVC-U DN140 Class6	m		PN16 dầy 10.3mm			396,500		- nt -
		Ống PVC-U DN140 Class7	m		PN25 dầy 15.7mm			560,500		- nt -
		Ống PVC-U DN160 Class	m		PN4 dầy 3.2mm			154,400		- nt -
		Ống PVC-U DN160 Class1	m	QCVN	PN5 dầy 4mm			180,000		- nt -

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) Giá thực hiện từ 10/04/2026 đến khi có thay đổi	Giá (chưa có VAT) Giá thực hiện từ 18/06/2026 đến khi có thay đổi	Giá (chưa có VAT) Giá thực hiện từ 29/06/2026 đến khi có thay đổi	Ghi chú
		Ống PVC-U DN160 Class2	m	16:2023/BXD & TCVN 8491-2	PN6 dầy 4.7mm			207,800		- nt -
		Ống PVC-U DN160 Class3	m		PN8 dầy 6.2mm			268,700		- nt -
		Ống PVC-U DN160 Class4	m		PN10 dầy 7.7mm			341,000		- nt -
		Ống PVC-U DN160 Class5	m		PN12.5 dầy 9.5mm			418,600		- nt -
		Ống PVC-U DN160 Class6	m		PN16 dầy 11.8mm			514,800		- nt -
		Ống PVC-U DN160 Class7	m		PN25 dầy 17.9mm			729,500		- nt -
		Ống PVC-U DN180 Class	m		PN4 dầy 3.6mm			190,200		- nt -
		Ống PVC-U DN180 Class1	m		PN5 dầy 4.4mm			220,600		- nt -
		Ống PVC-U DN180 Class2	m		PN6 dầy 5.3mm			262,600		- nt -
		Ống PVC-U DN180 Class3	m		PN8 dầy 6.9mm			335,300		- nt -
		Ống PVC-U DN180 Class4	m		PN10 dầy 8.6mm			429,200		- nt -
		Ống PVC-U DN180 Class5	m		PN12.5 dầy 10.7mm			531,700		- nt -
		Ống PVC-U DN180 Class6	m		PN16 dầy 13.3mm			652,300		- nt -
		Ống PVC-U DN200 Class	m		PN4 dầy 3.9mm			232,000		- nt -
		Ống PVC-U DN200 Class1	m		PN5 dầy 4.9mm	Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Đc: Số 02 An Đà, phường Gia Viên, thành phố Hải Phòng; SĐT: 0987456699		280,400		- nt -
		Ống PVC-U DN200 Class2	m		PN6 dầy 5.9mm			326,100		- nt -
		Ống PVC-U DN200 Class3	m		PN8 dầy 7.7mm			416,100		- nt -
		Ống PVC-U DN200 Class4	m		PN10 dầy 9.6mm			533,200		- nt -
		Ống PVC-U DN200 Class5	m		PN12.5 dầy 11.9mm			657,100		- nt -
		Ống PVC-U DN200 Class6	m		PN16 dầy 14.7mm			802,600		- nt -
		Ống PVC-U DN225 Class	m		PN4 dầy 4.4mm			284,400		- nt -
		Ống PVC-U DN225 Class1	m		PN5 dầy 5.5mm			341,800		- nt -
		Ống PVC-U DN225 Class2	m		PN6 dầy 6.6mm			405,100		- nt -
		Ống PVC-U DN225 Class3	m		PN8 dầy 8.6mm			526,100		- nt -
		Ống PVC-U DN225 Class4	m		PN10 dầy 10.8mm			674,800		- nt -
		Ống PVC-U DN225 Class5	m		PN12.5 dầy 13.4mm			834,100		- nt -

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) Giá thực hiện từ 10/04/2026 đến khi có thay đổi	Giá (chưa có VAT) Giá thực hiện từ 18/06/2026 đến khi có thay đổi	Giá (chưa có VAT) Giá thực hiện từ 29/06/2026 đến khi có thay đổi	Ghi chú
		Ống PVC-U DN225 Class6	m	QCVN 16:2023/BXD & TCVN 8491-2	PN16 dầy 16.6mm			997,700		- nt -
		Ống PVC-U DN250 Class	m		PN4 dầy 4.9mm			372,900		- nt -
		Ống PVC-U DN250 Class1	m		PN5 dầy 6.2mm			449,600		- nt -
		Ống PVC-U DN250 Class2	m		PN6 dầy 7.3mm			524,600		- nt -
		Ống PVC-U DN250 Class3	m		PN8 dầy 9.6mm			678,100		- nt -
		Ống PVC-U DN250 Class4	m		PN10 dầy 11.9mm			857,200		- nt -
		Ống PVC-U DN250 Class5	m		PN12.5 dầy 14.8mm			1,061,600		- nt -
		Ống PVC-U DN250 Class6	m		PN16 dầy 18.4mm			1,294,900		- nt -
		Ống PVC-U DN280 Class	m		PN4 dầy 5.5mm			447,100		- nt -
		Ống PVC-U DN280 Class1	m		PN5 dầy 6.9mm			534,600		- nt -
		Ống PVC-U DN280 Class2	m		PN6 dầy 8.2mm			629,800		- nt -
		Ống PVC-U DN280 Class3	m		PN8 dầy 10.7mm			809,100		- nt -
		Ống PVC-U DN280 Class4	m		PN10 dầy 13.4mm			1,109,700		- nt -
		Ống PVC-U DN280 Class5	m		PN12.5 dầy 16.6mm			1,273,900		- nt -
		Ống PVC-U DN280 Class6	m		PN16 dầy 20.6mm			1,553,000		- nt -
		Ống PVC-U DN315 Class	m		PN4 dầy 6.2mm	Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Đc: Số 02 An Đà, phường Gia Viên, thành phố Hải Phòng; SĐT: 0987456699		565,100		- nt -
		Ống PVC-U DN315 Class1	m		PN5 dầy 7.7mm			670,900		- nt -
		Ống PVC-U DN315 Class2	m		PN6 dầy 9.2mm			804,900		- nt -
		Ống PVC-U DN315 Class3	m		PN8 dầy 12.1mm			1,011,200		- nt -
		Ống PVC-U DN315 Class4	m		PN10 dầy 15mm			1,400,000		- nt -
		Ống PVC-U DN315 Class5	m		PN12.5 dầy 18.7mm			1,613,300		- nt -
		Ống PVC-U DN315 Class6	m		PN16 dầy 23.2mm			1,963,600		- nt -
		Ống PVC-U DN355 Class	m		PN4 dầy 7mm			713,800		- nt -
		Ống PVC-U DN355 Class1	m		PN5 dầy 8.7mm			876,500		- nt -
		Ống PVC-U DN355 Class2	m		PN6 dầy 10.4mm			1,042,700		- nt -
		Ống PVC-U DN355 Class3	m		PN8 dầy 13.6mm			1,353,200		- nt -

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) Giá thực hiện từ 10/04/2026 đến khi có thay đổi	Giá (chưa có VAT) Giá thực hiện từ 18/06/2026 đến khi có thay đổi	Giá (chưa có VAT) Giá thực hiện từ 29/06/2026 đến khi có thay đổi	Ghi chú
		Ống PVC-U DN355 Class4	m	QCVN 16:2023/BXD & TCVN 8491-2	PN10 dầy 16.9mm			1,663,900		- nt -
		Ống PVC-U DN355 Class5	m		PN12.5 dầy 21.1mm			2,053,400		- nt -
		Ống PVC-U DN355 Class6	m		PN16 dầy 26.1mm			2,501,500		- nt -
		Ống PVC-U DN400 Class	m		PN4 dầy 7.8mm			895,900		- nt -
		Ống PVC-U DN400 Class1	m		PN5 dầy 9.8mm			1,113,800		- nt -
		Ống PVC-U DN400 Class2	m		PN6 dầy 11.7mm			1,324,600		- nt -
		Ống PVC-U DN400 Class3	m		PN8 dầy 15.3mm			1,715,000		- nt -
		Ống PVC-U DN400 Class4	m		PN10 dầy 19.1mm			2,118,500		- nt -
		Ống PVC-U DN400 Class5	m		PN12.5 dầy 23.7mm			2,597,400		- nt -
		Ống PVC-U DN400 Class	m		PN16 dầy 30mm			3,269,100		- nt -
		Ống PVC-U DN450 Class	m		PN4 dầy 8.8mm			1,136,800		- nt -
		Ống PVC-U DN450 Class1	m		PN5 dầy 11mm			1,407,900		- nt -
		Ống PVC-U DN450 Class2	m		PN6 dầy 13.2mm			1,679,800		- nt -
		Ống PVC-U DN450 Class3	m		PN8 dầy 17.2mm			2,169,000		- nt -
		Ống PVC-U DN450 Class4	m		PN10 dầy 21.5mm			2,687,000		- nt -
		Ống PVC-U DN500 Class0	m		PN4 dầy 9.8mm			1,490,900		- nt -
		Ống PVC-U DN500 Class1	m	QCVN 16:2023/BXD &	PN5 dầy 12.3mm	Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Đc: Số 02 An Đà, phường Gia Viên, thành phố Hải Phòng; SĐT: 0987456699		1,777,900		- nt -
		Bảng giá sản phẩm ống nhựa								- nt -
		Ống PVC-U (C=2) DN500	m		PN6 dầy 12.3mm			1,777,900		- nt -
		Ống PVC-U (C=2) DN500	m		PN8 dầy 15.3mm			2,057,200		- nt -
		Ống PVC-U (C=2) DN500	m		PN10 dầy 19.1mm			2,659,800		- nt -
		Ống PVC-U (C=2) DN500	m		PN12.5 dầy 23.9mm			3,152,500		- nt -
		Ống PVC-U (C=2) DN500	m		PN16 dầy 29.7mm			4,035,200		- nt -
		Ống PVC-U (C=2) DN560	m		PN6 dầy 13.7mm			2,158,300		- nt -
		Ống PVC-U (C=2) DN560	m		PN8 dầy 17.2mm			2,590,100		- nt -
		Ống PVC-U (C=2) DN560	m		PN10 dầy 21.4mm			3,315,700		- nt -
		Ống PVC-U (C=2) DN560	m		PN12.5 dầy 26.7mm			3,957,100		- nt -

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) Giá thực hiện từ 10/04/2026 đến khi có thay đổi	Giá (chưa có VAT) Giá thực hiện từ 18/06/2026 đến khi có thay đổi	Giá (chưa có VAT) Giá thực hiện từ 29/06/2026 đến khi có thay đổi	Ghi chú
		Ống PVC-U (C=2) DN630	m	TCVN 8491-2	PN6 dầy 15.4mm			2,731,000		- nt -
		Ống PVC-U (C=2) DN630	m		PN8 dầy 19.3mm			3,273,700		- nt -
		Ống PVC-U (C=2) DN630	m		PN10 dầy 24.1mm			4,199,900		- nt -
		Ống PVC-U (C=2) DN630	m		PN12.5 dầy 30mm			4,988,300		- nt -
		Ống PVC-U (C=2) DN710	m		PN6 dầy 17.4mm			4,310,600		- nt -
		Ống PVC-U (C=2) DN710	m		PN8 dầy 21.8mm			5,352,600		- nt -
		Ống PVC-U (C=2) DN710	m		PN10 dầy 27.2mm			6,625,000		- nt -
		Ống PVC-U (C=2) DN800	m		PN6 dầy 19.6mm			5,453,100		- nt -
		Ống PVC-U (C=2) DN800	m		PN8 dầy 24.5mm			7,032,500		- nt -
		Ống PVC-U (C=2) DN800	m		PN10 dầy 30.6mm			8,316,100		- nt -
		Bảng giá sản phẩm ống cấp		AS/NZS 4765 &TCVN 11822						- nt -
		Ống PVC-M DN110	m		PN8 dầy2.5mm			154,400		- nt -
		Ống PVC-M DN110	m		PN9 dầy2.8mm			169,900		- nt -
		Ống PVC-M DN110	m		PN10 dầy3.1mm			185,000		- nt -
		Ống PVC-M DN110	m		PN12 dầy3.7mm			217,000		- nt -
		Ống PVC-M DN110	m		PN12.5 dầy3.9mm			228,200		- nt -
		Ống PVC-M DN110	m		PN15 dầy4.6mm			262,400		- nt -
		Ống PVC-M DN110	m		PN16 dầy4.9mm	Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Đc: Số 02 An Đà, phường Gia Viên, thành phố Hải Phòng; SĐT: 0987456699		276,700		- nt -
		Ống PVC-M DN110	m		PN18 dầy5.4mm			303,400		- nt -
		Ống PVC-M DN125	m		PN6 dầy2.6mm			142,000		- nt -
		Ống PVC-M DN125	m		PN8 dầy2.9mm			180,100		- nt -
		Ống PVC-M DN125	m		PN9 dầy3.2mm			203,000		- nt -
		Ống PVC-M DN125	m		PN10 dầy3.5mm			226,800		- nt -
		Ống PVC-M DN125	m		PN12 dầy4.2mm			267,100		- nt -
		Ống PVC-M DN125	m		PN12.5 dầy4.4mm			278,000		- nt -
		Ống PVC-M DN125	m		PN15 dầy5.2mm			324,000		- nt -
		Ống PVC-M DN125	m		PN16 dầy5.5mm			341,100		- nt -

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) Giá thực hiện từ 10/04/2026 đến khi có thay đổi	Giá (chưa có VAT) Giá thực hiện từ 18/06/2026 đến khi có thay đổi	Giá (chưa có VAT) Giá thực hiện từ 29/06/2026 đến khi có thay đổi	Ghi chú
		Ống PVC-M DN125	m	AS/NZS 4765 &TCVN 11822	PN18 dầy6.2mm			380,800		- nt -
		Ống PVC-M DN140	m		PN6 dầy3mm			176,400		- nt -
		Ống PVC-M DN140	m		PN8 dầy3.2mm			235,900		- nt -
		Ống PVC-M DN140	m		PN9 dầy3.6mm			262,400		- nt -
		Ống PVC-M DN140	m		PN10 dầy4mm			289,200		- nt -
		Ống PVC-M DN140	m		PN12 dầy4.7mm			338,900		- nt -
		Ống PVC-M DN140	m		PN12.5 dầy4.9mm			355,300		- nt -
		Ống PVC-M DN140	m		PN15 dầy5.8mm			413,200		- nt -
		Ống PVC-M DN140	m		PN16 dầy6.2mm			436,300		- nt -
		Ống PVC-M DN140	m		PN18 dầy6.9mm			483,700		- nt -
		Ống PVC-M DN160	m		PN6 dầy3.4mm			228,600		- nt -
		Ống PVC-M DN160	m		PN8 dầy3.6mm			295,700		- nt -
		Ống PVC-M DN160	m		PN9 dầy4.1mm			338,400		- nt -
		Ống PVC-M DN160	m		PN10 dầy4.5mm			375,100		- nt -
		Ống PVC-M DN160	m		PN12 dầy5.4mm			444,400		- nt -
		Ống PVC-M DN160	m		PN12.5 dầy5.6mm			460,400		- nt -
		Ống PVC-M DN160	m		PN15 dầy6.6mm			532,400		- nt -
		Ống PVC-M DN160	m		PN16 dầy7.1mm	Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Đc: Số 02 An Đà, phường Gia Viên, thành phố Hải Phòng; SĐT: 0987456699		566,200		- nt -
		Ống PVC-M DN160	m		PN18 dầy7.9mm			628,000		- nt -
		Ống PVC-M DN180	m		PN6 dầy3.9mm			288,800		- nt -
		Ống PVC-M DN180	m		PN8 dầy4.1mm			368,900		- nt -
		Ống PVC-M DN180	m		PN9 dầy4.6mm			419,000		- nt -
		Ống PVC-M DN180	m		PN10 dầy5.1mm			472,100		- nt -
		Ống PVC-M DN180	m		PN12 dầy6mm			553,800		- nt -
		Ống PVC-M DN180	m		PN12.5 dầy6.3mm			584,600		- nt -
		Ống PVC-M DN180	m		PN15 dầy7.5mm			684,700		- nt -

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) Giá thực hiện từ 10/04/2026 đến khi có thay đổi	Giá (chưa có VAT) Giá thực hiện từ 18/06/2026 đến khi có thay đổi	Giá (chưa có VAT) Giá thực hiện từ 29/06/2026 đến khi có thay đổi	Ghi chú
		Ống PVC-M DN180	m	AS/NZS 4765 &TCVN 11822	PN16 dầy7.9mm			717,600		- nt -
		Ống PVC-M DN180	m		PN18 dầy8.9mm			802,300		- nt -
		Ống PVC-M DN200	m		PN6 dầy4.3mm			358,600		- nt -
		Ống PVC-M DN200	m		PN8 dầy4.5mm			457,700		- nt -
		Ống PVC-M DN200	m		PN9 dầy5.1mm			525,600		- nt -
		Ống PVC-M DN200	m		PN10 dầy5.6mm			586,400		- nt -
		Ống PVC-M DN200	m		PN12 dầy6.7mm			693,500		- nt -
		Ống PVC-M DN200	m		PN12.5 dầy7mm			722,700		- nt -
		Ống PVC-M DN200	m		PN15 dầy8.3mm			841,600		- nt -
		Ống PVC-M DN200	m		PN16 dầy8.8mm			882,900		- nt -
		Ống PVC-M DN200	m		PN18 dầy9.9mm			990,500		- nt -
		Ống PVC-M DN225	m		PN6 dầy4.8mm			445,800		- nt -
		Ống PVC-M DN225	m		PN8 dầy5.1mm			578,700		- nt -
		Ống PVC-M DN225	m		PN9 dầy5.7mm			659,300		- nt -
		Ống PVC-M DN225	m		PN10 dầy6.3mm			742,400		- nt -
		Ống PVC-M DN225	m		PN12 dầy7.5mm			879,400		- nt -
		Ống PVC-M DN225	m		PN12.5 dầy7.8mm			917,600		- nt -
		Ống PVC-M DN225	m		PN15 dầy9.3mm			1,058,400		- nt -
		Ống PVC-M DN225	m		PN16 dầy9.9mm	Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Đc: Số 02 An Đà, phường Gia Viên, thành phố Hải Phòng; SĐT: 0987456699		1,097,600		- nt -
		Ống PVC-M DN225	m		PN18 dầy11.1mm			1,246,300		- nt -
		Ống PVC-M DN250	m		PN6 dầy5.4mm			576,900		- nt -
		Ống PVC-M DN250	m		PN8 dầy5.7mm			745,700		- nt -
		Ống PVC-M DN250	m		PN9 dầy6.3mm			837,100		- nt -
		Ống PVC-M DN250	m		PN10 dầy7mm			943,000		- nt -
		Ống PVC-M DN250	m		PN12 dầy8.4mm			1,123,600		- nt -
		Ống PVC-M DN250	m		PN12.5 dầy8.7mm			1,167,700		- nt -

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) Giá thực hiện từ 10/04/2026 đến khi có thay đổi	Giá (chưa có VAT) Giá thực hiện từ 18/06/2026 đến khi có thay đổi	Giá (chưa có VAT) Giá thực hiện từ 29/06/2026 đến khi có thay đổi	Ghi chú
		Ống PVC-M DN250	m	AS/NZS 4765 &TCVN 11822	PN15 dầy10.4mm			1,365,300		- nt -
		Ống PVC-M DN250	m		PN16 dầy11mm			1,424,500		- nt -
		Ống PVC-M DN250	m		PN18 dầy12.3mm			1,595,700		- nt -
		Ống PVC-M DN280	m		PN6 dầy6mm			692,600		- nt -
		Ống PVC-M DN280	m		PN8 dầy6.3mm			890,200		- nt -
		Ống PVC-M DN280	m		PN9 dầy7.1mm			1,050,200		- nt -
		Ống PVC-M DN280	m		PN10 dầy7.9mm			1,220,800		- nt -
		Ống PVC-M DN280	m		PN12 dầy9.4mm			1,398,900		- nt -
		Ống PVC-M DN280	m		PN12.5 dầy9.7mm			1,401,200		- nt -
		Ống PVC-M DN280	m		PN15 dầy11.6mm			1,636,900		- nt -
		Ống PVC-M DN280	m		PN16 dầy12.3mm			1,708,200		- nt -
		Ống PVC-M DN280	m		PN18 dầy13.8mm			1,924,300		- nt -
		Ống PVC-M DN315	m		PN6 dầy6.7mm			885,500		- nt -
		Ống PVC-M DN315	m		PN8 dầy7.1mm			1,112,400		- nt -
		Ống PVC-M DN315	m		PN9 dầy7.9mm			1,311,100		- nt -
		Ống PVC-M DN315	m		PN10 dầy8.8mm			1,540,300		- nt -
		Ống PVC-M DN315 m	m		PN12 dầy10.5m			1,766,100		- nt -
		Ống PVC-M DN315	m		PN12.5 dầy10.9mm			1,774,600		- nt -
		Ống PVC-M DN315	m		PN15 dầy13mm			2,061,300		- nt -
		Ống PVC-M DN315	m		PN16 dầy13.9mm	Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Đc: Số 02 An Đà, phường Gia Viên, thành phố Hải Phòng; SĐT: 0987456699		2,160,300		- nt -
		Ống PVC-M DN315	m		PN18 dầy15.5mm			2,429,100		- nt -
		Ống PVC-M DN355	m		PN6 dầy7.6mm			1,147,100		- nt -
		Ống PVC-M DN355	m		PN8 dầy8mm			1,488,400		- nt -
		Ống PVC-M DN355	m		PN9 dầy9mm			1,668,200		- nt -
		Ống PVC-M DN355	m		PN10 dầy9.9mm			1,830,400		- nt -
		Ống PVC-M DN355	m		PN12 dầy11.8mm			2,166,400		- nt -

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) Giá thực hiện từ 10/04/2026 đến khi có thay đổi	Giá (chưa có VAT) Giá thực hiện từ 18/06/2026 đến khi có thay đổi	Giá (chưa có VAT) Giá thực hiện từ 29/06/2026 đến khi có thay đổi	Ghi chú
		Ống PVC-M DN355	m	AS/NZS 4765 &TCVN 11822	PN12.5 dầy12.3mm			2,258,600		- nt -
		Ống PVC-M DN355	m		PN15 dầy14.7mm			2,671,100		- nt -
		Ống PVC-M DN400	m		PN6 dầy8.6mm			1,457,000		- nt -
		Ống PVC-M DN400	m		PN8 dầy9mm			1,886,400		- nt -
		Ống PVC-M DN400	m		PN9 dầy10.1mm			2,108,700		- nt -
		Ống PVC-M DN400	m		PN10 dầy11.2mm			2,330,600		- nt -
		Ống PVC-M DN400	m		PN12 dầy13.3mm			2,741,500		- nt -
		Ống PVC-M DN400	m		PN12.5 dầy13.9mm			2,857,000		- nt -
		Ống PVC-M DN400	m		PN15 dầy16.5mm			3,359,800		- nt -
		Bảng giá sản phẩm ống PVC-		Iso 3633 TCVN 12119						- nt -
		Ống PVC-U theo TC ISO 3633 DN 34	m		dầy 3mm			27,000		- nt -
		Ống PVC-U theo TC ISO 3633 DN 42	m		dầy 3mm			34,300		- nt -
		Ống PVC-U theo TC ISO 3633 DN 48	m		dầy 3mm			39,900		- nt -
		Ống PVC-U theo TC ISO 3633 DN 60	m		dầy 3mm			50,000		- nt -
		Ống PVC-U theo TC ISO 3633 DN 75	m		dầy 3mm			63,900		- nt -
		Ống PVC-U theo TC ISO 3633 DN 90	m		dầy 3mm			76,900		- nt -
		Ống PVC-U theo TC ISO 3633 DN 110	m		dầy 3.2mm			101,600		- nt -
		Ống PVC-U theo TC ISO 3633 DN 125	m		dầy 3.2mm			116,100		- nt -
		Ống PVC-U theo TC ISO 3633 DN 140	m		dầy 3.2mm			129,700		- nt -
		Ống PVC-U theo TC ISO 3633 DN 160	m	Iso 3633 TCVN 12119	dầy 3.2mm	Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Đc: Số 02 An Đà, phường Gia Viên, thành phố Hải Phòng; SĐT: 0987456699		149,300		- nt -
		Ống PVC-U theo TC ISO 3633 DN 180	m		dầy 3.6mm			186,800		- nt -
		Ống PVC-U theo TC ISO 3633 DN 200	m		dầy 3.9mm			223,700		- nt -
		Ống PVC-U theo TC ISO 3633 DN 250	m		dầy 4.9mm			349,700		- nt -

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) Giá thực hiện từ 10/04/2026 đến khi có thay đổi	Giá (chưa có VAT) Giá thực hiện từ 18/06/2026 đến khi có thay đổi	Giá (chưa có VAT) Giá thực hiện từ 29/06/2026 đến khi có thay đổi	Ghi chú
		Ống PVC-U theo TC ISO 3633 DN 315	m		dầy 6.2mm			557,500		- nt -
		Bảng giá sản phẩm ống luồn								- nt -
		OLD Đk 16 D1 dày 1,2mm	cây		cây dài 2,92m			21,600		- nt -
		OLĐ Đk 16 D2dày 1,4mm	cây		cây dài 2,92m			24,700		- nt -
		OLĐ Đk 16 D3 dày 1,7mm	cây		cây dài 2,92m			30,500		- nt -
		OLD Đk 20 D1 dày 1,4mm	cây		cây dài 2,92m			30,500		- nt -
		OLĐ Đk 20 D2 dày 1,6mm	cây	BS 6099:2.2	cây dài 2,92m			34,700		- nt -
		OLĐ Đk 20 D3 dày 2mm	cây		cây dài 2,92m			43,900		- nt -
		OLD Đk 25 D1dày 1,5mm	cây		cây dài 2,92m			41,800		- nt -
		OLĐ Đk 25 D2 dày 1.8mm	cây		cây dài 2,92m			48,100		- nt -
		OLĐ Đk 25 D3dày 2mm	cây		cây dài 2,92m			63,400		- nt -
		OLD Đk 32 D1 dày 1,8mm	cây		cây dài 2,92m			84,000		- nt -
		OLĐ Đk 32 D2 dày 2,1mm	cây		cây dài 2,92m			96,600		- nt -
		OLĐ Đk 32 D3 dày 2,5mm	cây		cây dài 2,92m			135,500		- nt -
		OLD Đk 40 D2 dày 2,3mm	cây		cây dài 2,92m			133,100		- nt -
		OLĐ Đk 40 D3 dày 2,6mm	cây		cây dài 2,92m			171,500		- nt -
		OLD Đk 50 D2 dày 2,8mm	cây	BS 6099:2.2	cây dài 2,92m			177,600		- nt -
		OLĐ Đk 50 D3 dày 3,2mm	cây		cây dài 2,92m			214,700		- nt -
		OLD Đk 63 D2 dày 3mm	cây		cây dài 2,92m			213,600		- nt -
		Bảng giá sản phẩm ống nhựa								- nt -
		Ống PPR DN20	m		PN10 dày 2,3mm				16,200	- nt -
		Ống PPR DN20	m		PN16 dày 2,8mm	Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Đc: Số 02 An Đà, phường Gia Viên, thành phố Hải Phòng; SĐT: 0987456699			18,100	- nt -
		Ống PPR DN20	m		PN20 dày 3,4mm				20,100	- nt -
		Ống PPR DN20	m		PN25 dầy 4,1mm				22,200	- nt -
		Ống PPR DN25	m		PN10 dầy 2.8mm				29,000	- nt -
		Ống PPR DN25	m		PN16 dầy 3.5mm				33,300	- nt -
		Ống PPR DN25	m		PN20 dầy 4.2mm				35,200	- nt -

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) Giá thực hiện từ 10/04/2026 đến khi có thay đổi	Giá (chưa có VAT) Giá thực hiện từ 18/06/2026 đến khi có thay đổi	Giá (chưa có VAT) Giá thực hiện từ 29/06/2026 đến khi có thay đổi	Ghi chú
		Ống PPR DN25	m	QCVN 16:2023/BXD DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	PN25 dầy 5.1mm				36,900	- nt -
		Ống PPR DN32	m		PN10 dầy 2.9mm				37,600	- nt -
		Ống PPR DN32	m		PN16 dầy 4.4mm				45,200	- nt -
		Ống PPR DN32	m		PN20 dầy 5.4mm				51,800	- nt -
		Ống PPR DN32	m		PN25 dầy 6.5mm				57,000	- nt -
		Ống PPR DN40	m		PN10 dầy 3.7mm				50,400	- nt -
		Ống PPR DN40	m		PN16 dầy 5.5mm				61,200	- nt -
		Ống PPR DN40	m		PN20 dầy 6.7mm				80,300	- nt -
		Ống PPR DN40	m		PN25 dầy 8.1mm				87,100	- nt -
		Ống PPR DN50	m		PN10 dầy 4.6mm				73,900	- nt -
		Ống PPR DN50	m		PN16 dầy 6.9mm				97,300	- nt -
		Ống PPR DN50	m		PN20 dầy 8.3mm				124,700	- nt -
		Ống PPR DN50	m		PN25 dầy 10.1mm				139,000	- nt -
		Ống PPR DN63	m		PN10 dầy 5.8mm				117,400	- nt -
		Ống PPR DN63	m		PN16 dầy 8.6mm				152,900	- nt -
		Ống PPR DN63	m		PN20 dầy 10.5mm				196,600	- nt -
		Ống PPR DN63	m		PN25 dầy 12.7mm				218,800	- nt -
		Ống PPR DN75	m		PN10 dầy 6.8mm				163,300	- nt -
		Ống PPR DN75	m		PN16 dầy 10.3mm				208,400	- nt -
		Ống PPR DN75	m		PN20 dầy 12.5mm				272,300	- nt -
		Ống PPR DN75	m		PN25 dầy 15.1mm				309,100	- nt -
		Ống PPR DN90	m		PN10 dầy 8.2mm				238,300	- nt -
		Ống PPR DN90	m		PN16 dầy 12.3mm				291,800	- nt -
		Ống PPR DN90	m		PN20 dầy 15mm				407,100	- nt -
		Ống PPR DN90	m		PN25 dầy 18.1mm				444,600	- nt -
		Ống PPR DN110	m	QCVN	PN10 dầy 10mm				381,400	- nt -

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) Giá thực hiện từ 10/04/2026 đến khi có thay đổi	Giá (chưa có VAT) Giá thực hiện từ 18/06/2026 đến khi có thay đổi	Giá (chưa có VAT) Giá thực hiện từ 29/06/2026 đến khi có thay đổi	Ghi chú
		Ống PPR DN110	m	QCVN 16:2023/BXD DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	PN16 dầy 15.1mm				444,600	- nt -
		Ống PPR DN110	m		PN20 dầy 18.3mm				573,100	- nt -
		Ống PPR DN110	m		PN25 dầy 22.1mm				660,000	- nt -
		Ống PPR DN125	m		PN10 dầy 11.4mm				472,400	- nt -
		Ống PPR DN125	m		PN16 dầy 17.1mm				576,600	- nt -
		Ống PPR DN125	m		PN20 dầy 20.8mm				771,200	- nt -
		Ống PPR DN125	m		PN25 dầy 25.1mm				885,700	- nt -
		Ống PPR DN140	m		PN10 dầy 12.7mm				582,900	- nt -
		Ống PPR DN140	m		PN16 dầy 19.2mm				701,600	- nt -
		Ống PPR DN140	m		PN20 dầy 23.3mm				979,500	- nt -
		Ống PPR DN140	m		PN25 dầy 28.1mm				1,167,100	- nt -
		Ống PPR DN160	m		PN10 dầy 14.6mm				795,400	- nt -
		Ống PPR DN160	m		PN16 dầy 21.9mm				972,600	- nt -
		Ống PPR DN160	m		PN20 dầy 26.6mm				1,302,600	- nt -
		Ống PPR DN160	m		PN25 dầy 32.1mm				1,511,600	- nt -
		Ống PPR DN180	m		PN10 dầy 16.4mm				1,253,300	- nt -
		Ống PPR DN180	m		PN16 dầy 24.6mm				1,742,300	- nt -
		Ống PPR DN180	m		PN20 dầy 29mm				2,048,000	- nt -
		Ống PPR DN180	m		PN25 dầy 36.1mm				2,353,600	- nt -
		Ống PPR DN200	m		PN10 dầy 18.2mm				1,520,600	- nt -
		Ống PPR DN200	m		PN16 dầy 27.4mm				2,154,900	- nt -
		Ống PPR DN200	m		PN10 dầy 2.8mm				2,521,800	- nt -
		Bảng giá sản phẩm ống chịu				Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Đc: Số 02 An Đà, phường Gia Viên, thành phố Hải				- nt -
		Ống PPR 2 lớp UV DN20	m		PN10 dầy 2.3mm				19,500	- nt -
		Ống PPR 2 lớp UV DN20	m		PN16 dầy 2.8mm				21,600	- nt -
		Ống PPR 2 lớp UV DN20	m		PN20 dầy 3.4mm				24,200	- nt -
		Ống PPR 2 lớp UV DN25	m	QCVN	PN10 dầy 2.8mm				34,700	- nt -

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) Giá thực hiện từ 10/04/2026 đến khi có thay đổi	Giá (chưa có VAT) Giá thực hiện từ 18/06/2026 đến khi có thay đổi	Giá (chưa có VAT) Giá thực hiện từ 29/06/2026 đến khi có thay đổi	Ghi chú
		Ống PPR 2 lớp UV DN25	m	16:2023/BXD DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	PN16 dầy 3.5mm	Phong; SĐT: 0987456699			40,000	- nt -
		Ống PPR 2 lớp UV DN25	m		PN20 dầy 4.2mm	Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Đc: Số 02 An Đà, phường Gia Viên, thành phố Hải Phòng; SĐT: 0987456699			42,300	- nt -
		Ống PPR 2 lớp UV DN32	m		PN10 dầy 2.9mm				45,000	- nt -
		Ống PPR 2 lớp UV DN32	m		PN16 dầy 4.4mm				54,200	- nt -
		Ống PPR 2 lớp UV DN32	m		PN20 dầy 5.4mm				62,200	- nt -
		Ống PPR 2 lớp UV DN40	m		PN10 dầy 3.7mm				60,400	- nt -
		Ống PPR 2 lớp UV DN40	m		PN16 dầy 5.5mm				73,400	- nt -
		Ống PPR 2 lớp UV DN40	m		PN20 dầy 6.7mm				96,300	- nt -
		Ống PPR 2 lớp UV DN50	m		PN10 dầy 4.6mm				88,700	- nt -
		Ống PPR 2 lớp UV DN50	m		PN16 dầy 6.9mm				116,700	- nt -
		Ống PPR 2 lớp UV DN50	m		PN20 dầy 8.3mm				149,600	- nt -
		Ống PPR 2 lớp UV DN63	m		PN10 dầy 5.8mm				140,900	- nt -
		Ống PPR 2 lớp UV DN63	m		PN16 dầy 8.6mm				183,400	- nt -
		Ống PPR 2 lớp UV DN63	m		PN20 dầy 10.5mm				235,900	- nt -

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
6.3.4	**Đồng hồ đo nước lạnh cơ khí**	Đồng hồ đo nước lạnh cơ khí, chính xác cấp 2, Auriga DN15	cái	Các tiêu chuẩn đáp ứng: OIML R49, ISO4064	Model: Auriga. Chỉ số R160. Chính xác cấp 2. Lưu lượng khởi động: 3 lít/h. Q1= 15.625 l/h; Q3 = 2.5m3/h. Hãng Diehl Metering S.A.S/ Xuất xứ: Pháp	Nhà cung cấp: Công ty TNHH DEVIWAS. Địa chỉ: Tầng 16S1, Tòa nhà Viwaseen Tower, Số 48 đường Tố Hữu, Phường Đại Mỗ, TP Hà Nội. Điện thoại: 0925979888	675,000	Giá từ 01/5/2026 tại công trình địa bàn HP
		Đồng hồ đo nước lạnh cơ khí, chính xác cấp 2, Aries DN15	m3	Các tiêu chuẩn đáp ứng: OIML R49, ISO4064	Model: Aries. Chỉ số R125. Chính xác cấp 2. Lưu lượng khởi động: 6 lít/h. Q1= 20l/h; Q3 = 2.5m3/h. Hãng Diehl Metering S.A.S/ Xuất xứ: Pháp		615,000	
		Đồng hồ đo nước lạnh cơ khí, chính xác cấp 2, Altair DN15	m3	Các tiêu chuẩn đáp ứng: OIML R49, ISO4064	Model: Altair. Chỉ số R160. Chính xác cấp 2. Lưu lượng khởi động: 0.4 lít/h. Q1= 16.625l/h; Q3 = 2.5m3/h. Hãng Diehl Metering S.A.S/ Xuất xứ: Pháp		875,000	

TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
6.4	**Cửa**	**Vật liệu cửa nhôm kính**						
6.4.1		Cửa, vách kính khung nhôm Hệ Việt Pháp - Nhôm thương hiệu FRANDOOR - FRANALUMI do Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp sản xuất, phụ kiện đồng bộ của Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp, kính an toàn hai lớp dày 6.38mm, 8.38mm.						Giá từ T4/2026 tại công trình địa bàn HP
1		V1: Vách kính hệ 4400 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong.	M^2	QCVN16:2019/BXD	(kích thước cửa 2000x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3 mm)	Công ty cổ phần nhôm Việt Pháp – Nhà máy nhôm Việt Pháp Đc: Lô A2- CN7, đường CN8 Cụm Công nghiệp vừa và nhỏ Từ Liêm, phường Xuân Phương, thành phố Hà Nội; SĐT:0932299975	1,488,207	
2		V2: Cửa đi 1 cánh hệ 4400 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong.	M^2		(kích thước cửa 800 x2200 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3÷1.4 mm)		2,048,605	
3		V3: Cửa đi 1 cánh hệ 450 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong.	M^2		(kích thước cửa 900 x2200 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3÷1.8 mm)		2,393,446	
4		V4: Cửa đi 2 cánh hệ 450 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong.	M^2		(kích thước cửa 1400 x2200 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3÷1.8 mm)		2,365,796	- nt -
5		V5: Cửa sổ mở quay (hất) 1 cánh hệ 4400 Việt Pháp , kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng	M^2		(kích thước cửa 800 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3÷1.4 mm)		1,913,345	- nt -
6		V6: Cửa sổ mở quay (hất) 2 cánh hệ 4400 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm	M^2		(kích thước cửa 1200 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3÷1.4 mm)		1,957,183	- nt -
7		V7: Cửa sổ lùa 2 cánh hệ 2600 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong	M^2		(kích thước cửa 1200 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3÷1.4 mm).		1,794,079	- nt -
8		V8: Cửa sổ lùa (3) 4 cánh hệ 2600 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong	M^2		(kích thước cửa 1800 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3÷1.4 mm).		1,832,843	- nt -

TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
9		V9: Hệ mặt dựng 1100 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 8,38 mm trắng trong	M^2	QCVN16:2019/BXD	(kích thước cửa 3500 x2500 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.4÷2.0 mm).	Công ty cổ phần nhôm Việt Pháp – Nhà máy nhôm Việt Pháp Đc: Lô A2- CN7, đường CN8 Cụm Công nghiệp vừa và nhỏ Từ Liêm, phường Xuân Phương, thành phố Hà Nội; SĐT:0932299975	2,220,803	- nt -
		Cửa, vách kính khung nhôm Hệ Xingfa - Nhôm thương hiệu FRANDOOR - FRANALUMI do Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp sản xuất, phụ kiện đồng bộ, kính an toàn hai lớp dày 6.38mm, 8.38mm.						
10		V10: Vách kính cố định hệ 55 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong	M^2	QCVN16:2019/BXD	(kích thước vách 2000 x1600mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.4 mm)		1,561,502	- nt -
11		V11: Cửa đi một cánh hệ 55 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong	M^2		(kích thước cửa 1000 x2200 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.8÷2.0mm)		2,648,678	- nt -
12		V12: Cửa đi 2 cánh hệ 55 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong.	M^2		(kích thước cửa 1600 x2200 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.8÷2.0mm)		2,630,484	- nt -
13		V13: Cửa sổ hất 1 cánh hệ 55 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong.	M^2		(kích thước cửa 800 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.4 mm)		2,632,615	- nt -
14		V14: Cửa sổ hất 2 cánh hệ 55 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong.	M^2		(kích thước cửa 1400 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.4 mm)		2,573,186	- nt -
15		V15: Cửa sổ lùa 2 cánh 93 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong.	M^2		(kích thước cửa 1400 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.8÷2.0mm)		2,172,262	- nt -
16		V16: Cửa sổ lùa (3) 4 cánh 93 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong.	M^2		(kích thước cửa 2600 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.8÷2.0mm)		2,151,795	- nt -

TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
17		V17: Hệ mặt dựng Xingfa 65, kính an toàn 2 lớp 8,38 mm trắng trong.	M^2		(kích thước cửa 3500 x2500 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.5÷2.5 mm)	Công ty cổ phần nhôm Việt Pháp – Nhà máy nhôm Việt Pháp Đc: Lô A2- CN7, đường CN8 Cụm Công nghiệp vừa và nhỏ Từ Liêm, phường Xuân Phương, thành phố Hà Nội; SĐT:0932299975	2,559,467	- nt -
18		V18: Vách kính cố định hệ 93 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong.	M^2		(kích thước cửa 2000 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.5÷2.0 mm)		1,908,230	- nt -
		Cửa, vách kính khung nhôm Hệ 55 vát cạnh - Nhôm thương hiệu FRANDOOR - FRANALUMI do Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp sản xuất, phụ kiện đồng bộ, kính an toàn hai lớp dày 6.38mm, 8.38mm.						- nt -
19		V19: Cửa đi một cánh hệ 55 vát cạnh, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong.	M^2	QCVN16:2019/BXD	(kích thước cửa 800 x2200 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.0 mm)		2,046,901	- nt -
20		V20: Cửa đi 2 cánh hệ 55 vát cạnh, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong.	M^2		(kích thước cửa 1600 x2200 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.0 mm)		1,964,130	- nt -
21		V21: Cửa sổ hất 1 cánh hệ 55 vát cạnh , kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong.	M^2	QCVN16:2019/BXD	(kích thước cửa 800 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.0 mm)		2,169,608	- nt -
22		V22: Cửa sổ hất 2 cánh hệ 55 vát cạnh, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong.	M^2		(kích thước cửa 1200 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.0 mm)		2,253,461	- nt -
23		V23: Cửa sổ lùa 2 cánh 55 vát cạnh, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong.	M^2		(kích thước cửa 1400 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.0 mm)		1,841,565	- nt -
24		V24: Cửa sổ lùa (3) 4 cánh 55 vát cạnh, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong.	M^2		(kích thước cửa 2400 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.0 mm)		1,721,003	- nt -

TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
25		V25: Vách kính cố định hệ 55 vát cạnh, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong	M^2		(kích thước vách 2000 x1600mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.0 mm)	Công ty cổ phần nhôm Việt Pháp – Nhà máy nhôm Việt Pháp Đc: Lô A2- CN7, đường CN8 Cụm Công nghiệp vừa và nhỏ Từ Liêm, phường Xuân Phương, thành phố Hà Nội; SĐT:0932299975	1,583,298	- nt -
		Cửa thủy lực khung nhôm - Thương hiệu FRANDOOR - FRANALUMI do Công ty cổ phần nhôm Việt Pháp - Nhà máy nhôm Việt Pháp sản xuất, Độ dày thanh nhôm dày từ 1.6 ÷ 2.2mm, phụ kiện đồng bộ.						- nt -
26		V26: Cửa nhôm thủy lực 1 cánh Việt Pháp, (bản nhôm 120mm) kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong	M^2	QCVN16:2019/BXD	(kích thước cửa 1100 x2600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.6÷2.2 mm).		3,706,733	- nt -
27		V27: Cửa nhôm thủy lực 2 cánh Việt Pháp,(bản nhôm 120mm) kính an toàn 2 lớp	M^2		(kích thước cửa 2200 x2600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.6÷2.2 mm).		3,840,921	- nt -
		Cửa kính khung nhôm Hệ trượt quay - Nhôm thương hiệu FRANDOOR - FRANALUMI do Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp sản xuất, phụ kiện đồng bộ, kính an toàn hai lớp dày 6.38mm, 8.38mm.						- nt -
28		V27: Cửa trượt quay 2 cánh Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong	M^2	QCVN16:2019/BXD	(kích thước cửa 1800 x2400 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.6÷2.5 mm).		2,573,223	
29		V28: Cửa trượt quay 4 cánh Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong	M^2		(kích thước cửa 3200 x2400 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.6÷2.5 mm).		2,474,239	- nt -
		Cửa, vách kính khung nhôm Hệ Việt Pháp - Nhôm thương hiệu FRANDOOR - FRANALUMI do Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp sản xuất, phụ kiện đồng bộ, kính an toàn hai lớp dày 6.38mm,						- nt -
30		V30: Cửa sổ lùa 2 cánh hệ 2600 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm	M^2		(kích thước cửa 1200mm x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.0 mm).		1,246,904	- nt -

TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
31		V31: Cửa sổ mở quay 1 cánh hệ 4400 Việt Pháp , kính an toàn 2 lớp 6,38 mm .	M^2	QCVN16:2019/BXD	(kích thước cửa 800mm x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 0.9 mm)	Công ty cổ phần nhôm Việt Pháp – Nhà máy nhôm Việt Pháp Đc: Lô A2- CN7, đường CN8 Cụm Công nghiệp vừa và nhỏ Từ Liêm, phường Xuân Phương, thành phố Hà Nội; SĐT:0932299975	1,346,840	- nt -
32		V32: Cửa sổ mở hất 1 cánh hệ 4400 Việt Pháp , kính an toàn 2 lớp 6,38 mm .	M^2		(kích thước cửa 800mm x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 0.9 mm)		1,346,840	- nt -
33		V33: Cửa đi 1 cánh hệ 450 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm .	M^2		(kích thước cửa 900mm x2200 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 0.9 mm)		1,505,196	- nt -
34		V34: Vách kính hệ 4400 Việt Pháp, kính an toàn 6.38mm,	M^2		(kích thước cửa 2000x 1600mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 0.9mm)		1,109,775	- nt -
		Cửa, vách kính khung nhôm Hệ Xingfa - Nhôm thương hiệu FRANDOOR - FRANALUMI do Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp sản xuất,phụ kiện đồng bộ, kính an toàn hai lớp dày 6.38mm,						- nt -
35		V35: Cửa sổ lùa 2 cánh 93 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm .	M^2	QCVN16:2019/BXD	(kích thước cửa 1400 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.2mm)		1,641,774	- nt -
36		V36: Cửa sổ quay1 cánh hệ 55 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm .	M^2		(kích thước cửa 800 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.2 mm)		1,901,998	- nt -
37		V37: Cửa sổ hất 1 cánh hệ 55 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm .	M^2		(kích thước cửa 800 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.2 mm)		1,937,248	- nt -
38		V38: Cửa đi một cánh hệ 55 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm	M^2		(kích thước cửa 1000 x2200 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.2mm)		2,047,563	- nt -

TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
39		V39: Vách kính cố định hệ 55 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm	M^2		(kích thước vách 2000 x1600mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.4 mm)		1,319,089	- nt -
6.4.2		**Sản phẩm cửa nhôm kính**						
		Cửa đi, cửa sổ, vách dày 1.0-1.1mm hệ 55 vát cạnh. Sơn tĩnh điện Jotun màu nâu cà phê, trắng sứ, ghi			- Kính an toàn 6.38mm - Hồng Phúc;Khóa tay gạt, bản lề cối , chốt - Huy Hoàng; Gioăng PVC - Đông Á; Keo KOLLSEA Silicone Oxime - K500			Giá từ T4/2026 tại công trình địa bàn HP
1		Cửa đi mở quay, mở lùa 1 -> 4 cánh	m2		dày 1.0- 1.1mm Xingfa Việt Nam/Alumik door		1,900,000	
2		Cửa sô mở quay, mở hất, mở lùa 1 > 4 cánh	m2		dày 1.0mm Xingfa Việt Nam/Alumik door		1,800,000	
3		Vách cố định	m2		dày 1.0mm Xingfa Việt Nam/Alumik door	Công ty cổ phần Alumik Việt Nam; Đc: Lô 202 Khu ĐT Việt Hòa, đường Thượng Lễ, phường Việt Hòa thành phố Hải Phòng; SĐT:0941888828	1,500,000	- nt -
		- Phụ trội mầu	m2		Vân gỗ		150,000	- nt -
		- Phụ trội kính	m2		an toàn 8.38mm trắng trong		100,000	- nt -
		- Phụ trội kính	m2		cường lực 8mm trắng trong		125,000	- nt -
		- Phụ trội dán fiml	m2	TCVN 12513-2: 2018	mầu cách nhiệt		150,000	- nt -
		Cửa đi dày 2.0mm; cửa sổ, vách dày 1.4mm hệ 55 XINGFA ; Sơn tĩnh điện Jotun màu nâu cà phê, trắng sứ, ghi			- Kính an toàn 6.38mm - Hồng Phúc, Việt Nhật; Khóa tay gạt, bản lề cối , chốt - Huy Hoàng;Gioăng PVC - Đông Á; Keo KOLLSEA Silicone Oxime - K500			- nt -
1		Cửa đi mở quay 1 cánh -> 4 cánh	m2		dày 2.0mm - Xingfa Việt Nam/Alumik Door		2,850,000	- nt -

TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
2		Cửa đi mở quay 1 cánh -> 4 cánh	m2		dày 1.4mm - Xingfa Việt Nam/Alumik Door	Công ty cổ phần Alumik Việt Nam; Đc: Lô 202 Khu ĐT Việt Hòa, đường Thượng Lễ, phường Việt Hòa thành phố Hải Phòng; SĐT:0941888828	2,750,000	- nt -
3		Cửa sổ mở quay, mở hất 1 cánh -> 4 cánh	m2		dày 1.4mm- Xingfa Việt Nam/Alumik Door		2,650,000	- nt -
4		Cửa sổ mở mở trượt, lùa 2 cánh -> 4 cánh hệ 55	m2	TCVN 12513-2: 2018	dày 1.4mm - Xingfa Việt Nam/Alumik Door		2,400,000	- nt -
5		Vách kính cố định kết hợp cửa sổ mở quay hoặc mở hất	m2		dày 1.4mm- Xingfa Việt Nam/Alumik Door		2,100,000	- nt -
6		Vách nhôm kính cố định	m2		dày 1.4mm - Xingfa Việt Nam/Alumik Door		1,900,000	- nt -
7		Vách kính, đế sập nhôm 50mm	m2		kính 10mm - Xingfa Việt Nam/Alumik Door		1,900,000	- nt -
		- Phụ trội mầu	m2		Vân gỗ		250,000	- nt -
		- Phụ trội kính	m2		an toàn 8.38mm		85,000	- nt -
		- Phụ trội kính	m2		an toàn 10.38mm		165,000	- nt -
		- Phụ trội kính	m2		an toàn 12.38mm		270,000	- nt -
		- Phụ trội kính	m2		Low E dày 11.52mm (5+1.52+5) mm<= 25%		750,000	- nt -
		- Phụ trội kính	m2		Low E dày 11.52mmCL (5+1.52+5) mm <= 25%		950,000	- nt -
		- Phụ trội kính	m2		phản quang xanh biển 5PQ		500,000	- nt -
		- Phụ trội kính	m2		cường lực 5mm		60,000	- nt -
		- Phụ trội kính	m2		cường lực 8mm		125,000	- nt -
		- Phụ trội kính	m2		cường lực 10mm		160,000	- nt -
		- Phụ trội kính	m2		cường lực 12mm		215,000	- nt -
		- Phụ trội vách kính đế sập nhôm	m2		50mm - kính cường lực 15mm		1,200,000	- nt -
		- Phụ trội	m2		dán fiml mầu cách nhiệt		150,000	- nt -

TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		Cửa louver - vách louver, lam chớp nhôm				Công ty cổ phần Alumik Việt Nam; Đc: Lô 202 Khu ĐT Việt Hòa, đường Thượng Lễ, phường Việt Hòa thành phố Hải Phòng; SĐT:0941888828		- nt -
1		Cửa đi, cửa sổ 1 cánh -> 4 cánh - chớp nhôm Louver	m2	TCVN 12513-2: 2018	dày 1.2-1.4 mm . Sơn tĩnh điện Jotun màu nâu cà phê, trắng sứ, ghi - Sản phẩm của nhà máy nhôm Xingfa Việt Nam/Alumik Door		2,650,000	- nt -
		Phụ trội mầu			vân gỗ		250,000	- nt -
2		Vách chớp nhôm Louver lá sách hình chữ Z	m2		dày 1.2mm. Sơn tĩnh điện Jotun màu nâu cà phê, trắng sứ, ghi - Sản phẩm của nhà máy nhôm Xingfa Việt Nam/Alumik Door		2,000,000	- nt -
		Phụ trội mầu			vân gỗ		250,000	- nt -
3		Vách chớp nhôm Louver hình lá liễu (150x 21 x 1.4)mm	m2		-Sơn tĩnh điện Jotun màu nâu cà phê, trắng sứ, ghi - Khung thép 50x50x2 sơn tĩnh điện + phụ kiện: Lắp bịt đầu lá, ke bắt lá, vít ..		4,000,000	- nt -
		Phụ trội mầu			vân gỗ		500,000	- nt -
		Nhôm hệ vách mặt dựng						- nt -
		Vách kính hệ mặt dựng lộ đố, dấu đố độ dày 1.6mm - 2.5mm. Sơn tĩnh điện Jotun màu nâu cà phê, trắng sứ, ghi			- Kính an toàn 8.38mm mầu trắng, xanh đen - Hồng Phúc, Việt Nhật - Gioăng EPDM - Đông Á - Keo KOLLSEA Silicone Oxime - K500			- nt -

TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
1		Vách mặt dựng khung xương chìm, khung xương nổi	m2	TCVN 12513-2: 2018	102x52x1.9mm-XFVN/ ALUMIK Door	Công ty cổ phần Alumik Việt Nam; Đc: Lô 202 Khu ĐT Việt Hòa, đường Thượng Lễ, phường Việt Hòa thành phố Hải Phòng; SĐT:0941888828	3,150,000	- nt -
2		Vách mặt dựng khung xương chìm, khung xương nổi	m2		65x120x2.5mm - XFVN/ ALUMIK Door		3,350,000	- nt -
		- Phụ trội kính	m2		an toàn 10.38mm		100,000	- nt -
		- Phụ trội kính	m2		an toàn 12.38mm		190,000	- nt -
		- Phụ trội kính	m2		cường lực 10mm		90,000	- nt -
		- Phụ trội kính	m2		cường lực 12mm		215,000	- nt -
		- Phụ trội dán	m2		fiml mầu cách nhiệt		150,000	- nt -
		- Phụ trội kính	m2		Low E dày 11.52mm (5+1.52+5) mm; <= 25%		650,000	- nt -
		- Phụ trội kính	m2		Low E dày 11.52mm cường lực (5+1.52+5) mm; <= 25%		850,000	- nt -
		- Phụ trội kính	m2		phản quang xanh biển 5PQ		570,000	- nt -
		Lan can ban công nhôm kính						- nt -
		Lan can ban công nhôm Sơn tĩnh điện màu nâu cà phê, trắng sứ, ghi - Aluva/Alumik Door Kính cường lực an toàn 11.52mm trắng trong fiml mầu - Hồng Phúc	md		- Bộ kẹp, bát giữ kính 96x69x dày 2-8mm - Thanh Ốp chân dưới trong, ngoài 93.2x3.2x 1.4mm - Tay vịn trên KT 26x26x3mm; 35x45x1.4 hoặc 50x50x2mm		2,200,000	- nt -
		Phụ trội mầu	md		vân gỗ		250,000	- nt -
		Phụ trội kính	md		13.52mm cường lực trắng trong - Film mầu		60,000	- nt -
		Phụ trội kính	md		17.52mm cường lực trắng trong - Film mầu		250,000	- nt -
		Nhôm cửa đại hội bản lớn - hệ thủy lực						

TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		Cửa nhôm bản lớn 1 cánh ; 2 cánh + Ofix; Khung bao 200x50x2.0 ; cánh 180x60x2 Sơn tĩnh điện Jotun mầu nâu cà phê, trắng sứ, ghi	m2		- Kính cường lực 12mm mầu trắng trong - Hồng Phúc - Gioăng EPDM - Đông Á - Keo KOLLSEA Silicone Oxime - K500		5,500,000	- nt -
		Phụ kiện :			Bản lề, ngõng, khóa sàn âm sàn, tay nắm… Huy Hoàng		10,800,000	- nt -
		Cửa kính cường lực - hệ thủy lực	m2					
		Cửa kính hệ thủy lực - Kính cường lực 12mm ; đế sập 50mm Sơn tĩnh điện Jotun màu nâu cà phê, trắng sứ, ghi - Phụ kiện bản lề sàn, khóa, chốt, tay nắm : Huy Hoàng;	m2	TCVN 12513-2: 2018	Kính cường lực 12mm mầu trắng trong - Hồng Phúc hoặc tương đương;Gioăng EPDM - Đông Á; Keo KOLLSEA Silicone Oxime - K500	Công ty cổ phần Alumik Việt Nam; Đc: Lô 202 Khu ĐT Việt Hòa, đường Thượng Lễ, phường Việt Hòa thành phố Hải Phòng; SĐT:0941888828	1,900,000	- nt -
		Phụ kiện :			Bản lề, ngõng, khóa sàn âm sàn, tay nắm… Huy Hoàng		10,000,000	- nt -
		Phụ trội kính			cường lực 15mm mầu trắng trong		1,100,000	- nt -
		Cửa + vách ngăn compact						- nt -
1		Cửa đi + vách Compact	m2		dày 12mm - HPL/Alumik Door Phụ kiện 304 : Chân, móc, khóa, bản lề, ke…		1,400,000	- nt -

TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
2		Cửa đi + vách Compact	m2	TCVN 12513-2: 2018	dày 18mm - HPL/Alumik Door Phụ kiện 304 : Chân, móc, khóa, bản lề, ke…	Công ty cổ phần Alumik Việt Nam; Đc: Lô 202 Khu ĐT Việt Hòa, đường Thượng Lễ, phường Việt Hòa thành phố Hải Phòng; SĐT:0941888828	1,600,000	- nt -
		Sản phẩm cửa thép an toàn + cửa thép chống cháy						
		Cửa thép an toàn (chưa gồm phụ kiện)						
		Cửa thép an toàn 1 -2 cánh mở quay - Alumik Door	m2	ISO: 9001: 2015	- Khung cửa: Sử dụng thép tấm chế tạo có kích thước 50*110mm - Thép làm khung dày 1.2mm; Cánh 50mm dày tấm 0.8mm - Vật liệu bên trong: Honeycomb paper - Bản lề Inox: 03 cái/ cánh - Zoăng cao su ngăn khói - Màu sơn: sơn tĩnh điện một màu		2,200,000	- nt -
		Phụ trội mầu	m2		vân gỗ		300,000	- nt -
		Cửa thép chống cháy EI60 phút (chưa gồm phụ kiện)						- nt -

TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		Cửa thép chống cháy 60 phút 1-2 cánh mở quay Alumik Door	m2		- Khung cửa: Sử dụng thép tấm chế tạo dày 1.4mm - Cánh cửa 50mm, dày tấm cánh 0.8mm - Vật liệu bên trong: Nhét + Vật liệu chống cháy - Bản lề Inox: 04 cái/ cánh - Zoăng cao su ngăn khói - Màu sơn: sơn tĩnh điện một màu		2,900,000	- nt -
		Phụ trội mầu	m2		vân gỗ	Công ty cổ phần Alumik Việt Nam; Đc: Lô 202 Khu ĐT Việt Hòa, đường Thượng Lễ, phường Việt Hòa thành phố Hải Phòng; SĐT:0941888828	300,000	- nt -
		Cửa thép chống cháy EI90 phút (chưa gồm phụ kiện)						- nt -
		Cửa thép chống cháy 90 phút 1 -2 cánh mở quay - Alumik Door	m2	ISO: 9001: 2015	- Khung cửa: Sử dụng thép tấm chế tạo có kích thước 55*115mm Thép khung dày 1.4mm, tấm cánh dày 0.8mm - Cánh cửa: dày 60mm - Vật liệu bên trong: Vật liệu chống cháy MgO - Bản lề Inox: 04 cái/ cánh - Zoăng cao su ngăn khói - Màu sơn: sơn tĩnh điện một màu		3,200,000	- nt -
		Phụ trội mầu	m2		vân gỗ		400,000	- nt -
		Cửa lùa thép chống cháy EI 60 phút (chưa gồm						- nt -

TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		Cửa đi, cửa sổ lùa 2 cánh chống cháy EI60 phút - PL/Alumik Door	m2	ISO: 9001: 2015	- Khung cửa: Sử dụng thép tấm mạ chế tạo có kích thước 1.6mm. - Cánh cửa: hai mặt ốp thép tấm mạ độ dày 1.4mm. - Kính sử dụng 25mm (5x15x5) Vina Star - Chất liệu bên trong: Vật liệu chống cháy MgO - Bản lề thép không gỉ: 04 cái/ cánh. - Zoăng cao su ngăn khói - Màu sơn: sơn tĩnh điện chống cháy	Công ty cổ phần Alumik Việt Nam; Đc: Lô 202 Khu ĐT Việt Hòa, đường Thượng Lễ, phường Việt Hòa thành phố Hải Phòng; SĐT:0941888828	6,000,000	- nt -
		Phụ trội kính			30mm (5x20x5)mm diện tích kính >50% diện tích cửa		900,000	- nt -
		Vách kính chống cháy EI60 phút						- nt -
		Vách kính khung thép chống cháy EI60" - Alumik Door			- Khung thép 80x140x1.6 - Lõi bên trong khung MgO tỷ trọng 950kg/m3 - Kính chống cháy Vinastar dày 25mm (5x15x5)mm		6,000,000	- nt -
		Phụ trội kính	Ô		chống cháy 30mm (5x20x5)mm		900,000	- nt -
		Phụ trội Ô kính	Ô		chống cháy 25mm EI60"		1,300,000	- nt -
		Phụ trội Ô kính	Ô		chống cháy 30mm EI60"		1,500,000	- nt -
		Phụ trội Ô chớp	Ô		Louver thép		1,300,000	- nt -

TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		Cửa gỗ công nghiệp thông phòng chống cháy (chưa gồm phụ kiện)				Công ty cổ phần Alumik Việt Nam; Đc: Lô 202 Khu ĐT Việt Hòa, đường Thượng Lễ, phường Việt Hòa thành phố Hải Phòng; SĐT:0941888828		
I		Cửa gỗ công nghiệp chống cháy - Alumik Door		ISSO 2218-22 TCVN: 9383-2012	(Khuôn đơn <160, chiều rộng <1100, chiều cao<2300) Độ dày cánh : 40mm (EI30); 46mm, 52mm (EI60- 70)			
1		Bề mặt Melamin chống cháy 30 phút (EI30): Alumik Door	m2		- Khung xương gỗ tự nhiên ghép thanh, chống cháy 2 lớp MGO 5mm, phủ 2 mặt MDF chống ẩm 3mm, bề mặt Melamin		2,900,000	- nt -
2		Bề mặt Laminate/Sơn bệt chống cháy 30 phút (EI30): Alumik Door	m2		- Khung xương gỗ tự nhiên ghép thanh, chống cháy 2 lớp MGO 5mm, phủ 2 mặt MDF chống ẩm 3mm, bề mặt Laminate/Sơn bệt. (Bề mặt Sơn bệt chỉ áp dụng đơn hàng Dự án số lượng >20 bộ)		3,500,000	- nt -
3		Bề mặt Film nhựa PVC chống cháy 30 phút (EI30): Alumik Door	m2		- Khung xương gỗ tự nhiên ghép thanh, chống cháy 2 lớp MGO 5mm, phủ 2 mặt MDF chống ẩm, bề mặt film nhựa PVC.		3,000,000	- nt -

TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
4		Bề mặt Veneer Sồi/Xoan đào chống cháy 30 phút (EI30): Alumik Door	m2	ISSO 2218-22 TCVN: 9383-2012	- Khung xương gỗ tự nhiên ghép thanh, chống cháy 2 lớp MGO 5mm, phủ 2 mặt MDF chống ẩm, bề mặt veneer Sồi/Xoan đào. (Bề mặt Sơn bệt chỉ áp dụng đơn hàng Dự án số lượng >20 bộ)	Công ty cổ phần Alumik Việt Nam; Đc: Lô 202 Khu ĐT Việt Hòa, đường Thượng Lễ, phường Việt Hòa thành phố Hải Phòng; SĐT:0941888828	3,800,000	- nt -
5		Phụ trội tiêu chuẩn chống cháy 45, 60, 70 phút	m2		(EI45, EI60, EI70)		300,000	- nt -
6		Các phụ phí khác						
		Khuôn kép	Bộ		(từ 160mm - 250mm)		850,000	- nt -
		Nẹp chỉ ô kính	md		(Tính mét dài theo chu vi ô kính, đơn giá chưa bao gồm tấm kính)		300,000	- nt -
		Nẹp chữ L	Bộ		bo khung cửa		300,000	- nt -
		Phụ kiện cửa thép + gỗ công nghiệp chống cháy						
1		Khóa tay gạt Kinlong	Bộ		phân thể chống cháy, chất liệu inox 304. T = 66-70 (Dùng cho cửa mở quay)		550,000	- nt -
2		Khóa tay gạt Kinlong	Bộ		liền thể, S1A504-42U, SET, Inox 304, Xước- (Dùng cho cửa mở quay)		650,000	- nt -
3		Tay co thủy lực	Bộ		Kinlong 45kg GA93-4CI(B104) (Dùng cho cánh < = 700mm)		450,000	- nt -

TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
4		Tay co thủy lực	Bộ	ISSO 2218-22 TCVN: 9383-2012	Kinlong 65kg GA93-3CI(B103) (Dùng cho cánh < = 900mm)	Công ty cổ phần Alumik Việt Nam; Đc: Lô 202 Khu ĐT Việt Hòa, đường Thượng Lễ, phường Việt Hòa thành phố Hải Phòng; SĐT:0941888828	550,000	- nt -
5		Tay co thủy lực	bộ		Kinlong 85kg GA93-4CI (B104 (Dùng cho cánh rộng > = 1000mm)		600,000	- nt -
6		Chốt âm cánh phụ	Chiếc		Kinlong (Dùng cho cửa mở quay 2 cánh)		120,000	- nt -
7		Bậu Doosill Inox 201/ md	md		(Dùng cho các cửa mở quay)		220,000	- nt -
8		Tay nắm INOX L300	Bộ		(Dùng cho cửa có thanh thoát hiểm)		500,000	- nt -
9		Khóa thoát hiểm Kinlong	Bộ		STS11503/L=1040MM Inox 304 (Dùng cho cửa mở quay)		1,450,000	- nt -
10		Khóa thoát hiểm Kinlong	Bộ		STS11503/L=1040MM Inox 304 (Dùng cho cửa mở quay)		1,750,000	- nt -
11		Khóa thông minh AVOLOCK	Bộ		mở vân tay, thẻ, smartpoint : AV60/ AV61/ AV65		7,500,000	- nt -
12		Bộ phụ kiện cửa lùa, tay nắm, ốp sò	Bộ		(dùng cho cửa lùa, trượt) Huy Hoàng		650,000	- nt -
13		Bộ Bản lề sàn, khóa sàn, ngõng, ti chế	Bộ		(Dùng cho cửa mở quay 2 chiều - Hệ thủy lực) Huy Hoàng		4,000,000	- nt -

TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
14		Bộ phụ kiện tự động SamSung nhập khâu Hàn Quốc- dùng cho cửa trượt: □	Bộ	ISSO 2218-22 TCVN: 9383-2012	- Tải trọng tối đa 120kg x 2 cánh (KT ray từ 4,2-6m) nguồn điện mô tơ 60-90W + ray và mắt thần, điều khiển từ xa, cảm biến an toàn, nắp ốp Inox (không có kiểm định chống cháy)	Công ty cổ phần Alumik Việt Nam; Đc: Lô 202 Khu ĐT Việt Hòa, đường Thượng Lễ, phường Việt Hòa thành phố Hải Phòng; SĐT:0941888828	35,000,000	- nt -
6.4.3	**SẢN PHẨM CỬA NHÔM KÍNH HỆ 55 VÁT CẠNH - NHÔM RICCO - TUNGYANG**							
		Cửa đi mở quay hệ 55 vát cạnh nhôm RICCO-TUNGYANG - Độ dày nhôm 1.0-1.1mm +- 5%. Sơn Tĩnh điện. Màu Nâu cà phê, trắng sứ, ghi.		TCVN 12513-2:2018	- Kính dán an toàn 6.38mm - VIỆT NHẬT (VSG); Phụ kiện: Khóa tay gạt, Bản lề cối 2D, chốt - HUY HOÀNG;Goăng PVC - Đông Á; Keo APLO A500	Công ty TNHH Minh Hải 3.Đc: Số nhà 06, đường Ngô Quyền, Phường Thành Đông, Thành Phố Hải Phòng, Việt Nam;SĐT: 02203899099/ 0972756272	2,031,193	Giá từ T6/2026 tại công trình địa bàn HP
		Phụ trội màu	m^2		Xi mạ (sơn Anodte)		200,000	
		Phụ trội màu	m^2		Vân Gỗ		150,000	
		Phụ trội Kính dán an toàn	m^2		8.38mm trắng trong		110,000	
		Phụ trội Kính tôi nhiệt (kính Cường Lực)	m^2		8mm trắng trong		155,000	
		Điều chỉnh sử dụng kính dán an toàn	m^2		5mm trắng trong		(-50.000)	
		Phụ trội Phim màu	m^2		Cách nhiệt		180,000	

TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		Cửa sổ mở quay, mở trượt hệ 55 vát cạnh nhôm RICCO - TUNGYANG - Độ dày nhôm 1.0-1.1mm +- 5%. Sơn Tĩnh điện. Màu Nâu cà phê, trắng sứ, ghi.		TCVN 12513-2:2018	- Kính dán an toàn 6.38mm - VIỆT NHẬT (VSG); Phụ kiện: Tay gạt, Bản lề chữ A, Bánh xe chốt - HUY HOÀNG; Goăng PVC - Đông Á;Keo APLO A500	Công ty TNHH Minh Hải 3.Đc: Số nhà 06, đường Ngô Quyền, Phường Thành Đông, Thành Phố Hải Phòng, Việt Nam;SĐT: 02203899099/ 0972756272	1,813,119	
		Phụ trội màu	m^2		Xi mạ (sơn Anodte)		200,000	
		Phụ trội màu	m^2		Vân Gỗ		150,000	
		Phụ trội Kính dán an toàn	m^2		8.38mm trắng trong		110,000	
		Phụ trội Kính tôi nhiệt (kính Cường Lực)	m^2		8mm trắng trong		155,000	
		Điều chỉnh sử dụng kính dán an toàn	m^2		5mm trắng trong		(-50.000)	
		Phụ Trội Phim màu	m^2		Cách nhiệt		180,000	
		Vách cố định hệ 55 vát cạnh nhôm RICCO-TUNGYANG - Độ dày nhôm 1.0-1.1mm +-5%. Sơn Tĩnh điện. Màu Nâu cà phê, trắng sứ, ghi.		TCVN 12513-2:2018	- Kính dán an toàn 6.38mm - VIỆT NHẬT (VSG); Goăng PVC - Đông Á;Keo APLO A500		1,567,409	
		Phụ trội màu	m^2		Xi mạ (sơn Anodte)		200,000	
		Phụ trội màu	m^2		Vân Gỗ		150,000	
		Phụ trội Kính dán an toàn	m^2		8.38mm trắng trong		110,000	
		Phụ trội Kính tôi nhiệt (kính Cường Lực)	m^2		8mm trắng trong		155,000	
		Điều chỉnh sử dụng kính an toàn	m^2		5mm trắng trong		(-50.000)	

TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		Phụ trội màu	m^2		Xi mạ (sơn Anodte)	Công ty TNHH Minh Hải 3. Đc: Số nhà 06, đường Ngô Quyền, Phường Thành Đông, Thành Phố Hải Phòng, Việt Nam;SĐT: 02203899099/ 0972756272	180,000	
		Sản phẩm cửa nhôm kính hệ 55 XingFa (cạnh vuông) - nhôm RICCO - TUNGYANG						
		Cửa đi mở quay hệ 55 XingFa-nhôm RICCO-TUNGYANG - Độ dày nhôm 2.0mm +- 5%. Sơn Tĩnh điện. Màu Nâu cà phê, trắng sứ, ghi.			- Kính dán an toàn 6.38mm - VIỆT NHẬT (VSG); Phụ kiện: Khóa tay gạt, Bản lề cối 4D, chốt - HUY HOÀNG; Goăng PVC - Đông Á; Keo APLO A500		2,776,316	
		Phụ trội màu	m^2		Xi mạ (sơn Anodte)		280,000	
		Phụ trội màu	m^2		Vân Gỗ		250,000	
		Phụ trội Kính tôi nhiệt (kính Cường Lực)	m^2		8mm trắng trong		155,000	
		Phụ trội Kính tôi nhiệt (kính Cường Lực)	m^2		10mm trắng trong		365,000	
		Phụ trội Kính tôi nhiệt (kính Cường Lực)	m^2		12mm trắng trong		485,000	
		Phụ trội Kính dán an toàn	m^2		8.38mm trắng trong		110,000	
		Phụ trội Kính dán an toàn	m^2		10.38mm trắng trong		230,000	
		Phụ trội Kính dán an toàn	m^2		12.38mm trắng trong		340,000	
		Phụ trội Kính Hộp 16mm	m^2		(CL5 + CK6+ CL5) trắng trong		450,000	
		Phụ trội Kính Hộp 17.38mm	m^2		(CL5 + CK6+ KD 6.38) trắng trong		550,000	
		Phụ trội Kính Hộp 20.38mm	m^2		(CL6 + CK6+ KD 8.38) trắng trong		660,000	
		Phụ trội Kính Hộp 23.38mm	m^2		(CL6 + CK9+ KD 8.38) Có lan trang trí trắng trong		2,060,000	

TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		Điều chỉnh sử dụng kính an toàn	m^2		5mm trắng trong	Công ty TNHH Minh Hải 3. Đc: Số nhà 06, đường Ngô Quyền, Phường Thành Đông, Thành Phố Hải Phòng, Việt Nam;SĐT: 02203899099/ 0972756272	(-50.000)	
		Phụ trội Phim màu	m^2		Cách nhiệt		180,000	
		Cửa đi, cửa sổ mở trượt hệ 93 xingfa - nhôm RICCO-- Độ dày nhôm 2.0mm +- 5%. Sơn Tĩnh điện. Màu Nâu cà phê, trắng sứ, ghi.TUNGYANG			- Kính dán an toàn 6.38mm - VIỆT NHẬT (VSG); Phụ kiện: Khóa D, Tay nắm, Bánh xe đôi, chốt - HUY HOÀNG; Goăng PVC - Đông Á; Keo APLO A500		2,776,102	
		Phụ trội màu	m^2		Xi mạ (sơn Anodte)		280,000	
		Phụ trội màu	m^2		Vân Gỗ		250,000	
		Phụ trội Kính tôi nhiệt (kính Cường Lực)	m^2		8mm trắng trong		155,000	
		Phụ trội Kính tôi nhiệt (kính Cường Lực)	m^2		10mm trắng trong		365,000	
		Phụ trội Kính tôi nhiệt (kính Cường Lực)	m^2		12mm trắng trong		485,000	
		Phụ trội Kính dán an toàn	m^2		8.38mm trắng trong		110,000	
		Phụ trội Kính dán an toàn	m^2		10.38mm trắng trong		230,000	
		Phụ trội Kính dán an toàn	m^2		12.38mm trắng trong		340,000	
		Phụ trội Kính Hộp 16mm	m^2		(CL5 + CK6+ CL5) trắng trong		450,000	
		Phụ trội Kính Hộp 17.38mm	m^2		(CL5 + CK6+ KD 6.38) trắng trong		550,000	
		Phụ trội Kính Hộp 20.38mm	m^2		(CL6 + CK6+ KD 8.38) trắng trong		660,000	
		Phụ trội Kính Hộp 23.38mm	m^2		(CL6 + CK9+ KD 8.38) Có lan trang trí trắng trong		2,060,000	

TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		Điều chỉnh sử dụng kính dán 500	m^2		trắng trong	Công ty TNHH Minh Hải 3.Đc: Số nhà 06, đường Ngô Quyền, Phường Thành Đông, Thành Phố Hải Phòng, Việt Nam;SĐT: 02203899099/ 0972756272	(-50.000)	
		Phụ trội Phim màu	m^2		Cách nhiệt		180,000	
		Cửa sổ mở quay, mở trượt hệ 55 XingFa - nhôm RICCO- - Độ dày nhôm 1.4mm + - 5%. Sơn Tĩnh điện. Màu Nâu cà phê, trắng sứ, ghi.TUNGYANG		TCVN 12513-2:2018	- Kính dán an toàn 6.38mm - VIỆT NHẬT (VSG); Phụ kiện: Tay gạt, Bản lề chữ A, Bánh xe chốt - HUY HOÀNG; Goăng PVC - Đông Á; Keo APLO A500		2,627,495	
		Phụ trội màu	m^2		Xi mạ (sơn Anodte)		280,000	
		Phụ trội màu	m^2		Vân Gỗ		250,000	
		Phụ trội Kính tôi nhiệt (kính Cường Lực)	m^2		8mm trắng trong		155,000	
		Phụ trội Kính tôi nhiệt (kính Cường Lực)	m^2		10mm trắng trong		365,000	
		Phụ trội Kính tôi nhiệt (kính Cường Lực)	m^2		12mm trắng trong		485,000	
		Phụ trội Kính dán an toàn	m^2		8.38mm trắng trong		110,000	
		Phụ trội Kính dán an toàn	m^2		10.38mm trắng trong		230,000	
		Phụ trội Kính dán an toàn	m^2		12.38mm trắng trong		340,000	
		Phụ trội Kính Hộp 16mm	m^2		(CL5 + CK6+ CL5) trắng trong		450,000	
		Phụ trội Kính Hộp 17.38mm	m^2		(CL5 + CK6+ KD 6.38) trắng trong		550,000	
		Phụ trội Kính Hộp 20.38mm trắng trong	m^2		(CL6 + CK6+ KD 8.38) trắng trong		660,000	

TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		Phụ trội Kính Hộp 23.38mm	m^2		(CL6 + CK9+ KD 8.38) Có lan trang trí trắng trong	Công ty TNHH Minh Hải 3.Đc: Số nhà 06, đường Ngô Quyền, Phường Thành Đông, Thành Phố Hải Phòng, Việt Nam;SĐT: 02203899099/ 0972756272	2,060,000	
		Điều chỉnh sử dụng kính an toàn 500	m^2		trắng trong		(-50,000)	
		Phụ trội Phim màu	m^2		Cách nhiệt		180,000	
		Vách cố định hệ 55 xingfa nhôm RICCO-TUNGYANG - Độ dày nhôm 1.4mm +-5%. Sơn Tĩnh điện. Màu Nâu cà phê, trắng sứ, ghi		TCVN 12513-2:2018	- Kính dán an toàn 6.38mm - VIỆT NHẬT (VSG); Goăng PVC - Đông Á; Keo APLO A500		2,094,000	
		Phụ trội màu	m^2		Xi mạ (sơn Anodte)		280,000	
		Phụ trội màu	m^2		Vân Gỗ		250,000	
		Phụ trội Kính tôi nhiệt (kính Cường Lực)	m^2		8mm trắng trong		155,000	
		Phụ trội Kính tôi nhiệt (kính Cường Lực)	m^2		10mm trắng trong		365,000	
		Phụ trội Kính tôi nhiệt (kính Cường Lực)	m^2		12mm trắng trong		485,000	
		Phụ trội Kính dán an toàn	m^2		8.38mm trắng trong		110,000	
		Phụ trội Kính dán an toàn	m^2		10.38mm trắng trong		230,000	
		Phụ trội Kính dán an toàn	m^2		12.38mm trắng trong		340,000	
		Phụ trội Kính Hộp 16mm	m^2		(CL5 + CK6+ CL5) trắng trong		450,000	
		Phụ trội Kính Hộp 17.38mm	m^2		(CL5 + CK6+ KD 6.38) trắng trong		550,000	
		Phụ trội Kính Hộp 20.38mm	m^2		(CL6 + CK6+ KD 8.38) trắng trong		660,000	

TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		Phụ trội Kính Hộp 23.38mm	m^2		(CL6 + CK9+ KD 8.38) Có lan trang trí trắng trong		2,060,000	
		Điều chỉnh sử dụng kính dán an toàn 500	m^2		trắng trong		(-50.000)	
		Phụ trội Phim màu Cách nhiệt	m^2		Cách nhiệt		180,000	
		Phụ trội màu	m^2		Xi mạ (sơn Anodte)		280,000	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
6.5	**Gạch ốp lát**							
	Gạch gốm ốp lát	Nhóm BIa				Công ty Cổ phần CMC; Đc: Lô B10-B11 KCN Thụy Vân, phường Nông Trang, tỉnh Phú Thọ; SĐT: 0973 598 631		Giá từ T4/2026 tại công trình địa bàn HP
		Nhóm BIa	m2	QCVN 16:2023/BXD	600x1200mm		426,947	
		Nhóm BIa	m2		1000x1000mm		502,560	
		Nhóm BIb						
		Nhóm BIb	m2		300x600mm		196,507	
		Nhóm BIb	m2		400x800mm		233,174	- nt -
		Nhóm BIIb						
		Nhóm BIIb	m2		150x800mm		274,933	- nt -
		Nhóm BIIb	m2		250x500mm		201,710	- nt -
		Nhóm BIIb	m2		400x600mm		163,915	- nt -
	Ngói gốm tráng men	Ngói gốm tráng men	Viên	QCVN 16:2023/BXD	415x310 (mm) Độ hút nước: 6≤E≤10		36,380	- nt -
		Ngói úp nóc	Viên		260x200 (mm) Độ hút nước: 6≤E≤10		37,425	- nt -
		Ngói rìa nóc	Viên		300x145 (mm) Độ hút nước 6≤E≤10		35,170	- nt -

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
7	**Vật liệu khác**							
	Vật liệu chống thấm							
1		Vật liệu chống thấm hai thành phần polymer gốc xi măng	Kg	TCVN 12692:2020 TCCS 09:2023/HMC	Hanlastic 2FC	Công ty TNHH Hoá chất xây dựng Hamico. Địa chỉ: Lô đất số 23, KTĐC Đồng Hoà 3, Phường Kiến An, TP Hải Phòng Việt Nam; SĐT:0399184999	22,860	Giá từ T4/2026 tại công trình địa bàn HP
2		Vật liệu chống thấm hai thành phần polymer gốc xi măng	Kg	TCVN 12692:2020 TCCS 10:2023/HMC	Hanlastic 2FC Plus		41,000	
3		Vữa chống thấm tinh thể thẩm thấu gốc xi măng một thành phần	Kg	TCVN 12692:2020 TCCS 16:2023/HMC	Hanplacc Mortar SP		25,000	
4		Màng chống thấm bitum tự dính	m2	TCVN 9067: 2012 TCCS 27:2023/HMC	Hanproof Bitum HDPE		69,000	
5		Màng chống thấm Bitum biến tính khò nóng	m2	TCVN 9067: 2012 TCCS 12:2023/HMC	Hanproof APP		75,000	
6		Vật liệu chống thấm đàn hồi gốc	Kg	TCVN: 8652: 2020 TCCS 17:2023/HMC	Acrylic Hanprotex Colors		86,500	- nt -
7		Vật liệu chống thấm polyurethane gốc nước 1 thành phần	Kg	TCVN 9013:2011 TCCS 15:2023/HMC	Hanpolycoat 1PW		80,000	- nt -
8		Vật liệu chống thấm gốc polyurethane gốc dầu 1 thành phần	Kg	TCVN 9013:2011 TCCS 14:2023/HMC	Hanpur W		95,000	- nt -
9		Matit xảm đường Bitum cao su	Kg	TCVN 9974:2013 TCCS 02:2023/HMC	Bitum HA		57,000	- nt -
10		Vật liệu chống thấm gốc	Kg	TCVN 9065:2012 TCCS 03:2023/HMC	Bitum Han BT		44,000	- nt -
11		Hệ thống phủ epoxy ngoài trời	Kg	TCVN 9014:2011 TCCS 34:2023/HMC	Hanepoxy AB2303		145,000	- nt -
12		Hệ thống phủ epoxy gốc dung môi	Kg	TCVN 9014:2011 TCCS 05:2023/HMC	Hanepoxy AB2301		105,000	- nt -
13		Tự san phẳng Epoxy gốc nước thoáng khí	Kg	TCVN 9014:2011 TCCS 21:2023/HMC	HanPL Epoxy AB2302		115,000	- nt -
14		Sơn lót Epoxy gốc dung môi	Kg	TCVN 9014:2011 TCCS 08:2023/HMC	Hanepoxy Primer		90,000	- nt -
15		Vữa rót gốc xi măng, bù co ngót	Kg	TCVN 9204:2012 TCCS 01:2023/HMC	Hangrout		8,800	- nt -
16		Vữa cán tạo mác cao, gốc xi măng, bù co ngót	Kg	TCVN 9204:2012 TCCS 13:2023/HMC	Hangrout GP		9,000	- nt -
17		Màng chống thấm HDPE keo nhiệt áp	m2	TCVN 9569:2013 TCCS 20:2023/HMC	Hanprufe LP HDPE		175,000	- nt -
18		Màng chống thấm tổng hợp	m2	TCVN 5820 : 1994 TCCS 18:2023/HMC	Han PVC Layer		210,000	- nt -
19		Màng chống thấm tổng hợp	m2	TCVN 5820 : 1994 TCCS 19:2023/HMC	Han PVC TGrip		296,000	- nt -
20		Cao su trương nở	m2	TCVN 2752 : 2008 TCCS 32:2023/HMC	Hanwater Tight		77,000	- nt -
21		Băng cản nước PVC	m2	TCVN 9407: 2014 TCCS 11:2023/HMC	Hanstop PVC		92,400	- nt -

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
22		Hệ thống phủ polyurethane gốc dầu 2 thành phần	Kg	TCVN 9013:2011 TCCS 22:2023/HMC	Hanpur W 2AB	Công ty TNHH Hoá chất xây dựng Hamico. Địa chỉ: Lô đất số 23, KTĐC Đồng Hoà 3, Phường Kiến An, TP Hải Phòng Việt Nam; SĐT:0399184999	150,000	- nt -
23		Phụ gia chống thấm và tăng kết dính	lit	TCCS 25:2023/HMC	Hanlatex		39,000	- nt -
24		Sản phẩm gia cố, hệ thống bơm keo gốc Epoxy	Kg	ASTM D695 TCCS 04:2023/HMC	Hanepoxy 2FC		280,000	- nt -
25		Thẩm thấu tăng độ cứng sàn bê tông	m2	TCVN 11839:2017 TCCS 26:2023/HMC	Hanseal crystal floor 2		130,000	- nt -
26		Màng chống thấm	m2	TCVN 11322:2018 TCCS 39:2023/HMC	Han HDPE Layer		45,000	- nt -
27		Màng chống thấm	m2	TCVN 10106:2013 TCCS 30:2023/HMC	Hanproof TPO		210,000	- nt -
28		Sơn phản quang epoxy trong nhà	Kg	TCVN 9014:2011 TCCS 23:2023/HMC	Hanepoxy AB2311S		180,000	- nt -
29		Sơn phản quang epoxy ngoài trời	Kg	TCVN 9014:2011 TCCS 24:2023/HMC	Hanepoxy AB2333S		195,000	- nt -
30		Dung dịch sinh hóa gốc	m2	TCVN 11839:2017 TCCS 38:2023 HMC	Silicat Hanseal 5		125,000	- nt -

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
7.2	**Tấm nhựa**							
	Tấm nhựa Polycarbonate	Tấm nhựa Polycarbonate (Nhựa kính cường lực)	m2	TCVN10103 :2013	dạng đặc, trong suốt Asialite dày 3mm	Công ty Cổ phần đầu tư và sản xuất Top Asia. Đc Số 24 Ngõ 14 Hồ Rùa, Phố Nguyễn Lân, Phường Phương Liệt, Thành phố Hà Nội; SĐT: 0904092772	436,000	Giá từ T4/2026 tại công trình địa bàn HP
	Tấm nhựa Polycarbonate	Tấm nhựa Polycarbonate (Nhựa kính cường lực)	m2		dạng đặc, trong suốt Asialite dày 4mm		581,000	
	Tấm nhựa Polycarbonate	Tấm nhựa Polycarbonate (Nhựa kính cường lực)	m2		dạng đặc, trong suốt Asialite dày 5mm		727,000	- nt -
	Tấm nhựa Polycarbonate	Tấm nhựa Polycarbonate (Nhựa kính cường lực)	m2		dạng đặc, trong suốt Asialite dày 6mm		955,000	- nt -
	Tấm nhựa Polycarbonate	Tấm nhựa Polycarbonate (Nhựa kính cường lực)	m2		dạng đặc, trong suốt Asialite dày 8mm.		1,273,000	- nt -
	Tấm nhựa Polycarbonate	Tấm nhựa Polycarbonate (Nhựa kính cường lực)	m2		dạng đặc, trong suốt Asialite dày 10mm		1,591,000	- nt -
	Tấm nhựa Polycarbonate	Tấm nhựa Polycarbonate (Nhựa kính cường lực)	m2		dạng đặc, trong suốt Asialite dày 12mm		1,984,000	- nt -

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
7.3	**Tấm 3D dùng trong xây dựng**							
	Tấm 3D dùng trong xây dựng	V-3D-T50, Tấm tường 3D	m2	TCVN 7575:2007	- Chiều dài theo yêu cầu thực tế: Chiều rộng: 1000 mm; Chiều dày: 50 mmm; - Độ dày lõi xốp EPS: 30 mm; Số lượng thanh thép giằng chéo trên 1 mét vuông tấm (tấm tường): 182 thanh - Khoảng cách từ lõi xốp đến lưới thép: + Không nhỏ hơn 13 mm + Không lớn hơn 1/2 của chiều dày lớp bê tông	Công ty TNHH đầu tư xây dựng và thương mại HCT Việt Nam. Đc: số 09 - TT4C khu đô thị mới Đại Kim, phường Định Công, Hà Nội; SĐT: 0387310993	291,000	Giá từ T4/2026 tại công trình địa bàn HP
	Tấm 3D dùng trong xây dựng	V-3D-T75, Tấm tường 3D	m2	TCVN 7575:2007	- Chiều dài tấm tường 3D: Theo yêu cầu thực tế:Chiều rộng: 1000 mm; Chiều dày: 75 mmm - Độ dày lõi xốp EPS: 40 mm - Số lượng thanh thép giằng chéo trên 1 mét vuông tấm (tấm tường): 182 thanh - Khoảng cách từ lõi xốp đến lưới thép: + Không nhỏ hơn 13 mm + Không lớn hơn 1/2 của chiều dày lớp bê tông		331,711	
	Tấm 3D dùng trong xây dựng	V-3D-T100, Tấm tường 3D	m2	TCVN 7575:2007	- Chiều dài tấm tường 3D: Theo yêu cầu thực tế: Chiều rộng: 1000 mm; Chiều dày: 100 mmm - Độ dày lõi xốp EPS: 60 mm - Số lượng thanh thép giằng chéo trên 1 mét vuông tấm (tấm tường): 182 thanh - Khoảng cách từ lõi xốp đến lưới thép: + Không nhỏ hơn 13 mm + Không lớn hơn 1/2 của chiều dày lớp bê tông		382,716	- nt -

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
	Tấm 3D dùng trong xây dựng	V-3D-T125, Tấm tường 3D	m2	TCVN 7575:2007	- Chiều dài tấm tường 3D: Theo yêu cầu thực tế; Chiều rộng: 1000 mm; Chiều dày: 125 mmm - Độ dày lõi xốp EPS: 80 mm - Số lượng thanh thép giằng chéo trên 1 mét vuông tấm (tấm tường): 182 thanh - Khoảng cách từ lõi xốp đến lưới thép: + Không nhỏ hơn 13 mm + Không lớn hơn 1/2 của chiều dày lớp bê tông	Công ty TNHH đầu tư xây dựng và thương mại HCT Việt Nam. Đc: số 09 - TT4C khu đô thị mới Đại Kim, phường Định Công, Hà Nội; SĐT: 0387310993	427,866	- nt -

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
7.4	**Trần, vách thạch cao**							
1	Trần, vách thạch cao	Tấm tiêu chuẩn	Tấm	QCVN 16 : 2023/BXD	StandardShield 9mm	Công ty TNHH Knauf Việt Nam. Đc: Lô B3a, Khu công nghiệp Hiệp Phước, Xã Hiệp Phước, Huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam; SĐT:0903749990	118,000	Giá từ T4/2026 tại công trình địa bàn HP
2	Trần, vách thạch cao	Tấm tiêu chuẩn	Tấm		StandardShield 12.7mm		160,000	
3	Trần, vách thạch cao	Tấm chịu ẩm	Tấm		UltraLight 9mm		140,000	
4	Trần, vách thạch cao	Tấm chịu ẩm	Tấm		MoistShield 9mm		169,000	
5	Trần, vách thạch cao	Tấm chịu ẩm	Tấm		MoistShield 12.7mm		258,000	
6	Trần, vách thạch cao	Tấm chịu ẩm	Tấm		UltraMoist 9mm		200,000	
7	Trần, vách thạch cao	Tấm chống cháy	Tấm		FireShield 9.5mm		164,000	
8	Trần, vách thạch cao	Tấm chống cháy	Tấm		FireShield 12.7mm		260,000	- nt -
9	Trần, vách thạch cao	Tấm chống cháy	Tấm		FireShield 15.9mm		328,000	- nt -
10	Trần, vách thạch cao	Tấm tiêu chuẩn trang trí	Tấm		PVC Palazo		46,000	- nt -
11	Trần, vách thạch cao	Tấm chịu ẩm trang trí	Tấm		PVC Palazo		54,000	- nt -
12	Trần, vách thạch cao	Thanh chính	Thanh	ASTM C635	T3		56,000	- nt -
13	Trần, vách thạch cao	Thanh phụ dài	Thanh	ASTM C636	T3		18,000	- nt -
14	Trần, vách thạch cao	Thanh phụ ngắn	Thanh	ASTM C637	T3		10,000	- nt -
15	Trần, vách thạch cao	Thanh viền tường	Thanh	ASTM C638	T3		30,000	- nt -
16	Trần, vách thạch cao	Khung trần xương cá	Thanh	ASTM C639	Xtra V		65,000	- nt -
17	Trần, vách thạch cao	Khung trần	Thanh		Xtra C		36,000	- nt -
18	Trần, vách thạch cao	Khung viền tường	Thanh	ASTM C640	V32		21,000	- nt -
19	Trần, vách thạch cao	Khung trần xương cá	Thanh		Pro V		76,000	- nt -
20	Trần, vách thạch cao	Khung trần	Thanh	ASTM C641	Pro C		45,000	- nt -
21	Trần, vách thạch cao	Khung viền tường	Thanh	ASTM C642	V32		21,000	- nt -
22	Trần, vách thạch cao	Khung trần xương cá	Thanh	ASTM C643	Supra		88,000	- nt -
23	Trần, vách thạch cao	Khung trần	Thanh	ASTM C644	Supra		54,000	- nt -

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
24	Trần, vách thạch cao	Khung viền tường	Thanh	ASTM C645	V4	Công ty TNHH Knauf Việt Nam. Đc: Lô B3a, Khu công nghiệp Hiệp Phước, Xã Hiệp Phước, Huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam; SĐT:0903749990	25,000	- nt -
25	Trần, vách thạch cao	Khung vách	Thanh	ASTM C649	Suprawall đứng 51		67,000	- nt -
26	Trần, vách thạch cao	Khung vách	Thanh	ASTM C650	Suprawall nằm 51		62,000	- nt -
27	Trần, vách thạch cao	Khung vách	Thanh	ASTM C651	Suprawall đứng 64		73,000	- nt -
28	Trần, vách thạch cao	Khung vách	Thanh	ASTM C652	Suprawall nằm 64		67,000	- nt -
29	Trần, vách thạch cao	Khung vách	Thanh	ASTM C653	Suprawall đứng 76		78,000	- nt -
30	Trần, vách thạch cao	Khung vách	Thanh	ASTM C654	Suprawall nằm 76		73,000	- nt -
31	Trần, vách thạch cao	Khung vách	Thanh	ASTM C655	Suprawall đứng 92		95,000	- nt -
32	Trần, vách thạch cao	Khung vách	Thanh	ASTM C656	Suprawall nằm 92		89,000	- nt -
33	Trần, vách thạch cao	Khung vách	Thanh	ASTM C657	Suprawall đứng 102		106,000	- nt -
34	Trần, vách thạch cao	Khung vách	Thanh	ASTM C658	Suprawall nằm 102		100,000	- nt -
35	Trần, vách thạch cao	Khung vách	Thanh	ASTM C659	Suprawall đứng 150		177,000	- nt -
36	Trần, vách thạch cao	Khung vách	Thanh	ASTM C660	Suprawall nằm 150		172,000	- nt -
37	Trần, vách thạch cao	Bột xử lý mối nối	Bao	TCVN 12693:2020	EasyJoint90		171,000	- nt -

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
7.5	**Đất làm vật liệu san lấp**							
7.5.1		Đất làm vật liệu san lấp	m3			Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu và PT đô thị Hiệp Cường. Đc: Thôn Kỳ Sơn 5, xã Việt Khê, TP Hải Phòng; SĐT: 0934307786	160,000	Giá tại mỏ
7.5.2		Đất đồi mỏ BuLu	m3			Công ty Cổ phần điện nước Minh Ngọc Đc: Số , xã 167 đường Hoàng Thạch, phường Nhị Chiểu, TP Hải Phòng. SĐT: 0976055666	159,000	Giao hàng xuống tàu của bên mua.

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
7.6	**Gạch**							
		Gạch bê tông 3 vách EBERA X03;	viên		390x150x190mm; M7,5		12,800	
		Gạch bê tông 2 vách EBERA X04;	viên		220x105x130mm; M7,5		3,380	
		Gạch bê tông 3 vách EBERA X05-100;	viên		390x100x130mm; M7,5		6,380	
		Gạch bê tông 4 vách EBERA X05-170;	viên		390x170x130mm; M7,5		10,800	
		Gạch bê tông 4 vách EBERA X05-200;	viên		390x200x130 mm; M7,5	Công ty TNHH Eco Brick. Địa chỉ: Số 57 Lý Thường Kiệt, Phường Hồng Bàng, TP Hải Phòng; SĐT: 0907258688	11,800	
		Gạch bê tông đặc EBERA T01;	viên		220x105x60 mm; M10,0 (gạch xây không trát 1 mặt màu đỏ)		4,880	
		Gạch bê tông tự chèn hình chữ nhật EBERA C01;	m^2		200x100x60mm, M300; màu ghi		178,000	
		Gạch bê tông tự chèn hình ziczac EBERA C02-60;	m^2		225x112x60mm, M300, màu ghi		178,000	
		Gạch bê tông tự chèn hình ziczac EBERA C02-80;	m^2		225x112x80mm, M400, màu ghi		268,000	
		Gạch bê tông tự chèn hình chữ I EBERA C03;	m^2	TCVN 6476:1999	200x170x60mm, M300, màu ghi		188,000	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		Gạch bê tông tự chèn hình lục giác EBERA C04;	m^2		230x200x60mm, M300, màu ghi	Công ty TNHH Eco Brick. Địa chỉ: Số 57 Lý Thường Kiệt, Phường Hồng Bàng, TP Hải Phòng; SĐT: 0907258688	188,000	
		Gạch bê tông tự chèn hình chữ nhật EBERA C05;	m^2		600x300x60mm, M300, màu ghi		185,000	
		Gạch bê tông tự chèn trồng cỏ EBERA C07;	m^2		390x260x80mm, M300, màu ghi		188,000	

Đề nghị các đơn vị lưu ý yêu cầu doanh nghiệp cung cấp hồ sơ đáp ứng yêu cầu về chất lượng sản phẩm, hàng hóa; Quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật theo quy định của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa; Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật khi có nhu cầu sử dụng